

ỦY BAN GIÁO HOÀNG KINH THÁNH

**ƠN LINH HỨNG
VÀ CHÂN LÝ
CỦA SÁCH THÁNH**



THIÊN ĐA MINH



LỜI XUẤT PHÁT TỪ THIÊN CHÚA VÀ NÓI VỀ THIÊN CHÚA ĐỂ CỨU ĐỘ THẾ GIỚI

Văn kiện của Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh

Văn kiện này, đã được Đức giáo hoàng Phanxicô phê chuẩn, là phần đóng góp của Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh nhằm giúp hiểu cách thích đáng hơn các quan niệm về ơn linh hứng và chân lý liên quan đến cả bản chất lẫn ý nghĩa của Sách Thánh đối với đời sống của Hội Thánh. Căn cứ vào việc đọc kỹ chính Sách Thánh, văn kiện này tập chú vào ba phương diện chính:

1. Ơn linh hứng của Sách Thánh: xuất xứ của Sách Thánh là từ Thiên Chúa.
2. Chân lý của Lời Thiên Chúa: thông điệp về Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Người.
3. Những thách đố xuất phát từ chính Sách Thánh: trình bày một vài khía cạnh xem ra trái ngược với phẩm tính Lời Thiên Chúa trong Sách Thánh.

“Tôi xin cảm ơn các thành viên của Ủy Ban Kinh Thánh về sự kiên nhẫn và khả năng chuyên môn của các vị, và tôi thiết tha mong ước công trình của các vị có thể góp phần cho việc lắng nghe cách chăm chú, trân trọng và vui tươi hơn đối với Sách Thánh trong Hội Thánh, là Lời xuất phát từ Thiên Chúa và nói về Thiên Chúa vì sự sống của thế giới”. (Lời Nói Đầu văn kiện)

Hồng y Gerhard Ludwig Muller

90 Nguyễn Thái Sơn, Gò Vấp, Tp. HCM

[http:// www.tusachdaminh.blogspot.com](http://www.tusachdaminh.blogspot.com) - tusachdaminh@gmail.com

THƯ VIỆN
Anphong

220.13

ONL

C1



ƠN LINH HỨNG VÀ CHÂN LÝ CỦA SÁCH THÁNH

*Lời xuất phát từ Thiên Chúa
và nói về Thiên Chúa để cứu độ thế giới*



Bản Việt ngữ này dịch từ bản dịch Anh ngữ:
The Inspiration and Truth of Sacred Scripture.
*The Word that comes from God and speaks of God
for the salvation of the world.*

Liturgical Press, Collegeville, Minnesota, 2014.

Dịch giả: Thomas Esposito, Ocist. và Stephen Gregg, Ocist.

Duyệt lại: Fearghus O'Fearghail

Và tham khảo bản dịch Pháp ngữ:
Inspiration et Vérité de l'Écriture Sainte
của Cha Olivier Artus

x. http://www.vatican.va/roman_curia/congregations/cfaith/pcb_doc_index.htm

Cha Giuse Phan Tấn Thành, O.P. đã duyệt lại bản dịch Việt ngữ,
đối chiếu với nguyên bản:

Ispirazione e Verità della Sacra Scrittura.
La parola que viene da Dio parla di Dio per salvare il mondo.

http://www.vatican.va/roman_curia/congregations/cfaith/pcb_documents/rc_con_cfaith_doc_20140222_ispirazione-verita-sacra-scrittura_it.html

và thêm bài viết *Giới thiệu Văn kiện*
cùng với các chú thích trong bản dịch.

*Tưởng nhớ và tri ân:
Cha giáo Albertô Trần Phúc Nhân († 14.6.2014).*

ntt

ỦY BAN GIÁO HOÀNG KINH THÁNH



ƠN LINH HỨNG VÀ CHÂN LÝ CỦA SÁCH THÁNH



*Lời xuất phát từ Thiên Chúa
và nói về Thiên Chúa
để cứu độ thế giới*



Học Viện Đa Minh - 2020

GIỚI THIỆU VĂN KIẾN

“ƠN LINH HỨNG VÀ CHÂN LÝ CỦA SÁCH THÁNH” CỦA ỦY BAN GIÁO HOÀNG KINH THÁNH



Người tín hữu Công giáo xác tín rằng Kinh Thánh là Lời của Thiên Chúa, vì được viết ra do sự linh hứng của Chúa Thánh Thần¹; vì là Lời của Thiên Chúa cho nên Kinh Thánh không thể sai lầm².

Tuy nhiên, cũng có lúc người tín hữu thấy nảy lên trong đầu óc mình nhiều câu hỏi: Linh hứng có nghĩa là gì? Làm thế nào khẳng định rằng Kinh Thánh không thể sai lầm, đang khi trên thực tế, không ít điều trong Kinh Thánh trái ngược với những khám phá khoa học (thí dụ như liên quan đến sự sáng tạo vũ trụ)?

Các câu hỏi này thường được trả lời trong các lớp Nhập môn Kinh Thánh tổng quát, nhưng xem ra vẫn chưa thỏa đáng. Trong khung cảnh ấy, theo lời yêu cầu của Thượng hội đồng giám mục họp năm 2008 bàn về Lời Chúa trong Hội

1. x. *Sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo*, số 105, trích dẫn Hiến chế *Dei Verbum*, số 11.

2. x. *Sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo*, số 107, trích dẫn Hiến chế *Dei Verbum*, số 11.

Thánh, Đức thánh cha Bênêdictô XVI đã yêu cầu Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh đào sâu vấn đề³. Sau một thời gian nghiên cứu, Ủy Ban đã đệ trình kết quả lên Hồng y Tổng trưởng Bộ Giáo Lý Đức Tin, và sau khi được phê chuẩn, văn kiện được phát hành ngày 22 tháng 02 năm 2014. Văn kiện này khá dài (được nhà in Vaticanô xuất bản thành một tập sách 254 trang), gồm ba phần chính: hai phần đầu dành cho việc nghiên cứu đề tài “Linh Hứng” và “Chân Lý”; phần thứ ba giải thích vài đoạn văn trong Kinh Thánh gây ra khó khăn liên quan đến hai đề tài vừa nói⁴.

Trong bài giới thiệu này, chúng tôi chỉ muốn nêu lên vài hướng tiếp cận mới của văn kiện liên quan đến hai phần đầu. Thực vậy, trải qua lịch sử, đã có nhiều quan điểm khác nhau về “linh hứng” và “chân lý”. Chúng ta hãy ôn lại những cách đặt vấn đề trong những thế kỷ gần đây để dễ thấy sự mới mẻ của văn kiện. Nên lưu ý là ngay trong những lời tựa, hồng y Gerhard Müller đã tuyên bố rằng đây không phải là một văn kiện huấn quyền, nhưng chỉ trình bày kết quả của những cuộc nghiên cứu của các thành viên, và dĩ nhiên, sẵn sàng đón nhận những phê bình. Để rõ ràng, chúng tôi xin tách thành hai mục riêng biệt: linh hứng và chân lý.

3. x. Đgh Bênêdictô XVI, Tông huấn hậu Thượng hội đồng *Verbum Domini*, số 19.

4. Chẳng hạn như: Những vấn nạn liên quan đến lịch sử (chu kỳ Ápraham, Vượt qua Biển Đỏ, sách Tôbia và Giôna, Tin mừng thơ ấu, các trình thuật phép lạ và sự phục sinh), những vấn nạn liên quan đến luân lý và xã hội (bạo lực, luật tru diệt, vị trí của người phụ nữ).

I. Linh hứng

Một nhận xét thú vị đã được nhắc lại ở số 6 là từ “linh hứng” (*inspiratio*) chỉ xuất hiện hai lần trong Kinh Thánh, ở 2 Tm 3,16 và 2 Pr 1,20-21, nhưng không giải thích bản chất của nó. Một câu hỏi được đặt ra: hai đoạn văn ngắn ngủi ấy có đủ làm nền tảng cho niềm tin rằng toàn bộ Kinh Thánh được linh hứng không? Ở đây chúng tôi không đi sâu vào vấn đề nhưng chỉ tóm tắt những cách giải thích bản chất của ơn linh hứng theo các sách thần học Công giáo trong những thế kỷ gần đây⁵.

A. Những lối tiếp cận cổ truyền

Thực ra, nên phân biệt những lối giải thích bất cập và những lối giải thích được phần lớn các tác giả chấp nhận.

1. Những lối giải thích bất cập

Có thể nói đến hai lối giải thích bất cập: một bên đề cao vai trò của Thiên Chúa đến nỗi coi nhẹ sáng kiến của con người; bên kia ngược lại, vai trò của Thiên Chúa bị giảm nhẹ.

a. Lịch sử các tôn giáo ghi nhận nhiều trường hợp “xuất thần” của các đồng cốt tuyên sấm; tuy nhiên, quan niệm này không tôn trọng đủ ý thức và sự tự do của con

5. Sách tham khảo: Juan Carlos Ossandón Widow, *Introduzione generale alla Sacra Scrittura*, EDUSC, Roma 2018, trang 227-247 (cùng với thư mục).

x| Ơn linh hứng và Chân lý của Sách Thánh

người tác giả. Trên thực tế, lịch sử thần học cũng ghi nhận những cách giải thích ơn linh hứng theo nghĩa Thiên Chúa “đọc chính tả” cho con người viết: người này được ví như một thư ký ghi lại trung thành mặc khải của Thiên Chúa⁶. Tiếc rằng quan niệm như thế trái ngược với thực tế, chẳng hạn như thánh Luca thú nhận ở đầu sách Tin Mừng là ông phải thu thập nhiều tài liệu, chứ không chỉ ngồi yên mà viết ra! Ngoài ra, lối giải thích này có nguy cơ gán cho Thiên Chúa tất cả những bất toàn của bản văn xét về hình thức và nội dung. Ngày nay, bên Công giáo không còn ai theo thuyết này, nhưng nó vẫn còn được bảo vệ nơi vài trường phái “bảo căn” (*fondamentalism*) bên Tin lành⁷.

b. Một lối giải thích đối nghịch muốn đề cao sáng kiến của con người, với nguy cơ là giảm nhẹ sự can thiệp của Thiên Chúa.

Trong thế kỷ XIX, Công đồng Vaticanô I đã phủ bác những thuyết cho rằng Sách Thánh do con người viết ra, rồi

6. Trong tiếng La tinh, “*dictatio verbalis*”. Thuật ngữ này xem ra được sử dụng lần đầu tiên bởi Domingo Báñez, O.P. (1528-1604). Tác giả cho rằng Thiên Chúa không những linh hứng về nội dung mà cả về lời nói nữa. Sang thế kỷ XIX, cuộc tranh luận này được đặt ra liên quan đến ý kiến của Hồng y J. B. Franzelin (1816-1886), theo đó ơn linh hứng chỉ ảnh hưởng đến “nội dung” (mô thể) chứ không ảnh hưởng đến ngôn ngữ phát biểu (chất thể). Thực ra, thuật ngữ *dictatio* trong tiếng La tinh cổ điển không chỉ có nghĩa là “đọc chính tả”, nhưng còn có nghĩa là dạy dỗ, truyền lệnh; vì thế đôi khi cũng được các giáo phụ sử dụng.

7. x. Văn kiện của Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh, *Việc Giải Thích Kinh Thánh Trong Hội Thánh* (1993), I. F.

sau đó được Thiên Chúa phê duyệt, hoặc Sách Thánh được Chúa bảo đảm là không chứa đựng sai lầm (x. Hiến chế *Dei Filius* năm 1870, Denzinger Hunermann, số 3006).

Theo các sử gia, những học thuyết bị Công đồng chỉ trích không chỉ mới lưu hành hồi thế kỷ XIX, nhưng đã được đề xuất từ nhiều thế kỷ trước, chẳng hạn như Leonhard Lessio (1554-1623) và Jacques Bonfrère (1573-1642), theo đó ơn linh hứng được ban sau khi cuốn sách đã hoàn tất (*inspiratio consequens*); hoặc Henry Holden (1596-1662) giới hạn ơn linh hứng vào những vấn đề có nội dung đạo lý⁸.

2. Lỗi giải thích cổ điển

Làm thế nào dung hòa hai chân lý về tác giả của Kinh Thánh, nghĩa là vừa do Thiên Chúa (do ơn linh hứng) vừa do con người? Các tác giả Công giáo sử dụng khái niệm triết học của thánh Tôma Aquinô về sự hợp tác của “nguyên nhân chính” và “nguyên nhân dụng cụ” (*causa instrumentalis*)⁹. Khi một họa sĩ cầm bút vẽ một bức tranh, thì họa sĩ là nguyên nhân chính, còn cây bút là nguyên nhân dụng cụ. Họa phẩm là kết quả của sự hợp tác của cả

8. Có ý kiến cho rằng vào thời kỳ họp Công đồng Vaticanô I, Hồng y Henry Newman cũng có ý định tương tự, nghĩa là ơn linh hứng chỉ giới hạn vào các chân lý đức tin, không bao gồm những chi tiết thường thức mà ai cũng biết được, x. J. Seynaeve, *Cardinal Newman's Doctrine on Holy Scripture According to his Published Works and Previously Unedited Manuscripts*, Publications Universitaires, Louvain 1953, trang 153-194.

9. Thực ra thánh Tôma chỉ gợi ý trong hai đoạn văn: “*Auctor principalis sacre Scripture est Spiritus sanctus (...) homo qui fuit auctor instrumentalis sacre*

hai bên: đành rằng nếu không có họa sĩ thì không thể có bức tranh, nhưng nếu thiếu cây bút thì họa sĩ cũng “bó tay”!

Dĩ nhiên, khi áp dụng để giải thích việc biên soạn Sách Thánh, khái niệm này đòi hỏi một sự thích nghi, xét vì “dụng cụ” ở đây là một con người có lý trí và ý chí, chứ không phải là một dụng cụ vô tri vô giác¹⁰. Hơn nữa, các sách giáo khoa không ngần ngại đào sâu thêm khía cạnh “tâm lý” của ơn linh hứng, khi phân tích tác dụng của nó vào các quan năng của con người:

a. Đối với lý trí, ơn linh hứng tác động như ánh sáng để nhận biết chân lý. Ơn linh hứng không “mớm” từng lời từng chữ; nhưng đúng ra ơn linh hứng soi sáng cho tác giả, giúp tác giả phân định điều gì là đúng hay sai và chọn lựa điều gì cần phải viết ra.

b. Đối với ý chí, ơn linh hứng thúc đẩy tác giả muốn viết Sách Thánh.

c. Đối với các quan năng thực hành (gồm cả nội quan, chẳng hạn như ký ức, trí tưởng tượng, v.v...; cũng như ngoại

scripture”, *Quodlibet VII*, q.6, a.14, ad 5; “*in illa scriptura cuius Spiritus sanctus est auctor, homo uero instrumentum tantum (...)*”, *ibid.*, a.16, i n c. Việc khai triển và áp dụng vào việc giải thích ơn linh hứng là công lao của cha M. J. Lagrange, O.P. (1855-1938).

10. Sự hợp tác giữa Thiên Chúa với con người còn được đề cập trong nhiều lãnh vực khác của thần học về ân sủng, chẳng hạn như khi bàn về sự quan phòng của Thiên Chúa. Dù sao, cũng đừng quên rằng nhân tính của Đức Giêsu được xem như là “dụng cụ” của Ngôi Lời trong kế hoạch cứu độ nhân loại.

quan như mắt thấy, tai nghe, miệng nói, tay viết, v.v...), ơn Chúa hỗ trợ để hoàn tất công trình¹¹.

Khái niệm “nguyên nhân dụng cụ” có lợi điểm là cho thấy Sách Thánh là thành quả vừa của Thiên Chúa vừa của con người, với hệ luận là nó mang những dấu vết là ghi lại “sự thật” (do bởi Thiên Chúa) đồng thời cũng mang những dấu vết hữu hạn của tác giả con người (thí dụ như các hạn chế của huấn luyện văn hóa).

Tuy nhiên, bên cạnh các lợi điểm vừa kể, không thiếu vấn nạn được nêu lên trong những thế kỷ gần đây, đặc biệt khi khảo cứu nguồn gốc lịch sử biên soạn của các tác phẩm. Xưa kia, người ta cho rằng ông Môsê được ơn linh hứng để viết ra Ngũ Thư; nhưng ngày nay người ta biết rằng Ngũ Thư không do một người viết ra, nhưng là kết quả của nhiều lượt viết đi viết lại trải qua nhiều thế kỷ, được thực hiện bởi nhiều người khác nhau. Thậm chí các sách Tin Mừng trong Tân Ước cũng được soạn thảo do nhiều bàn tay khác nhau, chứ không hẳn do một người duy nhất (Mátthêu, Máccô, Luca, Gioan). Phải hiểu tác động của ơn linh hứng như thế nào: nó tác dụng trên người biên soạn bản văn cuối cùng, hay cả trên những người khởi xướng, biên dịch? Rồi phải nói gì về “cộng đồng soạn giả” nữa?

11. Khái niệm “nguyên nhân dụng cụ” đã được Huấn Quyền chấp nhận, chẳng hạn như trong thông điệp *Providentissimus Deus* (1893) của Đgh Lêô XIII, thông điệp *Divino Afflante Spiritu* (1943) của Đgh Piô XII. Những đoạn văn này được Công đồng Vaticanô II trích dẫn ở số 11 của Hiến chế *Dei Verbum* (các chú thích số 18 và 20).

B. Cách đặt vấn đề khác

Văn kiện của Ủy Ban Kinh Thánh đề nghị thay đổi lối tiếp cận vấn đề. Tại sao câu chuyện linh hứng được đặt ra? Thưa, bởi vì muốn chứng minh xuất xứ thần linh của Sách Thánh: Thiên Chúa là tác giả của Sách Thánh bởi vì Người đã ban ơn “linh hứng” cho tác giả con người. Đây là lối tiếp cận cổ điển. Nó có hai khuyết điểm: 1/ thứ nhất, thuật ngữ “linh hứng”: ít khi được chính Kinh Thánh sử dụng để ám chỉ tác động của Thiên Chúa trong tiến trình hình thành tác phẩm; 2/ thứ hai, về phía con người: tác phẩm là thành quả cộng tác của nhiều người qua nhiều giai đoạn biên soạn. Như vậy trong tiến trình này, ai là người nhận được ơn linh hứng?

Để vượt qua những khó khăn ấy, văn kiện tìm một đường hướng khác. Thay vì khởi đi từ tác giả, ta nên khởi đi từ tác phẩm. Thay vì đặt câu hỏi: “Người viết đã lãnh nhận ơn linh hứng như thế nào?”, chúng ta hãy đặt câu hỏi: “Làm thế nào Hội Thánh nhận biết tác phẩm này bắt nguồn từ Thiên Chúa?”. Câu hỏi này ra như trùng hợp với câu hỏi liên quan đến vấn đề Thư Quy: dựa vào tiêu chuẩn nào Hội Thánh nhận một tác phẩm như là Sách Thánh? Câu trả lời là: Lời của Thiên Chúa không phải là thuật ngữ trống rỗng, nhưng được đồng hóa với Đức Giêsu Kitô, Lời Thiên Chúa nhập thể.

Văn kiện lần lượt điểm qua những cách thức khác nhau mà các tác phẩm Sách Thánh làm chứng về nguồn gốc

thần linh của mình (“một thứ hiện tượng luận về mối tương quan giữa các tác giả với Thiên Chúa”, x. Văn kiện, số 6): ông Môsê, các ngôn sứ, sách Thánh vịnh, Huấn ca trong Cựu Ước; thánh Phaolô, tác giả Phúc âm thứ bốn, thánh Luca, thư gửi tín hữu Hipri; sách Khải huyền.

II. Chân lý

Vấn đề chân lý của Sách Thánh xem ra như một hệ luận của ơn linh hứng: nếu Sách Thánh được viết ra dưới sự linh hứng của Thiên Chúa, thì tất nhiên Sách Thánh là Lời của Thiên Chúa, và Lời của Thiên Chúa không thể nào sai lầm. Lý do quá hiển nhiên: Thiên Chúa là chân lý, Người không thể nào lầm lẫn hoặc dạy dỗ điều gì sai lầm được.

Thế nhưng trên thực tế, người đọc Sách Thánh lại gặp thấy nhiều điều không đúng với sự thật: các nhà khoa học cho thấy quan niệm về vũ trụ của Kinh Thánh không phù hợp với những khám phá của vật lý học; các nhà sử học vạch cho thấy nhiều dữ kiện trong Sách Thánh không phù hợp với những khám phá của khảo cổ học hoặc dân tộc học, và thậm chí đôi khi có sự tương phản về thông tin giữa các tác giả Sách Thánh. Rồi phải nói gì đến các định chế luân lý và pháp lý đã trở nên lỗi thời cho xã hội hiện nay?

A. Lỗi tiếp cận cổ điển

Lịch sử thần học đã ghi nhận nhiều cố gắng để trả lời cho những vấn nạn ấy, và những kết quả của các cuộc nghiên cứu thần học cũng giúp cho huấn quyền trình bày

đức tin cách rõ ràng hơn. Nói chung, có thể ghi nhận một khúc ngoặt quan trọng với Công đồng Vaticanô II: trước đó, vấn đề được trình bày cách tiêu cực: “Kinh Thánh không chứa đựng sự sai lầm (*inerrantia*); Hiến chế về Mạc Khải của Công đồng phát biểu cách tích cực hơn: “Kinh Thánh dạy chúng ta sự thật để được cứu độ” (số 11)¹².

Thực ra, từ ngàn xưa Hội Thánh vốn thâm tín rằng Sách Thánh là tiêu chuẩn cho mọi chân lý về đức tin và luân lý của Kitô giáo. Lý do của niềm tin ấy đã quá hiển nhiên: bởi vì tác giả của Sách Thánh là Thiên Chúa, Đấng là Chân lý tuyệt đối.

Chỉ đến những thế kỷ gần đây, Hội Thánh mới gặp những thách đố do các khoa học đặt ra, như vừa gợi ý trên đây. Để tìm cách trả lời, các nhà thần học đã đề nghị nhiều hướng trả lời, mà chúng tôi chỉ ghi nhận một vài ý kiến nổi bật.

1. Phân biệt giới hạn của sự không sai lầm vào những đạo lý tôn giáo, chứ không bao gồm tất cả mọi điều được nói trong Kinh Thánh (nghĩa là loại trừ những điều thuộc lãnh vực khoa học).

2. Phân biệt dụng ý của tác giả. Tác giả Sách Thánh sử dụng các kiến thức tự nhiên để chuyển tải sứ điệp cứu độ. Như thánh Augustinô đã viết, Kinh Thánh dạy chúng ta

12. Lưu ý về cách dịch thuật: các danh từ *veritas* (tiếng La tinh), *vérité* (tiếng Pháp), *truth* (tiếng Anh) có thể chuyển sang tiếng Việt bằng hai từ tương đương: “chân lý” hoặc “sự thật”.



chân lý cứu độ, chứ không dạy chân lý thiên văn. Các kiến thức tự nhiên không phải là mục tiêu chính yếu của giáo huấn Kinh Thánh. Tác giả sử dụng ngôn ngữ bình dân khi mô tả các hiện tượng thiên nhiên (chẳng hạn như mặt trời mọc, mặt trời lặn), chứ không đề cập trực tiếp đến tương quan giữa mặt trời với trái đất.

3. Phân biệt các thể văn khác nhau. Ta không thể giải thích một bài thơ giống như khi giải thích một bản văn pháp luật, cũng như không thể giải thích một thiên anh hùng ca giống như một bản ký sự biên niên. Kinh Thánh sử dụng nhiều thể văn, mà ta cần phải xác định nhờ việc nghiên cứu văn chương và tìm hiểu khung cảnh văn hóa của các tác giả Sách Thánh.

4. Những bất toàn hoặc khiếm khuyết của các thể chế luân lý có thể giải thích nhờ nguyên tắc “hạ cố” (*synkatábasis; condiscendentia*): Thiên Chúa nói với con người bằng ngôn ngữ của con người, chấp nhận những lối nói bập bẹ của tuổi thơ ấu đang khi chờ đợi em bé đạt đến tuổi trưởng thành. Ta cũng có thể gọi đây là nguyên tắc “sư phạm” (*pedagogia divina*), hoặc “giáo dục tiệm tiến”. Nguyên tắc này được áp dụng cách riêng để giải thích những điều còn bất toàn trong Cựu Ước.

5. Các sách thần học trước Công đồng Vaticanô II thường sử dụng thuật ngữ “*inerrantia*” khi nói đến sự kiện Kinh Thánh không sai lầm. Thuật ngữ này mới xuất hiện hồi thế kỷ XIX, để phân biệt với thuật ngữ “*infallibilitas*”

xviii|Ơn linh hứng và Chân lý của Sách Thánh

(không thể sai lầm) khi nói đến thẩm quyền của Hội Thánh trong việc tuyên bố các tín điều.

Những ý kiến trên đây dần dần cũng được Huấn Quyền chấp nhận, chẳng hạn như thông điệp *Divino afflante Spiritu* đã lưu ý đến các thể văn trong việc giải thích Kinh Thánh. Nguyên tắc “hạ cố” được nhắc lại trong Hiến chế *Dei Verbum* (số 13); một cách tương tự, nguyên tắc “sư phạm” được nhắc đến trong số 15.

Đặc biệt, Hiến chế *Dei Verbum* đánh dấu một sự chuyển hướng, từ tiêu cực sang tích cực. Thay vì nói rằng Kinh Thánh “không chứa đựng điều gì sai lầm”, Công đồng Vaticanô II phát biểu rằng Kinh Thánh dạy cho chúng ta “chân lý để được cứu độ”.

B. Lối tiếp cận của văn kiện

Khởi đi từ số 11 của *Dei Verbum* (Sách Thánh thông truyền chân lý liên quan đến ơn cứu độ), văn kiện móc nối với số 2 của Hiến chế, khi Công đồng tuyên bố rằng “chân lý về Thiên Chúa và về ơn cứu độ đạt đến sự viên mãn nơi bản thân Đức Giêsu. Từ đó, cần phải đọc toàn thể Sách Thánh (chứ không riêng rẽ từng cuốn sách) trong chiều hướng mạc khải về Thiên Chúa và về ơn cứu độ. Việc mạc khải này đạt tới sự viên mãn là Đức Giêsu, nhưng được chuẩn bị lâu dài nơi các sách Cựu Ước. Hay nói cách khác, chân lý là Chúa Kitô chiếu tỏa lên toàn thể Sách Thánh, nhằm thông truyền ơn cứu độ cho nhân loại.

Mặt khác, chân lý có thể được diễn tả qua những hình thức khác nhau. Một lần nữa, áp dụng đường lối hiện tượng luận, văn kiện rảo qua các chủ đề chọn lọc từ các văn phẩm trong Sách Thánh: Sách Sáng thế, Mười điều răn, các sách Lịch sử, các sách Ngôn sứ, tập Thánh vịnh, sách Diễm ca, văn chương khôn ngoan (trong Cựu Ước); các sách Tin Mừng, các thư của thánh Phaolô, sách Khải huyền (trong Tân Ước).

Thiết tưởng có hai điều đáng ghi nhận trong lối văn kiện này tiếp cận về chân lý trong Kinh Thánh (số 63-65): 1/ chân lý được hướng về ơn cứu độ; 2/ chân lý dựa trên sự mạc khải về bản thân Đức Kitô. Điều này còn được khẳng định ở *Kết luận* chung cho phần thứ hai như sau: “Độc giả của Sách thánh không khỏi có ấn tượng bởi cách thức các bản văn rất khác nhau về hình thức văn chương và gốc gác lịch sử lại được nối kết thống nhất với nhau trong một Thư Quy độc nhất, và cùng nhau bộc lộ một chân lý, chân lý này được diễn tả trọn vẹn nơi con người của Đức Kitô” (số 101).

Từ khi được phát hành đến nay, văn kiện đã nhận được nhiều phản hồi thuận cũng như nghịch. Như đã nói, đây không phải là một văn kiện của Huấn Quyền; hơn thế nữa, văn kiện không có tham vọng trình bày tất cả học thuyết về ơn linh hứng và về chân lý (x. Lời tựa và số 138). Vì thế, thiết tưởng các lối tiếp cận cũ vẫn giữ nguyên giá trị và có thể bổ túc thêm với lối tiếp cận của văn kiện này.

Lm. Giuse Phan Tấn Thành, O.P.

NỘI DUNG

Lời nói đầu	31
DẪN NHẬP TỔNG QUÁT.	35
1. Phụng vụ Lời và khung cảnh Tạ Ơn	37
2. Bối cảnh để nghiên cứu ơn linh hứng và chân lý của Kinh Thánh	39
3. Ba phần của văn kiện này	42

PHẦN THỨ NHẤT 45

CHỨNG TỪ CỦA CÁC VĂN PHẨM KINH THÁNH LIÊN QUAN ĐẾN NGUỒN GỐC CỦA CÁC VĂN PHẨM NÀY: XUẤT XỨ TỪ THIÊN CHÚA

1. Dẫn nhập	45
1.1. Mặc khải và Linh hứng trong <i>Dei Verbum</i> và trong <i>Verbum Domini</i>	46
1.2. Các văn phẩm Kinh Thánh và xuất xứ thần linh của các văn phẩm ấy	47
1.3. Các văn phẩm của Tân Ước và tương quan của các văn phẩm ấy với Đức Giêsu	51
1.4. Các tiêu chuẩn để trình bày mối tương quan với Thiên Chúa trong các văn phẩm Tân Ước.	54

2. Chứng từ của các bản văn chọn trong Cựu Ước	57
2.1. Ngũ Thư.	57
2.2. Các sách Ngôn sứ và các sách Lịch sử.	61
2.2.1. Các sách Ngôn sứ: các sưu tập những điều Đức Chúa đã nói với dân của Người qua các sứ giả của Người	62
2.2.2. Các sách Lịch sử: Lời của Đức Chúa có hiệu lực không sai lầm và kêu gọi hoán cải	66
2.3. Các Thánh vịnh	69
2.3.1. Kinh nghiệm về sự can thiệp của Thiên Chúa trong cuộc đời của những người tin.	70
2.3.2. Kinh nghiệm về sự hiện diện quyền năng của Thiên Chúa trong đền thánh	72
2.3.3. Kinh nghiệm về Thiên Chúa, nguồn mạch của khôn ngoan	74
2.4. Sách của Sirac	76
2.5. Kết luận	80
3. Chứng từ của các bản văn chọn trong Tân Ước	81
3.1. Bốn sách Tin Mừng	81
3.1.1. Đức Giêsu, đỉnh cao của mạc khải Thiên Chúa cho mọi dân nước	82
3.1.2. Sự hiện diện và việc đào tạo những chứng nhân mục kích và những người phục vụ Lời	85
3.2. Các sách Tin Mừng nhất lãm	86
3.2.1. Đức Giêsu và mối tương quan độc nhất của Người với Thiên Chúa	87
3.2.2. Đức Giêsu và vai trò của Người trong lịch sử cứu độ	93
3.2.3. Kết luận	96

3.3. Sách Tin Mừng của Gioan	97
3.3.1. Chiêm ngắm vinh quang của Người Con độc nhất	98
3.3.2. Chứng nhân mục kích tận mắt	99
3.3.3. Giáo huấn của Thần Khí sự thật đối với các chứng nhân	101
3.4. Sách Công vụ Tông Đồ.	102
3.4.1. Mối tương quan bản thân và trực tiếp của các Tông Đồ với Đức Giêsu	104
3.4.2. Các diễn từ và các việc làm của các Tông Đồ. .	105
3.4.3. Công trình của Thánh Thần	107
3.4.4. Sự hoàn thành Cựu Ước	108
3.4.5. Kết luận	111
3.5. Các thư của thánh Tông Đồ Phaolô	112
3.5.1. Thánh Phaolô làm chứng về nguồn gốc thần linh của Sách Thánh	112
3.5.2. Thánh Phaolô làm chứng về nguồn gốc thần linh của Tin Mừng của mình	113
3.5.3. Thừa tác vụ tông đồ của thánh Phaolô và nguồn gốc thần linh của tác vụ này	116
3.5.4. Thánh Phaolô chứng nhận nguồn gốc các thư của ông là từ Thiên Chúa	118
3.6. Thư gửi tín hữu Hípri	119
3.6.1. Lịch sử việc mặc khải của Thiên Chúa	119
3.6.2. Mối tương quan của tác giả với mặc khải của Người Con	124

3.7. Sách Khải huyền	127
3.7.1. Nguồn gốc thần linh của bản văn theo tự ngôn (1,1-3).	127
3.7.2. Sự biến đổi của Gioan được thực hiện nhờ Thần Khí, được quy hướng về Đức Kitô (Kh 1,10; 4,1-2)	129
3.7.3. Toàn thân con người đều liên hệ đến việc diễn tả thông điệp ngôn sứ (Kh 10,9-11).	131
3.7.4. Sự toàn vẹn, không thể thêm bớt, của cuốn sách được linh hứng (22,18-19)	132
3.7.5. Tóm lược thứ nhất về chủ đề “xuất xứ từ Thiên Chúa”	133
4. Kết luận	135
4.1. Cái nhìn tổng quát về mối tương quan “Thiên Chúa – tác giả con người”	136
4.1.1. Tổng hợp vắn tắt	136
4.1.2. Những nét đặc biệt chính yếu của ơn linh hứng	140
4.1.3. Đón nhận các sách đã được linh hứng như thế nào cho thích hợp?	143
4.2. Các truyền thống của Tân Ước xác nhận ơn linh hứng của Cựu Ước và đem lại cho Cựu Ước cách giải thích theo nghĩa Kitô học.	144
4.2.1. Một vài ví dụ	144
4.2.2. Chứng từ của 2 Timôthê 3,15-16 và 2 Phêrô 1,20-21	146
4.3. Tiến trình thành hình văn chương của các Sách Thánh và ơn linh hứng	148
4.4. Tiến tới một Thư Quy của hai Giao Ước.	152
4.4.1. Việc khóa sổ các sưu tập thư của thánh Phaolô và thư của thánh Phêrô.	153
4.4.2. Tiến tới một Thư Quy của hai Giao Ước	154

4.5. Việc đón nhận các sách Kinh Thánh và sự thành hình	
Thư Quy	156
4.5.1. Giai đoạn trước Lưu đày	157
4.5.2. Giai đoạn sau Lưu đày	158
4.5.4. Thư Quy Cựu Ước nơi các Giáo phụ	161
4.5.5. Sự thành hình Thư Quy Tân Ước.	162

PHẦN THỨ HAI 167

CHỨNG TỪ CỦA CÁC VĂN PHẨM KINH THÁNH LIÊN QUAN ĐẾN CHÂN LÝ CỦA CÁC VĂN PHẨM NÀY

1. Dẫn nhập	168
1.1. Chân lý của Kinh Thánh theo <i>Dei Verbum</i>	168
1.2. Tâm điểm nghiên cứu của chúng ta về chân lý Kinh Thánh	172
2. Chứng từ của các bản văn chọn trong Cựu Ước.	174
2.1. Các trình thuật Sáng tạo (St 1 – 2)	175
2.2. Mười Điều Răn (Xh 20,2-17 và Đnl 5,6-21).	178
2.2.1. Cấu trúc văn chương của hai bản Mười Điều Răn	179
2.2.2. Bình giải và những hàm nghĩa thần học	181
2.3. Các sách Lịch sử	182
2.4. Các sách Ngôn sứ	184
2.4.1. Thiên Chúa trung tín	185
2.4.2 Thiên Chúa công minh	186
2.4.3. Thiên Chúa thương xót	188

2.5. Các Thánh vịnh	190
2.5.1. <i>Thiên Chúa toàn năng (Tv 46)</i>	191
2.5.2. <i>Thiên Chúa của sự công chính (Tv 51)</i>	193
2.6. Sách Diễm ca	198
2.7. Các sách Khôn ngoan	201
2.7.1. <i>Sách Khôn ngoan và sách ông Sirac: lòng ái nhân của Thiên Chúa</i>	202
2.7.2. <i>Sách Gióp và sách Giảng viên: sự khôn dò của Thiên Chúa</i>	206
2.8. Kết luận	210
3. Chứng từ của các bản văn chọn trong Tân Ước	211
3.1. Các sách Tin Mừng	211
3.2. Các sách Tin Mừng nhất lãm	213
3.2.1. <i>Chân lý về Thiên Chúa</i>	213
3.2.2. <i>Chân lý về ơn cứu độ của con người.</i>	216
3.3. Sách Tin Mừng của Gioan	220
3.3.1. <i>Mối tương quan của Chúa Con với Chúa Cha</i>	221
3.3.2. <i>Mối tương quan của Chúa Con và cũng là Đấng Cứu Độ với nhân loại</i>	224
3.3.3. <i>Lối đi của con người tới ơn cứu độ</i>	229
3.4. Các thư của thánh Tông Đồ Phaolô	231
3.4.1. <i>Thánh Phaolô biết mặc khải từ chính ơn gọi của mình và từ Truyền Thống của Hội Thánh.</i>	233
3.4.2. <i>Thiên Chúa mặc khải chính Người trong Đức Kitô chịu đóng đinh và phục sinh</i>	235
3.4.3. <i>Ơn cứu độ được lãnh nhận và được sống trong Hội Thánh, Thân Thể của Đức Kitô.</i>	237

3.4.4. Sự viên mãn của ơn cứu độ hệ tại ở sự phục sinh của Đức Kitô	240
3.5. Sách Khải huyền	241
3.5.1. Dẫn nhập: Một chân lý được mặc khải, độc đáo và tạo cảm hứng	241
3.5.2. Chân lý nhìn toàn thể: Vương Quốc Thiên Chúa được thành tựu do một kế hoạch sáng tạo và cứu độ	244
3.5.3. Đào sâu thêm chân lý toàn thể qua sự “chân thật”	248
4. Kết luận	256
4.1. Những phát biểu văn chương và thần học của Cựu Ước	256
4.2. Những phát biểu thần học của Tân Ước	258
4.3. Nhu cầu và các thể thức để tiếp cận Sách Thánh theo lối Thư Quy	260

PHẦN THỨ BA 265

VIỆC GIẢI THÍCH LỜI THIÊN CHÚA VÀ NHỮNG THÁCH ĐỐ

1. Dẫn nhập	265
2. Thách đố thứ nhất: Những vấn nạn liên quan đến lịch sử	269
2.1. Các câu chuyện về ông Ápraham (Sáng thế)	269
2.2. Vượt qua Biển Đỏ (Xuất hành 14)	273
2.3. Sách Tôbia và sách Giônna	275
2.3.1. Sách Tôbia	275
2.3.2. Sách Giônna	277

2.4. Các trình thuật Tin Mừng thơ ấu	279
2.4.1. Những điểm dị biệt	280
2.4.2. Những điểm tương đồng	282
2.4.3. Thông điệp	283
2.5. Các thuật trình phép lạ.	286
2.5.1. Các trình thuật trong Cựu Ước	287
2.5.2. Các phép lạ của Đức Giêsu.	288
2.6. Các trình thuật về cuộc phục sinh	293
2.6.1. Động đất	295
2.6.2. Thái độ của những người phụ nữ.	296
2.6.3. Nguồn gốc của thông điệp phục sinh	297
2.6.4. “Giá trị thần học của các sách Tin Mừng”.	299
3. Thách đố thứ hai: Những vấn nạn liên quan đến luân lý và xã hội	301
3.1. Bạo lực trong Kinh Thánh	302
3.1.1. Bạo lực và những phương thuốc luật pháp để chữa trị	303
3.1.2. Luật tru diệt	306
3.1.3. Lời cầu nguyện đòi báo oán	309
3.2. Vị thế xã hội của người phụ nữ	314
3.2.1. Người vợ phải phục tùng chồng	315
3.2.2. Sự thinh lặng của phụ nữ trong các buổi hội họp cộng đoàn	317
3.2.3. Vai trò của người phụ nữ trong các cộng đoàn	318
4. Kết luận	320
4.1. Tổng hợp vắn tắt	321
4.2. Một vài hệ luận giúp đọc Kinh Thánh.	323

KẾT LUẬN TỔNG QUÁT	.327
1. Xuất xứ thần linh của các văn phẩm Kinh Thánh . . .	329
1.1. Đồng thanh với Lời	.331
1.2. Tính cách đa phức của các thể thức chứng nhận .	.333
2. Chân lý của Sách Thánh	337
2.1. Một chân lý đa dạng.	.338
2.2. Chân lý được diễn tả trong hình thức có tính cách lịch sử	.340
2.3. Chân lý có tính cách Thư Quy	.341
2.4. Các truyền thống văn chương của các tôn giáo khác	343
3. Việc giải thích những trang phức tạp của Kinh Thánh .	345
 Bản tra mục sách Thánh	 .349

LỜI NÓI ĐẦU



Đời sống của Hội Thánh được đặt trên nền tảng là Lời của Thiên Chúa. Lời này được ghi chép lại trong Sách Thánh, nghĩa là trong các văn phẩm làm thành Cựu Ước và Tân Ước. Theo niềm tin của Hội Thánh, tất cả các văn phẩm này đều đã được linh hứng, có tác giả tối hậu là chính Thiên Chúa. Thiên Chúa đã dùng những con người được Người tuyển chọn để biên soạn ra các văn phẩm này. Vì có ơn linh hứng của Thiên Chúa, các sách thuộc Kinh Thánh thông truyền chân lý. Giá trị của các sách này đối với đời sống và sứ mạng của Hội Thánh gắn liền với ơn linh hứng và chân lý của các sách này. Các văn phẩm này, giả như không xuất phát từ Thiên Chúa, thì không thể thông truyền Lời của Thiên Chúa được, và các văn phẩm này, giả như không chân thật thì không thể lập nên Hội Thánh và làm cho đời sống cũng như sứ mạng của Hội Thánh được sống động và phong phú được. Tuy nhiên, chân lý đang hiện diện trong các bản văn thánh không phải lúc nào cũng dễ nhận ra. Nhiều khi gặp những mâu thuẫn, ít là bề ngoài, giữa điều ta đọc thấy trong các trình thuật Kinh Thánh với những khám phá của các khoa học thiên nhiên và lịch sử. Những khoa học này như thể nói ngược lại những gì các trình thuật Kinh Thánh quả quyết, và có thể khiến cho người đọc

hồ nghi chân lý của các trình thuật. Hiển nhiên tình trạng này cũng liên quan đến ơn linh hứng Kinh Thánh nữa: giả như điều được thông truyền trong Kinh Thánh là không chân thực, thì Thiên Chúa là tác giả của Kinh Thánh như thế nào? Chính từ những câu hỏi như thế, Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh đã cố gắng tiến hành một cuộc nghiên cứu về mối tương quan giữa ơn linh hứng với chân lý, và trình bày cho thấy chính các văn phẩm Kinh Thánh đã đưa ra những quan niệm ấy như thế nào. Tiên vàn phải nhận rằng các văn phẩm thánh hiếm khi nói trực tiếp về ơn linh hứng (x. 2 Tm 3,16; 2 Pr 1,20-21). Nhưng các bản văn ấy lại liên tục chứng nhận có một mối tương quan giữa các tác giả nhân loại đã viết ra các bản văn ấy với Thiên Chúa và theo đó, các bản văn ấy xuất xứ từ Thiên Chúa. Trong Cựu Ước, mối tương quan nối kết tác giả nhân loại với Thiên Chúa, và ngược lại, được chứng nhận bằng nhiều thể thức khác nhau và bằng nhiều kiểu diễn tả cũng khác nhau nữa. Còn trong Tân Ước, bất kỳ mối tương quan nào với Thiên Chúa cũng đều thông qua trung gian là con người Đức Giêsu, là Đấng Mêsia và Con Thiên Chúa. Chính Người, Lời của Thiên Chúa, đã trở thành khả thị (x. Ga 1,1-14), là Vị Trung Gian của tất cả mọi sự xuất phát từ Thiên Chúa.

Trong Kinh Thánh, chúng ta thấy các chủ đề vừa nhiều vừa khác nhau. Tuy nhiên, đọc một cách chăm chú sẽ thấy rằng chủ đề chính, bao trùm các chủ đề khác là chủ đề liên quan đến Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Người đối với mọi người. Chân lý chúng ta gặp thấy trong Sách Thánh cốt yếu liên can đến Thiên Chúa và mối tương quan của Người

với các thọ tạo. Trong Tân Ước, định nghĩa tối cao của mối dây liên kết này ở nơi những lời của Đức Giêsu: “Chính Tôi là con đường, và chân lý, và sự sống. Không ai đến được với Chúa Cha, nếu không qua Tôi” (Ga 14,6). Vì là Lời của Thiên Chúa nhập thể (x. Ga 1,14), Đức Giêsu Kitô là chân lý hoàn hảo về Thiên Chúa; Người mạc khải Thiên Chúa là Cha và mở cho con người một lối để đi vào gặp Chúa Cha, nguồn của mọi sự sống. Những định nghĩa khác về Thiên Chúa trong các văn phẩm Kinh Thánh đều được quy hướng về Lời của Thiên Chúa đã trở thành con người nơi Đức Giêsu Kitô. Lời nhập thể này trở thành chìa khóa giúp giải thích các định nghĩa ấy.

Sau khi đã trình bày quan niệm ơn linh hứng theo chứng từ của các sách Kinh Thánh, về mối tương quan giữa Thiên Chúa với các tác giả con người, và về chân lý các văn phẩm này muốn trao gửi cho chúng ta, Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh tiếp tục khảo sát một số bản văn vốn khơi lên những khó khăn, xét theo các quan điểm lịch sử, hoặc luân lý xã hội. Để giải đáp những khó khăn này, cần phải đọc và hiểu cách tương xứng các bản văn đang nêu lên vấn nạn, lưu ý đến những khám phá của các khoa học hiện đại và, đồng thời, phải chú ý đến cả đề tài chính của các bản văn này, tức là Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Người. Một cách tiếp cận như thế có thể giải đáp những bài bác liên quan đến chân lý trong các bản văn và nguồn gốc của các bản văn là từ Thiên Chúa, đồng thời vượt quá những phản bác ấy nữa, khi giúp hiểu thông điệp chính của bản văn.

Văn kiện này của Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh không phải là một tuyên bố chính thức của Huấn Quyền Hội Thánh về chủ đề được bàn đến ở đây, cũng không nhằm đưa ra một giáo lý đầy đủ về ơn linh hứng và chân lý của Sách Thánh. Văn kiện chỉ mong chuyển thông những kết quả của một nỗ lực nghiên cứu chú giải cẩn thận các bản văn Kinh Thánh, nhấn mạnh đến nguồn gốc từ Thiên Chúa và chân lý của các bản văn đó mà thôi. Những kết luận ở đây được cống hiến cho các môn học khác trong khoa thần học, để được bổ túc và đào sâu theo những viễn quan đặc thù của các môn học đó.

Tôi xin cảm ơn các thành viên của Ủy Ban Kinh Thánh về sự kiên nhẫn và khả năng chuyên môn của các vị, và tôi thiết tha mong ước công trình của các vị có thể góp phần cho việc lắng nghe cách chăm chú, trân trọng và vui tươi hơn đối với Sách Thánh trong Hội Thánh, là Lời xuất phát từ Thiên Chúa và nói về Thiên Chúa vì sự sống của thế giới.

Hồng y Gerhard Ludwig Muller,
Chủ tịch, Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh.

Ngày 22 tháng Hai năm 2014,
lễ Ngai Tòa của thánh Phêrô.

ƠN LINH HỨNG VÀ CHÂN LÝ CỦA KINH THÁNH



DẪN NHẬP TỔNG QUÁT

“Mưa và tuyết từ trời sa xuống không trở lại về trời, mà đã không tưới đẫm đất đai, không làm cho đất sinh sản, nảy chồi, cho người gieo có hạt giống, và cho bánh để ăn thế nào, thì lời của Ta, xuất ra từ miệng Ta, sẽ không về lại với Ta, mà lại không kết quả, không thực hiện điều làm cho Ta vui thích, không hoàn thành sứ mạng Ta trao như vậy”.

Is 55,10-11

“Nhiều lần và nhiều kiểu, Thiên Chúa xưa đã nói với cha ông của chúng ta qua các ngôn sứ; nhưng vào thời cuối cùng, tức là những ngày chúng ta đang sống đây, Người đã nói với chúng ta qua Người Con của Người mà Người đã đặt làm Đấng thừa tự tất cả mọi sự, và cũng nhờ Người Con ấy mà Người đã sáng tạo các thế giới”.

Hr 1,1-2

1. Thượng hội đồng giám mục năm 2008 đã chọn chủ đề *Lời Thiên Chúa trong đời sống và sứ mạng của Hội Thánh*. Đức thánh cha Bênêdictô XVI đã lấy lại và đào sâu các chủ đề được khai triển khi họp Thượng hội đồng trong Tông huấn hậu Thượng hội đồng *Verbum Domini*. Cách riêng, Đức thánh cha nhấn mạnh: “Suy tư thần học chắc chắn đã luôn coi ơn linh hứng và chân lý là hai khái niệm then chốt đối với khoa giải thích của Hội Thánh liên quan đến Sách Thánh. Tuy nhiên, ta phải nhìn nhận nhu cầu ngày nay đang muốn nghiên cứu những thực tại này đầy đủ hơn và tương xứng hơn, nhằm đáp ứng hữu hiệu hơn những nhu cầu liên quan đến việc giải thích các bản văn thánh phù hợp với bản chất của các bản văn ấy. Theo hướng đó, tôi tha thiết ước mong việc nghiên cứu trong lãnh vực này sẽ tiến triển và sinh hoa kết quả, đối với khoa học Kinh Thánh cũng như đối với cả đời sống thiêng liêng của các tín hữu nữa” (*Verbum Domini*, số 19). Đáp lại niềm mong ước của Đức thánh cha, Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh cố gắng để đóng góp phần nào giúp am hiểu chính xác hơn các khái niệm về ơn linh hứng và chân lý, với ý thức trọn vẹn rằng những khái niệm này lưu ý đầy đủ đến chính bản chất của Kinh Thánh và ý nghĩa của Kinh Thánh đối với đời sống của Hội Thánh.

Cộng đoàn phụng vụ là nơi chốn ý nghĩa nhất và trang trọng nhất để công bố Lời Thiên Chúa, và đó chính là nơi mọi người tín hữu gặp gỡ Kinh Thánh. Trong việc thờ phượng là Thánh lễ Tạ Ơn – gồm hai phần chính yếu: Phụng vụ Lời và Phụng vụ Tạ Ơn (x. Hiến chế *Phụng vụ*

thánh, số 56) – Hội Thánh cử hành “mầu nhiệm vượt qua, khi đọc ‘trong tất cả Sách Thánh những điều quy chiếu về chính Người’ (Lc 24,27), khi cử hành lễ Tạ Ơn trong đó ‘chiến thắng và cuộc khai hoàn đối với cái chết của Người lại được trở thành hiện tại’, và cũng chính vào lúc này tạ ơn ‘Thiên Chúa vì ân huệ khôn tả của Người’ (2 Cr 9,15) trong Đức Kitô Giêsu, ‘để ngợi khen vinh quang của Người’ (Ep 1,12), nhờ vào sức mạnh của Chúa Thánh Thần” (Hiến chế *Phụng vụ thánh*, số 6).

Sự hiện diện của Đức Giêsu, Đấng mạc khải Thiên Chúa là Cha, trong lời của Người và trong công trình cứu độ của Người, và sự hiệp nhất của cộng đoàn các tín hữu với Người, là những điều thuộc về trọng tâm của cộng đoàn này. Mục đích của toàn thể cuộc cử hành là làm cho Đức Giêsu hiện diện ở giữa cộng đoàn những người tin và giúp gặp gỡ và kết hiệp với Người và với Thiên Chúa là Cha. Đức Kitô, trong mầu nhiệm vượt qua của Người, được công bố trong việc đọc Lời Thiên Chúa và được cử hành trong Phụng vụ Tạ Ơn.

1. Phụng vụ Lời và khung cảnh Tạ Ơn

2. Mỗi tuần, vào ngày Chúa Nhật, tức là Ngày của Chúa, Hội Thánh coi đó là “ngày lễ nguyên thủy” (Hiến chế *Phụng vụ thánh*, số 106), cuộc phục sinh của Đức Kitô được cử hành với niềm vui và tính cách trang trọng đặc biệt. Vào ngày này, “cần phải dự liệu cho các tín hữu được có bàn

tiệc Lời Thiên Chúa phong phú hơn” (Hiến chế *Phụng vụ thánh*, số 51), nhiều câu Thánh vịnh được hát và ba đoạn văn Kinh Thánh được công bố, một đoạn thường được lấy trong Cựu Ước, một đoạn từ các văn phẩm của Tân Ước không phải là sách Tin Mừng, và một đoạn từ bốn sách Tin Mừng. Sau khi đọc mỗi một trong hai đoạn văn trên, người đọc nói: “Lời của Chúa”, và các tín hữu đáp lại: “Chúng con xin tạ ơn Thiên Chúa”. Kết thúc lời công bố Tin Mừng, thầy phó tế hoặc linh mục hát hoặc đọc: “Tin Mừng của Chúa”, và đoàn dân đáp lại: “Xin tôn vinh Ngài, lạy Chúa Giêsu Kitô”¹³. Hai nét đặc biệt của việc đọc và việc lắng nghe được nhấn mạnh bằng những lời đối thoại ngắn ngủi ấy. Người đọc nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hành động này và nhắc nhở những người nghe ý thức trọn vẹn rằng điều được thông truyền cho họ thực sự là Lời Thiên Chúa hoặc, nói một cách đặc biệt hơn, Lời của Đức Chúa (Đức Giêsu), Đấng là Lời Thiên Chúa nơi chính bản thân của Người (x. Ga 1,1-2). Phần các tín hữu, họ biểu lộ thái độ khiêm tốn kính trọng khi lãnh nhận Lời được Thiên Chúa gửi đến cho họ: đầy tâm tình tri ân, họ lắng nghe Tin Mừng của Chúa Giêsu với lời ca tụng và niềm vui.

Cả khi những nét đặc biệt này không phải lúc nào cũng

13. Trong phụng vụ Thánh lễ của Italia, sau bài đọc I và II, người đọc xướng *Parola di Dio* – Lời của Thiên Chúa – và cộng đoàn đáp “Tạ ơn Chúa”. Sau bài Tin Mừng, vị chủ tế hoặc phó tế xướng *Parola del Signore* – Lời của Chúa – và cộng đoàn đáp “Lạy Chúa Kitô, ngợi khen Chúa”. Trong nguyên bản La tinh, không có sự thay đổi trong lời công bố sau bài đọc: “*Verbum Domini*”, mà chỉ có sự phân biệt về phía cộng đoàn (giống như ở Việt Nam).

được thực hiện một cách hoàn hảo, thì Phụng vụ Lời vẫn là một khoảnh khắc ưu việt của việc thông truyền: Thiên Chúa tốt lành đích thân ngỏ lời với đoàn dân của Người bằng những lời của con người, và đoàn dân của Người đón nhận Lời Thiên Chúa với tâm tình cảm tạ và ngợi khen. Mẫu nhiệm vượt qua của Đức Kitô, cao điểm và sự thành tựu viên mãn của việc thông truyền của Thiên Chúa cho nhân loại, được cử hành trong Phụng vụ Lời, và trọn vẹn hơn nữa trong Phụng vụ Tạ Ơn. Trong phụng vụ này, ơn cứu chuộc của loài người được hoàn tất và, đồng thời, cũng hoàn tất cả việc tôn vinh Thiên Chúa cách cao cả nhất và hoàn hảo nhất. Việc cử hành không phải là một thể loại lễ nghi, bởi vì việc cử hành nhằm mục đích làm thế nào để các tín hữu “học cho biết cũng dâng tiến chính bản thân mình nữa và, ngày qua ngày, nhờ Đức Kitô là Đấng Trung Gian, các tín hữu sẽ được lôi kéo đi vào sự hiệp nhất với Thiên Chúa và với nhau mỗi ngày mỗi gần hơn, để sau cùng Thiên Chúa là tất cả trong mọi người” (Hiến chế *Phụng vụ thánh*, số 48). Sự kiện Thiên Chúa ngỏ lời của Người với con người trong lịch sử cứu độ và Người phái Con của Người, Đấng là Lời của Người, nhập thể (Ga 1,14) chỉ có một mục tiêu độc nhất: đó là cống hiến cho con người ơn được hiệp nhất với Người.

2. Bối cảnh để nghiên cứu ơn linh hứng và chân lý của Kinh Thánh

3. Dựa trên những gì chúng ta vừa xác định trên đây liên quan đến Lời Thiên Chúa trong Phụng vụ Lời và nối kết

với việc cử hành lễ Tạ Ơn, có thể khẳng định rằng chúng ta đang lắng nghe Lời Thiên Chúa trong một bối cảnh thần học, Kitô học, Cứu Chuộc học, và Giáo Hội học nữa. Thiên Chúa cố gắng hiển ơn cứu độ một cách dứt khoát và trọn vẹn trong Đức Kitô của Người, thực hiện sự hiệp thông giữa chính Người với các thọ tạo nhân linh của Người, được đại diện bởi Hội Thánh của Người. Bối cảnh này là bối cảnh thích hợp nhất cho việc công bố Sách Thánh, cũng là bối cảnh tương xứng nhất để nghiên cứu ơn linh hứng và chân lý của Sách Thánh. Cuối việc công bố các đoạn văn Kinh Thánh, như vừa nói trên, bao giờ Phụng vụ cũng khẳng định rằng các bản văn đó là “Lời của Thiên Chúa” (hoặc “Lời của Chúa”). Việc khẳng định này có thể hiểu theo hai nghĩa: trước hết, đó là lời xuất phát từ Thiên Chúa, nhưng cũng là lời nói về Thiên Chúa. Hai ý nghĩa này được liên kết chặt chẽ với nhau. Chỉ có Thiên Chúa mới biết Thiên Chúa; do đó, chỉ có Thiên Chúa mới có thể nói về Thiên Chúa một cách tương xứng và chắc chắn, đáng tin cậy. Vì thế, chỉ có lời nào xuất phát từ Thiên Chúa mới có thể nói về Thiên Chúa cách đúng đắn. Việc khẳng định “Lời của Chúa” mời các tín hữu ý thức về những gì họ đang nghe và để tâm chú ý cho xứng hợp. Các tín hữu phải có lòng kính trọng và tri ân đối với lời từ nơi Thiên Chúa mà đến, và họ cần phải chú ý để lãnh nhận và am hiểu điều Lời ấy thông truyền liên quan đến Thiên Chúa, và nhờ đó được đi vào trong mối hiệp nhất với Thiên Chúa ngày càng sống động hơn.

Văn kiện của chúng tôi, tựa đề là *Ơn Linh Hứng và Chân Lý Của Sách Thánh*, sẽ khai triển hai khía cạnh này. Khi nói Kinh Thánh được linh hứng, ta khẳng định rằng mọi cuốn sách làm nên Kinh Thánh đều “có Thiên Chúa là tác giả và đã được trao cho chính Hội Thánh với tư cách như thế” (*Dei Verbum*, số 11). Để nghiên cứu khái niệm ơn linh hứng của Kinh Thánh, cần phải tìm và chứng minh những gì chính các văn phẩm Kinh Thánh nói về xuất xứ thần linh của mình. Rồi, đối với vấn đề chân lý của Kinh Thánh, chúng ta tiên vàn phải ý thức rằng dấu các chủ đề trong Kinh Thánh có nhiều và khác nhau, Kinh Thánh thật ra có một đề tài chính yếu và trọng tâm là: chính Thiên Chúa và ơn cứu độ. Có nhiều nguồn văn kiện khác và nhiều môn học khác cung cấp những thông tin chắc chắn về những vấn đề thuộc về mỗi thể loại trên; nhưng Kinh Thánh – xét vì là Lời của Thiên Chúa – là nguồn mạch có thể giá để hiểu biết về Thiên Chúa. Theo Hiến chế tín lý *Dei Verbum* của Công đồng Vaticanô II, chính Thiên Chúa và kế hoạch của Người để cứu độ nhân loại làm nên nội dung mặc khải của Người theo nghĩa đích thực hơn cả. Thật vậy, ngay ở chương đầu tiên của văn kiện Công đồng này, đã thấy khẳng định: “Trong sự nhân lành và khôn ngoan của Người, Thiên Chúa đã khắng mặc khải chính mình và tỏ cho chúng ta biết mầu nhiệm thánh ý của Người (x. Ep 1,9) nhờ đó mà con người, qua Đức Kitô là Ngôi Lời đã trở thành xác phàm, trong Chúa Thánh Thần, đến được với Chúa Cha và đi vào chia sẻ bản tính thần linh (x. Ep 2,18; 2 Pr 1,4)” (*Dei Verbum*, số 2). Như vậy, Kinh Thánh nhằm mục đích thông truyền mặc khải (x.

Dei Verbum, số 7-10). Vì thế, khi nghiên cứu vấn đề chân lý của Kinh Thánh, chúng ta sẽ tập trung vào chính câu hỏi này: “Các văn phẩm khác nhau trong Kinh Thánh nói gì về chính Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Người?”.

3. Ba phần của văn kiện này

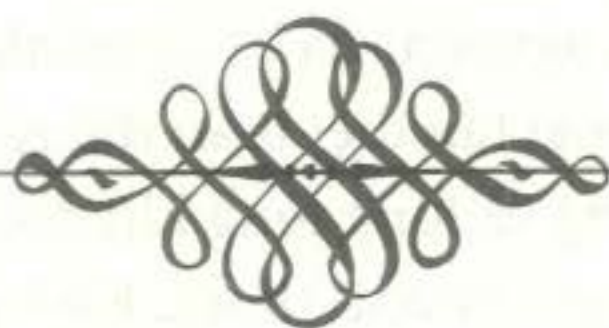
4. Phần thứ nhất của văn kiện chúng ta đang đọc tìm hiểu ơn linh hứng của Sách Thánh, bằng cách cố gắng cho thấy xuất xứ của Sách Thánh là từ Thiên Chúa, còn phần thứ hai thì nghiên cứu về vấn đề chân lý của Lời Thiên Chúa, bằng cách nhấn mạnh đến thông điệp về Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Người. Như thế, chúng ta hy vọng một đàn ý thức nhiều hơn rằng lời này xuất phát từ Thiên Chúa, và đàn khác sự chú ý của những người lắng nghe Lời và của những người đọc Kinh Thánh sẽ tập trung vào điều mà Thiên Chúa, về phần Người, muốn thông truyền cho chúng ta biết về chính Người và về chương trình cứu độ của Người đối với nhân loại. Chúng ta được mời lãnh nhận Lời mà Thiên Chúa – đầy yêu thương và nhân hậu – mạc khải cho chúng ta, với cũng một thái độ như khi chúng ta cử hành mầu nhiệm vượt qua của Đức Kitô, tức là mầu nhiệm của Thiên Chúa và của ơn cứu độ chúng ta vậy. Mục đích là lãnh nhận, trong sự hiệp thông với những người tin khác, ân huệ là có thể nghe và hiểu được điều Thiên Chúa tỏ bày về chính Người, và như thế có thể đổi mới và khơi sâu thêm mối tương quan của bản thân chúng ta với Người.

Phần thứ ba của văn kiện này xem xét một số thách đố xuất phát từ chính Kinh Thánh, do một vài khía cạnh xem ra trái ngược với phẩm vị của Kinh Thánh là Lời Thiên Chúa. Ở đây, chúng tôi đặc biệt nêu lên hai thách đố chính độc giả đang phải đối diện. Thách đố thứ nhất xuất phát từ sự tiến bộ đáng kể trong hai thế kỷ vừa qua liên quan đến tri thức về lịch sử, văn hóa và các ngôn ngữ của những dân thuộc Cận Đông cổ xưa, những yếu tố đó làm nên môi trường văn hóa của Israel và Sách Thánh của dân tộc này.

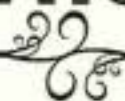
Không phải là hiếm thấy những khác biệt quan trọng giữa các dữ kiện của những bộ môn khoa học này với những gì chúng ta có thể suy ra từ trình thuật Kinh Thánh, nếu như trình thuật này được đọc theo kiểu ghi chép biên niên muốn nhằm tường thuật các biến cố một cách chính xác, và theo một thứ tự thời gian tỉ mỉ. Những khác biệt này đặt ra một khó khăn đầu tiên và dẫn đến chỗ thắc mắc không biết độc giả có thể tin cậy vào chân lý có tính cách lịch sử của các trình thuật Kinh Thánh hay không. Một thách đố khác đi liền với sự kiện là nhiều bản văn Kinh Thánh phơi bày đầy dẫy bạo lực. Chẳng hạn, chúng ta có thể lấy làm ví dụ các Thánh vịnh nguyên rủa và cả mệnh lệnh Thiên Chúa ban cho Israel là phải tận diệt toàn thể các cư dân. Độc giả Kitô giáo ngỡ ngàng và lúng túng khi đọc các bản văn như thế. Lại nữa, độc giả không thuộc Kitô giáo có thể trách các Kitô hữu vì trong các bản văn thánh của các Kitô hữu có những đoạn khủng khiếp, rồi tố cáo các Kitô hữu vì đã tuyên bố và phổ biến một tôn giáo xúi bẩy bạo lực.

Trong số nhiều vấn nạn, phần thứ ba của văn kiện này muốn đối diện với những thách đố liên can đến việc giải thích, bằng cách một đảng cho thấy làm thế nào để vượt qua chủ trương bảo căn (fondamentalism) (x. Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh, *Việc Giải Thích Kinh Thánh Trong Hội Thánh*; x. EB 1381-90) và đảng khác, làm thế nào tránh được chủ trương hoài nghi. Một khi vượt qua được những trở ngại này, con đường được khai quang sẽ đầy hy vọng cho việc đón nhận Lời Thiên Chúa một cách có suy nghĩ và thích đáng.

Vì thế, văn kiện này muốn đem lại một đóng góp để, thông qua việc am hiểu sâu xa hơn những quan niệm về ơn linh hứng và chân lý, Lời Thiên Chúa có thể được mọi người lãnh nhận, trong cộng đoàn phụng vụ cũng như ở bất kỳ nơi nào khác, theo cách thể đáp ứng càng ngày càng gần hơn với ân huệ độc nhất này của Thiên Chúa, trong đó Người thông truyền chính Người và mời gọi hết mọi người đến hiệp thông với Người.



PHẦN THỨ NHẤT



CHỨNG TỪ CỦA CÁC VĂN PHẨM KINH THÁNH LIÊN QUAN ĐẾN NGUỒN GỐC CỦA CÁC VĂN PHẨM NÀY: XUẤT XỨ TỪ THIÊN CHÚA

1. Dẫn nhập

5. Trong phần thứ nhất này, chúng ta xem Hiến chế tín lý *Dei Verbum* của Công Đồng Vaticanô II và Tông huấn hậu Thượng hội đồng *Verbum Domini* hiểu thế nào về mặc khải và linh hứng, hai hoạt động thần linh nền tảng làm nên nét đặc sắc của Sách Thánh tức là Lời Thiên Chúa. Rồi chúng ta sẽ xem các văn phẩm Kinh Thánh cho thấy xuất xứ của mình từ Thiên Chúa như thế nào; đối với Tân Ước, chúng ta có thêm nét nổi bật này là chỉ có mối tương quan với Thiên Chúa qua trung gian Đức Giêsu mà thôi. Sau cùng, phần thứ nhất của văn kiện sẽ khép lại bằng một suy nghĩ về các tiêu chuẩn khả dĩ để tìm ra chứng từ của các văn

phẩm Kinh Thánh liên quan đến xuất xứ từ Thiên Chúa của các văn phẩm ấy.

1.1. Mặc khải và Linh hứng trong Dei Verbum và trong Verbum Domini

Về vấn đề *mặc khải*, Hiến chế tín lý *Dei Verbum* [DV] nói như sau: “Trong sự nhân lành và khôn ngoan của Người, Thiên Chúa đã khải mạc khải chính mình và tỏ cho chúng ta biết mầu nhiệm thánh ý của Người (x. Ep 1,9) nhờ đó mà con người, qua Đức Kitô là Ngôi Lời đã trở thành xác phàm, con người có thể, trong Chúa Thánh Thần, đến được với Chúa Cha và đi vào chia sẻ bản tính thần linh (x. Ep 2,18; 2 Pr 1,4)” (DV, số 2). Thiên Chúa mặc khải chính Người trong một “kế hoạch mặc khải” (DV, số 2). Người biểu lộ chính mình trong công trình sáng tạo: “Thiên Chúa, Đấng nhờ Ngôi Lời mà sáng tạo vạn vật (x. Ga 1,3) và giữ cho vạn vật được hiện hữu, ban cho con người chứng từ bên bờ về chính Người nơi các thực tại được sáng tạo (x. Rm 1,19-20)” (DV, số 3; *Verbum Domini* [VD], số 8). Thiên Chúa mặc khải chính mình cách đặc biệt nơi con người, được sáng tạo “theo hình ảnh của Người” (St 1,27; x. VD, số 9). Rồi mặc khải được thực hiện “bằng các việc làm và các lời nói được liên kết mật thiết với nhau” (DV, số 2), trong lịch sử cứu độ của dân Israel (DV, số 3,14-16), và đạt tới cao điểm “trong Đức Kitô, Đấng vừa là Vị Trung Gian vừa là sự viên mãn của toàn thể mặc khải” (DV, số 2; x. VD, số 4,17-20). *Verbum*

Domini đề cập đến chiều kích Ba Ngôi của mặc khải như sau: “Cao điểm của mặc khải Thiên Chúa là Chúa Cha được ban tặng nhờ Chúa Con qua ân ban là Đấng Bào Chữa (x. Ga 14,16), Thần Khí của Chúa Cha và Chúa Con, Đấng dẫn đưa chúng ta “đến chân lý trọn vẹn” (Ga 16,13)”.

Còn *linh hứng* thì liên can cách riêng đến các sách trong Sách Thánh. *Dei Verbum* khẳng định rằng Thiên Chúa là “Đấng linh hứng và tác giả của cả hai Giao Ước” (*DV*, số 16) và, khẳng định chi tiết hơn rằng: “Để biên soạn các sách thánh, Thiên Chúa đã chọn những con người, và đang khi được Người dùng, họ đã vận dụng các sức lực và tài năng của mình, để cùng với Người đang hoạt động trong họ và qua họ, họ là những tác giả đích thực, đã muốn viết mọi điều và chỉ những điều mà Người muốn” (*DV*, số 11). Vì vậy, linh hứng, xét như là hoạt động của Thiên Chúa, liên can trực tiếp đến các tác giả con người: chính các tác giả con người này được ơn linh hứng, và tiếp theo đó các văn phẩm được họ biên soạn ra cũng được gọi là các văn phẩm được linh hứng (*DV*, số 11, 14).

1.2. Các văn phẩm Kinh Thánh và xuất xứ thần linh của các văn phẩm ấy

6. Chúng ta đã thấy rằng Thiên Chúa là tác giả duy nhất của mặc khải và cũng biết rằng các sách làm thành Sách Thánh để thông truyền mặc khải thần linh, được Thiên Chúa linh hứng. Thiên Chúa là “tác giả” của các sách này

(DV, số 16), nhưng thông qua những con người mà Người đã chọn. Những con người này không viết theo kiểu nghe đọc chính tả nhưng là “những tác giả đích thực” (DV, số 11), họ sử dụng những khả năng của chính họ và tài năng của riêng họ. Hiến chế *Dei Verbum* số 11 không xác định chi tiết mối tương quan giữa các tác giả với Thiên Chúa hệ tại điều gì, dù các ghi chú (số 18-20) có tham chiếu về một cách giải thích truyền thống dựa trên nguyên nhân chính yếu và nguyên nhân dụng cụ.

Trở lại với các sách Kinh Thánh và tìm xem chính các sách đó nói gì về ơn linh hứng của mình, chúng ta nhận thấy rằng, trong Kinh Thánh, chỉ có hai văn phẩm thuộc Tân Ước nói cách minh nhiên về ơn linh hứng của Thiên Chúa và ứng dụng khái niệm này vào các văn phẩm của Cựu Ước. Trong 2 Tm 3,16 có nói: “Tất cả những gì được viết trong Sách Thánh đều do Thiên Chúa linh hứng, và cũng có ích cho việc giảng dạy, biện bác, sửa dạy và giáo dục theo sự công chính”. Còn 2 Pr 1,20-21 thì khẳng định: “Tiên vãn, anh em phải hiểu điều này, là không có lời ngôn sứ nào của Sách Thánh lại có thể đem ra giải thích riêng của một người, bởi vì một thông điệp ngôn sứ được thôi thúc không bao giờ do ý muốn của con người: chính do Thánh Thần thúc đẩy mà có những con người đã nói xuất phát từ Thiên Chúa”. Việc hiếm gặp từ “linh hứng” có nghĩa là chúng ta không thể hạn chế công việc nghiên cứu vào phạm vi giới hạn của ngữ nghĩa mà thôi.

Tuy nhiên, nghiên cứu kỹ lưỡng các bản văn Kinh Thánh, chúng ta nhận thấy một sự kiện đáng chú ý này: mối tương quan giữa các tác giả của các bản văn Kinh Thánh với Thiên Chúa thường được nêu lên minh nhiên, rõ rệt, theo nhiều cách khác nhau, cách nào thì cũng đều nhằm cho thấy các văn phẩm liên quan đến các tác giả ấy xuất xứ từ Thiên Chúa như thế nào. Đó sẽ là mục tiêu công việc tìm kiếm chúng ta thực hiện, tức là nhận diện trong các bản văn của Sách Thánh những chỉ dấu về mối tương quan giữa các tác giả với Thiên Chúa, nhờ đó cho thấy xuất xứ thần linh của các sách này, nói cách khác, là ơn *linh hứng* của các sách đó. Chúng tôi có ý trình bày một kiểu “hiện tượng luận” của mối tương quan giữa Thiên Chúa với tác giả con người, trung thành với những cách thể theo đó mối tương quan này được chứng nhận trong các trang Sách Thánh, như vậy sẽ làm nổi bật đặc tính của các trang sách đó là một Lời đến từ Thiên Chúa. Vậy trong văn kiện này, Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh không nhằm chứng minh chính sự kiện linh hứng của các văn phẩm Kinh Thánh: đó là công việc của khoa thần học căn bản. Đúng hơn, chúng tôi khởi đi từ chân lý của đức tin, theo đó các sách làm thành Sách Thánh được Thiên Chúa linh hứng và thông truyền Lời của Người. Đóng góp đặc thù của chúng tôi là làm sáng tỏ khái niệm ơn linh hứng, theo như khái niệm này được diễn tả ra trong chứng từ của chính các văn phẩm Kinh Thánh.

Chúng ta có thể đặt tên “tự minh chứng”, chính mình làm chứng về mình, cho hiện tượng đặc thù nơi các văn

phẩm Kinh Thánh, đó là các văn phẩm này cho biết mối tương quan giữa các tác giả của các sách đó với Thiên Chúa và các sách đó xuất xứ từ Thiên Chúa. Một khi đã xác định như thế, việc tự minh chứng sẽ là tâm điểm của cố gắng nghiên cứu trong văn kiện này.

7. Các văn kiện của Hội Thánh chúng ta đã trích dẫn nhiều lần (*Dei Verbum* và *Verbum Domini*) cho thấy có sự khác biệt giữa “mặc khải” với “linh hứng” như là hai hoạt động riêng biệt của Thiên Chúa. “Mặc khải” được trình bày như là hoạt động nền tảng của Thiên Chúa, nhờ đó Người thông truyền cho biết Người là ai và mầu nhiệm thánh ý Người là gì (x. *DV*, số 2), đồng thời giúp con người có khả năng để lãnh nhận mặc khải. Còn “linh hứng” thì lại được giới thiệu như là hoạt động nhờ đó Thiên Chúa làm cho một số người, được Người chọn, có khả năng để thông truyền trung thành mặc khải của Người bằng văn phẩm (x. *DV*, số 11). Linh hứng giả thiết mặc khải và nhằm để thông truyền trung thành mặc khải nơi các văn phẩm Kinh Thánh.

Khởi đi từ chứng từ của các văn phẩm Kinh Thánh, chúng ta chỉ có thể dẫn xuất được một ít những chỉ dấu về mối tương quan đặc thù giữa tác giả con người với Thiên Chúa, trong chính hoạt động viết. Vì vậy, “hiện tượng luận” chúng tôi sắp trình bày, liên quan đến cả mối tương quan giữa tác giả con người với Thiên Chúa lẫn xuất xứ thần linh của các bản văn được viết ra, đưa ra một bức tranh khá

tổng quát và đa sắc màu. Chúng ta sẽ thấy rằng quan niệm đặc thù về linh hứng hầu như chẳng bao giờ được giải thích trong Sách Thánh và thậm chí chẳng có gì giúp soi sáng khái niệm đó nữa. Điều này là do bản chất đặc thù của chúng từ nơi các sách Kinh Thánh khác nhau; thật vậy, nếu, một đàn ông các bản văn thường xác định rõ xuất xứ thần linh của nội dung và thông điệp của các sách đó, thì đàn ông khác lại nói rất ít hoặc không nói gì về cách thức các sách đó đã được viết ra hoặc nói về chính mình xét như những tài liệu thành văn. Do đó, quan niệm rộng rãi về mặc khải và quan niệm biệt loại hơn về sự chứng nhận thành văn của nó (linh hứng) được xem như là một tiến trình độc nhất vô nhị. Rất thường nếu ta nói đến một trong hai quan niệm này thì cũng phải giả thiết cả quan niệm kia nữa. Tuy nhiên, qua sự kiện đơn giản là những kiểu nói chúng ta trích dẫn đều xuất xứ từ các bản văn đã được viết ra, thì hiển nhiên là các tác giả của những kiểu nói đó mặc nhiên xác quyết rằng bản văn của họ là cách diễn tả chung kết và là lưu ký một cách bền vững các hành động mặc khải của chính Thiên Chúa.

1.3. Các văn phẩm của Tân Ước và tương quan của các văn phẩm ấy với Đức Giêsu

8. Đối với các văn phẩm của Tân Ước, chúng ta nhận thấy có một tình trạng biệt loại: nếu như các văn phẩm này làm chứng về mối tương quan của các tác giả của chúng với Thiên Chúa, thì chỉ duy nhất thông qua con người Đức

Giêsu. Chính Đức Giêsu nêu lên rất rõ lý do của hiện tượng ấy: “Không ai đến với Chúa Cha được mà không qua Tôi” (Ga 14,6). Lời xác quyết đó đặt căn bản trên sự hiểu biết độc nhất mà Chúa Con có về Chúa Cha (x. Mt 11,27; Lc 10,22; Ga 1,18).

Cách xử sự của Đức Giêsu đặc biệt có ý nghĩa và có tính cách giáo huấn đối với các môn đệ: các sách Tin Mừng minh họa việc đào tạo Người dành cho các ông, trong đó điều đã thành khuôn mẫu là mối tương quan với Đức Giêsu và với Thiên Chúa là yếu tố cốt yếu để lời nói của một vị tông đồ hoặc văn phẩm của một tác giả sách Tin Mừng trở thành “Lời của Thiên Chúa”. Theo các nguồn chúng ta có, Đức Giêsu không đích thân viết gì, và cũng không đọc cho các môn đệ của Người viết điều gì cả. Điều Người làm có thể tóm lại như thế này: Người gọi một số người đi theo Người, chia sẻ đời sống của Người, tham dự vào hoạt động của Người, sở đắc sự hiểu biết mỗi ngày mỗi sâu xa hơn về con người của Người, lớn lên trong lòng tin vào Người và trong sự hiệp thông sự sống với Người. Đây chính là điều gọi được là ân huệ Đức Giêsu đã ban cho các môn đệ, là cách thế Người chuẩn bị cho các ông thành Tông Đồ của Người, thành những người công bố thông điệp của Người. Lời nói của họ có thể giá đến nỗi Đức Giêsu xác định nét đặc biệt của các Kitô hữu tương lai là “những người, nhờ lời của các ông, mà sẽ tin vào Con” (Ga 17,20). Và Người đã nói với những người được Người sai đi: “Ai nghe anh em là nghe Thầy; ai bác bỏ anh em là bác bỏ Thầy; và ai bác bỏ

Thầy là bác bỏ Đấng đã sai Thầy” (Lc 10,16; Ga 15,20). Lời nói của những người được Người sai đi chỉ có thể là nền tảng cho đức tin của mọi Kitô hữu là vì, một khi xuất phát từ sự kết hiệp thâm sâu nhất với Đức Giêsu, thì đó là lời của Đức Giêsu. Mỗi tương quan bản thân với Chúa Giêsu, được sống tích cực với một đức tin sống động và minh nhiên vào con người của Người, làm thành nền tảng căn bản cho sự “linh hứng” này, khiến cho các Tông Đồ có khả năng để thông truyền, bằng lời giảng hoặc bằng văn phẩm, thông điệp của Đức Giêsu, “Lời của Thiên Chúa”. Không phải việc truyền thông bằng chữ viết những lời đã được Đức Giêsu công bố là điều quan trọng quyết định, nhưng là việc công bố Tin Mừng của Người. Sách Tin Mừng của Gioan là một minh họa tuyệt vời cho lời khẳng định trên, bởi vì trong sách Tin Mừng này, hết mọi lời đều phản ánh văn phong của Gioan nhưng đồng thời cũng truyền thông trung thành tất cả những gì Đức Giêsu đã nói.

9. Ở đây, chính trên nền tảng sách Tin Mừng của Gioan, hiện lên một sự nối kết thâm sâu giữa bản chất của mối tương quan với Đức Giêsu và với Thiên Chúa (“linh hứng”) và với nội dung của thông điệp được thông truyền là Lời Thiên Chúa (“chân lý”). Trọng tâm thông điệp của sách Tin Mừng Gioan là thế này: Thiên Chúa Cha và tình yêu không biên giới của Người dành cho thế gian được mạc khải ra trong Con của Người (x. Ga 3,16). Điều này hợp với *Dei Verbum*, số 2, (Thiên Chúa và mạc khải ơn cứu độ của Người). Thông điệp này không thể lãnh nhận được hay hiểu

được theo lối tiếp cận thuần túy tri thức, nghĩa là chỉ nhờ vào lý trí suy tư hoặc hoàn toàn do ký ức, nhưng chỉ trong mối tương quan sống động và cá vị, nghĩa là cũng theo mối tương quan mà Đức Giêsu đã huấn luyện các môn đệ. Ta luôn luôn có thể nói về Thiên Chúa và tình thương của Người một cách đúng đắn, nhưng chỉ trong lòng tin sống động vào Người và tình yêu của Người, ta mới có thể lãnh nhận được hồng ân của Thiên Chúa cũng như có thể nêu chứng từ về hồng ân ấy mà thôi. Vì thế, chúng ta thấy rằng thông điệp chính yếu (“chân lý”) và cách thức đón nhận chân lý để trình bày (“linh hứng”), cả hai bên đều chi phối lẫn nhau: bởi vì luôn có vấn đề về sự hiệp thông sự sống trọn vẹn và mạnh mẽ với Chúa Cha, được mặc khải nhờ Đức Giêsu: hiệp thông sự sống cũng chính là ơn cứu độ.

1.4. Các tiêu chuẩn để trình bày mối tương quan với Thiên Chúa trong các văn phẩm Tân Ước

10. Theo những gì chúng ta thu lượm được từ các sách Tin Mừng, thì niềm tin sống động vào Đức Giêsu, Con Thiên Chúa, là mục đích chính yếu của những gì Đức Giêsu đã dạy dỗ các môn đệ của Người, và chính niềm tin này là điều làm cho mối tương quan căn bản của họ với Đức Giêsu và với Thiên Chúa có nét đặc biệt. Niềm tin này là một ân huệ của Thánh Thần (x. Ga 3,5; 16,13) và được sống trong sự kết hiệp thâm sâu, rõ rệt và bản thân với Chúa Cha và

Chúa Con (x. Ga 17,20-23). Nhờ vào niềm tin này, các môn đệ được kết hiệp với con người của Đức Giêsu, Đấng “vừa là Vị Trung Gian vừa là sự viên mãn của toàn thể mặc khải” (DV, số 2), và họ lãnh nhận từ nơi Người nội dung chứng từ tông đồ của họ, dưới hình thức khẩu truyền hoặc thành văn. Bởi vì một chứng từ như thế phải xuất phát từ Đức Giêsu, Lời của Thiên Chúa, cho nên việc đó chỉ có thể là một Lời xuất phát từ chính Thiên Chúa. Mối tương quan đức tin của bản thân (1) với nguồn mạch qua đó Thiên Chúa mặc khải chính Người (2) là hai yếu tố quyết định bảo đảm rằng các lời nói và việc làm của các Tông Đồ xuất phát từ Thiên Chúa.

Đức Giêsu là “đỉnh cao của mặc khải của Thiên Chúa Cha” (*Verbum Domini*, số 20), một đỉnh cao được dẫn trước bởi một “nhiệm cuộc” phong phú của mặc khải Thiên Chúa. Như chúng ta đã nói trên kia, Thiên Chúa mặc khải chính Người trong công trình sáng tạo (DV, số 3) và đặc biệt nơi con người, được sáng tạo “theo hình ảnh của Người” (St 1,27). Người mặc khải chính Người cách riêng trong lịch sử của dân Israel, bằng “các việc làm và lời nói được liên kết mật thiết với nhau” (DV, số 2). Theo cách này, nhiều hình thức khác nhau của mặc khải Thiên Chúa được phác họa, và đạt tới mức viên mãn và đỉnh cao nơi con người của Đức Giêsu (Hr 1,1-2).

Trong trường hợp của các sách Tin Mừng (và cách chung trong các văn phẩm tông đồ), hai yếu tố quyết định

đánh dấu xuất xứ từ Thiên Chúa là (1) đức tin sống động vào Đức Giêsu và (2) chính con người của Đức Giêsu là đỉnh cao của mặc khải Thiên Chúa. Trong nghiên cứu của chúng tôi liên quan đến xuất xứ từ Thiên Chúa của các văn phẩm khác trong Kinh Thánh, hai tiêu chuẩn sẽ được sử dụng để kiểm chứng: lòng tin bản thân vào Thiên Chúa (theo giai đoạn biệt loại của “nhiệm cuộc” mặc khải) như thế nào? Và mặc khải của Thiên Chúa biểu lộ trong các văn phẩm khác nhau như thế nào? Như vậy, mỗi văn phẩm Kinh Thánh xuất xứ từ Thiên Chúa, thông qua đức tin sống động của tác giả văn phẩm, và qua trung gian của mối tương quan giữa tác giả này với một (hoặc nhiều) thể thức đặc thù của mặc khải Thiên Chúa. Không hiếm khi một bản văn Kinh Thánh lại dựa trên một bản văn được linh hứng có trước và tham dự theo cách này vào cùng một xuất xứ thần linh.

Những tiêu chuẩn này hữu ích để truy tầm chứng từ của các văn phẩm Kinh Thánh khác nhau, và để xem các văn phẩm ấy xuất xứ từ Thiên Chúa như thế nào khi là những bản văn lề luật, những lời nói khôn ngoan, những sấm ngôn, những lời kinh nguyện đủ loại, những lời khuyên nhủ của các Tông Đồ, để xem Thiên Chúa là tác giả như thế nào, qua trung gian của các tác giả con người. Do những hoàn cảnh, những thể thức để diễn tả xuất xứ từ Thiên Chúa cũng khác nhau, và như thế không thể so sánh những thể thức đó với một kiểu đơn giản là “Thiên Chúa đọc cho viết” trong mọi trường hợp đều hết như nhau. Tuy nhiên, lòng tin vào Thiên Chúa của bản thân tác giả con người và thái độ rộng mở của

tác giả đối với các hình thức khác nhau của mặc khải Thiên Chúa được chứng nhận trong hết mọi hoàn cảnh.

Như vậy, khi nghiên cứu các văn phẩm Kinh Thánh và tìm hiểu cách thức các bản văn đó chứng nhận về mối tương quan của các tác giả văn phẩm với Thiên Chúa, chúng tôi cố gắng cách cụ thể hơn để cho thấy ơn linh hứng được trình bày như là một mối tương quan giữa Thiên Chúa, Đấng linh hứng và là tác giả, với những con người, cũng là những tác giả thực thụ được Thiên Chúa chọn, là như thế nào.

2. Chúng từ của các bản văn chọn trong Cựu Ước

11. Chúng tôi đã chọn một số sách tiêu biểu của Cựu và Tân Ước để minh họa xem nguồn gốc thiên linh của các sách này được trình bày trong chính bản văn như thế nào. Đối với Cựu Ước, chúng tôi sẽ theo kiểu phân chia cổ điển gồm Luật, các Ngôn sứ, và các Tác phẩm (x. Lc 24,44); vì thế, chúng tôi sẽ nghiên cứu Ngũ Thư, rồi đến các Ngôn sứ và các sách Lịch sử (cũng còn gọi là “các ngôn sứ thời trước”), và sau cùng là các Thánh vịnh và sách Huấn ca.

2.1. Ngũ Thư

Ý tưởng về nguồn gốc thiên linh của các bản văn Kinh Thánh được khai triển trong các trình thuật Ngũ Thư dựa theo quan niệm là viết ra, ấn định bằng chữ viết. Chẳng hạn,

trong những hoàn cảnh có ý nghĩa đặc biệt, ông Môsê lãnh nhận từ Thiên Chúa trách nhiệm “viết ra”, ví dụ, văn kiện làm nền tảng của Giao Ước (Xh 24,4), hay bản văn nói về việc canh tân Giao Ước (Xh 34,27); ở chỗ khác, dường như ông thi hành chỉ thị của Thiên Chúa khi viết ra nhiều điều quan trọng khác (Xh 17,14; Ds 33,2; Đnl 31,22), cho tới việc biên soạn toàn thể Torah (x. Đnl 27,3.8; 31,9). Sách Đệ nhị luật đặc biệt chú ý đến vai trò biệt loại của ông Môsê, khi giới thiệu ông là một vị trung gian được linh hứng của mặc khải và là người giải thích có thẩm quyền Lời của Thiên Chúa. Chính khởi từ những yếu tố này, tư tưởng truyền thống đã có lý để cho rằng ông Môsê là tác giả của Ngũ Thư, nghĩa là không phải các sách Ngũ Thư chỉ nói về ông mà còn được coi là những soạn tác của ông nữa.

Những khẳng định chính liên quan đến sự kiện Thiên Chúa thông truyền chính mình nằm trong các trình thuật nói về việc Israel gặp gỡ Thiên Chúa trên núi của Thiên Chúa, Sinai/Horeb (Xh 19 – Ds 5tt). Bằng những hình ảnh ý nhị, các trình thuật cố gắng diễn tả ý tưởng Thiên Chúa chính là nguồn gốc của chứng từ Kinh Thánh. Do đó, người ta có thể khẳng định rằng nền tảng để hiểu Kinh Thánh là Lời Thiên Chúa đã khởi sự ở Sinai, bởi vì ở đó Thiên Chúa đã đặt ông Môsê làm người trung gian độc nhất cho mặc khải của Người. Ông Môsê có trách nhiệm làm cho mặc khải của Thiên Chúa thành chữ viết để ông có thể thông truyền và gìn giữ mặc khải tức là Lời Thiên Chúa cho con người ở mọi thời. Hình thức chữ viết không chỉ làm cho

việc thông truyền Lời trở thành khả dĩ, mà còn khơi lên rõ ràng một câu hỏi liên quan đến tác giả con người, tức là con người, trong trường hợp của Kinh Thánh, làm cho chính Kinh Thánh được biểu lộ là Lời Thiên Chúa trong những từ ngữ của con người thành khả dĩ. Ý tưởng này (x. DV, số 12) đã được nói đến *in nuce*, ở dạng hạt giống, trong sách Xuất hành 19,19 rồi, ở đó có lời chép rằng Thiên Chúa đã trả lời ông Môsê bằng một “tiếng nói”; vì thế ta mới suy ra rằng Thiên Chúa “hạ cố” dùng ngôn ngữ của con người, đặc biệt là đối với vị trung gian cho mặc khải của Người.

12. Đàng khác, nguồn gốc thần linh của lời được viết ra còn được làm rõ cách tế nhị trong trình thuật về núi Sinai. Trong bối cảnh này, Mười Điều Răn là một văn kiện độc nhất và khôn sánh. Có thể coi đó như là khởi điểm cho tư tưởng về nguồn gốc thần linh của Sách Thánh (linh hứng), bởi vì *xét như là một bản văn*, chỉ có Mười Điều Răn là chỗ duy nhất được nối kết với ý tưởng đã được chính Thiên Chúa viết ra (x. Xh 24,12; 31,18; 32,16; 34,1.28; Đnl 4,13; 9,10; 10,4). Bản văn này, chính Thiên Chúa đã viết trên hai bia đá, là nền tảng cho quan niệm về nguồn gốc thần linh của các bản văn Kinh Thánh. Quan niệm này được khai triển theo hai hướng trong các trình thuật của Ngũ Thư. Một đàng, thế giá đặc biệt được dành cho Mười Điều Răn khi đem so sánh với tất cả những luật lệ và những huấn thị khác của Kinh Thánh; đàng khác, ta có thể nhận thấy là khái niệm “viết, chữ viết” (hiểu theo nghĩa một điều gì đó được viết thành bản văn) được liên kết theo cách thế đặc

biệt với vị trung gian của mặc khải – ông Môsê –, đến độ từ đó trở đi, “ông Môsê” và Ngũ Thư là hai kiểu nói được coi là tương đương, có thể hoán chuyển cho nhau.

Về phương diện thứ nhất – tức là Mười Điều Răn được chính Thiên Chúa viết – cần phải lưu ý là việc thông truyền và đón nhận bản văn này được xác nhận trong truyền thống của Sách Thánh độc lập với cái là vật chất mang nó – tức là hai bia đá. Không phải những tấm bia đá trên đó Thiên Chúa đã viết là những gì đã được bảo toàn và tôn kính nhưng là bản văn Thiên Chúa đã viết mới trở thành một phần của Sách Thánh (x. Xh 20; Đnl 5).

Mười Điều Răn mà Thiên Chúa đã viết ra và giao cho ông Môsê – và ở đây chúng ta đi tới phương diện thứ hai – chỉ về mối tương quan đặc biệt giữa Thiên Chúa với nhân loại, đối với những gì liên quan đến Sách Thánh. Thật thế, ông Môsê không được đặt làm người trung gian theo một kế hoạch của Thiên Chúa, nhưng đúng hơn, Thiên Chúa nhượng bộ lời cầu xin của con người (Israel) muốn xin có một vị trung gian. Sau khi Thiên Chúa đã ngỏ lời trực tiếp với dân Israel (x. Xh 19), thì dân xin ông Môsê hành động như là người trung gian, bởi vì dân sợ phải gặp gỡ trực tiếp Thiên Chúa (x. Xh 20,18-21)). Vì thế, Thiên Chúa thuận theo ý muốn của dân và đặt ông Môsê làm người trung gian, bằng cách nói chuyện với ông và thông truyền chi tiết những huấn dụ của Người cho ông (Xh 20,22 – 23,33). Cuối cùng, ông Môsê chuyển những lời nói này thành chữ viết, để qua những lời này, Thiên Chúa thiết lập giao ước

của Người với Israel (Xh 24,3-8). Để xác nhận sự việc này, Thiên Chúa hứa ban cho ông Môsê các tấm bia đá trên đó đích thân Thiên Chúa đã viết (x. Xh 24,12). Ta không có cách nào diễn tả rõ rệt hơn và sâu xa hơn sự kiện là Sách Thánh, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ kia trong cộng đoàn đức tin của Israel, rồi của các Kitô hữu, đã có nguồn gốc từ nơi Thiên Chúa, cho dầu và bởi vì sự thể đã được biên soạn ra bởi những con người. Trong Ngũ Thư, việc Sách Thánh “tự minh chứng” như thế đạt tới mức hoàn hảo khi, đến cuối Ngũ Thư, Sách Thánh khẳng định rằng chính ông Môsê đã viết ra những điều dành để giáo huấn dân Israel, trước khi đi vào Đất Hứa (x. Đnl 31,9), truyền những điều đó lại cho dân làm chương trình hướng dẫn đời sống và cách cư xử dân này sẽ phải thể hiện trong tương lai. Chỉ khi những sinh linh con người để cho mình được lời này của Sách Thánh đã được mặc khải cho họ chất vấn, họ mới có thể biết và lãnh nhận đó “không như là lời của người phàm, nhưng thực sự là lời của Thiên Chúa đang hoạt động nơi họ là những người tin” (1 Tx 2,13).

2.2. Các sách Ngôn sứ và các sách Lịch sử

13. Cùng với Ngũ Thư, các sách Ngôn sứ và Lịch sử là một phần của Cựu Ước nhấn mạnh nhất đến nguồn gốc thần linh của nội dung trong các sách đó. Cách chung, Thiên Chúa mặc khải chính mình cho dân hoặc những người lãnh đạo dân thông qua những con người: trong Ngũ Thư

thì qua ông Môsê là vị ngôn sứ khuôn mẫu (Đnl 18,18-22); trong các sách Ngôn sứ và Lịch sử thì qua các ngôn sứ. Ở đây, chúng ta sẽ cố gắng tìm hiểu xem các sách Ngôn sứ và Lịch sử đã cho thấy chứng từ về nguồn gốc thần linh của nội dung các tác phẩm ấy như thế nào.

2.2.1. Các sách Ngôn sứ:

các sưu tập những điều Đức Chúa đã nói với dân của Người qua các sứ giả của Người

Các sách Ngôn sứ được trình bày như là những sưu tập chứa đựng những điều Đức Chúa đã nói với dân của Người thông qua các “tác giả” (được giả thiết), tức là những người đã lấy tên của mình đặt cho các sưu tập này. Thật vậy, các sách này khẳng định chắc chắn rằng Đức Chúa là tác giả của nội dung trong các sách đó. Và các sách này khẳng định điều đó bằng nhiều kiểu khác nhau để hoặc giới thiệu hoặc điểm xuyết trong diễn luận. Những kiểu nói này khẳng định hoặc giả thiết rằng các sách Ngôn sứ là những diễn luận của Đức Chúa, và xác định rằng Đức Chúa ngỏ lời với dân của Người thông qua các tác giả của các sách này. Thật ra, một phần quan trọng trong nội dung của các sách Ngôn sứ được đặt một cách chính thức vào môi miệng của Đức Chúa. Và hậu kết là các sách này giới thiệu tác giả của mình là những con người đã được Đức Chúa phái đến, có trách nhiệm thông truyền một thông điệp cho dân của Người.

a) Các “Công thức ngôn sứ”

Các tựa đề của hai phần ba các sách Ngôn sứ khẳng định minh nhiên rằng các sách đó có nguồn gốc từ Thiên Chúa, bằng cách dùng “công thức của biến cố lời Chúa”. Nếu gác qua một bên những dị biệt về chi tiết, công thức này có thể được tóm tắt trong lời xác quyết: “Lời của Đức Chúa đã đến với ...”, theo sau đó là danh tánh của vị ngôn sứ nhận lãnh lời đó (như trong các sách của ông Giêrêmia, ông Êdêkien, ông Hôsê, ông Giôn, ông Giôna, ông Sôphônia và ông Dacaria), và đôi lúc cũng bằng danh tánh của những người mà lời ấy được gửi đến cho họ nữa (như trong trường hợp ông Khacgai và ông Malakhi). Nhưng tựa đề này quả quyết rằng nội dung của các sách đang nói đến, dù được đặt vào miệng của Thiên Chúa hay vào miệng của vị ngôn sứ, thì vẫn hoàn toàn là Lời Thiên Chúa. Các tựa đề còn lại của các sách Ngôn sứ cho thấy các sách ấy tường thuật nội dung của các thị kiến được những người như ông Isaia, ông Amos, ông Ôvađia, ông Nakhum và ông Khabacúc đã lãnh nhận. Tựa đề sách của ông Mikha đan xen công thức xác định rằng biến cố Lời của Đức Chúa xảy đến và nhắc đến thị kiến. Dầu không được minh nhiên viết ra, trong văn mạch của các sách Ngôn sứ, thì nguồn mạch của các thị kiến chỉ có thể là chính Đức Chúa mà thôi. Do đó, Thiên Chúa là tác giả của những cuốn sách đang đề cập đến.

Không chỉ có các tựa đề vốn là thành phần của các sách Ngôn sứ giới thiệu các sách đó là Lời Thiên Chúa; còn

có nhiều “những công thức ngôn sứ” điểm xuyết bản văn cũng có ý như thế. Kiểu nói năng gặp nhất, “công thức ngôn sứ” cao nhất, là “Đức Chúa phán thế này”. Khi dùng công thức này mở đầu một diễn luận, vị ngôn sứ giới thiệu mình là sứ giả của Đức Chúa. Ông thông báo cho thính giả của ông biết rằng diễn luận ông đang nói cho họ không xuất phát từ bản thân ông, nhưng chính Đức Chúa mới là tác giả của diễn luận đó.

Không có ý nêu ra hết mọi trường hợp, nhưng có ba công thức khác trong các sách Ngôn sứ cần được ghi nhận: “sấm ngôn của Đức Chúa”, “Đức Chúa/Thiên Chúa nói thế này” và “Đức Chúa đã nói”. Khác với kiểu nói đầu tiên, được gọi là “công thức của sứ giả”, dùng để mở đầu, những kiểu nói vừa kể được dùng để kết thúc các diễn luận. Tựa như chữ ký ở cuối một bản văn, các kiểu nói này chứng nhận rằng Đức Chúa là tác giả của diễn luận vừa được trình bày.

b) Các ngôn sứ: Những sứ giả của Đức Chúa

14. Trong mười bốn cuốn sách Ngôn sứ, có bốn thuật lại cho biết Đức Chúa hành động thế nào để các tác giả của những sách đó trở thành những sứ giả của Người: Isaia (6,1-13), Giêrêmia (1,4-10), Êdêkien (1,3 – 3,11) và Amos (7,15). Việc phái ông Isaia và ông Êdêkien đi thi hành sứ mạng diễn ra trong bối cảnh một thị kiến. Có thể đối với ông Giêrêmia cũng như vậy. Trình thuật về việc phái ông

Isaia đi thi hành sứ mạng là một ví dụ đẹp của thể loại này, bởi vì nó vừa được khai triển đầy đủ, vừa rất súc tích. Giữa triều đình của Thiên Chúa, ông Isaia tham dự vào đó bằng một thị kiến, Đức Chúa, đang tìm một người tình nguyện, nói: “Ta sẽ sai ai? Ai sẽ đi cho chúng ta?”. Ông Isaia thưa: “Đây, con đây, xin sai con!”. Chấp nhận thái độ sẵn sàng của ông Isaia, Đức Chúa kết: “Hãy đi và nói với dân này ...”. Tiếp theo là thông điệp của Đức Chúa (Is 6,8-10). Được kết cấu bằng những động từ “sai, đi, nói”, trình thuật kết bằng diễn luận của Đức Chúa mà ông Isaia có trách nhiệm truyền đạt cho dân. Đối với ba “trình thuật về việc phái vị ngôn sứ” nói trên đây cũng vậy, cũng kết bằng lệnh Đức Chúa ra cho phái viên của Người là truyền đạt sứ điệp mà Người đã thông truyền cho biết (Ed 2,3-4; 3,4-11; Am 7,15). Trong trình thuật về việc phái ông Giêrêmia, Đức Chúa nhấn mạnh đến tính cách quyết liệt của lệnh Người truyền (cũng x. Am 3,8) và, đồng thời, tính cách chính xác đúng đắn phải là đặc nét trong việc truyền đạt thông điệp này: “Đức Chúa nói với tôi: ‘Đừng nói: “Con chỉ là một đứa trẻ con”; bởi vì người sẽ đến với tất cả những người Ta sai người đến, và người sẽ nói mọi điều Ta truyền cho người”’ (Gr 1,7; x. 1,17; 26,2.8; Đnl 18,18.20). Những trình thuật này xác định trách nhiệm của “vị sứ giả của Đức Chúa” mà các sách Ngôn sứ nhìn nhận họ là tác giả liên quan và đồng thời cũng cho thấy nguồn gốc thần linh của thông điệp họ truyền đạt.

2.2.2. Các sách Lịch sử:

*Lời của Đức Chúa có hiệu lực không sai lầm
và kêu gọi hoán cải*

a) Các sách Giosuê – Các Vua

15. Các sách Giosuê, Thủ lãnh, Samuel và Các Vua là những cuốn sách, theo truyền thống Hípri, cũng thuộc về sưu tập Ngôn sứ; trong các sách đó, Đức Chúa thường nói như trong các sách Ngôn sứ. Thật ra, ở mỗi giai đoạn trong cuộc chinh phục Đất Hứa, Đức Chúa nói cho ông Giosuê điều ông phải làm. Trong Gs 20,1-6 và 24,2-15, Người ngỏ lời với dân qua trung gian ông Giosuê, như vậy ông đảm nhận vai trò ngôn sứ. Trong sách *các Thủ lãnh*, Đức Chúa, hoặc thiên sứ của Người, thường nói với những người lãnh đạo, cách riêng với ông Ghítôn, hoặc với dân. Đức Chúa đích thân hành động, trừ ra ở Tl 4,6-7 và 6,7-9 khi Người dùng nữ ngôn sứ Đơvôra và một vị ngôn sứ ẩn danh để ngỏ lời với ông Barắc và với toàn dân.

Tuy nhiên, trong các sách *Samuel* và *Các Vua*, trừ những ngoại lệ họa hiếm, Đức Chúa mặc khải mình cho những người mà Người ngỏ lời thông qua trung gian những khuôn mặt ngôn sứ. Những diễn luận của họ bấy giờ được đóng khung bằng những kiểu nói y hệt với những kiểu nói vẫn được dùng để mở đầu và điểm xuyết các sách Ngôn sứ. Trong các sách Kinh Thánh, thật ra chỉ có các sách *Samuel* và *Các Vua* là chú ý nhiều nhất đến các vị ngôn sứ và hoạt động của các vị ấy trong tư cách là sứ giả của Đức Chúa. Đối

với phần lớn các sấm ngôn trong sách *Samuel* và *Các Vua*, Đức Chúa loan báo những tai ương Người sắp đổ xuống trên những người lãnh đạo dân, đặc biệt trên vua này vua kia và dòng dõi của vua ấy, hoặc xuống vương quốc Israel (x. 1 V 14,15-16) và vương quốc Giuđa (x. 2 V 21,10-15), bởi vì họ phụng thờ các thần khác. Những lời loan báo của Thiên Chúa về những bất hạnh thường có kèm theo sự xác nhận các lời ấy đã hoàn tất. Như vậy, sách *Samuel* và *Các Vua* được trình bày, phần lớn, như là sự tiếp nối của các lời loan báo về những tai ương và những trình thuật về việc hoàn tất. Sự tiếp nối này chỉ chấm dứt với việc vương quốc Giuđa bị phá hủy. Trong lời dẫn của trình thuật về cuộc xâm lăng của Babylon (597-587 tr. CN), 2 V 24,2 loan báo rằng việc Giuđa bị phá hủy là công việc của Đức Chúa, như vậy Người đã hoàn thành điều Người đã loan báo “qua trung gian các tội tớ của Người là các ngôn sứ”. Vì Đức Chúa không bỏ dở dang những gì Người loan báo, nên lời của Người tỏ ra có hiệu lực không sai. Nói cách khác, Đức Chúa là tác giả chính của lịch sử dân Người; Người loan báo các biến cố của lịch sử ấy và làm cho các biến cố ấy xảy đến.

Giống như các bản văn vừa nói đến, 2 V 17,2-20 cũng tổng hợp lịch sử của Israel và Giuđa thành một sự tiếp nối của các diễn luận Đức Chúa ngỏ với họ qua trung gian các “tội tớ của Người là các ngôn sứ”. Tuy nhiên, cung giọng của các diễn luận có khác. Đức Chúa không loan báo những tai ương cho Israel và Giuđa, nhưng khuyên họ hoán cải. Bởi vì họ vẫn ương ngạnh mà chối từ những lời kêu gọi của

Đức Chúa (cc. 13-14), cho nên Người để mặc cho họ phải xa cách Nhan Người, không được Người che chở nữa.

b) Các sách Sử biên niên

16. Giống như các sách *Giosuê – Các Vua*, trong các sách *Sử biên niên* cũng đầy dẫy những diễn luận của Đức Chúa. Người nói trực tiếp với vua Salômon (2 Sb 1,7.11-12; 7,12-22). Cách chung, Đức Chúa ngỏ lời với vua hoặc với dân thông qua những người trung gian: những người này hầu hết lãnh nhận tước hiệu “ngôn sứ”, nhưng một số thì không. Vị trí trên hết là của các ngôn sứ như ông Nathan (x. 1 Sb 17,1-15) và nhiều người khác nữa. Nhưng Đức Chúa còn dùng cả những thầy chiêm như ông Gad (x. 1 Sb 21,9-12) và những người làm các nghề khác, và cả những vua ngoại bang như Nêcô (x. 2 Sb 35,21) và Cyrus (x. 2 Sb 36,23). Những gia tộc nhạc công quan trọng của đền thờ cũng nói tiên tri (x. 1 Sb 25,1-3).

Các sách *Sử biên niên* tiếp nối các quan niệm về Lời Thiên Chúa đã được trình bày trong các sách *Samuel* và *Các Vua*. Giống như trong các sách ấy nhưng có lẽ ít nhấn mạnh hơn, các diễn luận của Đức Chúa nhằm để loan báo các biến cố, rồi sự hoàn thành các biến cố ấy (x. 1 Sb 11,1-3; 2 Sb 6,10; 10,15). Các sách *Sử biên niên* nhấn mạnh đặc biệt vai trò này của Lời Đức Chúa liên quan đến cuộc lưu đày Babylone. Theo 2 Sb 36,20-22, cả cuộc lưu đày lẫn kết cuộc đều hoàn tất những gì Đức Chúa đã loan báo qua miệng

ông Giêrêmia (x. Gr 25,11-14; 29,10). Bằng những lời lẽ khác với 2 V 17,13-14, đoạn văn 2 Sb 36,15-16 lặp lại chủ đề nói về những cuộc can thiệp không ngớt, nhưng vô ích, Đức Chúa thực hiện nhằm giữ cho dân của Người khỏi sụp đổ, khi Người gửi đến cho họ các ngôn sứ hoặc/và các sứ giả. Cuối cùng, cần lưu ý là các sách *Sử biên niên* không khẳng định nguồn gốc thần linh của nội dung trong các sách này, nhưng có vẻ như muốn gợi ra ý nghĩa ấy, khi phần nào tham chiếu về các nguồn ngôn sứ (x. 2 Sb 36,12.15-16).

Tóm lại, các sách Ngôn sứ giới thiệu mình hoàn toàn là Lời của Đức Chúa. Tư tưởng này cũng chiếm một vị trí quan trọng trong các sách Lịch sử nữa. Cả hai nhóm, đặc biệt là các sách Lịch sử, xác định rằng Lời của Đức Chúa có hiệu quả không sai và kêu gọi hoán cải.

2.3. Các Thánh vịnh

17. Tập Thánh vịnh là một sưu tập những lời cầu nguyện xuất phát từ kinh nghiệm của cá nhân và của cộng đoàn về sự hiện diện và hành động của Đức Chúa. Các Thánh vịnh diễn tả lời cầu nguyện của Israel thuộc những thời đại khác nhau trong lịch sử của dân này: vào thời các vua, rồi, trong cuộc lưu đày, khi Thiên Chúa càng ngày càng được xưng tụng là vua của Israel và, cuối cùng, sau cuộc lưu đày đến thời kỳ của Đền Thờ thứ hai. Mỗi Thánh vịnh là một chứng từ cho một mối tương quan mạnh mẽ và sống động

với Thiên Chúa, và dựa trên nền tảng này, có thể khẳng định rằng mỗi Thánh vịnh đều xuất phát từ Thiên Chúa và được linh hứng bởi Thiên Chúa. Căn cứ vào những gì chính các bản văn diễn tả, ta có thể nêu ra, không dám cho là đầy đủ, ít là ba kiểu mẫu diễn tả mối tương quan này: a) kinh nghiệm về sự can thiệp của Thiên Chúa trong cuộc đời của những người tin; b) kinh nghiệm về sự hiện diện của Thiên Chúa trong đền thánh; c) kinh nghiệm về Thiên Chúa, nguồn mạch của toàn thể sự khôn ngoan. Ba kiểu mẫu tương quan với Thiên Chúa này được sống dựa trên nền tảng của giao ước Sinai, giao ước bao gồm lời Thiên Chúa hứa luôn hiện diện tích cực trong đời sống thường nhật của dân và trong đền thờ.

2.3.1. Kinh nghiệm về sự can thiệp của Thiên Chúa trong cuộc đời của những người tin

Những người cầu nguyện kinh nghiệm về sự trợ giúp đầy quyền năng của Thiên Chúa bằng hai cách khác nhau: hoặc như là Thiên Chúa đáp lại tiếng họ kêu xin cứu giúp; hoặc như là lắng nghe những kỳ công của Thiên Chúa.

Về câu trả lời Thiên Chúa đáp lại lời cầu xin trợ giúp, trong nhiều ví dụ khả dĩ, có thể kể ra Thánh vịnh 30¹⁴, 8-13: “ Lạy Đức Chúa, con đã kêu lên Ngài, con đã khấn cầu Thiên Chúa của con ... Xin lắng nghe, lạy Đức Chúa, xin

14. Các Thánh vịnh được đánh số theo Tập Thánh vịnh Hípri.

thương xót con! Lạy Đức Chúa, xin đến cứu giúp con! Ngài đã biến tang tóc của con thành nháy múa, áo sô tang chế thành trang sức vui tươi. Ước gì trái tim con không im lặng; ước gì nó mừng vui vì Ngài và ước gì, lạy Đức Chúa là Thiên Chúa của con, con tạ ơn Ngài mãi mãi”.

Kinh nghiệm của cá nhân đồng thời cũng của cộng đoàn về Đức Chúa, Đấng đang cứu thoát là hứng khởi mãnh liệt của các Thánh vịnh cầu khẩn và ca ngợi. Kinh nghiệm này, nếu như không được tường thuật lại, thì ít nhất luôn luôn được nhắc tới ở phần mở đầu (x. Tv 18,5-7; 30,2) hoặc ở phần kết thúc (x. Tv 142,6-8) hoặc có khi ở giữa Thánh vịnh (x. Tv 22,22; 85,7-9). Ở chính giữa lời cầu khẩn của con người với lời tán tụng là Lời (diễn tả lời hứa và hành động) của Thiên Chúa (x. Tv 30,12). Vì đã cảm nghiệm được như vậy, tác giả Thánh vịnh thấy mình được cảm hứng để thuật lại kinh nghiệm ấy cho những người khác. Như thế, Lời này được nhận lãnh và cầu nguyện không phải bởi một cá nhân nhưng còn bởi toàn dân nữa.

Những người cầu nguyện chú ý đến những kỳ công của Đức Chúa, vì Thiên Chúa nói với họ và với mọi người thông qua những công trình vĩ đại Người đã thực hiện trong cõi tạo thành và trong lịch sử của Israel. Tv 19,2-5 kể ra những kỳ công trong công trình sáng tạo và còn cho thấy “ngôn ngữ” của những kỳ công ấy nữa: “Trời cao đang công bố vinh quang của Thiên Chúa, bầu trời thuật lại tác phẩm của tay Người. Ngày này kể cho ngày khác câu chuyện ấy, đêm này công bố cho đêm kia biết câu chuyện ấy. Không có một lời

nào trong câu chuyện kể; chẳng có âm thanh nào được nghe thấy; thế mà tiếng của chúng đã loan khắp cõi đất và lời của chúng vang đến tận cùng thế giới”. Người đang cầu nguyện là người hiểu ngôn ngữ này nói về “vinh quang của Thiên Chúa” (x. Tv 147,15-20) và diễn tả ra bằng những từ ngữ của riêng mình.

Thánh vịnh 105 thuật lại những công trình Thiên Chúa thực hiện trong lịch sử của Israel và khuyên nhủ mỗi cá nhân cũng như toàn dân: “Hãy nhớ những kỳ công Người đã làm, các việc lạ của Người, những phán quyết Người đã tuyên ra” (c. 5). Các Thánh vịnh lịch sử kể lại “những kỳ công” Thiên Chúa đã làm, đồng thời đó cũng là “những phán quyết do miệng Người” tuyên phán nữa. Những lời lẽ trong các Thánh vịnh này, dấu hình thành bởi những từ ngữ của người phàm, đã được cảm hứng nhờ những công việc vĩ đại của Đức Chúa. Tiếng nói của Đức Chúa đây vẫn tiếp tục vang vọng trong cái gọi là “ngày hôm nay” của người cầu nguyện và của toàn dân. Lắng nghe tiếng nói ấy là điều tối cần.

2.3.2. Kinh nghiệm về sự hiện diện quyền năng của Thiên Chúa trong đền thánh

18. Có thể lấy Thánh vịnh 17 và 50 làm ví dụ. Trong bản văn đầu, kinh nghiệm về Thiên Chúa tạo cảm hứng cho một người công chính bị cáo gian để thốt lên một lời cầu nguyện diễn tả lòng tin tưởng vô điều kiện vào Thiên

Chúa; còn trong bản văn sau, kinh nghiệm này làm cho tiếng của Thiên Chúa nghe như thể đang tố cáo thái độ sai lạc của dân

Câu cuối cùng của Thánh vịnh 17 nói lên một niềm hy vọng chắc chắn: “Phần con, nhờ sự công chính của Ngài, con sẽ được nhìn thấy thánh nhan Ngài; khi thức dậy, con sẽ được no thỏa nhờ dung nhan Ngài” (c. 15). Hai lời cầu nguyện khác của những người bị bách hại cũng kết thúc tương tự. Thánh vịnh 11,7 kết thúc với niềm xác tín: “Người công chính sẽ nhìn thấy Đức Chúa, diện đối diện”; và câu áp chót của Thánh vịnh 27 nói rằng: “Tôi tin rằng mình sẽ nhìn thấy những sự tốt lành của Đức Chúa trong đất của những người sống” (c. 13; x. cc. 4.8.9). Kiểu nói “thánh nhan của Thiên Chúa” chỉ chính Thiên Chúa, ngôi vị của Thiên Chúa, theo thực tại chân thật và hoàn hảo của Người. Như vậy, kiểu nói “nhìn thấy thánh nhan của Thiên Chúa” có ý chỉ một cuộc gặp gỡ mãnh liệt, thật sự và bản thân với Thiên Chúa, không phải thông qua cơ quan thị giác, nhưng trong “cái nhìn” của đức tin. Niềm hy vọng không thể chuyển lay sẽ có được kinh nghiệm này về Thiên Chúa (“Tôi sẽ nhìn thấy”, ở thì tương lai) và sự hiểu biết Thiên Chúa hàm chứa trong đó chính là những nền tảng của toàn thể lời cầu nguyện.

Thánh vịnh 50 nói đến kinh nghiệm về một cuộc thần hiện trong phụng vụ ở Đền Thờ. Vào lúc Thiên Chúa của giao ước (c. 5) xuất hiện, thì các hiện tượng ở Sinai lại

diễn ra, lửa thiêu và bão táp (c. 3). Sự tỏ hiện của chính Thiên Chúa và của mối tương quan giữa Người với Israel (“Ta là Thiên Chúa, Thiên Chúa của ngươi!”, c. 7) dẫn đến một lời tố cáo dân: “Nhưng nay Ta đưa ra trước mắt ngươi, và Ta tố cáo ngươi” (c. 21). Thiên Chúa phê phán thái độ của dân Người bằng hai cách: mối tương quan của họ với Thiên Chúa chỉ toàn tập chú vào các hy lễ (cc. 8-13), và mối tương quan của họ với người thân cận theo hàng ngang đã đi ngược lại các điều răn của giao ước (cc. 16-22). Thiên Chúa mong muốn lời ca ngợi, lời cầu khẩn trong cơn quần bách (cc. 14-15.23), và sự ngay chính đối với người thân cận (c. 23). Thánh vịnh 50, nằm giữa Tập Thánh vịnh, như vậy lặp lại các biểu thức ngôn sứ: Thánh vịnh cho thấy không phải chỉ có Thiên Chúa nói, nhưng còn cho thấy mỗi lời cầu khẩn và mỗi hành vi ca ngợi đều là thái độ tuân phục đối với giới răn của Thiên Chúa. Toàn thể lời cầu nguyện do đó “được linh hứng” bởi Thiên Chúa.

2.3.3. Kinh nghiệm về Thiên Chúa, nguồn mạch của khôn ngoan

19. Sự khôn ngoan và hiểu biết là những thuộc tính của Thiên Chúa (x. Tv 136,5; 147,5). Chính Thiên Chúa là Đấng thông ban sự khôn ngoan và hiểu biết (“Trong nơi kín ẩn, xin dạy con sự khôn ngoan”; Tv 51,8) khi làm cho con người nên khôn ngoan, tức là có khả năng nhìn mọi sự như Thiên Chúa nhìn. Vua Đavít đã sở đắc một sự khôn ngoan và hiểu

biết như thế từ khoảnh khắc Thiên Chúa gọi ông làm vua của Israel (x. Tv 78,72).

Lòng kính sợ Thiên Chúa là điều kiện thiết yếu để được Thiên Chúa “chỉ giáo” và để nhận lãnh được sự khôn ngoan. Trong phần mở đầu của Thánh vịnh 25, người đang cầu nguyện tha thiết xin được Đức Chúa chỉ giáo (“Lạy Đức Chúa, xin dạy con các đường lối của Ngài, xin cho con nhận biết con đường của Ngài. Xin hướng dẫn con nhờ chân lý của Ngài, và xin dạy con”; cc. 4-5), vì tin tưởng Thiên Chúa luôn sẵn sàng ban sự khôn ngoan (cc. 8-9). Lòng kính sợ Thiên Chúa là thái độ không thể thiếu để được hưởng giáo huấn khôn ngoan của Thiên Chúa: “Ai là người kính sợ Đức Chúa? Người chỉ cho họ con đường họ phải chọn” (Tv 25,12). Những người kính sợ Thiên Chúa không những lãnh nhận được sự chỉ giáo để biết con đường phải theo, nhưng còn, như Thánh vịnh 25 nói rõ, lãnh nhận được một sự sáng soi rộng lớn hơn và sâu xa hơn: “Bí mật của Đức Chúa dành cho những kẻ kính sợ Người; và chính họ là những người được Người tỏ cho biết giao ước của Người” (c. 14); nói cách khác, Người đưa họ vào một mối tương quan bằng hữu thân mật với Người và một sự hiểu biết sâu xa về giao ước mà Người đã lập với Israel trên núi Sinai. Như vậy, chúng ta hiểu rằng mối tương quan với Thiên Chúa, được diễn tả bằng thuật ngữ “lòng kính sợ Thiên Chúa” là nguồn mạch linh hứng từ đó đã xuất phát nhiều Thánh vịnh khôn ngoan.

2.4. Sách của Sirac

20. Trong các sách Ngôn sứ, chính Thiên Chúa nói thông qua các ngôn sứ. Như chúng ta đã thấy, Thiên Chúa ngỏ lời bằng nhiều cách khác nhau với những con người đã được Người chọn làm môi miệng của Người để nói với dân Israel. Trong các Thánh vịnh, chính con người lại nói với Thiên Chúa, nhưng nói trước thánh nhan Người và theo những hình thức diễn tả vốn giả thiết một sự thông hiệp thâm sâu với Người. Còn trong các sách khôn ngoan, con người nói với con người; tuy nhiên người nói cũng như người nghe, cả hai đều đã có lòng tin sâu xa vào Thiên Chúa của dân Israel. Thường trong Cựu Ước, sự khôn ngoan được minh nhiên gán cho Thần Khí của Thiên Chúa (x. G 32,8; Kn 7,22; 9,17; cũng x. 1 Cr 12,4-11). Những sách này được gọi là “các sách khôn ngoan”, bởi vì các tác giả của các sách đó truy tầm và chỉ ra những con đường dẫn tới một cuộc đời được hướng dẫn nhờ sự khôn ngoan. Trong khi tìm kiếm, họ ý thức rằng sự khôn ngoan là một tặng phẩm của Thiên Chúa, bởi vì “chỉ có một Đấng duy nhất là khôn ngoan, vô cùng đáng sợ. Đấng ấy ngự trên ngai của Người” (Hc 1,8). Khi muốn minh họa cách thức các sách khôn ngoan trình bày mối tương quan với Thiên Chúa là nguồn mạch và nền tảng của những gì được các tác giả này dạy dỗ, chúng tôi tập trung việc nghiên cứu vào sách Huấn ca bởi vì cuốn sách này có tính cách cô đọng, tổng hợp.

Ngay từ đầu cuốn sách này, tác giả ý thức rằng “tất cả

sự khôn ngoan đều xuất phát từ Đức Chúa, và tồn tại ở bên Người mãi mãi” (Hc 1,1). Ngay trong tự ngôn, dịch giả đã chỉ ra một trung gian qua đó Thiên Chúa thông truyền khôn ngoan cho tác giả: “Ông nội tôi là Giêsu”, ông viết, “người đã hoàn toàn hiến thân cho việc đọc Luật và các Ngôn sứ, và các sách khác nữa của các bậc cha ông chúng ta, và cụ đã sở đắc một khả năng đáng kể trong lãnh vực này, cụ đích thân viết về giáo huấn và khôn ngoan”. Việc đọc chăm chú và với lòng tin các Sách Thánh, trong đó Thiên Chúa nói với dân Israel, đã nối kết tác giả với Thiên Chúa, đã trở thành nguồn mạch sự khôn ngoan của cụ, và đưa cụ tới chỗ viết ra tác phẩm của mình. Như thế, thể thức cuốn sách này xuất phát từ Thiên Chúa đã được nêu ra rõ rệt.

Điều dịch giả xác quyết trong tự ngôn được chính tác giả khẳng định ở giữa cuốn sách. Sau khi tường thuật những lời mà sự khôn ngoan tự tán dương mình (Hc 24,1-22), tác giả đồng hóa nó với các văn phẩm của ông Môsê: “Tất cả đây là cuốn sách giao ước của Thiên Chúa Tối Cao, là Luật mà ông Môsê đã truyền cho chúng ta, để lại cho đại hội của Giacóp làm phần gia sản” (Hc 24,23). Rồi ông Sirac giải thích kết quả việc học hỏi Luật của ông và mục đích văn phẩm ông viết ra là gì: “Tôi sẽ lại làm cho huấn dụ bừng sáng lên như bình minh và đem ánh sáng của huấn dụ chiếu tỏa ra xa. Tôi sẽ lại đổ tràn giáo huấn giống như một lời sấm và để lại giáo huấn ấy cho các thế hệ tương lai. Các bạn thấy đó: tôi đã không vất vả cho một mình tôi, nhưng cho tất cả những ai tìm kiếm khôn ngoan” (Hc 24,32-34; 33,18). Sự khôn ngoan

mà bất cứ ai – hôm nay cũng như trong tương lai – cũng có thể tìm được trong các văn phẩm của ông đều là kết quả do việc học hỏi Luật của ông và do những gì Thiên Chúa tỏ cho ông biết qua những thử thách của cuộc đời (x. Hc 4,11.7-18). Dường như tác giả đưa ra bức chân dung về bản thân ông khi nói đến “người hiến thân cho luật của Đấng Tối Cao và suy đi gẫm lại” (Hc 38,34) và ông viết: “Người ấy ra sức để biết sự khôn ngoan của tất cả người xưa, và chăm chỉ đọc các lời sấm” (39,1). Đoạn ông chỉ ra kết quả của tiến trình ấy: “Nếu Đức Chúa vĩ đại muốn, thì người ấy sẽ được đầy tràn tinh thần hiểu biết; người ấy sẽ đổ tràn những lời khôn ngoan của mình và dâng lời tạ ơn Đức Chúa trong kinh nguyện” (Hc 39,6). Sở đắc được khôn ngoan như là hoa trái của việc học hỏi được coi là một tặng phẩm của Thiên Chúa và dẫn tới lời cầu nguyện tán tụng. Như thế, mọi sự đều diễn ra trong phạm vi của một sự kết hợp sống động và liên lý với Thiên Chúa. Tác giả khẳng định, không phải cho riêng bản thân ông mà còn cho mọi người, rằng sự kính sợ Thiên Chúa và việc tuân giữ Lễ Luật mở lối đi đến sự khôn ngoan: “Bất kỳ ai kính sợ Đức Chúa sẽ làm điều này, và bất kỳ ai là thầy dạy Lễ Luật sẽ đạt được khôn ngoan” (Hc 15,1).

Trong phần cuối tác phẩm (ch. 44 – 50), ông Sirac nói về các truyền thống của dân ông theo nhiều cách khác nhau, tán dương các bậc cha ông và trình bày hoạt động của Thiên Chúa để bênh vực Israel, thông qua nhiều tác nhân trong lịch sử. Qua trung gian việc đọc lại này, ông cũng chỉ cho thấy tác phẩm ông viết ra xuất phát từ mối tương

quan của ông với Thiên Chúa như thế nào. Cách riêng, về ông Môsê, ông nói: “Người đã cho ông được nghe tiếng của Người, và đã dẫn ông vào trong mây mù dày đặc và, diện đối diện, đã ban cho ông các điều răn, luật của sự sống và hiểu biết, để ông dạy cho Giacóp biết giao ước, và Israel biết các quyết định của Người” (Hc 45,5). Tác giả có nhắc đến nhiều ngôn sứ, và về ông Isaia, ông tuyên bố: “Do bởi tinh thần cương nghị, ông đã nhìn thấy những thời cuối cùng và an ủi những kẻ than khóc ở Sion” (Hc 48,24). Như vậy, nhờ suy niệm về Luật và các Ngôn sứ, nghĩa là nhờ lắng nghe Lời Thiên Chúa, tác giả này của thể loại khôn ngoan đã sống trong sự kết hiệp với Thiên Chúa, đã lãnh nhận được sự khôn ngoan, và đã thu thập được những yếu tố cần thiết để biên soạn ra tác phẩm của ông (x. Lời tựa của sách ông Sirac).

Trong phần kết luận, ông Sirac nêu lên nét đặc sắc trong nội dung cuốn sách của ông là “giáo huấn nhằm để hiểu và biết” (Hc 50,27). Ông thêm vào đó một lời chúc phúc: “Phúc cho những ai suy niệm những lời này, và những ai đặt những lời này vào trong tâm hồn thì sẽ trở thành khôn ngoan. Bởi vì nếu họ đem các lời ấy ra thực hành, họ sẽ bình an trong bất cứ hoàn cảnh nào, vì ánh sáng của Đức Chúa sẽ là nẻo đường của họ” (Hc 50,28-29). Lời chúc phúc khuyên suy niệm và đưa ra thực hành nội dung của cuốn sách này, và hứa hẹn sự khôn ngoan và ánh sáng của Đức Chúa: tất cả những điều đó chỉ khả dĩ nếu như tác phẩm này đã xuất phát từ Thiên Chúa.

2.5. Kết luận

21. Sau khi đã xem xét một số bản văn chọn trong Cựu Ước trên đây, chúng ta có thể phác họa một tổng hợp. Các văn phẩm được nghiên cứu, tuy có khác nhau cả về thời điểm lẫn nơi chốn biên soạn, cũng như nội dung biệt loại và thể văn đặc thù, nhưng tất cả đều đưa ra một thông điệp đơn nhất, thật căn bản: Thiên Chúa nói với chúng ta. Cũng một Thiên Chúa độc nhất đi tìm kiếm con người, trong các hoàn cảnh lịch sử vừa nhiều vừa đa dạng, để gặp gỡ họ, và để nói với họ. Và thông điệp của Thiên Chúa, dầu có khác biệt về hình thức do bởi những hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mạc khải, thường nhằm khơi lên nơi con người một câu trả lời đầy yêu mến. Tính cách hướng đích thường hằng này của Thiên Chúa làm cho cách văn bản diễn tả Thiên Chúa được “đầy Thiên Chúa”. Một tính cách như thế làm cho các văn phẩm ấy được linh hứng và cũng lại có tính cách linh hứng, tức là có khả năng soi sáng và làm gia tăng sự hiểu biết và cảm mến nơi những người tin. Độc giả, trong sự khâm phục và vui mừng, ý thức được điều ấy bấy giờ lại tự hỏi: Vị Thiên Chúa khôn tả nói với tôi đây có thể cho tôi cái gì? Các tác giả của Tân Ước, những phần tử của dân Israel, biết “các Sách Thánh” của dân tộc họ và nhìn nhận các sách ấy là lời được linh hứng xuất phát từ Thiên Chúa. Các vị ấy chỉ cho chúng ta thấy Thiên Chúa tiếp tục nói cho đến khi Người nói lời tối hậu và chung cuộc của Người qua việc phái Con của Người đến (x. Hr 1,1-2).

3. Chúng từ của các bản văn chọn trong Tân Ước

22. Chúng ta đã thấy nét đặc sắc của các văn phẩm Tân Ước là các văn phẩm ấy tỏ cho biết mối tương quan của các tác giả với Thiên Chúa chỉ có được nhờ Đức Giesu mà thôi. Ở đây, bốn sách Tin Mừng có một vị trí đặc biệt. Thật vậy, Hiến chế tín lý *Dei Verbum* nói về “tính cách trời vượt đặc biệt, bởi vì các sách này là chứng từ tuyệt hảo về cuộc đời và giáo huấn của Ngôi Lời nhập thể, Đấng Cứu Độ chúng ta” (s. 18). Chúng tôi sẽ chú ý đến vai trò ưu việt này của các sách Tin Mừng, vì thế, sau phần dẫn nhập trình bày những điểm các sách ấy có chung với nhau, chúng tôi sẽ lần lượt nói đến các sách Tin Mừng nhất lãm rồi sách Tin Mừng của Gioan. Còn đối với các văn phẩm khác của Tân Ước, chúng tôi sẽ chọn những thể loại quan trọng nhất và, do đó, sẽ nói đến sách Công vụ Tông Đồ, các thư của thánh Tông Đồ Phaolô, thư gửi tín hữu Hípri, và sách Khải huyền.

3.1. Bốn sách Tin Mừng

23. Bốn sách Tin Mừng vượt hẳn tất cả các sách khác trong Sách Thánh do bởi các sách này quy chiếu trực tiếp về “tất cả những gì Đức Giêsu đã làm và đã dạy” (Cv 1,1), và đồng thời bốn sách này chỉ cho thấy Đức Giêsu chuẩn bị những người thừa sai có trách nhiệm làm cho Lời Thiên

Chúa đã được mặc khải qua Đức Giêsu được lan rộng như thế nào. Qua việc trình bày thân thể của Đức Giêsu và mối tương quan của Người với Thiên Chúa, cũng như việc giới thiệu các Tông Đồ, việc các ông được đào tạo và thế giá Đức Giêsu ban cho các ông, các sách Tin Mừng làm chứng một cách đặc biệt về xuất xứ của bản văn các sách đó là từ Thiên Chúa.

3.1.1. Đức Giêsu, đỉnh cao của mặc khải Thiên Chúa cho mọi dân nước

Các sách Tin Mừng cho thấy giữa các sách đó có sự khác nhau thật sự liên quan đến một số chi tiết trong thuật trình cũng như một số hướng đi thần học, nhưng tất cả các sách đó cũng cho thấy sự đồng quy đáng chú ý trong việc trình bày về thân thể của Đức Giêsu và thông điệp của Người. Ở đây, chúng tôi nêu ra một tổng hợp, nhấn mạnh đến những khía cạnh chính yếu.

Cả bốn sách Tin Mừng đều trình bày thân thể và lịch sử của Đức Giêsu như là đỉnh cao của trình thuật Kinh Thánh. Do đó, bốn sách này thường tham chiếu các văn phẩm Cựu Ước, được biết đến nhất là qua bản dịch Hy Lạp của Bản Bảy Mươi, nhưng cũng cả trong nguyên bản bằng tiếng Hípri và các bản văn bằng tiếng Aram nữa. Chúng ta nhấn mạnh đến tầm quan trọng của nhiều mối dây liên hệ được các sách Tin Mừng nhắc đến giữa Đức Giêsu với các Tổ phụ, ông Môsê, và các ngôn sứ là những nhân vật mà ký ức và ý nghĩa của

họ được ký thác trong các văn phẩm thánh của Cựu Ước, những kết nối ấy nhiều và có tầm quan trọng lớn.

Các sách Tin Mừng làm chứng rằng Đức Giêsu là sự viên mãn, là sự hoàn thành của mặc khải của Thiên Chúa của Israel, của vị Thiên Chúa kêu gọi, giáo huấn, sửa dạy, và thường tái tạo Israel thành dân của riêng Người, tách ra khỏi các dân tộc khác nhưng lại được kêu gọi để trở thành phúc lành cho hết thảy mọi dân tộc. Đồng thời, các sách Tin Mừng mở rộng cách dứt khoát tính cách phổ quát của Cựu Ước và biểu lộ cho thấy nơi Đức Giêsu, Thiên Chúa mặc khải chính mình cho toàn thể loài người, thuộc mọi thời đại (x. Mt 28,20; Mc 14,9; Lc 24,47; Ga 4,42).

Bốn sách Tin Mừng – mỗi sách theo một cách riêng – đều quả quyết rằng Đức Giêsu là Con của Thiên Chúa, không phải chỉ theo nghĩa là một tước hiệu cứu thế (Mêsia), nhưng còn như là sự diễn tả một mối tương quan – độc nhất và chưa từng có – với Chúa Cha trên trời, như vậy, vượt hẳn vai trò cứu độ và mặc khải của bất kỳ một con người nào khác. Điểm này được trình bày rõ nhất trong sách Tin Mừng của Gioan, cả ở phần Tự ngôn (Ga 1,1-18) lẫn trong các chương nói về Chúa phục sinh, trước hết trong cuộc gặp gỡ với ông Tôma (Ga 20,28) và rồi sau đó trong khẳng định cuối cùng về ý nghĩa vô cùng phong phú của đời sống và giáo huấn của Đức Giêsu (Ga 21,25). Cùng thông điệp như thế lại thấy trong sách Tin Mừng của Máccô, trong hình thức văn chương mở đóng: mở đầu, Đức Giêsu được công

bố là Đấng Kitô và là Con của Thiên Chúa (Mc 1,1), rồi phần kết có chứng từ của viên bách quản Rôma đứng gần Đức Giêsu chịu đóng đinh: “Thật con người này là Con của Thiên Chúa!” (Mc 15,39). Cùng một nội dung đó được các sách Tin Mừng nhất lãm chứng nhận, bằng những từ ngữ mạnh và rõ ràng, qua một lời cầu nguyện vui tươi mà Đức Giêsu thưa với Thiên Chúa là Cha của người (Mt 11,25-27; Lc 10,21-22). Khi sử dụng một kiểu nói độc nhất, Đức Giêsu không chỉ diễn tả sự bình đẳng hoàn toàn và sự thân mật giữa Thiên Chúa là Cha với chính Người là Con, nhưng còn khẳng định rằng mối tương quan này chỉ có thể nhận biết được thông qua một hành vi mặc khải: chỉ có Người Con mới có thể mặc khải Chúa Cha, và chỉ Chúa Cha mới có thể mặc khải Người Con.

Dưới khía cạnh văn chương, các sách Tin Mừng có những đoạn văn thuật chuyện và những diễn từ giáo huấn, nhưng thực ra ý nghĩa cuối cùng của các sách ấy là thông truyền một lịch sử về mặc khải và ơn cứu độ. Các sách ấy trình bày cuộc đời của Con Thiên Chúa nhập thể là Đấng, từ thân phận khiêm tốn của một cuộc đời bình dị và qua những nhọc nhằn đau khổ dữ tợn của cuộc thương khó và cái chết của Người, cuối cùng đã đạt tới sự tôn dương trong vinh quang. Bằng cách này, trong khi thông truyền mặc khải của Thiên Chúa nơi Con của Người là Đức Giêsu, các sách Tin Mừng ngầm cho thấy xuất xứ của các bản văn trong các sách ấy là từ Thiên Chúa.

3.1.2. Sự hiện diện và việc đào tạo những chứng nhân mục kích và những người phục vụ Lời

24. Mỗi đoạn văn Tin Mừng đều tập chú vào Đức Giêsu, tuy nhiên Người lại luôn có các môn đệ của Người bao quanh. Từ ngữ “các môn đệ” chỉ một nhóm những người theo Đức Giêsu, con số những người này là bao nhiêu không được xác định. Mỗi sách Tin Mừng lại nói một cách riêng biệt về “nhóm Mười Hai”, nhóm những người được chọn để tháp tùng Đức Giêsu suốt thời gian Người thực thi tác vụ, nhóm này có tầm quan trọng to lớn. Nhóm Mười Hai làm thành một cộng đoàn, có thể xác định rõ ràng bằng danh tánh của những người họp thành nhóm này. Mỗi sách Tin Mừng đều kể lại rằng nhóm này được Đức Giêsu chọn (Mt 10,1-4; Mc 3,13-19; Lc 6,12-16; Ga 6,70); các ông đi theo Người để trở thành những người mục kích về tác vụ của Người, và đảm nhận vai trò của những người được phái đi với đầy đủ quyền năng (Mt 10,5-8; Mc 3,14-15; 6,7; Lc 9,1-2; Ga 17,18; 20,21). Con số người trong nhóm tượng trưng cho mười hai chi tộc của Israel (Mt 19,28; Lc 22,30) và chỉ sự tròn đầy của dân Thiên Chúa phải được đạt tới nhờ sứ vụ của họ là loan báo Tin Mừng cho toàn thế giới. Tác vụ của họ không chỉ là thông truyền thông điệp của Đức Giêsu cho hết mọi dân tộc trong tương lai, nhưng còn để, một khi hoàn thành trọn vẹn lời ngôn sứ của ông Isaia về việc Đấng Emmanuel đến (7,14), thì sự hiện diện của Đức Kitô được thường tồn trong lịch sử, theo như lời Người đã hứa: “Còn Thầy, Thầy ở cùng anh em hết mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28,20). Các sách

Tin Mừng, khi làm chứng về việc thành lập đặc biệt nhóm Mười Hai, cho thấy cách cụ thể nguồn gốc của nhóm này từ Đức Giêsu và từ Thiên Chúa.

3.2. Các sách Tin Mừng nhất lãm

25. Các sách Tin Mừng nhất lãm trình bày lịch sử của Đức Giêsu theo cách là không chừa lại chỗ cho viễn quan của tác giả thuật chuyện, cũng không cho việc trình bày con người, cuộc đời, và sứ mạng của Đức Giêsu. Khi miêu tả những mối tương quan vừa nhiều vừa phong phú của Đức Giêsu với Thiên Chúa, các sách Tin Mừng ngầm cho thấy mối tương quan riêng của các sách ấy với Thiên Chúa – xuất xứ của các sách ấy là từ Thiên Chúa –, và luôn luôn qua bản thân và hoạt động mạc khải và cứu độ của Đức Giêsu.

Chỉ có thánh Luca là viết một dẫn nhập cho hai quyển làm thành tác phẩm của mình (Lc 1,1-4; x. Cv 1,1), kết nối trình thuật riêng của ông với những chặng trước của truyền thống tông đồ. Như vậy, ông coi tác phẩm của mình như là đứng trong dòng chảy của chứng tá tông đồ về Đức Giêsu và về lịch sử cứu độ của Người, chứng tá đã bắt đầu với những môn đệ đầu tiên của Đức Giêsu (“những người đã chứng kiến”), được công bố trong lời giảng tông đồ đầu tiên (“những người phục vụ Lời”), và nay được tiếp tục theo một thể thức mới qua sách Tin Mừng của Luca. Theo cách

này, thánh Luca minh nhiên cho thấy có một mối tương quan giữa sách Tin Mừng của ông với Đức Giêsu, Đấng mặc khải Thiên Chúa, và ông khẳng định thẩm quyền của tác phẩm mình về vấn đề mặc khải.

Ở trọng tâm của tất cả các sách Tin Mừng là bản thân Đức Giêsu, được nhìn trong những mối tương quan, vừa nhiều vừa độc đáo, của Người với Thiên Chúa. Những mối tương quan này được biểu lộ trong các biến cố của cuộc đời Đức Giêsu và trong các hoạt động của Người, nhưng còn qua cả vai trò của Người trong lịch sử ơn cứu độ nữa. Phần đầu của chương này sẽ nói về con người và hoạt động của Đức Giêsu. Phần thứ hai sẽ nói về vai trò của Người trong lịch sử của Thiên Chúa đối với nhân loại.

3.2.1. Đức Giêsu và mối tương quan độc nhất của Người với Thiên Chúa

26. Các sách Tin Mừng trình bày bằng nhiều cách mối tương quan riêng biệt của Đức Giêsu với Thiên Chúa. Các sách ấy trình bày Người như là: 1) Đấng Kitô, Con của Thiên Chúa, có mối tương quan ưu việt và độc nhất với Chúa Cha; b) Đấng đầy tràn Thần Khí của Thiên Chúa; c) Đấng hành động với quyền năng của Thiên Chúa; d) Đấng giảng dạy với thẩm quyền của Thiên Chúa; e) Đấng có mối tương quan với Thiên Chúa được mặc khải cách dứt khoát và được xác nhận bằng cái chết và sự phục sinh của Người.

a. Đức Giêsu, Con Độc Nhất của Thiên Chúa Cha

Các Tin Mừng thơ ấu, trong Mátthêu và Luca, muốn nói rõ ràng về nguồn gốc của Đức Giêsu là từ Thiên Chúa (Mt 1,20; Lc 1,35) và mối tương quan độc nhất của Người với Chúa Cha (Mt 2,15; Lc 2,49).

Cả ba sách Tin Mừng nhất lãm đều nhắc đến, như thể là những biến cố then chốt trong cuộc đời của Đức Giêsu, những đoạn văn kể lại Người liên lạc trực tiếp với Cha của Người; phần Chúa Cha, Chúa Cha xác nhận nguồn gốc từ Thiên Chúa trong chân tính và sứ mạng của Con của Người.

Trong tất cả các sách Tin Mừng nhất lãm, tác vụ công khai của Đức Giêsu luôn có việc Người chịu phép rửa và cuộc thần hiện lạ lùng đi trước. Trời mở ra, Thần Khí xuống trên Đức Giêsu, và tiếng nói của Thiên Chúa công bố Đức Giêsu là Người Con yêu dấu của Thiên Chúa (Mt 3,13-17; Mc 1,9-11; Lc 3,21-22). Sau biến cố khai mạc này, các sách Tin Mừng cho thấy Đức Giêsu được Thần Khí thúc đẩy vào trong hoang địa (Mt 4,1-11; Mc 1,12-13; Lc 4,1-13) để chạm trán với Satan (gợi lại hành trình của Israel trong hoang địa), rồi Người bắt đầu tác vụ của mình ở Galilê.

Một cuộc thần hiện đáng chú ý khác – cuộc Biến hình của Đức Giêsu – diễn ra vào cuối tác vụ của Người ở Galilê, khi Người lên đường hướng về Giêrusalem, gần biến cố lễ Vượt Qua. Cũng như lúc chịu phép rửa, Thiên Chúa Cha tuyên bố: “Đây là Con yêu dấu của Ta” (Mt 17,5 và ss) và nói

cách minh nhiên về thẩm quyền của Người: “Hãy lắng nghe Người!”. Nhiều yếu tố trong cuộc thần hiện này gợi nhớ các biến cố ở Sinai: đỉnh núi, sự hiện diện của ông Môsê và ông Êlia, sự kiện con người của Đức Giêsu trở thành sáng láng, có đám mây bao phủ các Ngài. Như vậy, Đức Giêsu và sứ mạng của Người được nối kết với mặc khải của Thiên Chúa ở núi Sinai và với lịch sử ơn cứu độ của Israel.

Sách Tin Mừng của thánh Mátthêu còn có một tước hiệu độc đáo để mặc khải Đức Giêsu. Cùng với tên riêng của Người – “Giêsu” – được giải thích bằng câu: “Vì chính Người sẽ cứu dân Người khỏi các tội của họ” (Mt 1,21), thánh Mátthêu còn thêm tước hiệu “Emmanuel” (Mt 1,23), có nghĩa là “Thiên Chúa ở cùng chúng ta” (x. Is 7,14). Như vậy, tác giả sách Tin Mừng này minh nhiên quả quyết sự hiện diện của Thiên Chúa ở nơi Đức Giêsu và nhấn mạnh đến thẩm quyền xuất phát từ đó đối với giáo huấn cũng như các hành động khác của Đức Giêsu suốt thời gian Người thi hành tác vụ. Tước hiệu “Emmanuel” tái xuất hiện theo một nghĩa nào đó ở Mt 18,20, khi Đức Giêsu nói về sự hiện diện của Người ở giữa cộng đoàn (“Ở đâu có hai hoặc ba người tập hợp lại nhân danh Thầy, thì Thầy ở đó, giữa họ”) và ở Mt 28,20 với lời hứa cuối cùng của Đức Kitô phục sinh: “Thầy ở cùng anh em hết mọi ngày cho đến tận thế”.

b. Đức Giêsu, đầy Thần Khí của Thiên Chúa

Tất cả các sách Tin Mừng nhất lãm đều nói đến việc Thần Khí của Thiên Chúa xuống trên Đức Giêsu vào lúc

Người chịu phép rửa (Mt 3,16; Mc 1,10; Lc 3,22) và xác nhận hoạt động của Thánh Thần trong các việc làm của Người (x. Mt 12,28; Mc 3,28-30). Cách riêng, thánh Luca nhiều lần nói đến Thần Khí là sức mạnh làm cho Đức Giêsu hành động trong sứ mạng giảng dạy và chữa lành (x. Lc 4,1.14.18-21). Cũng tác giả sách Tin Mừng này khẳng định rằng trong một khoảnh khắc xúc động mãnh liệt, Đức Giêsu “đã hân hoan trong Thánh Thần” (Lc 10,21) và nói: “Mọi sự đã được Cha Tôi trao cho Tôi; không ai biết Con là ai trừ Chúa Cha; và không ai biết Chúa Cha là ai trừ Con và người mà Con muốn mặc khải cho” (Lc 10,21-22; cũng x. Mt 11,25-27).

c. Đức Giêsu hành động với quyền năng của Thiên Chúa

27. Mỗi tương quan độc nhất của Đức Giêsu với Thiên Chúa cũng được biểu lộ trong những lần trừ quỷ và chữa lành bệnh tật. Trong cả ba sách Tin Mừng nhất lãm, nhưng nhất là trong thánh Máccô, những lần trừ quỷ là dấu ấn đặc biệt trong sứ mạng của Đức Giêsu. Quyền năng của Thần Khí Thiên Chúa hiện diện nơi Đức Giêsu thậm chí khu trừ được cả thần khí xấu xa đang ra sức hủy hoại những con người (ví dụ Mc 1,21-28). Việc đụng độ giữa Đức Giêsu với Satan, đã diễn ra trong các cơn cám dỗ lúc Người khởi đầu tác vụ, còn tiếp diễn suốt cuộc đời của Người, trong cuộc chiến sẽ đi đến toàn thắng chống lại những sức mạnh của sự dữ gây ra đau khổ cho con người. Chính các quyền lực của ma quỷ này được trình bày như là đang phải khổ sở

khi biết chân tính của Đức Giêsu là Con của Thiên Chúa (ví dụ Mc 1,24; 3,11; 5,7). “Quyền năng” xuất phát từ Đức Giêsu là một sức mạnh chữa lành (x. Mc 5,30). Những trình thuật như thế đầy dẫy trong cả ba sách Tin Mừng nhất lãm. Khi những người chống đối tố cáo Đức Giêsu là đã nhận quyền năng của Satan, Đức Giêsu đáp lại bằng một tuyên bố tổng hợp, nối những việc lạ lùng của Người với quyền năng của Thánh Thần và với sự hiện diện của Vương Quốc Thiên Chúa: “Nhưng nếu nhờ Thần Khí của Thiên Chúa mà chính Tôi, Tôi khu trừ ma quỷ, thì như thế là Vương Quốc của Thiên Chúa đã đến với các ông rồi” (Mt 12,28; x. Lc 11,20).

Sự hiện diện của quyền năng của Thiên Chúa nơi bản thân Đức Giêsu được trình bày bằng một cách thể đặc biệt trong các câu chuyện nói về thẩm quyền của Người cũng biểu lộ đối với cả những sức mạnh của thiên nhiên nữa. Các trình thuật bão tố phải lặng im và việc đi trên nước tương đương với những cuộc thần hiện, trong đó Đức Giêsu hành sử thẩm quyền của Thiên Chúa đối với sức mạnh hỗn mang của biển cả và, khi đi trên sóng nước, Người công bố danh Thiên Chúa (*egô eimi*) là danh của riêng Người (x. Mt 14,27; Mc 6,50). Trong trình thuật của thánh Mátthêu, các môn đệ chứng kiến phép lạ cuối cùng đã tuyên xưng chân tính của Đức Giêsu là Con Thiên Chúa (Mt 14,33). Tương tự, các trình thuật hóa bánh ra nhiều mặc khải quyền năng độc nhất và thẩm quyền của Đức Giêsu (x. Mt 14,13-21; Mc 6,32-44; Lc 9,10-17; Mt 15,32-

39; và Mc 8,1-10). Việc hóa bánh ra nhiều có thể đem nối kết với ân huệ của Thiên Chúa là manna trong hoang địa, và với các tác vụ ngôn sứ của ông Êlia và ông Êlisa. Đồng thời, qua những lời nói và những cử chỉ làm trên bánh cũng như qua sự dôi dào của những mảnh bánh thừa, đó là ám chỉ về việc cử hành Thánh Thể của cộng đoàn Kitô hữu, trong đó quyền năng cứu độ của Đức Giêsu được biểu lộ theo cách bí tích.

d. Đức Giêsu giảng dạy với thẩm quyền của Thiên Chúa

Các sách Tin Mừng nhất lãm khẳng định rằng Đức Giêsu giảng dạy với thẩm quyền độc nhất. Vào lúc Biến hình, tiếng nói từ trời yêu cầu cách rõ rệt: “Đây là Con yêu dấu của Ta: hãy lắng nghe Người!” (Mc 9,7; Mt 17,5; Lc 9,35). Trong hội đường Capharnaum, các chứng nhân trong lần giảng dạy đầu tiên và lần trừ quỷ đầu tiên thốt lên: “Cái này nghĩa là gì? Một giáo huấn mới – với thẩm quyền! Người truyền lệnh cho cả những thần ô uế, và chúng tuân lệnh Người” (Mc 1,27). Trong Mátthêu 5,21-48, Đức Giêsu, với thẩm quyền, đối chọi giáo huấn của Người với những điểm then chốt của Lễ Luật: “Anh em đã nghe rằng có lời nói cho những người thời xưa ... Nhưng này, Thầy nói với anh em ...”. Người cũng tuyên bố rằng Người là “Chúa của ngày sabát” (Mt 12,8; Mc 2,28; Lc 6,5). Thẩm quyền Người đã nhận lãnh từ Thiên Chúa cũng mở rộng đến cả việc tha thứ các tội nữa (Mt 9,6; Mc 2,10; Lc 5,24).

*e. Cái chết và sự phục sinh của Đức Giêsu
là mặc khải tối hậu và là sự xác nhận
mối tương quan độc nhất của Người với Thiên Chúa*

28. Việc Đức Giêsu chịu đóng đinh, một biến cố cực kỳ dữ tợn và nhục nhã, ra như xác nhận ý kiến của những kẻ thù địch với Người, vẫn coi Người là một kẻ phạm thượng (Mt 26,65; Mc 14,63). Họ thách thức Đấng đang chịu đóng đinh xuống khỏi thập giá và như thế chứng minh lời khẳng định cho mình là Con Thiên Chúa (Mt 27,41-43; Mc 15,31-32). Cái chết trên thập giá ra như minh chứng rằng các lời tuyên bố và hành động của Người đã bị Thiên Chúa bác bỏ. Tuy nhiên, theo các sách Tin Mừng, khi hấp hối, Đức Giêsu vẫn diễn tả sự liên kết thâm sâu nhất của Người với Thiên Chúa Cha, chấp nhận ý muốn của Cha (Mt 26,39; Mc 14,36; Lc 22,42). Và Thiên Chúa Cha, khi làm cho Đức Giêsu chỗi dậy từ trong kẻ chết (Mt 28,6; Mc 16,6; Lc 24,6.34), cho thấy sự ứng thuận trọn vẹn và dứt khoát của Người đối với con người Đức Giêsu trong mọi hoạt động và mọi tuyên bố của Đức Giêsu. Bất cứ ai tin vào sự phục sinh của Đức Giêsu chịu đóng đinh không thể nào hồ nghi về mối tương quan đặc biệt của Người với Thiên Chúa Cha, cũng như tính cách chân thực, chính đáng của toàn thể tác vụ của Đức Giêsu.

3.2.2 Đức Giêsu và vai trò của Người trong lịch sử cứu độ

29. Sách Thánh của dân Israel được coi như là một trình thuật về lịch sử của Thiên Chúa với dân này và như là Lời

của Thiên Chúa. Các sách Tin Mừng nhất lãm chứng minh mối tương quan của Đức Giêsu với Thiên Chúa, và giải thích lịch sử của mối tương quan đó là sự hoàn tất Sách Thánh. Mối tương quan đặc biệt của Đức Giêsu với Thiên Chúa cũng được tỏ bày trong việc Người xuất hiện vào lúc tận cùng của thời gian.

a. Sự hoàn tất Sách Thánh

Điều quan trọng cần chú ý là không phải Đức Giêsu chỉ làm cho giáo huấn của ông Môsê và các ngôn sứ được nên hoàn hảo nơi những gì Người nói, nhưng Người còn giới thiệu bản thân Người chính là hiện thân của sự hoàn thành của Sách Thánh nữa. Thánh Mátthêu nhận xét (Mt 2,15) rằng ngay từ thuở thơ ấu, Đức Giêsu đã lặp lại lộ trình của Israel “từ Ai cập” (x. Hs 11,1). Được đầy Thánh Thần (Lc 4,15), và sau khi đọc Isaia trong hội đường Nadarét, Người đóng sách lại và tuyên bố: “Hôm nay hoàn tất lời Sách Thánh này quý vị vừa nghe” (4,16-21). Tương tự, Người nhắc cho ông Gioan đang ở trong ngục hay rằng những gì các người vị Tẩy Giả phái đến chứng kiến đã hoàn tất trọn vẹn các sấm ngôn của ông Isaia loan báo vị Mêsia (Mt 11,2-6, nối với Is 26,19; 29,18-19; 35,5; 61,1). Phần mào đầu trình bày hướng đi của sách Tin Mừng của Máccô, trong những câu đầu, đưa ra một bản tóm lược chân tính của Đức Giêsu, không phải chỉ trong hàng chữ đầu tiên nói “Đức Giêsu Kitô, Con của Thiên Chúa” (Mc 1,1), nhưng còn trong những câu tiếp theo loan báo chính Chúa, việc Người đến được chuẩn bị

theo chứng từ của các ngôn sứ (Mc 1,2-3, quy chiếu về Xh 23,20; Ml 3,1; Is 40,3). Nếu các tác giả sách Tin Mừng đồng thanh giới thiệu Người như là một người thuộc dòng dõi vua Đavít, thì Người cũng được nói đến, trong những gì liên quan đến sự khôn ngoan, là lớn hơn vua Salômon (Mt 12,42; Lc 11,31), lớn hơn Đền Thờ (Mt 12,6), hoặc còn lớn hơn ông Giônã (Mt 12,41; Lc 11,32). Trong Bài giảng trên núi, Người lập luật bằng thẩm quyền vượt hẳn thẩm quyền của ông Môsê (x. Mt 5,21.27.33.38.43).

*b. Sự hoàn tất của lịch sử
và cuộc trở lại toàn thắng của Đức Giêsu*

Theo các sách Tin Mừng nhất lãm, mối tương quan rất chặt chẽ của Đức Giêsu với Thiên Chúa được biểu lộ không chỉ qua sự kiện cuộc đời của Đức Giêsu là sự hoàn tất của lịch sử giữa Thiên Chúa với Israel, nhưng còn trong sự kiện khác là toàn thể lịch sử được đưa tới chỗ hoàn tất qua sự trở lại của Đức Giêsu trong vinh quang. Trong các diễn từ thuộc thể loại Khải Huyền (Mt 24 – 25; Mc 13; Lc 21), Đức Giêsu chuẩn bị cho các môn đệ của Người đối diện với những gian nan trong lịch sử sau cái chết và sự phục sinh của Người và khuyên các ông trung tín và tỉnh thức chờ mong việc Người trở lại. Các ông từ nay sống trong một thời trung gian giữa sự hoàn tất của lịch sử đi trước, được thực hiện nhờ công việc và cuộc đời của Đức Giêsu, với sự hoàn tất chung cuộc của lịch sử ấy vào lúc kết thúc toàn thể thời gian. Thời trung gian này là thời gian của

cộng đoàn những người tin Đức Giêsu, thời gian của Hội Thánh. Trong thời trung gian này, các Kitô hữu an tâm vì Đức Chúa phục sinh luôn ở với họ (Mt 28,20), nhất là nhờ quyền năng của Thánh Thần (Lc 24,49; x. Cv 1,8). Họ cũng có bốn phận loan báo Tin Mừng của Đức Giêsu cho mọi dân tộc (x. Mt 26,13; Mc 13,10; Lc 24,47), làm cho các dân tộc trở thành những môn đệ của Đức Giêsu (Mt 28,19), và đi theo Đức Giêsu. Toàn thể cuộc đời của họ và toàn thể thời gian này hướng đến chân trời tươi đẹp là sự hoàn thành của lịch sử sẽ đến, lúc Đức Giêsu trở lại toàn thắng.

3.2.3. Kết luận

30. Các sách Tin Mừng nhất lãm cho thấy mối tương quan đặc biệt của Đức Giêsu với Thiên Chúa trong toàn thể cuộc đời và hoạt động của Người; các sách đó cũng chỉ cho thấy ý nghĩa đặc biệt của Đức Giêsu đối với sự hoàn tất của lịch sử chung cuộc giữa Thiên Chúa với dân Israel, cũng như đối với sự hoàn tất chung cuộc của toàn thể lịch sử. Chính nơi Đức Giêsu, Thiên Chúa mạc khải chính Người và chương trình cứu độ của Người đối với toàn thể nhân loại; chính nơi Đức Giêsu, Thiên Chúa nói với hết mọi con người; chính qua Đức Giêsu, hết mọi con người được dẫn đến Thiên Chúa và được kết hiệp với Thiên Chúa; chính qua Đức Giêsu, hết mọi con người lãnh nhận được ơn cứu độ. Khi trình bày Đức Giêsu, Lời của Thiên Chúa, chính các sách Tin Mừng trở thành Lời của Thiên Chúa. Bản chất Sách Thánh của Israel là nói một cách có thẩm quyền về

Thiên Chúa và dẫn đưa một cách bảo đảm đến Thiên Chúa. Đặc nét ấy cũng là đặc nét của các sách Tin Mừng, và đưa đến chỗ hình thành một thư quy gồm các văn phẩm Kitô giáo nối kết với thư quy các Sách Thánh của dân tộc Israel.

3.3. Sách Tin Mừng của Gioan

31. Tự ngôn sách Tin Mừng của Gioan kết thúc bằng lời khẳng định long trọng: “Thiên Chúa, không ai đã nhìn thấy bao giờ. Duy có Chúa Con độc nhất, cũng là Thiên Chúa, hằng ở nơi lòng của Chúa Cha, chính Người đã mặc khải Chúa Cha” (Ga 1,18). Việc trình bày bản tính của Đức Giêsu như thế (Con độc nhất, Thiên Chúa, sự kết hiệp thâm sâu với Chúa Cha) và khả năng của một mình Người có thể giúp con người nhận biết Thiên Chúa và mặc khải Thiên Chúa không chỉ được chứng nhận ở phần mở đầu của sách Tin Mừng này nhưng, vì là chủ đề căn bản, còn được xác nhận bởi toàn thể tác phẩm của Gioan: Bất kỳ ai có mối tương quan với Đức Giêsu và có thái độ rộng mở đối với lời của Người đều lãnh nhận được từ nơi Người mặc khải của Thiên Chúa Cha. Cũng như các sách Tin Mừng khác, sách Tin Mừng thứ tư nhấn mạnh đến sự hoàn tất của Sách Thánh thông qua công trình của Đức Giêsu, và do đó xác quyết đây là thành phần thiết yếu trong kế hoạch cứu thoát của Thiên Chúa. Nhưng một nét đặc sắc của riêng sách Tin Mừng của Gioan là nêu ra một số phẩm tính đặc biệt của mối tương quan giữa tác giả của sách Tin Mừng này với Đức Giêsu,

cách riêng: a) sự chiêm ngắm vinh quang của Người Con độc nhất; b) chứng tá mục kích rõ rệt; c) giáo huấn của Thần Khí sự thật đối với các chứng nhân. Những nét đặc sắc riêng biệt này, vốn liên kết tác giả sách Tin Mừng thâm sâu hơn với con người của Đức Giêsu, có hiệu quả là bày tỏ cho thấy xuất xứ sách Tin Mừng của tác giả là từ chính Thiên Chúa. Sau đây chúng tôi sẽ khai triển những nét đặc trưng ấy.

3.3.1. Chiêm ngắm vinh quang của Người Con độc nhất

Tự ngôn có nói: “Và Lời đã trở thành xác thịt và đã sống giữa chúng tôi, và chúng tôi đã chiêm ngắm vinh quang của Người, vinh quang Người có từ Cha của Người trong tư cách là Con độc nhất, đầy ân sủng và chân lý” (Ga 1,14). Sau khi quả quyết việc nhập thể của Lời này và việc tham gia của Lời vào trong nhân loại, nhân loại đã trở nên nơi cư ngụ hân của Thiên Chúa của giao ước, bản văn bỗng dừng nói đến một sự gặp gỡ bản thân với Lời nhập thể. Trong các bản văn của Gioan, “chiêm ngắm, nhìn thấy” không có ý chỉ một hành động nhất thời, trong chốc lát, phiến diện nhưng là một hành động nhìn thấy sâu xa và bền bỉ, được nối kết với sự suy nghĩ, cũng như với một sự hiểu biết thâm sâu và gắn bó trong đức tin. Ga 11,45 cho biết đối tượng trực tiếp của việc chiêm ngắm là: “những gì Người đã làm”, tức là việc cho ông Ladarô chỗi dậy từ trong kẻ chết, và hệ quả của việc đó là: tin vào Đức Giêsu. Ga 1,14b thì nói rõ kết quả của việc “nhìn thấy”, của việc chiêm ngắm là: am hiểu trong lòng tin, là nhận biết Con độc nhất là Đấng từ Chúa Cha mà đến (x.

1 Ga 1,1; 4,14). Vì thế, đối tượng trực tiếp của việc chiêm ngắm là Đức Giêsu, thân thể và hoạt động của Người, bởi vì suốt cuộc sống trên dương thế, Đức Giêsu, Lời của Thiên Chúa, đã trở thành khả thị đối với con người.

Tác giả kể mình vào trong nhóm (“chúng tôi”) những chứng nhân chăm chú, tức là những người, vì đã chiêm ngắm công trình của Đức Giêsu, nên đã đi tới chỗ tin vào Người là Người Con độc nhất của Thiên Chúa Cha. Chứng từ mục kích của tác giả sách Tin Mừng và lòng tin của ông vào Đức Giêsu là Con của Thiên Chúa là những nền tảng cho văn phẩm của ông. Do đó, có thể gián tiếp suy ra là tác phẩm được viết ra này xuất phát từ Đức Giêsu và như vậy là xuất phát từ Thiên Chúa. Chúng ta nhấn mạnh đến sự kiện Gioan là phần tử trong một nhóm các chứng nhân đã có lòng tin. Kết luận thứ nhất của sách Tin Mừng thứ tư (20,30-31) cho phép nhận diện nhóm này. Tác giả sách Tin Mừng nói rõ về tác phẩm của ông (“sách này”) và về các “dấu chỉ” được thuật lại trong đó, và quả quyết rằng Đức Giêsu đã làm các dấu chỉ ấy “trước mặt các môn đệ của Người”. Những người này như vậy lại trở thành nhóm các chứng nhân mục kích trong đó có tác giả sách Tin Mừng thứ tư.

3.3.2. Chứng nhân mục kích tận mắt

32. Có hai lần tác giả sách Tin Mừng này nhấn mạnh rõ rệt rằng ông là chứng nhân mục kích về những điều ông viết ra. Ở phần kết sách Tin Mừng, chúng ta đọc thấy:

“Chính người môn đệ này làm chứng về những điều này và đã viết ra, và chúng tôi biết rằng lời chứng của ông là chân thật” (Ga 21,24). Một nhóm (“chúng tôi”) giới thiệu người môn đệ – được nhìn nhận là nhân vật chính của trình thuật chung kết – là một chứng nhân đáng tin và là tác giả của toàn thể tác phẩm. Đó là người môn đệ Đức Giêsu yêu mến (x. Ga 20,21), là người, trong nhiều dịp khác, cũng là chứng nhân về hoạt động của Người, vì lẽ được gần gũi Đức Giêsu cách đặc biệt (x. Ga 13,23; 19,26; 20,2; 21,7). Như thế, ông xác quyết rằng sách Tin Mừng này xuất phát từ Đức Giêsu và từ Thiên Chúa. Những người tuyên bố “chúng tôi biết” (Ga 21,24) cho thấy họ ý thức mình có tư cách để đưa ra một nhận định như thế này như thế kia. Cách diễn tả này là một hành vi nhận biết, lãnh nhận và bảo đảm cho tác phẩm về phía cộng đoàn những người tin.

Trong một đoạn văn khác, chứng từ tận mắt được nêu ra khi nói đến nước và máu tuôn trào sau khi Đức Giêsu chết: “Người đã nhìn thấy điều này làm chứng, và chứng của người ấy chân thật; và người ấy biết rằng mình nói thật để cả anh em nữa, anh em tin” (Ga 19,35). Các khái niệm “nhìn thấy”, “làm chứng”, “sự thật” và “tin” là rõ rệt. Chứng nhân mục kích quả quyết chứng từ của ông là chân thật, ông dựa vào chứng từ đó để ngỏ lời với cộng đoàn (“anh em”), khuyên cộng đoàn chia sẻ đức tin của ông (x. 20,31; 1 Ga 1,1-3). Chứng từ này liên can không chỉ đến các biến cố đã xảy ra nhưng còn cả ý nghĩa của các biến cố ấy nữa, ý nghĩa này được diễn tả trong hai chỗ trích dẫn Cựu Ước

(x. Ga 19,36-37). Qua văn mạch, chúng ta biết rằng chứng nhân mục kích là người môn đệ Đức Giêsu yêu mến đã đứng gần thập giá của Đức Giêsu và đã được Đức Giêsu ngỏ lời (Ga 19,25-27). Như vậy Ga 19,35 nhấn mạnh, với tham chiếu đặc biệt về cái chết của Đức Giêsu, đến điều Ga 21,24 nói liên quan đến toàn thể các trình thuật trong sách Tin Mừng thứ tư: sách Tin Mừng này đã được viết ra bởi một tác giả, là người nhờ có kinh nghiệm trực tiếp và nhờ đức tin, được liên kết mật thiết với Đức Giêsu và với Thiên Chúa, và là người thông truyền chứng từ của mình cho một cộng đoàn những người tin đang chia sẻ cùng một đức tin.

3.3.3. Giáo huấn của Thần Khí sự thật đối với các chứng nhân

33. Chứng từ của người môn đệ ấy trở thành khả dĩ nhờ ân huệ Thánh Thần. Trong diễn từ ly biệt (Ga 14 – 16), Đức Giêsu nói với các môn đệ: “Khi Đấng Bầu Chữa đến, Đấng mà Thầy sẽ phái đến với anh em từ Chúa Cha, là Thần Khí của sự thật xuất phát từ Chúa Cha, Người sẽ làm chứng về Thầy. Cả anh em nữa, anh em cũng sẽ làm chứng, vì anh em đã ở với Thầy từ lúc khởi đầu” (Ga 15,26-27). Các môn đệ là những chứng nhân tận mắt về tất cả hoạt động của Đức Giêsu “từ lúc khởi đầu”. Nhưng chứng từ của đức tin, dẫn đến chỗ tin Đức Giêsu là Đấng Kitô và là Con của Thiên Chúa (x. Ga 20,31) và được ban nhờ quyền năng của Thần Khí là Đấng phát xuất từ Chúa Cha và được Đức Giêsu

phái đến, tạo nên nơi các môn đệ sự kết hiệp chặt chẽ với Thiên Chúa. Thế gian không thể đón nhận Thần Khí (x. Ga 14,17), nhưng các môn đệ lãnh nhận Thần Khí để các ông thi hành sứ mạng trong thế gian (x. Ga 17,18). Đức Giêsu giải thích Thần Khí làm chứng cho Người như thế nào: Thần Khí “sẽ dạy anh em mọi điều và sẽ nhắc anh em nhớ mọi điều Thầy đã nói với anh em” (Ga 14,26); “Người sẽ dẫn anh em vào chân lý trọn vẹn” (Ga 16,13). Công việc của Thần Khí hoàn toàn đưa về hoạt động của Đức Giêsu và Thần Khí nhằm dẫn đưa đến sự hiểu biết ngày càng sâu xa về sự thật, nghĩa là mặc khải Thiên Chúa Cha được Đức Giêsu thực hiện (x. Ga 1,17-18). Chứng từ về Đức Giêsu do mỗi người môn đệ thực hiện chỉ trở thành “hữu hiệu” qua hoạt động của Thánh Thần. Nhận định này cũng có giá trị đối với sách Tin Mừng thứ tư, được giới thiệu như là chứng từ thành văn của người môn đệ Đức Giêsu yêu mến.

3.4. Sách Công vụ Tông Đồ

34. Sách Công vụ Tông Đồ được coi là thuộc về cùng tác giả với sách Tin Mừng của thánh Luca (x. Lc 1,1-4; Cv 1,1). Thánh Luca nói rõ các nguồn mạch của sách Tin Mừng của ông là “những người ngay từ lúc khởi đầu đã là những chứng nhân tận mắt và trở thành những người phục vụ Lời” (Lc 1,2), nói thế là có ý nhắc rằng sách Tin Mừng của ông xuất phát từ Đức Giêsu, Đấng mặc khải tối hậu và tối cao về Thiên Chúa Cha. Thánh Luca không theo cùng một

cách như thế để trình bày các nguồn mạch cũng như xuất xứ từ Thiên Chúa của sách Công vụ. Tuy nhiên, có thể ghi nhận là một hàng các danh tánh trong danh sách các Tông Đồ hết như nhau cả trong Cv 1,13 lẫn trong Lc 6,14-16 (trừ ra ông Giuđa), và hàng khác trong sách Công vụ, tư cách làm chứng nhân tận mắt (x. Cv 1,21-22; 10,40-41) cũng như trách nhiệm của các ông là làm những người phục vụ Lời (x. Cv 6,2; x. 2,42) được nhấn mạnh. Như thế, thánh Luca trình bày trong sách Công vụ hoạt động của những người được ông nói đến trong Lc 1,2, tức là những người có thể được coi là những nguồn mạch của cả hai tác phẩm của ông (sách Tin Mừng của thánh Luca và sách Công vụ Tông Đồ).

Chúng ta có thể giả thiết rằng đích thân thánh Luca đã tìm kiếm thông tin về hoạt động của các Tông Đồ (để tài của sách Công vụ) với cùng một sự chăm chú cẩn thận (x. Lc 1,3) như khi người tìm hiểu – qua trung gian các Tông Đồ – về những hoạt động của Đức Giêsu.

Liên can đến xuất xứ của sách Công vụ Tông Đồ, như vậy dĩ kiện nền tảng là mối tương quan bản thân và trực tiếp của “chứng nhân tận mắt và phục vụ Lời” với Đức Giêsu. Mối tương quan của họ với Đức Giêsu xuất hiện đặc biệt trong các diễn từ và các hành động của các ông, trong tác động của Thánh Thần, và trong việc giải thích Sách Thánh. Chúng tôi xin trình bày chi tiết những yếu tố khác nhau ấy chứng nhận xuất xứ sách Công vụ từ Đức Giêsu và từ Thiên Chúa.

3.4.1. Mỗi tương quan bản thân và trực tiếp của các Tông Đồ với Đức Giêsu

Sách Công vụ tường thuật việc công bố Tin Mừng nhờ các Tông Đồ, cách riêng là nhờ thánh Phêrô và thánh Phaolô. Ở phần thứ nhất, thánh Luca trình bày danh sách các Tông Đồ, gồm có thánh Phêrô và mười vị Tông Đồ khác (x. Cv 1,13). Mười Một vị này là hạt nhân của cộng đoàn được Chúa phục sinh tỏ mình ra cho thấy (x. Lc 24,9.33), và trở thành chiếc cầu nối chính yếu giữa sách Tin Mừng của thánh Luca với sách Công vụ (x. Cv 1,13.26).

Chân tính của các danh tánh trong danh sách của thánh Luca 6,14-16 và trong danh sách của Công vụ 1,13 cố gắng để xác nhận mỗi tương quan bản thân lâu dài và thâm sâu của mỗi vị Tông Đồ với Đức Giêsu. Mỗi tương quan này là một ân huệ đặc biệt được ban cho các ông trong thời gian Đức Giêsu còn sống trên trần gian và làm cho các ông trở thành những nhân vật chủ chốt của sách Công vụ. Các Tông Đồ này (Cv 1,2) còn trò chuyện và dùng bữa với Đức Giêsu trước khi Người thăng thiên (Cv 1,3-4). Đức Giêsu hứa gửi đến cho các ông “quyền năng Thánh Thần”, để làm cho các ông thành những chứng nhân của Người “cho đến các tận cùng cõi đất” (Cv 1,8). Tất cả những yếu tố này cùng nhau góp phần coi sách Công vụ là xuất phát từ Đức Giêsu và từ Thiên Chúa.

Thánh Phaolô, nhân vật chính trong phần thứ hai sách Công vụ, cũng có nét đặc biệt nhờ mỗi tương quan

bản thân và trực tiếp với Đức Giêsu. Việc thánh nhân gặp gỡ Chúa phục sinh được thuật lại và được nêu bật đến ba lần (x. Cv 9,1-22; 22,3-16; 26,12-18). Chính thánh Phaolô cũng công bố rõ rệt nguồn gốc Tin Mừng người loan báo là từ Thiên Chúa: “Vì tôi đã không lãnh nhận hoặc học biết [Tin Mừng ấy] từ một con người, nhưng qua một mạc khải của Đức Giêsu Kitô” (Gl 1,12). Những đoạn văn có chữ “chúng tôi” trong sách Công vụ (Cv 16,10-18; 20,5-15; 21,1-18; 27,1 – 28,16) cũng nhắc đến mối tương quan của tác giả cuốn sách này với thánh Phaolô và, qua trung gian thánh Phaolô, với Đức Giêsu.

3.4.2. Các diễn từ và các việc làm của các Tông Đồ

35. Hoạt động của các Tông Đồ, được sách Công vụ tường thuật, cho thấy mối tương quan của các Tông Đồ với Đức Giêsu bằng nhiều cách.

Các diễn từ của thánh Phêrô (x. Cv 1,15-22; 2,14-36; 3,12-26; 10,34-43) và của thánh Phaolô (ví dụ Cv 13,16-41) là những tóm tắt, “những bản tóm lược” cho thấy ý nghĩa của cuộc đời và tác vụ của Đức Giêsu. Các diễn từ này cho thấy những dữ kiện căn bản về cuộc đời và sứ vụ của Người: dòng dõi vua Đavít (x. Cv 13,22-23), có liên hệ với Nadarét (x. Cv 2,11; 4,10), tác vụ của Người bắt đầu ở Galilê (x. Cv 10,37-39). Cuộc thương khó và cái chết của Người, những người Do thái cũng có liên quan (x. Cv 2,23; 3,13; 4,10-11) và cả những người dân ngoại nữa (x. Cv 2,23; 4,26-27). Ông

Philatô (x. Cv 3,13; 4,27; 13,28) và vua Hêrôđê (x. Cv 4,27) được nhắc đến cách riêng; hình khổ thánh giá (x. Cv 5,30; 10,39; 13,29), rồi việc mai táng (x. Cv 13,29) và sự phục sinh bởi Thiên Chúa (2,24.32; v.v...) cũng được nhấn mạnh.

Trong phần trình bày về cuộc phục sinh của Đức Giêsu, hoạt động của Chúa Cha được nhấn mạnh như để đối chọi với hành động của con người: “Các ông đã loại trừ Người khi dùng tay những người vô đạo đóng đinh Người vào cây gỗ. Nhưng Thiên Chúa đã cho Người chỗi dậy, giải thoát Người khỏi những đau khổ của cái chết” (Cv 2,23-24; x. 3,15 l v.v...). Thiên Chúa đã tôn dương Đức Giêsu lên ngự bên hữu Người (x. Cv 2,33; 5,31) và đã tôn vinh Đức Giêsu (x. Cv 3,13). Như thế nhấn mạnh đến mối tương quan rất khăng khít giữa Đức Giêsu với Thiên Chúa, và đồng thời cũng nhấn mạnh đến nguồn gốc thần linh của những gì được thuật lại nữa. Các tước hiệu Kitô học trong sách Tin Mừng của Luca cũng gặp lại trong sách Công vụ: Kitô (x. 2,31; 3,18), Đức Chúa (x. 2,36; 11,20), Con Thiên Chúa (x. 9,20; 13,33), Đấng Cứu Thế (x. 5,31; 13,23). Cách chung, theo công thức của sách Công vụ, chính Thiên Chúa là nguồn mạch của các tước hiệu này, qua đó diễn tả phẩm tính và sứ mạng Thiên Chúa đã giao cho Đức Giêsu (x. Cv 2,36; 5,31; 13,33).

Cùng một cách đó, các hành động lạ lùng cũng nối kết các Tông Đồ với Đức Giêsu. Các phép lạ của Đức Giêsu là những dấu chỉ của Vương Quốc Thiên Chúa (x. Lc 4,18;

11,20; Cv 2,22; 10,38). Chính Người đã trao phó cho nhóm Mười Hai sứ mạng này (Lc 9,1). Sách Công vụ nói, cách chung, về các “dấu lạ và điềm thiêng” (x. 2,43; 5,12; 14,3) như là công việc của các Tông Đồ. Các phép lạ cụ thể cũng được kể lại, chẳng hạn như những lần chữa lành bệnh (x. Cv 3,1-10; 5,14-16; 14,8-10), các lần trừ quỷ (x. Cv 5,16; 8,7; 19,12), làm cho người chết chỗi dậy (x. Cv 9,36-42; 20,9-10). Các Tông Đồ thực hiện những dấu lạ này nhân danh Đức Giêsu, với quyền năng và thẩm quyền của Người (x. Cv 3,1-10; 9,32-35).

Hoạt động của các Tông Đồ hoàn toàn được xác định bởi Đức Giêsu; hoạt động ấy xuất phát từ Người và trở lại với Người và với Thiên Chúa Cha. Sách Công vụ cũng nhấn mạnh đến sự liên tục trong kế hoạch Thiên Chúa, được hoàn tất nơi Đức Giêsu Kitô, và sau đó được tiếp nối trong Hội Thánh. Thánh Luca nhìn thấy cách riêng trong các phép lạ sự xác nhận của Thiên Chúa đối với sứ vụ của các Tông Đồ, cũng như đã diễn ra đối với sứ vụ của ông Môsê (x. Cv 7,35-36) và của chính Đức Giêsu (x. Cv 2,22).

3.4.3. Công trình của Thánh Thần

36. Mối tương quan của các Tông Đồ với Đức Giêsu cũng biểu lộ qua ân huệ Thánh Thần mà Đức Giêsu đã hứa và đã phái đến với các ông, và trong Thánh Thần, các ông thực hiện các công việc của mình.

Chúa phục sinh loan báo cho các Tông Đồ “lời hứa của Chúa Cha” (Cv 1,4; x. Lc 24,19), phép rửa “trong Thánh Thần” (Cv 1,5), “sức mạnh” của Thánh Thần (Cv 1,8). Vào ngày lễ Ngũ Tuần, Thánh Thần xuống trên các ông, và “mọi người đều được đầy Thánh Thần” (Cv 2,4), Thần Khí đã được Chúa Cha hứa ban, đã được ban phát nhờ Đức Giêsu giờ đây đã được tôn dương ngự bên hữu của Thiên Chúa (x. Cv 2,33). Trong Thần Khí này, “ông Phêrô, đứng với nhóm Mười Một” (x. Cv 2,14), mạnh mẽ nêu lên chứng từ công khai đầu tiên về các công việc và sự phục sinh của Đức Giêsu (Cv 2,14-41).

Trong phần tóm lược về sinh hoạt của Hội Thánh Giêrusalem, hoạt động tông đồ được tóm tắt bằng những từ này: “Chính nhờ quyền năng lớn lao, các Tông Đồ làm chứng về sự phục sinh của Chúa Giêsu” (x. Cv 4,33; x. 1,22; v.v...). Chứng từ này diễn ra dưới ảnh hưởng của Thần Khí (Cv 4,8.31; ...). Tác vụ của thánh Phaolô, công bố sự phục sinh của Đức Giêsu (x. Cv 13,30.37) cũng được mô tả theo cùng một cách như thế: Ông Phaolô được đầy Thánh Thần (x. Cv 9,17; 13,2.4.9).

3.4.4. Sự hoàn thành Cựu Ước

37. Sách Tin Mừng của thánh Luca cho thấy Chúa phục sinh đã giải thích Sách Thánh cho các môn đệ của Người, giúp các ông hiểu rằng trong cuộc thương khó, cái chết và sự phục sinh của Người, kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa,

đã được loan báo trước từ xa xưa nhờ ông Môsê, các ngôn sứ và các Thánh vịnh (Lc 24,27.44), nay đã được hoàn thành như thế nào. Trong sách Công vụ, có khoảng ba mươi bảy chỗ trích dẫn Cựu Ước, hầu hết ở trong các bài giảng của thánh Phêrô, thánh Stêphanô và thánh Phaolô nói cho thánh giả Do thái. Việc tham chiếu các bản văn được Thiên Chúa linh hứng, khi chúng tỏ rằng chúng đã được hoàn tất nơi Đức Giêsu thì cũng cho thấy giá trị tương đương nơi những lời của các nhà giảng thuyết Kitô giáo.

Các biến cố Kitô học làm nên nội dung của lời giảng cũng như các sự kiện đi kèm theo được nối kết với Sách Thánh. Trong bài giảng khai mạc ngày lễ Hiện Xuống, thánh Phêrô giải thích diễn tiến của các biến cố ngoại thường diễn ra gắn liền với việc Thánh Thần đến (x. Cv 2,4-13.15) nhờ vào sấm ngôn của ông Gioen 3,1-5. Ở cuối sách Công vụ, thánh Phaolô giải thích việc người Do thái ở Rôma bác bỏ thông điệp của thánh nhân (Cv 28,23-25) dựa vào sấm ngôn của ông Isaia 6,9-10. Như vậy, những gì diễn ra ở đầu và ở cuối sách Công vụ được nối kết với Lời sấm của Thiên Chúa. Kiểu văn chương mở đóng này có thể gợi lên ý tưởng là tất cả những gì diễn ra và được tường thuật trong sách Công vụ này phù hợp với kế hoạch cứu thoát của Thiên Chúa.

Liên quan đến nội dung của lời giảng tông đồ, chúng tôi chỉ nêu ra ở đây một ít ví dụ. Thánh Phêrô gắn kết việc công bố sự phục sinh của Đức Giêsu (Cv 2,24) bằng cách trích dẫn Thánh vịnh 16,8-11, được cho là của vua Đavít (x. Cv 2,29-32). Thánh nhân dùng Thánh vịnh 110,1, cũng

được gán cho vua Đavít, để trình bày cuộc tôn dương của Đức Giêsu bên hữu Thiên Chúa (x. Cv 2,33). Cũng có thể kể thêm, một cách tổng quát hơn, những tham chiếu về tất cả các ngôn sứ, qua môi miệng của các vị ấy, Thiên Chúa đã báo trước vận mệnh của Đức Giêsu (x. Cv 3,18.24; 24,14; 26,22; 28,23). Thánh Phaolô trình bày cuộc phục sinh của Đức Giêsu là sự hoàn thành lời hứa đã được ban cho cho các bậc cha ông và thánh nhân dẫn Thánh vịnh 2,7 (Cv 13,32-33).

Sách Công vụ chứng nhận theo một cách thể đặc biệt cách Hội Thánh tiên khởi không chỉ tiếp nhận Sách Thánh Hípri làm gia sản của chính mình, nhưng còn nhận làm của mình cả từ vựng và thần học về ơn linh hứng, như có thể nhận thấy qua cách thức trích dẫn các bản văn Cựu Ước. Chẳng hạn, cả ở phần đầu (x. Cv 1,16) lẫn phần kết (x. Cv 28,15) của cuốn sách này đều có lời khẳng định rằng Thánh Thần nói qua trung gian các tác giả và các bản văn Kinh Thánh. Ở phần mở đầu, Sách Thánh – được công bố là hoàn thành nhờ Đức Giêsu – được coi là điều “Thánh Thần đã nói trước qua vua Đavít” (Cv 1,16; cũng x. 4,25), và ở phần kết, các lời của thánh Phaolô – nối hai quyển thành một tác phẩm của Luca – dẫn Isaia 6,9-10 bằng những từ ngữ tương tự: “Đúng là Thánh Thần đã nói với cha ông của anh em qua ngôn sứ Isaia” – trích dẫn Is 6,9-10 theo bản Hy Lạp” (Cv 28,25). Cách thức quy chiếu về Thánh Thần, đang nói trong các văn phẩm Kinh Thánh và dùng các tác giả con người làm những người trung gian, là nét đặc sắc của các văn phẩm Kitô giáo, không phải chỉ

trong cách hiểu Sách Thánh Hípri đã được linh hứng, mà còn trong cách hiểu lời giảng của các Tông Đồ nữa. Sách Công vụ trình bày lời giảng của các nhà truyền giáo Kitô giáo – cách riêng lời giảng của thánh Phêrô (x. Cv 4,8) và lời giảng của thánh Phaolô (x. Cv 13,9) – theo cách thức tương tự như các diễn từ ngôn sứ của Cựu Ước và các diễn từ gắn liền với tác vụ của Đức Giêsu: đó là những lời (có thể thức khẩu thuyết rồi thành văn) xuất phát từ sự viên mãn của Thần Khí.

3.4.5. Kết luận

38. Nét đặc sắc riêng của sách Công vụ là thuật lại hoạt động của “chứng nhân mục kích và những người phục vụ Lời”, những người đã có những mối tương quan theo nhiều kiểu khác nhau với Đức Giêsu. Trước hết, họ là những chứng nhân về sự phục sinh của Đức Giêsu, và làm chứng về sự phục sinh dựa trên nền tảng những cuộc gặp gỡ với Chúa phục sinh và trong sức mạnh của Thánh Thần. Họ trình bày lịch sử của Đức Giêsu như là sự hoàn thành kế hoạch cứu thoát của Thiên Chúa, quy chiếu về Cựu Ước, và họ giải thích hoạt động của riêng họ cũng căn cứ vào nguồn mạch của ánh sáng ấy. Tất cả những gì được thuật lại đều xuất phát từ Đức Giêsu và từ Thiên Chúa. Hướng đi rõ rệt của sách Công vụ cho thấy rõ sự kiện là bản văn cuốn sách này xuất phát từ Đức Giêsu và từ Thiên Chúa.

3.5. Các thư của thánh Tông Đồ Phaolô

39. Thánh Phaolô làm chứng nguồn gốc thần linh của các Sách Thánh của Israel, Tin Mừng của thánh nhân, thừa tác vụ tông đồ và các thư của thánh nhân.

3.5.1. Thánh Phaolô làm chứng về nguồn gốc thần linh của Sách Thánh

Thánh Phaolô nhìn nhận không chút mơ hồ thẩm quyền của Sách Thánh, thánh nhân làm chứng về nguồn gốc thần linh của các sách ấy và coi các sách ấy là những sấm ngôn của sách Tin Mừng.

Thánh Phaolô dùng từ “các Sách Thánh” (x. Rm 1,2) để chỉ các sách đã lãnh nhận được từ truyền thống Do thái theo tiếng Hy Lạp. Thánh nhân không bao giờ thắc mắc về chân lý cũng như về tính cách linh hứng của các sách đó. Vì là một người Hípri có lòng tin, thánh nhân đón nhận các sách ấy như là những chứng từ cho thấy ý muốn và kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa đối với nhân loại. Cùng với các bạn đồng đạo, thánh nhân tin vào chân lý của các sách đó, vào sự thánh thiện của các sách đó, và vào sự thống nhất của các sách đó nữa. Qua trung gian các sách đó, Thiên Chúa thông truyền chính Người cho chúng ta, chất vấn chúng ta, và tỏ cho chúng ta biết ý muốn của Người (x. Rm 4,23-25; 15,4; 2 Cr 9,10; 10,4.11).

Cần thêm là thánh Phaolô đọc và lãnh nhận Sách Thánh như là những sấm ngôn về Đức Kitô và về thời của chúng ta (x. Rm 16,25-26); nói cách khác, đó là những sấm ngôn nói về một ơn cứu độ được ban tặng trong và qua trung gian Đức Giêsu Kitô, và vì thế, là những sấm ngôn của Tin Mừng (x. Rm 1,2). Các văn phẩm đó được quy hướng về Đức Kitô và phải được đọc theo hướng như thế (x. 2 Cr 3).

Là Lời của Thiên Chúa và chứng từ cho Tin Mừng, Sách Thánh xác quyết sự thống nhất và sự vững bền của kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa, cũng chính là kế hoạch đã có từ buổi khai nguyên (x. Rm 9,6-29).

3.5.2. Thánh Phaolô làm chứng về nguồn gốc thần linh của Tin Mừng của mình

40. Trong chương đầu tiên của thư gửi tín hữu Galát, thánh Phaolô nhận rằng do lòng nhiệt thành đối với Lễ Luật mà thánh nhân đã bách hại Hội Thánh, nhưng thánh nhân tuyên xưng rằng Thiên Chúa, do lòng nhân lành vô biên của Người, đã mặc khải Con của Người cho thánh nhân (x. Gl 1,16; x. Ep 3,1-6). Qua mặc khải này, Đức Giêsu Nadarét, Đấng trước đây ông Phaolô coi là một kẻ phạm thượng, một Mêsia giả, đã trở thành Đấng Phục Sinh, Đấng Mêsia vinh quang, Đấng chiến thắng sự chết, Con Thiên Chúa. Cũng trong bức thư này, ở Gl 1,12, thánh nhân tuyên bố rằng Tin Mừng của thánh nhân là điều đã được mặc khải

cho thánh nhân. Ở đây chúng ta phải hiểu “Tin Mừng” là những thành tố chính yếu về cuộc đời, hành trình và sứ vụ của Đức Giêsu, ít nữa là cái chết và sự phục sinh của Người để ban ơn cứu độ.

Trong Galát 1 – 2, thánh Phaolô loan báo rằng Tin Mừng của ông không bao gồm việc cắt bì. Nói cách khác, ông tuyên bố rằng, theo những gì đã được mặc khải cho ông, thì người ta không cần phải chịu phép cắt bì và thành người tùng phục Luật Môsê mới được thừa hưởng những lời hứa cánh chung. Đối với thánh Phaolô, việc bắt các Kitô hữu không phải gốc Hípri chịu cắt bì không phải là một vấn đề ngoại biên hay tạm thời, nhưng liên quan đến chính tâm điểm của Tin Mừng. Ông tuyên bố mạnh mẽ rằng ai sẽ chịu phép cắt bì – để thành người tùng phục Luật Môsê và để nhờ đó được nên công chính – thì làm cho cái chết của Đức Kitô trên thập giá ra vô ích đối với họ: “Chính tôi, Phaolô, tôi tuyên bố với anh em rằng: nếu anh em chịu phép cắt bì, thì Đức Kitô sẽ chẳng có ích lợi gì cho anh em” (Gl 5,2; x. 5,4; 2,21). Vì thế, cái bị lâm nguy là chính Tin Mừng, một Tin Mừng đã được mặc khải cho ông và do đó không thể bị sửa chữa.

Trong Galát 1 – 2, thánh Phaolô cho thấy Tin Mừng của ông – trong đó không có chỗ cho việc cắt bì – có nguồn gốc từ nơi Thiên Chúa như thế nào? Ông bắt đầu bằng cách quả quyết rằng nét đặc sắc này của Tin Mừng không thể nào xuất phát từ bản thân ông, bởi vì khi còn là một người Biệt

phái, ông đã phản đối điều đó kịch liệt, và do vậy, nếu hôm nay ông đang công bố điều ngược với những gì ông vẫn suy nghĩ trước đây, thì đó không phải là do ông suy nghĩ nông nổi thất thường: thật vậy, tất cả những người đồng đạo với ông biết rõ rằng ông vẫn là người kiên vững trong những xác tín của mình (x. Gl 1,13-14). Rồi thánh Phaolô cho thấy rằng Tin Mừng của ông không thể xuất phát từ những vị Tông Đồ khác, không phải chỉ vì mãi một thời gian lâu sau khi gặp gỡ Đức Kitô, ông mới đến thăm các vị ấy, mà còn vì ông đã không ngần ngại phản đối ông Phêrô, nhân vật đáng trọng nhất trong số các Tông Đồ, khi ông Phêrô đã có lập trường khiến cho phép cắt bì trở thành một động lực để phân biệt giữa các Kitô hữu (x. Gl 2,11-14). Sau cùng, bởi vì Tin Mừng của ông đã được mặc khải cho ông, nên chính ông cũng phải vâng phục những gì Thiên Chúa đã tỏ cho ông biết. Đó là lý do tại sao ông có thể khẳng định ngay từ phần mở đầu cũng của thư gửi tín hữu Galát: “Nhưng giả như chính anh em hoặc một thiên thần từ trời công bố cho anh em một Tin Mừng khác với Tin Mừng chúng tôi đã loan báo cho anh em, thì chớ gì người ấy bị nguyên rủa!” (Gl 1,8; x. 1,9).

Tại sao thánh Phaolô lại muốn nhấn mạnh đến bản chất mặc khải của Tin Mừng của ông? Nguồn gốc thần linh như thế đã bị các nhà truyền giáo theo chủ trương Do thái giáo phản đối, bởi vì việc cắt bì đã được truyền dạy do một sứ mạng thần linh trong Luật Môsê (St 17,10-14). Thật vậy, Sáng thế 17,10-14 khẳng định rằng, để lãnh nhận được ơn

cứu độ, nhất thiết phải thuộc về gia đình của ông Ápraham và, vì thế, phải chịu phép cắt bì. Vì vậy, trong hai thư của mình – thư gửi tín hữu Galát và thư gửi tín hữu Rôma – thánh Phaolô đã phải chứng minh rằng Tin Mừng của ông không đi ngược lại Sách Thánh và không mâu thuẫn với Sáng thế 17,10-14, một đoạn văn không đưa ra luật trừ nào. Thánh Phaolô thật ra không thể tuyên bố rằng sấm ngôn này không còn hiệu lực nữa, vì đã được hết mọi người sống đạo Do thái nhìn nhận như là quy chuẩn. Vì không thể làm ngơ đoạn văn này, thánh Phaolô phải giải thích cách khác, nhưng ông không thể giải thích cách khác mà không nại đến những đoạn văn Kinh Thánh khác (St 15,6 và Tv 32,1-2 trong Rm 4,3.6), là những đoạn văn đã thành nền tảng mà Sáng thế 17,10-14 phải được giải thích dựa vào đó.

3.5.3. Thừa tác vụ tông đồ của thánh Phaolô và nguồn gốc thần linh của tác vụ này

41. Thánh Phaolô cũng phải nhấn mạnh đến nguồn gốc thần linh của sứ vụ tông đồ của ông, bởi vì một số người trong nhóm các Tông Đồ gièm pha sứ vụ ấy và làm suy giảm giá trị Tin Mừng của ông. Cho dầu đã gặp Đấng Phục Sinh, ông cũng không phải là thành phần của nhóm những người đã từng sống với Đức Giêsu và từng là chứng nhân về giáo huấn, các phép lạ và cuộc thương khó của Người. Đó là lý do tại sao thánh Phaolô nhấn mạnh đến sự kiện ông được đặt riêng ra và được Chúa kêu gọi trở thành Tông Đồ cho các Dân Ngoại (x. Rm 1,5; 1 Cr 1,1;

2 Cr 1,1; Gl 1,1). Đây cũng là lý do tại sao, trong lời bộc bạch dài về bản thân ở 2 Côrintô 10 – 13, ông nhắc đến các mặc khải mình đã lãnh nhận từ Chúa (2 Cr 12,1-4). Đây không phải là phóng đại theo kiểu hùng biện hoặc kiểu nói dối đạo đức nhằm nhấn mạnh đến vị thế Tông Đồ, nhưng thuần túy là một chứng từ chân thật. Trong phần bộc bạch ở 2 Côrintô 10 – 13, thánh Phaolô nhấn mạnh rất ít về những mặc khải ngoại thường ông đã nhận được nhưng lại nhấn mạnh nhiều hơn đến những đau khổ của đời làm tông đồ để lo cho các Hội Thánh, bởi vì quyền năng của Thiên Chúa được biểu lộ trọn vẹn qua những yếu đuối của ông. Nói cách khác, khi kể ra những mặc khải ông đã lãnh nhận từ Thiên Chúa, thánh Phaolô không nhằm để được các Hội Thánh thán phục, nhưng đúng hơn để cho thấy rằng những nét đặc biệt của người Tông Đồ chân thực là những nhọc nhằn và đau khổ. Vì thế, chứng từ của thánh nhân đáng tin.

Thánh Phaolô cũng ghi nhận trong Galát 2,7-9 rằng khi ông lên Giêrusalem thì ông Giacôbê, ông Phêrô và ông Gioan, những người có thẩm quyền và có ảnh hưởng nhiều nhất trong số các Tông Đồ, đã nhìn nhận rằng Thiên Chúa đã đặt ông làm Tông Đồ cho các Dân Ngoại. Vì thế, không phải chỉ một mình thánh Phaolô khẳng định nguồn gốc ơn gọi của ông là từ Thiên Chúa, bởi vì điều đó cũng đã được các giới thẩm quyền trong Hội Thánh thời bấy giờ nhìn nhận nữa.

3.5.4. Thánh Phaolô chứng nhận nguồn gốc các thư của ông là từ Thiên Chúa

42. Thánh Phaolô không chỉ khẳng định sứ vụ tông đồ và Tin Mừng của ông xuất phát từ Thiên Chúa. Sự kiện Tin Mừng của ông đã được mặc khải cho ông không đương nhiên bảo đảm cho việc thông truyền Tin Mừng đó là xác thực và đáng tin cậy. Đó là lý do tại sao ngay từ phần mở đầu các thư, ông hay nhắc đến ơn gọi và lệnh truyền làm tông đồ của ông; trong Rôma 1,1 chẳng hạn, ông xác định mình thế này: “Phaolô, người tôi tớ của Đức Kitô Giêsu, được gọi để làm Tông Đồ, được đặt riêng ra cho Tin Mừng của Thiên Chúa”. Như thế, ông xác quyết rằng các thư của ông truyền đạt trung thành Tin Mừng của ông và ông muốn các thư đó phải được đọc trong tất cả các Hội Thánh (x. Cl 4,16).

Ngay cả những chỉ thị thuộc về kỹ luật vốn không trực tiếp gắn kết với Tin Mừng cũng phải được các tín hữu trong các Hội Thánh khác nhau đón nhận như thế đó là lệnh truyền của Chúa (x. 1 Cr 7,17b; 14,37). Hẳn thánh Phaolô không coi tất cả những gì ông viết là có thẩm quyền ngang nhau, như cách lập luận của ông cho trường hợp biệt loại ở 1 Côrintô 7 cho thấy, nhưng vì những lý lẽ của ông thường giải thích và biện chính cho Tin Mừng của ông, nên các lý lẽ ấy (x. Rm 1 – 11 và Gl 1 – 4) cách nào đó làm nên một giải thích mới cho chính Tin Mừng, một cách giải thích có thẩm quyền.

3.6. Thư gửi tín hữu Hípri

43. Tác giả thư gửi tín hữu Hípri không hề minh nhiên nại đến thẩm quyền tông đồ, khác với thánh Phaolô, người xác quyết mình đã lãnh nhận Tin Mừng trực tiếp từ Đức Kitô (Gl 1,1.12.16).

Tuy nhiên, thư này có hai đoạn văn quan trọng ngoại thường: Hr 1,1-2, trong đó tác giả đưa ra một bản tổng lược về lịch sử việc Thiên Chúa mặc khải cho con người, và cho thấy sự liên kết chặt chẽ của mặc khải Thiên Chúa giữa hai Giao Ước; và Hr 2,1-4, trong đó tác giả giới thiệu mình như là người thuộc về thế hệ Kitô hữu thứ hai, đã lãnh nhận Lời Thiên Chúa, thông điệp cứu độ, không phải trực tiếp từ Chúa Giêsu, nhưng qua trung gian các chứng nhân của Đức Kitô, tức là những người môn đệ đã nghe Người.

3.6.1. Lịch sử việc mặc khải của Thiên Chúa

Ngay từ đầu tác phẩm, tác giả nhận xét: “Nhiều lần và nhiều cách, Thiên Chúa, thuở xưa, đã nói với cha ông chúng ta qua¹⁵ các ngôn sứ; nhưng sau cùng, vào những ngày này, Người đã nói với chúng ta qua¹⁶ Con của Người” (Hr 1,1-2). Trong câu mở đầu tuyệt vời này, tác giả phác họa toàn thể lịch sử của Lời Thiên Chúa được ngỏ cho nhân loại. Đoạn

15. Sát chữ: “trong các ngôn sứ”

16. Sát chữ: “trong một [Người] Con”

văn này có tầm quan trọng đặc biệt đối với chủ đề mặc khải và linh hứng và đáng để giải thích cẩn thận.

Có một sự kiện chính yếu được khẳng định long trọng ở đây: Thiên Chúa cố gắng để lập mối tương quan cá vị với con người. Chính Người đi bước đầu trong cuộc gặp gỡ này: *Thiên Chúa nói*. Động từ được dùng không có túc từ trực tiếp và nội dung của lời này không được xác định. Thay vào đó, những ngôi vị trong mối tương quan này lại được nhắc đến: Thiên Chúa, các bậc cha ông, các ngôn sứ, chúng ta, Người Con. Ở đây, Lời Thiên Chúa được trình bày không phải như một mặc khải cho biết chân lý, nhưng như là phương cách để lập nên mối tương quan giữa các ngôi vị.

Trong lịch sử của Lời Thiên Chúa, có hai giai đoạn chính. Việc nhắc lại cùng một động từ, “nói”, diễn tả một sự liên tục rõ rệt, và cách dùng song đối của hai câu làm nổi bật sự tương đồng của hai lần can thiệp. Nhưng những nét dị biệt cũng làm nổi bật sự khác biệt về thời đại, cách thế, đối tượng thánh giả và những người trung gian.

Liên quan đến các thời đại, thời đại đầu tiên, (“thuở xưa”) chỉ có tính cách thời gian niên đại, đối lập với một khái niệm khác phức hợp hơn. Tác giả nhờ đến một kiểu nói của Kinh Thánh, “sau cùng”, chỉ về một thời tương lai cách rộng (x. St 49,1), nhưng ý nghĩa lại liên can đặc biệt đến thời Thiên Chúa can thiệp cách dứt khoát: “những ngày sau cùng” (x. Ed 38,16; Đn 2,28; 10,14). Tác giả dùng

lại một kiểu nói nhưng thêm vào một xác định mới: “vào những ngày này” (trong đó chúng ta đang sống). Xét bên ngoài, đây là một xác định tiểu tiết, nhưng lại cho thấy có sự thay đổi triệt để về viễn quan. Trong Cựu Ước, sự can thiệp dứt khoát của Thiên Chúa luôn luôn được đặt ở trong tương lai tăm tối, không biết được. Còn ở đây, tác giả lại khẳng định rằng thời cuối cùng đang hiện diện rồi, bởi vì một kỷ nguyên mới đã khai mạc nhờ vào cái chết và sự phục sinh của Đức Kitô (x. Cv 2,17; 1 Cr 10,11; 1 Pr 1,20). Nếu “những ngày này” thuộc về thời sau hết, thì ngày cuối cùng lại vẫn còn chưa tới (x. Ga 6,39; 12,48); ngày ấy chỉ đang tới gần thôi (x. Hr 10,25). Nhưng từ nay trở đi, cuộc đời của người Kitô hữu đang tham dự vào những ân huệ chung cuộc đã được hứa ban cho thời sau hết này rồi (x. Hr 6,4-5; 12,22-24.28). Mỗi tương quan của Thiên Chúa với nhân loại đã ở trên một cấp độ khác: mỗi tương quan ấy đã chuyển từ chỗ là lời hứa sang chỗ thành tựu, từ chỗ là tiên trưng báo trước đến chỗ thành toàn. Sự khác biệt thuộc về phẩm tính.

Cách thức trình bày Lời của Thiên Chúa không giống như nhau trong hai thời kỳ của lịch sử cứu độ. Thời cổ xưa, cách thức ấy có nét đặc biệt là nhiều: “nhiều lần” (hoặc sát chữ hơn, “trong nhiều phần”, “theo cách thức từng mảnh”) và “nhiều cách”. Trong sự đa phức như thế, cũng có nét phong phú. Thiên Chúa đã tìm kiếm không mệt mỏi (x. Gr 7,13) những cách thức để liên lạc với chúng ta: ban các lệnh truyền, tặng những lời hứa, phạt những phản loạn, ủi an

những người đau khổ, dùng mọi hình thức khả dĩ biểu lộ, chẳng hạn những cuộc thần hiện hải hùng, những thị kiến ủi an, những sấm ngôn văn vôi hoặc những quang cảnh rộng lớn của lịch sử, lời tiên báo của các ngôn sứ, những bài ca và những lễ nghi phụng vụ, những lễ luật, những câu chuyện. Nhưng đa phức cũng là một chỉ dấu cho thấy sự bất toàn (x. Hr 7,23; 10,1-2.11-14). Thiên Chúa bày tỏ chính mình một cách giới hạn. Tựa một thầy giáo dày kinh nghiệm, Thiên Chúa bắt đầu bằng việc nói những điều sơ đẳng nhất, theo một hình thức dễ tiếp cận nhất. Người nói đến dòng dõi, đến đất đai, Người hứa và hoàn thành việc giải phóng dân của Người, và Người ban tặng cho dân những thiết chế tạm thời: những dòng dõi hoàng triều, chức tư tế cha truyền con nối. Nhưng tất cả những điều ấy chỉ là một tiên trưng báo trước. Đến giai đoạn chung cuộc, Lời của Thiên Chúa được ban một cách hoàn toàn, theo một cách thức dứt khoát và hoàn hảo. Những sự phong phú tản mác trong những thời trước đây nay được quy tập lại và được đưa đến đỉnh cao trong sự duy nhất của mầu nhiệm Đức Kitô.

Ứng với các thời kỳ kế tiếp nhau theo dòng thời gian là sự thay đổi thính giả của Lời. Lời của những thời cổ xưa được ngỏ với “cha ông”, hiểu theo nghĩa rộng là mọi thế hệ đã lãnh nhận thông điệp ngôn sứ (x. Hr 3,9). Còn Lời chung cuộc được ngỏ với “chúng ta”. Đại từ nhân xưng “chúng ta” bao gồm cả tác giả lẫn những người nhận văn phẩm của ông, nhưng cả những chứng nhân đã nghe Đức Kitô (x. Hr 2,3) lẫn những người đồng thời với họ nữa.

Để nói về những người trung gian, tác giả sử dụng một kiểu nói lạ, ít được sử dụng rộng rãi: Thiên Chúa đã nói “trong” các ngôn sứ, “trong” Người Con, đang khi kiểu nói quen thuộc là “qua” (x. Mt 1,22; 2,15; v.v...; Cv 28,25). Có thể tác giả đã nghĩ đến sự hiện diện năng động tích cực của chính Thiên Chúa nơi những sứ giả của Người. Đó là ý nghĩa duy nhất thích hợp với kiểu nói thứ hai: “trong Người Con”. Các ngôn sứ hiểu theo nghĩa rộng nhất – tức là tất cả những người có những sự can thiệp được Kinh Thánh thuật lại, được tiếp nối nhờ một sứ giả chung cuộc là “Người Con”. Vị trí được chọn để trình bày danh của Người – ở cuối câu – tập trung chú ý vào Người Con này. Một khi Người đã được tôn danh, thì không có gì được nói đến mà lại không ở trong mối tương quan với Người (Hr 1,2-4). Sự gặp gỡ của Thiên Chúa với con người chỉ diễn ra ở nơi Người mà thôi. Trước hết, Thiên Chúa phái “các tôi tớ của Người là các ngôn sứ” (Gr 7,25; 25,4; 35,15; 44,4); nhưng nay sứ giả của Người không còn chỉ là một người tôi tớ nữa; sứ giả của Người nay là “Người Con”. Khi nói qua trung gian các ngôn sứ, Thiên Chúa để cho mình được nhận biết, nhưng là cách gián tiếp, thông qua một tác nhân trung gian; bây giờ, sự gặp gỡ với Lời của Thiên Chúa được thực hiện trong Người Con. Bây giờ không còn phải là một con người khác với Thiên Chúa là Đấng nói với chúng ta, nhưng là một ngôi vị Thiên Chúa, sự hiệp nhất của Người với Chúa Cha được diễn tả bằng những biểu thức mạnh mẽ nhất tác giả tìm được: “phản ánh của vinh quang Thiên Chúa, ấn ảnh chính xác của chính hiện hữu của Thiên Chúa” (Hr 1,3).

Đích thân Thiên Chúa ngỏ lời với chúng ta bằng cách nhận lấy ngôn ngữ của chúng ta không đủ: Người đã đến, nơi con người Đức Giêsu Kitô, để chia sẻ thật sự cuộc hiện hữu của chúng ta và để nói không phải chỉ ngôn ngữ là những chữ những từ mà còn cả ngôn ngữ của một cuộc đời được trao tặng, máu được đổ ra nữa.

3.6.2. Mỗi tương quan của tác giả với mặc khải của Người Con

44. Sau khi đã khai triển một khía cạnh giáo lý của bức thư về Lời của Thiên Chúa đã ngỏ với nhân loại trong các thiên sứ và trong Người Con (x. Hr 1,1-14), tác giả xác định ngay mỗi tương quan của giáo lý này với đời sống và đề cao mỗi tương quan riêng của giáo lý này với Người Con: “Vì thế, chúng ta phải chú ý nhiều hơn đến điều chúng ta đã nghe, để chúng ta không bị trôi dạt đi. Thật vậy, nếu thông điệp được loan báo nhờ các thiên sứ mà đã có hiệu lực, và bất kỳ sự vi phạm hoặc bất tuân nào cũng đều phải nhận một sự trừng phạt chính đáng, thì chúng ta làm thế nào thoát khỏi, nếu như chúng ta thờ ơ với ơn cứu độ lớn lao như thế? Ơn cứu độ ấy đã được công bố đầu tiên nhờ Chúa, và đã được chứng nhận cho chúng ta nhờ những người đã nghe Người, và Thiên Chúa thêm chứng từ của Người bằng những dấu lạ và những điềm thiêng và nhiều phép lạ khác nhau, và bằng những ân huệ của Thánh Thần, được phân phát theo ý muốn của Người” (Hr 2,1-4).

Các Kitô hữu được mời chú ý nhiều hơn vào lời họ đã nghe. Nghe thông điệp chưa đủ; còn cần phải đem hết tâm hồn và trọn cuộc đời gắn bó với thông điệp ấy nữa. Thiếu sự gắn bó nghiêm túc với Tin Mừng, ta có nguy cơ trôi dạt (x. Hr 2,1). Ai xa cách Thiên Chúa thì chỉ có thể đánh mất chính mình hoặc tiêu vong; còn ai cố gắng gắn bó với thông điệp đã nghe thì đến gần Thiên Chúa hơn (x. Hr 7,19) và tìm được ơn cứu độ.

Sau khi đã giới thiệu chủ đề (x. Hr 2,1), tác giả khai triển chủ đề bằng một câu dài (x. Hr 2,2-4). Ông lý luận dựa vào một so sánh giữa các thiên thần với Chúa. Yếu tố duy nhất giống hệt nhau trong cả hai phần là kiểu nói “được loan báo nhờ”. “Lời” đã được công bố nhờ các thiên thần; “ơn cứu độ” đã bắt đầu được loan báo nhờ Chúa.

Khi tham chiếu về “lời”, tác giả nghĩ đến việc ban bố Luật diễn ra trên núi Sinai. Kiểu nói “ơn cứu độ” là bất ngờ. Ở đây có lẽ ta đang chờ một từ ngữ song song với từ “lời”. Sự bất cân xứng trong kiểu song đối này lại phong phú về ý nghĩa. Nó bộc lộ một sự khác biệt sâu xa giữa Cựu Ước với Tân Ước. Trong giao ước cũ, chỉ có một “lời”, một luật bên ngoài truyền lệnh và trừng phạt. Còn trong giao ước mới, ơn cứu độ đích thực được ban tặng. Vậy hỏi còn miễn ước nào nữa cho những người chối từ ơn cứu độ? Nơi những người như thế, sự vô ơn cộng thêm với sự cứng lòng. Họ không chối từ một đòi hỏi; họ đóng kín bản thân không đón nhận tình yêu.

Một diễn từ dài về chủ đề này cho thấy ơn cứu độ nổi kết tác giả với độc giả của tác phẩm ông viết như thế nào và chỉ ra ba nét đặc sắc của ơn cứu độ: lời giảng của Chúa, tác vụ của những môn đệ đầu tiên, và chứng từ về phía Thiên Chúa (x. Hr 2,3b-4). Nét đặc sắc thứ nhất của ơn cứu độ là ơn này đã bắt đầu được công bố nhờ Chúa. Tác giả không sử dụng một động từ thường, “bắt đầu”, nhưng dùng một kiểu nói vòng vo long trọng, “vào lúc khởi đầu”, có thể là một ám chỉ tinh tế về Sáng thế 1,1. Ơn cứu độ là một công trình sáng tạo mới. Tước hiệu “Chúa” chỉ Đức Kitô, Người Con là Đấng mặc khải cuối cùng được Thiên Chúa phái đến (x. Hr 1,2). Ơn cứu độ được mặc khải nhờ Người là đỉnh cao trong công trình cứu độ của Thiên Chúa. Việc loan báo đã được Chúa thực hiện này đến được với “chúng ta” (Hr 2,3) – “chúng ta” là tác giả và những người nhận tác phẩm của ông – qua trung gian tác vụ của những chứng nhân “đã nghe” và là những môn đệ đầu tiên của Đức Giêsu. Thiên Chúa, Đấng từ nơi Người xuất phát tất cả mặc khải và ơn cứu độ (x. Hr 1,1-2), xác nhận tác vụ của những người môn đệ ấy bằng những dấu lạ và các phép lạ cùng với những ân huệ của Thánh Thần (x. Cv 5,12; Rm 15,19; 1 Cr 12,4.11; 2 Cr 12,12).

Khi đã phác họa tổng hợp toàn thể lịch sử mặc khải như thế rồi (Hr 1,1-2), tác giả cho thấy (x. Hr 2,1-4) ông, và do đó là tác phẩm của ông, có liên hệ với Người Con và với Thiên Chúa qua trung gian tác vụ của những chứng nhân trực tiếp, tức là những người “đã nghe” Chúa.

3.7. Sách Khải huyền

45. Từ “linh hứng” không có trong sách Khải huyền, nhưng nội dung của từ ngữ ấy lại có, vì trong bản văn thấy có một mối tương liên lệ thuộc, gần gũi và trực tiếp, đối với Thiên Chúa. Chúng ta thấy xác quyết ấy trong tự ngôn (x. Kh 1,1-3); chúng ta gặp lại trong Kh 1,10 và Kh 4,2, khi ông Gioan, tương quan với những gì sẽ là nội dung của cuốn sách này, có mối liên lạc đặc biệt với Thần Khí, và trong Kh 10,8-11, sứ mạng ngôn sứ được đổi mới cho ông liên quan đến “cuộn sách nhỏ”. Sau cùng, lại gặp thấy nữa trong lời đối thoại phụng vụ kết thúc, khi sự thánh thiện tuyệt đối của toàn thể thông điệp được nhấn mạnh, từ nay sự thánh thiện liên quan đến toàn thể cuốn sách (x. Kh 22,18-19). Các đoạn văn trên giúp ta có được hiểu biết sơ khởi về ơn linh hứng là gì trong sách Khải huyền.

3.7.1. Nguồn gốc thần linh của bản văn theo tự ngôn (1,1-3)

Đọc cẩn thận tự ngôn sách Khải huyền giúp ta có một thông tin thú vị và chi tiết về lộ trình, liên quan đến bản văn Khải huyền, đi từ bình diện của Thiên Chúa đến bình diện cụ thể của một quyển sách có thể đọc được trong một cộng đoàn phụng vụ.

Ta có thể để ý đến chỗ ám chỉ đầu tiên đến bình diện của Thiên Chúa ngay ở phần mở đầu của bản văn này:

“Mặc khải [Khải huyền]” là “của Đức Giêsu Kitô” (Kh 1,1a). Nhưng Đức Giêsu Kitô lại không phải là Đấng phát minh ra mặc khải; đó chính là Thiên Chúa, hiểu là “Chúa Cha”, theo cách Tân Ước vẫn quen hiểu. Nói được là mặc khải xuất phát từ Chúa Cha và được trao cho Chúa Con là Đức Giêsu Kitô, như vậy vì có sự tiếp xúc thâm sâu với Thiên Chúa nên lãnh nhận và mang dấu ấn của sự tiếp xúc với Thiên Chúa ấy.

Từ bình diện của Thiên Chúa, ta đi xuống bình diện của con người. Đây chính là chỗ chúng ta gặp gỡ Đức Giêsu Kitô: tất cả những gì thuộc về Thiên Chúa Cha đều được thấy ở nơi Đức Giêsu Kitô, “Lời của Thiên Chúa” sống động. Khi Đức Giêsu Kitô ngỏ lời với con người, vì đó Người sẽ xuất hiện cho họ thấy mình là một chứng nhân hoàn toàn đáng tin cậy, có khả năng, vì Người là Con ở bình diện Tam vị, để biết được trọn vẹn yếu tính của Chúa Cha là nguồn mạch của vạn sự và, vì là Con nhập thể, Người còn có khả năng để thông truyền Chúa Cha cách tương xứng cho nhân loại nữa.

Theo cách này, mặc khải tiếp xúc với Gioan. Và điều này diễn ra theo một cách đặc biệt: Chúa Cha, qua trung gian Đức Giêsu Kitô là Đấng “mang” mặc khải, diễn tả mặc khải thành “các dấu chỉ” có tính cách biểu tượng, các dấu chỉ này “được nhìn thấy” bởi Gioan, và được ông hiểu cách tương xứng qua trung gian của một vị thiên thần giải thích các dấu chỉ đó cho ông. Đến lượt mình, Gioan diễn tả mặc khải ông đã sở đắc trong thông điệp của ông gửi cho các

Hội Thánh, và, vào lúc này, mặc khải trở thành một bản văn viết. Sự tiếp xúc với Chúa Cha và Chúa Con nhập thể, đã cho ra đời bản văn, sau đó vẫn tồn tại và trở thành một phẩm tính trường tồn của sự tiếp xúc đó. Khi, vào giai đoạn cuối cùng của tiến trình hình thành, mặc khải thành văn được loan báo trong cộng đoàn phụng vụ thì mặc khải đó có hình thức của sấm ngôn.

*3.7.2. Sự biến đổi của Gioan
được thực hiện nhờ Thần Khí,
được quy hướng về Đức Kitô (Kh 1,10; 4,1-2)*

46. Trong lời mở đầu phần thứ nhất (Kh 1,4 – 3,22) và phần thứ hai (Kh 4,1 – 22,5) tác phẩm của mình, tác giả sách Khải huyền chỉ rõ mình là Gioan (x. Kh 1,2-4), cho ta một xác định đáng chú ý về tính cách năng động của mặc khải, tức là khởi đi từ Chúa Cha và ngang qua Đức Giêsu Kitô, cuối cùng đến với ông: có một sự can thiệp đặc biệt của Thánh Thần biến đổi Gioan và đặt ông vào trong một mối tương quan đã được đổi mới với Đức Giêsu Kitô, mối tương quan đưa ông đến chỗ hiểu biết Người nhiều hơn nữa.

Điều này được xác minh trước hết ở đầu phần thứ nhất của sách này (x. Kh 1,10), quy chiếu về toàn thể phần này. Bị trục xuất đến đảo Patmos, tâm trí và trái tim hướng về cộng đoàn ở Êphêso xa xăm, Gioan, vào “Ngày của Chúa”, nét đặc biệt của cộng đoàn phụng vụ, thấy một sự biểu lộ của Thần Khí diễn ra theo một cách thức mới: “Tôi xuất

thần vào Ngày của Chúa”. Sự kiện “xuất thần” nhờ Thần Khí và được tiếp xúc với Thần Khí đem đến cho Gioan một sự biến đổi bên trong, cho dầu không nhất thiết phải đạt tới tình trạng xuất thần, cũng làm cho ông có khả năng lãnh nhận và giải thích dấu chỉ biểu tượng phức tạp sắp được tỏ ra cho ông. Do biến cố này, nơi Gioan sẽ có một kinh nghiệm hiện sinh, tri thức và tình cảm mới về Đức Giêsu Kitô phục sinh, sau đó từ Người ông sẽ lãnh nhận trách nhiệm gửi đi một thông điệp thành văn cho bảy Hội Thánh (x. Kh 1,10b – 3,22).

Sự tiếp xúc đặc biệt này với Thần Khí được lặp lại ở đầu (Kh 4,1-2) phần thứ hai của sách này (Kh 4,1 – 22,5) – “Tôi lại xuất thần trong Thần Khí” (4,2) – và được giữ nguyên cho đến phần kết thúc. Sự biểu lộ mới của Thần Khí, giống như lần trước, nhằm biến đổi Gioan từ bên trong. Việc này có sự can thiệp của Đức Giêsu Kitô đi trước, Người bảo Gioan chuyển từ dưới đất lên bình diện trời cao. Nhờ sức mạnh của lần thứ hai “xuất thần trong Thần Khí” này, Gioan sẽ có thể thấy được nhiều “dấu chỉ” lớn lao Thiên Chúa sắp ban cho ông qua trung gian Đức Giêsu Kitô, và diễn tả các dấu chỉ ấy ra cách tương xứng thành bản văn. Sự tiếp xúc đã được đổi mới với Thần Khí này sẽ được nhắc lại sau này qua một số nét làm cho mối tương quan của Gioan với Đức Giêsu Kitô trở thành đặc biệt. Điều này diễn ra ở Kh 17,3 trước khi trình bày rất phức tạp việc xét xử “con điểm bự” (x. Kh 17,3 – 18,24), tức là con người, dưới ảnh hưởng của Ma Quỷ, du nhập vào trong lịch sử sự chống

đối triệt để nhất đối với những giá trị của Đức Giêsu Kitô. Rồi khi trao ban “dấu chỉ” lớn lao chung cuộc của thành Giêrusalem mới, sẽ cho thấy mối tương quan khôn tả của tình yêu giữa Đức Giêsu Kitô là Con Chiên với Hội Thánh nay đã trở thành hiền thê của Người, thì lại có một tiếng gọi Gioan đến với Thần Khí (x. Kh 21,10), sẽ mở cho Gioan hiểu biết cao nhất về Đức Giêsu Kitô. Việc Thần Khí khai mở để am hiểu “hơn nữa” trong tương quan với Đức Giêsu Kitô này tiếp theo đó sẽ chuyển từ Gioan đến tác phẩm của ông, rồi đến người đọc-người nghe của ông.

3.7.3. Toàn thân con người đều liên hệ đến việc diễn tả thông điệp ngôn sứ (Kh 10,9-11)

47. Nhưng việc Thần Khí khai mở để am hiểu này được khai triển ra nơi con người như thế nào? Có một chỉ dấu đáng chú ý về chuyện này trong 10,9-11. Một vị thiên thần, sự biểu lộ long trọng của Đức Kitô (x. Kh 10,1-8), cầm trong tay trái một “cuộn sách nhỏ”, mang một thông điệp từ Thiên Chúa, có thể đó là nội dung vẫn còn “thô” của Khải huyền 11,1-13, và thiên thần mời Gioan cầm lấy cuộn sách đó: “Và người nói với tôi: ‘Cầm lấy nó, và ăn đi; nó sẽ làm cho lòng dạ ông đầy cay đắng, nhưng lại ngọt như mật trong miệng ông’” (Kh 10,9). Trong lần tiếp xúc đầu tiên với “cuộn sách nhỏ”, Gioan thấy được cuốn sách lôi cuốn và cảm nghiệm được sự ngọt ngào khôn tả của Lời Thiên Chúa. Nhưng niềm vui thú của lời đã được nghe sẽ nhường chỗ cho sự khó nhọc vất vả để hấp thụ lời này. Lời của Thiên Chúa

sẽ phải chuyển từ bình diện thần linh sang bình diện của thông truyền thuộc về con người nhờ một khó khăn vất vả từ bên trong, một việc đòi hỏi trí hiểu, khả năng cảm xúc và khả năng sáng tạo văn chương của Gioan nữa. Một khi đã qua giai đoạn khó nhọc này rồi, Gioan sẽ có khả năng loan báo Lời của Thiên Chúa, nay không còn ở dạng thức thô thiển nữa, nhưng cũng đã trở thành lời của con người, nhờ ở công việc khai triển này.

3.7.4. Sự toàn vẹn, không thể thêm bớt, của cuốn sách được linh hứng (22,18-19)

48. Tới phần kết của tác phẩm, khi bản văn được biên soạn có thể gọi được là “cuốn sách này” (Kh 22,18.19b), tác giả, khi đặt toàn thể vào môi miệng của Gioan, đưa ra một tuyên bố rất triệt để về tính cách không thể thêm bớt, thay đổi được của chính cuốn sách.

Cảm hứng từ các bản văn khác nhau trong Đệ nhị luật (x. Đnl 4,2; 13,1; 29,19), tác giả sách Khải huyền nhấn mạnh đến tính cách triệt để của cuốn sách: cuốn sách này, giờ đây đã hoàn tất, có sự hoàn hảo của chính Thiên Chúa, không ai có thể thêm hoặc bớt một điều gì trong cuốn sách đó. Sự tiếp xúc lâu dài của ông với Đức Giêsu Kitô, nhờ trung gian Thần khí, suốt thời gian thành hình cuốn sách đã in lên thông điệp của cuốn sách này một dấu ấn linh thánh: ta có thể nói là có “một điều gì đó” của Đức Giêsu Kitô và của Thần Khí của Người lưu lại ở trong cuốn sách

đó, và vì thế làm cho bản văn xứng hợp để giữ vai trò của một sách ngôn, có thể đem vào cuộc đời khả năng làm cho cuộc đời thay đổi.

3.7.5. Tóm lược thứ nhất về chủ đề “xuất xứ từ Thiên Chúa”

49. Những nhận xét chúng ta đã rảo qua giúp đưa ra, đối với những gì liên hệ đến chủ đề đang bàn ở đây, một số nét căn bản của bản văn trong sách Khải huyền. Bản văn này có một xuất xứ thần linh rõ rệt, vì xuất phát trực tiếp từ Thiên Chúa Cha và Đức Giêsu Kitô, Chúa Cha ban cho Đức Giêsu Kitô. Đến lượt Đức Giêsu Kitô lại ban cho Gioan, thông truyền nội dung của bản văn thành “những dấu chỉ” biểu tượng để Gioan, với sự trợ giúp của một thiên thần giải thích, có thể hiểu được cuốn sách. Sự tiếp xúc sơ khởi và trực tiếp của bản văn này với cấp độ thần linh kể đó được trải dài suốt cuốn sách, cả trong phần thứ nhất lẫn phần thứ hai làm nên cuốn sách, nhờ vào tác động đặc biệt của Thần Khí, Đấng hằng đổi mới và biến đổi Gioan từ bên trong, sản sinh ra nơi ông một “bước nhảy về phẩm tính” trong việc hiểu biết Đức Giêsu.

Nội dung của mạc khải này không tự động chuyển từ cấp độ thần linh, ở đó nội dung ấy đã bắt đầu hiện hữu và khai triển, sang cấp độ của con người, ở đây nội dung ấy được con người lắng nghe. Bước chuyển làm cho Lời của Thiên Chúa cũng trở thành lời của con người đòi Gioan,

sau niềm vui bùng vỡ lúc ban đầu được tiếp xúc với Lời, phải nỗ lực vất vả để đưa thông điệp đến cấp độ thích hợp với điều kiện của con người và có thể hiểu được. “Bước chuyển” này không làm mất đặc nét nguyên thủy: trong toàn thể bản văn, lúc này đã được viết ra thành một cuốn sách vẫn còn lưu tồn một chiều kích linh thánh thuộc về giới thánh thiêng. Chiều kích linh thánh này làm cho bản văn, một đàng tuyệt đối bất khả thay đổi, không được thêm bớt, đàng khác lại đem đến cho bản văn năng lực của một sấm ngôn làm cho bản văn thích hợp để biến đổi cuộc đời của một con người cách dứt khoát.

Cụm phức tạp gồm những nét đặc biệt này làm thành một toàn thể giúp ta hiểu như tác giả sách Khải huyền cảm nhận và hiểu các thành tố của điều ngày nay chúng ta gọi là “ơn linh hứng”: có sự can thiệp thường tồn về phía Thiên Chúa Cha; có sự can thiệp thường tồn, đặc biệt phong phú và có lớp lang cẩn thận, của Đức Giêsu Kitô; có sự can thiệp, cũng thường tồn, của Thần Khí. Cũng có sự can thiệp của vị thiên thần giải thích, và sau cùng, đối với những gì liên can đến việc bản văn tiếp xúc với con người, lại cũng có một sự can thiệp riêng về phần của Gioan. Kết cuộc, bản văn này, Lời của Thiên Chúa, một khi đến tiếp xúc với con người, sẽ đạt kết quả không những làm cho nội dung mặc khải được sáng tỏ, nhưng còn làm cho nội dung mặc khải ấy tỏa sáng trong cuộc đời nữa. Như vậy, bản văn được linh hứng và cũng lại linh hứng.

Sau hết, chúng ta nên chú ý đến sự kiện ấn tượng là

quyển sách cuối cùng này của Tân Ước là quyển sách có số tham chiếu Cựu Ước nhiều nhất và được xem như tổng hợp Cựu Ước, như thế chúng nhận rõ nhất và có lớp lang nhất nguồn gốc linh thánh và tính cách được linh hứng của Cựu Ước. Và như vậy, sự tiếp xúc với Đức Kitô chính là nguồn phát xuất một chiều kích mới của Cựu Ước, chính Cựu Ước cũng được linh hứng và lại linh hứng, trong bối cảnh của việc giải thích theo hướng Kitô học.

4. Kết luận

50. Để kết phần nói về xuất xứ thần linh của các sách Kinh Thánh (qua đó chúng tôi muốn trình bày quan niệm về ơn linh hứng), chúng ta sẽ một lần tóm tắt những gì đã được trình bày liên quan đến mối tương quan giữa Thiên Chúa với các tác giả con người, nhấn mạnh cách riêng sự kiện các văn phẩm của Tân Ước nhìn nhận ơn linh hứng của Cựu Ước và các văn phẩm Tân Ước đọc Cựu Ước theo tinh thần Kitô học. Rồi chúng ta mở rộng viễn quan và cố gắng bổ túc những kết quả đã đạt được: sau một vài nhận xét xuyên thời gian, vấn đề sự thành hình văn chương của các văn phẩm Kinh Thánh theo kiểu nhìn đồng thời gian cũng sẽ được nhắc đến vắn tắt. Đáng khác, việc nghiên cứu những văn tập (corpus) khác nhau đã được trình bày sẽ được bổ túc bằng một cái nhìn tổng thể về các văn phẩm Kinh Thánh đã được nhận vào cùng một Thư Quy. Khía cạnh cuối cùng này sẽ được cứu xét trong hai phần: trình

bày một ít chỗ hiểm hoi ám chỉ đến một Thư Quy của hai giao ước thấy được bên trong Tân Ước, rồi trình bày lịch sử việc hình thành Thư Quy cũng điếm qua việc các sách Kinh Thánh được Israel, rồi được Hội Thánh, đón nhận.

4.1. Cái nhìn tổng quát về mối tương quan “Thiên Chúa – tác giả con người”

51. Mục tiêu của chúng ta là nêu lên, trong một số các sách Kinh Thánh, những chỉ dấu cho thấy mối tương quan giữa những người đã viết các sách đó với Thiên Chúa, nhằm cho thấy cách thức các sách đó chứng nhận nguồn gốc từ Thiên Chúa như thế nào. Kết quả của nghiên cứu này hệ tại ở một “hiện tượng học của Kinh Thánh” về mối tương quan “Thiên Chúa – tác giả con người”. Bây giờ, chúng ta đưa ra một tóm lược văn những gì đã được đề cập đến, rồi những nét đặc sắc của ơn linh hứng sẽ được nêu ra, bấy giờ có thể phác họa những điều kiện để có một sự tiếp nhận cần phải có và đúng đắn đối với các sách đã được linh hứng.

4.1.1. Tổng hợp văn tắt

Trong các văn phẩm của Cựu Ước, mối tương quan giữa nhiều tác giả con người khác nhau với Thiên Chúa được diễn tả bằng nhiều cách. Trong Ngũ Thư, ông Môsê xuất hiện như là nhân vật được Thiên Chúa đặt lên làm người trung gian độc nhất cho mặc khải của Người. Trong

văn tập (corpus) Sách Thánh này, chúng ta thấy có lời quả quyết độc đáo rằng đích thân Thiên Chúa đã viết bản văn Mười Điều Răn và đã trao bản văn đó cho ông Môsê (Xh 4,12); điều này chứng tỏ nguồn gốc trực tiếp của bản văn này là Thiên Chúa. Ông Môsê cũng được trao trách nhiệm viết những lời khác của Thiên Chúa (x. Xh 24,4; 34,27), để sau cùng ông trở thành người trung gian của Đức Chúa đối với toàn thể Torah (x. Đnl 31,9). Còn các sách Ngôn sứ thì có những công thức khác nhau để diễn tả sự kiện Thiên Chúa thông truyền Lời của Người cho các sứ giả được linh hứng, tức là những người có trách nhiệm truyền đạt lời đó cho dân. Đang khi trong Ngũ Thư và trong các sách Ngôn sứ, Lời của Thiên Chúa được lãnh nhận trực tiếp từ những người trung gian được Thiên Chúa chọn, thì ta lại thấy một tình trạng khác trong các Thánh vịnh và các sách Khôn ngoan. Trong các Thánh vịnh, người cầu nguyện lắng nghe tiếng của Thiên Chúa, cảm nhận được trước tiên nơi các biến cố lớn trong công trình sáng tạo và trong lịch sử cứu độ của Israel, nhưng cả trong một số kinh nghiệm riêng tư nữa. Tương tự như thế, trong các sách Khôn ngoan, việc gẫm suy Lễ Luật và các Ngôn Sứ, được cảm hứng bởi lòng kính sợ Thiên Chúa, lại từ những huấn dụ khác nhau dẫn tới một giáo huấn về sự khôn ngoan của Thiên Chúa.

Trong Tân Ước, con người Đức Giêsu, hoạt động của Người và hành trình của Người là đỉnh cao của mạc khải Thiên Chúa. Đối với các tác giả và trong các văn phẩm Tân Ước, mỗi một mối tương quan với Thiên Chúa lại phụ

thuộc vào mối tương quan với Đức Giêsu. Các sách Tin Mừng nhất lãm chứng nhận nguồn gốc thần linh riêng của mình, khi trình bày Đức Giêsu và công trình mặc khải của Người. Đây là nét đặc biệt chung cho cả bốn sách Tin Mừng, nhưng không phải là không có những sắc thái riêng. Thánh Mátthêu và thánh Máccô đồng hóa với con người và công trình của Đức Giêsu. Các ông trình bày, theo hình thức thuật chuyện, hoạt động của Người, cuộc thương khó của Người, và sự phục sinh của Người, như thể là sự xác nhận tối cao của Thiên Chúa đối với tất cả những lời nói của Đức Giêsu và đối với tất cả những khẳng định của Người liên can đến chân tính của Người. Thánh Luca, trong tự ngôn sách Tin Mừng của mình, giải thích trình thuật của ông đặt căn bản trên mối tương quan của những chứng nhân tận mắt và các thừa tác viên của Lời như thế nào. Sau cùng, thánh Gioan xưng mình là một chứng nhân tận mắt về công trình của Đức Giêsu ngay từ những lúc khởi đầu. Nhờ được Thánh Thần chỉ bảo và nhờ tin vào tư cách làm Con Thiên Chúa của Đức Giêsu, ông làm chứng về tác phẩm mặc khải của mình.

Các văn phẩm khác trong Tân Ước làm chứng mình có nguồn gốc từ Đức Giêsu và từ Thiên Chúa cũng theo nhiều cách thức khác nhau. Nhờ mối liên kết chặt chẽ giữa hai tác phẩm (x. Cv 1,1-2), thánh Luca muốn độc giả hiểu rằng, trong sách Công vụ Tông Đồ, ông thuật lại hoạt động sau Vượt Qua của các chứng nhân tận mắt và các thừa tác viên của Lời (x. Lc 1,3), những người ông dựa vào để

trình bày hoạt động của Đức Giêsu trong sách Tin Mừng của ông. Thánh Phaolô chứng nhận rằng thánh nhân lãnh nhận từ Thiên Chúa Cha mặc khải về Con của Người (x. Gl 1,15-16) và đã được nhìn thấy Chúa phục sinh (x. 1 Cr 9,1; 15,8), và thánh nhân xác quyết nguồn gốc thần linh của Tin Mừng của mình. Tác giả thư gửi tín hữu Hípri có nguồn mạch, đối với những gì liên can đến sự nhận biết ơn cứu độ đã được Thiên Chúa mặc khải, là các chứng nhân trực tiếp đã từng nghe lời giảng của Chúa. Sau cùng, tác giả sách Khải huyền, theo một cách thể tình vi và độc đáo, cho thấy ông đã lãnh nhận mặc khải nay trở thành chữ viết một cách vĩnh viễn và không thể thay đổi thêm bớt trong sách của ông: từ chính Thiên Chúa Cha, qua trung gian Đức Giêsu Kitô, bằng những dấu chỉ hiệu được nhờ sự giúp đỡ của một vị thiên thần giải thích.

Vậy, chúng ta thấy trong các văn phẩm Kinh Thánh, có một toàn thể rộng lớn gồm nhiều chứng từ liên quan đến nguồn gốc thần linh của các văn phẩm ấy, và do đó có thể nói đến một thứ “hiện tượng học” phong phú về mối tương quan giữa Thiên Chúa với tác giả con người. Trong Cựu Ước, mối tương quan với Thiên Chúa được thiết lập, bằng nhiều cách thể khác nhau. Còn trong Tân Ước, mối tương quan với Thiên Chúa luôn luôn đi qua trung gian của Con Thiên Chúa là Chúa Giêsu Kitô, trong Người, Thiên Chúa đã nói Lời chung cuộc và vĩnh viễn (x. Hr 1,1-2). Trong phần dẫn nhập, chúng ta đã nhắc đến khó khăn trong việc phân biệt rõ rệt giữa mặc khải với linh hứng, giữa việc

truyền đạt một nội dung với sự trợ giúp của Thiên Chúa ban cho để viết. Yếu tố căn bản và tiên quyết là hành động thông truyền của Thiên Chúa và sự tiếp nhận trong đức tin các nội dung, các nội dung này sau đó được viết ra với sự trợ giúp của Thiên Chúa. Trường hợp Mười Điều Răn, được viết bởi chính Thiên Chúa và được trao cho ông Môsê (x. Xh 24,12) là biệt lệ, cũng như trường hợp sách Khải huyền, trong đó tiến trình đi từ việc thông truyền của Thiên Chúa đến việc chuyển thành chữ viết được miêu tả rất tỉ mỉ.

4.1.2. Những nét đặc biệt chính yếu của ơn linh hứng

52. Dựa trên những yếu tố vừa được tóm tắt trên đây, bây giờ có thể đưa ra những nét đặc biệt của khái niệm linh hứng, và xác định rõ khái niệm “ơn linh hứng của các sách Kinh Thánh”.

Khi lưu ý đến những chỉ dấu cho thấy nguồn gốc thần linh của các văn phẩm khác nhau trong Kinh Thánh, chúng ta đã ghi nhận rằng, trong Cựu Ước, mối tương quan với Thiên Chúa là điều căn bản, đang khi trong Tân Ước, đó là mối tương quan với Thiên Chúa thông qua trung gian Con của Người là Đức Giêsu Kitô. Mối tương quan này mặc nhiều thể thức khác nhau. Chúng ta cần nhắc lại, đối với Cựu Ước, tương quan đặc biệt giữa Thiên Chúa với ông Môsê đã được Ngũ Thư miêu tả, mối tương quan này được trình bày bằng nhiều công thức thuộc thể loại ngôn sứ, kinh nghiệm về Thiên Chúa là nguồn của các Thánh vịnh;

lòng kính sợ Thiên Chúa, nét đặc biệt của các sách Khôn ngoan. Chìm ngập trong mối tương quan sống động như thế, các tác giả lãnh nhận và hiểu biết điều các vị truyền đạt bằng lời nói và bằng văn phẩm của mình. Trong Tân Ước, mối tương quan bản thân với Đức Giêsu có thể thúc của việc làm môn đệ, trọng tâm của việc này là lòng tin vào Đức Giêsu Kitô, Con của Thiên Chúa (x. Mc 1,1; Ga 20,31). Mối tương quan với Đức Giêsu có thể là trực tiếp (sách Tin Mừng của Gioan; thánh Phaolô) hoặc qua những trung gian (sách Tin Mừng của thánh Luca; thư gửi tín hữu Hípri). Mối tương quan căn bản này đối với việc thông truyền Lời của Thiên Chúa được trình bày theo một cách thức đặc biệt và phong phú trong sách Tin Mừng của Gioan: tác giả đã chiêm ngắm vinh quang của Người Con độc nhất, Đấng từ Chúa Cha mà đến (Ga 1,14); ông là một chứng nhân tận mắt về hành trình của Đức Giêsu (x. Ga 19,35; 21,24); ông nêu ra chứng từ của ông, được Thần Khí sự thật dạy cho biết (x. Ga 15,26-27). Như vậy, ở đây cũng có thể thấy rõ nét đặc biệt về Ba Ngôi trong mối tương quan của tác giả với Thiên Chúa, là điều căn bản đối với một tác giả được linh hứng trong Tân Ước.

Theo chứng từ của các sách Kinh Thánh, ơn linh hứng được trình bày như là một mối tương quan đặc biệt với Thiên Chúa (hoặc với Đức Giêsu), mối tương quan nhờ đó Người ban cho một tác giả con người – qua trung gian Thần Khí của Người – điều mà chính Người muốn thông truyền cho những con người. Kết luận này soi sáng và xác quyết

Hiến chế tín lý *Dei Verbum* (số 11): các sách Kinh Thánh được viết ra nhờ ơn linh hứng của Chúa Thánh Thần; Thiên Chúa là tác giả của các sách ấy, bởi vì Người dùng một số người được chọn, tác động trong họ và qua trung gian họ; tuy nhiên, những con người này vẫn viết như những tác giả thực sự.

Những điểm khác nhau được bài nghiên cứu của chúng ta nêu ra bổ túc cho nhau:

a) Ơn được có mối tương quan bản thân với Thiên Chúa là ơn căn bản (lòng tin vô điều kiện vào Thiên Chúa, lòng kính sợ Thiên Chúa, lòng tin vào Đức Giêsu Kitô, Con của Thiên Chúa).

b) Trong khung cảnh của mối tương quan này, tác giả lãnh nhận những cách thể khác nhau theo đó Thiên Chúa mạc khải chính mình Người (công trình sáng tạo, lịch sử, sự hiện diện lịch sử của Đức Giêsu Nadarét).

c) Trong kế hoạch mạc khải của Thiên Chúa, cao điểm là việc Người phái Con của Người là Đức Giêsu, các thể thức của mối tương quan của tác giả với Thiên Chúa lẫn các thể thức mạc khải đều khác biệt, theo các giai đoạn và các hoàn cảnh mạc khải. Từ đó có thể kết luận rằng ơn linh hứng hiểu theo cách loại suy cũng là một đối với tất cả các tác giả của các sách Kinh Thánh (như được nêu trong *Dei Verbum*, số 11), nhưng có khác biệt do bởi kế hoạch mạc khải của Thiên Chúa.

4.1.3. *Đón nhận các sách đã được linh hứng như thế nào cho thích hợp?*

53. Nghiên cứu về ơn linh hứng của các văn phẩm Kinh Thánh đã cho thấy mỗi quan tâm không mệt mỏi của Thiên Chúa nhằm ngỏ lời với dân của Người, và chúng ta cũng đã đề cao Thần Khí, trong Người các sách này đã được viết ra.

Đáp lại mỗi quan tâm của Thiên Chúa là lòng tri ân sâu thẳm, biểu lộ ra trong thái độ quan tâm mau mắn và rất mực chú ý, để lắng nghe và am hiểu điều Thiên Chúa, Đấng muốn thông truyền Người cho chúng ta. Tuy nhiên, Thần Khí, trong Người các sách được viết ra cũng chính là Thần Khí trong Người chúng ta lắng nghe các sách ấy. Những người môn đệ chân thực của Đức Giêsu, được lòng tin vào Chúa của mình thôi thúc mạnh mẽ, đã viết các sách của Tân Ước. Các sách này cũng nhằm mục đích là được nghe bởi những môn đệ chân thực của Đức Giêsu (x. Mt 28,19), chính họ cũng đầy lòng tin sống động vào Người (x. Ga 20,31). Họ được mời gọi đọc các văn phẩm Cựu Ước, trong sự kết hiệp với Đức Giêsu phục sinh, theo giáo huấn Người đã ban cho các môn đệ của Người (x. Lc 24,25-27.44-47). Cũng cần lưu ý đến ơn linh hứng để nghiên cứu các văn phẩm Kinh Thánh theo khoa học, được tiến hành không phải theo đường lối trung dung, nhưng với một lối tiếp cận thực sự thần học. Thật vậy, tiêu chuẩn của việc đọc chân thực đã được văn kiện *Dei Verbum* nêu lên khi Hiến chế này khẳng định rằng: “Sách Thánh phải được đọc và giải

thích trong cùng một Thần Khí nhờ đó Sách Thánh đã được viết ra” (số 12). Các phương pháp chú giải hiện đại không thể thế chỗ cho đức tin, nhưng, khi được ứng dụng trong khuôn khổ của đức tin, các phương pháp này có thể rất hữu ích để giúp hiểu các bản văn theo thần học.

4.2. Các truyền thống của Tân Ước xác nhận ơn linh hứng của Cựu Ước và đem lại cho Cựu Ước cách giải thích theo nghĩa Kitô học

54. Khi nghiên cứu các văn phẩm Tân Ước, chúng ta rất thường thấy các văn phẩm Tân Ước quy chiếu về các Sách Thánh của truyền thống Do thái. Ở đây, trong phần kết luận này, chúng ta nêu ra một vài ví dụ cho thấy rõ mối tương quan với các bản văn của Cựu Ước. Chúng ta sẽ kết bằng cách bình giải hai đoạn văn của Tân Ước; hai đoạn văn này không những trích dẫn Cựu Ước, mà còn quả quyết rõ rệt ơn linh hứng của Cựu Ước nữa.

4.2.1. Một vài ví dụ

Sách Tin Mừng của thánh Mátthêu trích dẫn các ngôn sứ, có thể lấy đó làm mẫu. Thật vậy, khi nói về sự hoàn thành các lời hứa hoặc các sấm ngôn, thánh Mátthêu không gán các lời hứa hay sấm ngôn ấy cho chính vị ngôn sứ (chẳng hạn viết: “Như vị ngôn sứ nói/đã nói”) nhưng, minh nhiên

hay mặc nhiên, ông đưa các lời ấy về chính Thiên Chúa bằng cách sử dụng dạng thụ động có ý nghĩa thần học: “Tất cả điều này xảy ra là để hoàn thành lời của Chúa đã được tuyên *qua vị ngôn sứ*” (Mt 1,22; 2,15; 2,17; 8,17; 12,17; 13,35; 21,4). Vị ngôn sứ chỉ là dụng cụ của Thiên Chúa. Như thế, thánh Mátthêu trình bày điều liên can đến Đức Giêsu như là sự hoàn thành của một lời hứa cổ xưa, bằng cách đem lại cho điều đó một cách giải thích theo Kitô học.

Sách Tin Mừng của thánh Luca thêm rằng việc giải thích này bắt nguồn từ chính Đức Giêsu, Đấng đã trình bày tác vụ của chính mình bằng cách sử dụng các sấm ngôn của ông Isaia (x. Lc 4,18-19) hoặc những khuôn mặt ngôn sứ của ông Êlia và ông Êlisa (x. Lc 4,25-27); với tất cả thẩm quyền Người có sau khi phục sinh, cuối cùng Người cho thấy tất cả các Sách Thánh đều nói về Người, về những đau khổ và vinh quang của Người như thế nào (x. Lc 24,25-27.44-47).

Trong sách Tin Mừng của Gioan, chính Đức Giêsu quả quyết rằng các Sách Thánh làm chứng về Người; Người tỏ ra như thế trong các cuộc tranh luận với những người đối thoại, những người truy tầm các Sách Thánh để tìm được sự sống đời đời (x. Ga 5,39).

Thánh Phaolô, như đã được trình bày nhiều trên đây, không do dự nhìn nhận thẩm quyền của các Sách Thánh, cũng làm chứng về nguồn gốc thần linh của các Sách Thánh và coi các Sách Thánh như là những sấm ngôn của Tin Mừng.

4.2.2. Chứng từ của 2 Timôthê 3,15-16 và 2 Phêrô 1,20-21

55. Trong hai thư này (2 Tm và 2 Pr), chúng ta tìm được những chứng nhận minh nhiên về bản chất được linh hứng của Sách Thánh Cựu Ước.

Thánh Phaolô nhắc cho ông Timôthê nhớ việc đào tạo đức tin của ông rằng: “Từ thời thơ ấu, anh đã biết các Sách Thánh: các Sách Thánh có sức để thông truyền cho anh sự khôn ngoan, để được ơn cứu độ nhờ lòng tin chúng ta có vào Đức Kitô Giêsu. Tất cả Sách Thánh được linh hứng bởi Thiên Chúa và hữu dụng để dạy dỗ, răn bảo, để sửa chữa, và để huấn luyện theo sự công chính” (2 Tm 3,15-16). Các Sách Thánh của Cựu Ước, khi đọc với lòng tin vào Đức Kitô Giêsu, đã thành nền tảng của của giáo huấn đạo đức của ông Timôthê (x. Cv 16,1-3; 2 Tm 1,5) và giúp củng cố lòng tin của ông vào Đức Kitô. Thánh Phaolô nhìn nhận tất cả các Sách Thánh là “được linh hứng”, và thánh nhân tuyên bố rằng Thần Khí của Thiên Chúa là tác giả của các sách đó.

Thánh Phêrô đặt nền tảng sứ điệp tông đồ của mình (tức là công bố “quyền năng và việc quang lâm của Chúa chúng ta là Đức Giêsu Kitô”; 2 Pr 1,16) trên chứng từ riêng của ông về những điều mắt thấy và tai nghe, cũng như trên lời của các ngôn sứ. Ông nhắc đến (2 Pr 1,16-18) sự hiện diện của mình trên núi thánh trong cuộc Biến hình, khi, cùng với các chứng nhân khác (“chúng tôi”; 2 Pr 1,18), ông nghe thấy tiếng của Thiên Chúa Cha: “Đây là Con của Ta;

người Yêu Dấu của Ta” (2 Pr 1,17). Rồi ông tham chiếu về lời vững chắc của các ngôn sứ (2 Pr 1,19) mà nói: “Tiên vàn, anh em phải hiểu điều này, không có một sấm ngôn nào của Sách Thánh lại là giải thích của riêng một người nào, bởi vì không có sấm ngôn nào đã xuất phát do ý muốn của con người, nhưng có những con người được Thánh Thần thúc đẩy đã nói ra do tự Thiên Chúa” (2 Pr 1,20-21). Khi nói về tất cả các sấm ngôn có trong Sách Thánh, ông quả quyết rằng các sấm ngôn ấy được gắn kết với ảnh hưởng của Thánh Thần nơi các ngôn sứ. Cũng một Thiên Chúa mà ông Phêrô đã nghe thấy tiếng của Người trên núi Biền hình là Đấng đã nói qua trung gian các ngôn sứ. Thông điệp tông đồ liên can đến Đức Kitô xuất phát từ một vị Thiên Chúa độc nhất, qua hai trung gian này.

Điều quan trọng đối với nghiên cứu của chúng ta về mối tương quan giữa Cựu Ước với chứng từ tông đồ là – trong cả 2 Timôthê lẫn 2 Phêrô – các tác giả nói về “các Sách Thánh” sau khi nhấn mạnh đến công việc tông đồ của riêng mình. Thánh Phaolô đề cập trước tiên đến giáo huấn và đời sống mẫu mực của mình (x. 2 Tm 3,10-11), rồi đến các vai trò của các Sách Thánh (x. 2 Tm 3,16-17). Thánh Phêrô giới thiệu mình như là chứng nhân tận mắt tận tai trong cuộc Biền hình (x. 2 Pr 1,16-18), rồi thánh nhân tham chiếu về các ngôn sứ cổ xưa (x. 2 Pr 1,19-21). Như vậy, cả hai bản văn này đều cho thấy rằng chứng từ tông đồ là khung cảnh để đọc và giải thích các Sách Thánh được linh hứng (của Cựu Ước). Từ đó suy ra là chính chứng từ kia cũng phải được nhìn nhận là đã được linh hứng.

4.3. Tiến trình thành hình văn chương của các Sách Thánh và ơn linh hứng

56. Lối tiếp cận xuyên thời gian đối với việc thành hình văn chương của các văn phẩm Kinh Thánh cho thấy Thư Quy Sách Thánh đã được thiết lập dần dần, từng giai đoạn một, trải dài suốt dòng lịch sử như thế nào. Đối với Cựu Ước, có thể trình bày các bước này theo lược đồ như sau:

- Viết thành văn các khẩu truyền, các lời ngôn sứ, các sưu tập lễ luật.
- Thành hình các sưu tập gồm các truyền thống đã thành văn, các sưu tập này dần dần có được thể giá và được nhìn nhận như là những cách diễn tả mặc khải của Thiên Chúa; đối với Torah là như thế.
- Nối kết các sưu tập khác nhau lại: Torah, các Ngôn sứ, và các văn phẩm Khôn ngoan.

Đàng khác, những truyền thống lâu đời nhất đã được đọc lại liên tục cũng như giải thích lại nhiều lần. Cũng hiện tượng này diễn ra ngay cả bên trong một số những văn tập (corpus) đã thành hình: do đó, trong Torah, các trình thuật về luật pháp mãi về sau lại cho thấy có sự khai triển và giải thích đối với các lễ luật thuộc về thời trước Lưu đày; hoặc nữa, trong sách Isaia, chúng ta thấy nhiều dấu vết của những đợt khai triển kế tiếp nhau cũng như dấu vết của nỗ lực về văn chương để thống nhất tác phẩm.

Sau cùng, các văn phẩm muộn hơn cho thấy có sự hiện tại hóa đối với các bản văn cổ xưa, chẳng hạn sách Sirac đồng hóa Khôn ngoan với Torah.

Nghiên cứu các truyền thống Tân Ước đã cho thấy các truyền thống này khởi đi từ những truyền thống thành văn của Do thái giáo nhằm loan báo Tin Mừng của Đức Kitô như thế nào. Về vấn đề này, chỉ cần nhớ rằng hai tập Luca-Công vụ thường xuyên tham chiếu Torah, văn chương ngôn sứ, và các Thánh vịnh để chứng minh Đức Giêsu đã “hoàn thành” Sách Thánh của Israel (x. Lc 24,25-27.44) như thế nào.

Vì vậy, muốn hiểu khái niệm ơn linh hứng của Sách Thánh, cần phải chú ý đến “vận hành bên trong” này của chính Sách Thánh. Ơn linh hứng liên quan đến mỗi một bản văn đặc thù, nhưng cũng liên quan đến toàn thể Thư Quy, vốn nối các truyền thống Cựu Ước và Tân Ước lại với nhau: các truyền thống cổ xưa của Israel, được truyền lại bằng văn phẩm, đã được đọc lại, được bình giải, và sau cùng đã được giải thích nhờ ánh sáng của mầu nhiệm Đức Kitô, Đấng đem đến cho các truyền thống đó ý nghĩa *viên mãn*, chung cuộc.

Chính nhờ đi theo “những lộ trình” hoặc “các trục chính” bên trong Sách Thánh mà người đọc có thể tìm ra cách thể các đề tài thần học được mở rộng và được khai triển. Việc đọc Kinh Thánh theo lối tiếp cận Thư Quy giúp nhấn mạnh đến sự tiến triển của mạc khải nhờ vào một lối

luận lý vừa theo kiểu xuyên thời gian vừa theo kiểu đồng thời gian.

Chỉ nêu một ví dụ thôi. Thần học về sáng tạo, được nói đến ngay từ trang đầu sách Sáng thế, được khai triển nhiều trong văn chương ngôn sứ; thực vậy, sách Isaia nối kết ơn cứu độ với việc sáng tạo, khi hiểu ơn cứu độ của Israel như là một sự nối dài công trình sáng tạo (Is 43), trong khi các chương 65 – 66 thì giải thích sự tái sinh Israel vẫn hy vọng như là một công trình sáng tạo mới (Is 65,17; 66,22). Mặt khác, thần học này lại được khai triển nhiều hơn trong các Thánh vịnh và văn chương khôn ngoan.

57. Trong Tân Ước, có thể nêu ra, một đằng là một “mối tương quan hoàn thành” đối với các truyền thống Cựu Ước, và đằng khác là một vận hành xuyên thời gian của việc khai triển và giải thích lại các truyền thống, y hệt như vận hành đã nhắc đến đối với Cựu Ước.

Để hiểu mối tương quan hoàn thành giữa các văn phẩm của Tân Ước với các truyền thống của Cựu Ước, chúng ta có thể viện dẫn sách Tin Mừng của Gioan là cuốn sách, ngay trong tự ngôn, trình bày Đức Kitô là Lời sáng tạo, cũng như các thư thánh Phaolô nhắc đến tầm vóc vũ trụ của việc Đức Kitô đến (x. 1 Cr 8,6; Cl 1,12-20), và sau cùng, sách Khải huyền cũng miêu tả chiến thắng của Đức Kitô như là sự canh tân cánh chung của công trình sáng tạo (Kh 21).

Nghiên cứu xuyên thời gian các sách của Tân Ước cho

thấy các sách này đã hấp thụ các truyền thống cổ xưa, đôi khi thuộc về thời tiền văn chương, vốn phản ánh đời sống và những cử hành phụng vụ của cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi: thư thứ nhất gửi tín hữu Côrintô chẳng hạn, trích dẫn một lời tuyên xưng đức tin cổ kính trong 1 Cr 15,3-5. Đáng khác, các sách được thu nhận vào Thư Quy Tân Ước phản ánh một sự tiến triển và một sự tiến hóa trong việc khai triển thần học và thiết chế của các cộng đoàn tiên khởi; chẳng hạn, các thư gửi ông Timôthê hoặc ông Titô cho thấy đã có các phận vụ thuộc về tác vụ và những tiến trình biện phân được khai triển nhiều hơn so với những gì thấy trong các thư trước của thánh Phaolô.

Quan sát văn bản theo cách xuyên thời gian phải được nối kết với viễn quan của cách đọc đồng thời gian: vì Thư Quy Sách Thánh được đóng khung bởi sách Sáng thế và sách Khải huyền, cho nên người đọc Kinh Thánh cũng được mời hiểu Sách Thánh như một toàn thể, như một trình thuật độc nhất mở ra từ công trình sáng tạo ban đầu cho đến công trình sáng tạo mới đã được Đức Kitô khai mạc.

Vì thế, ơn linh hứng của các Sách Thánh có liên quan đến mỗi một bản văn làm thành Sách Thánh cũng như liên quan đến toàn thể Thư Quy. Khẳng định rằng một cuốn sách Kinh Thánh được linh hứng có nghĩa là nhìn nhận rằng cuốn sách đó là một phương tiện chuyển tải loại biệt và ưu việt của mạc khải Thiên Chúa cho nhân loại, và nhìn nhận rằng các tác giả con người đã được thúc đẩy bởi Thần Khí để diễn tả những chân lý thuộc về đức tin trong một

bản văn đã được xác định theo lịch sử và được đón nhận làm quy phạm bởi các cộng đoàn những người tin.

Quả quyết rằng Kinh Thánh, xét như một toàn thể, được linh hứng, tương đương với nhìn nhận rằng Kinh Thánh là một Thư Quy, tức là một tổng thể gồm các văn phẩm có tính cách quy phạm cho đức tin và được đón nhận với tính cách như thế trong Hội Thánh. Nhìn như vậy, Kinh Thánh là nguồn mạch của mặc khải về chân lý không thể vượt qua được nữa, được đồng nhất với một con người – Đức Giêsu Kitô – Đấng qua các lời nói và các việc làm của mình đã “hoàn thành” và “làm cho hoàn hảo” các truyền thống của Cựu Ước khi mặc khải Chúa Cha một cách sung mãn.

4.4. Tiến tới một Thư Quy của hai Giao Ước

58. Thư 2 Timôthê và thư 2 Phêrô có vai trò quan trọng giúp có một hiểu biết sơ khởi và một tiếp cận đầu tiên với Thư Quy Kinh Thánh của Kitô giáo. Hai thư đó lần lượt ở vào vị trí kết thúc một văn tập (corpus) các thư của thánh Phaolô và các thư của Phêrô, và ngăn cản bất kỳ thêm thắt nào sau này vào các thư ấy, như vậy chuẩn bị cho việc khóa sổ Thư Quy. Bản văn của thư 2 Phêrô đặc biệt có nhắc đến một Thư Quy của hai Giao Ước và việc các thư của thánh Phaolô được Hội Thánh đón nhận. Những yếu tố ấy là những động lực quan trọng đối với việc hai văn phẩm này được Hội Thánh đón nhận. Đa số các nhà Kinh Thánh coi

hai thư này như là những tác phẩm “giả danh” (pseudonyme - được gán cho các Tông Đồ nhưng thật ra lại do các tác giả muộn thời hơn viết ra). Điều này không phương hại gì cho tính cách được linh hứng, cũng như không giảm thiểu ý nghĩa thần học của các thư ấy.

4.4.1. Việc khóa sổ các sưu tập thư của thánh Phaolô và thư của thánh Phêrô

Cả hai thư trên đều chú ý đến quá khứ và nhấn mạnh đến sự kết thúc cuộc đời đã gần kề của hai tác giả. Cả hai thư trên thường sử dụng khái niệm “nhắc nhớ”, và khuyên độc giả ghi nhớ và áp dụng giáo huấn mà các Tông Đồ đã thông truyền cho họ trong quá khứ (x. 2 Tm 1,6.13; 2,2.8.14; 3,14; 2 Pr 1,12.15; 3,1-2). Vì rõ ràng nhắc đến cái chết của các tác giả, nên hai thư này cũng giữ vai trò kết thúc đối với các sưu tập thư liên quan tới tác giả của mình.

Thư 2 Timôthê nhắc đến cái chết của thánh Phaolô như thể gần kề: vị Tông Đồ, bị những người thân bỏ mặc, và vì vụ việc đã kết tại tòa hoàng đế (x. 2 Tm 4,16-18), người sẵn sàng để lãnh nhận triều thiên tử đạo: “Phần tôi, tôi sẵn sàng để được đổ ra như một lễ rưới, và buổi tôi ra đi đã tới. Tôi đã chiến đấu cuộc chiến cao đẹp, tôi đã kết thúc cuộc chạy, tôi đã giữ được đức tin. Từ bây giờ, triều thiên của sự công chính được dành cho tôi: Chúa, Đấng thẩm phán công minh, sẽ dành cho tôi trong ngày đó” (2 Tm 4,6-8). Tương tự, thư 2 Phêrô cho thấy Chúa đã mặc khải cho

biết cái chết cận kề của vị Tông Đồ này: “Tôi nghĩ là, bao lâu còn ở trong thân thể này, tôi phải luôn đánh thức ký ức của anh em, vì tôi biết rằng cái chết của tôi chẳng bao lâu nữa sẽ đến, vì thực ra Chúa của chúng ta là Đức Giêsu Kitô đã tỏ cho tôi biết. Và tôi sẽ cố gắng hết sức để sau khi tôi ra đi, anh em có thể nhớ lại những điều này bất cứ lúc nào” (2 Pr 1,13-15; x. 2 Pr 3,1).

Như vậy, cả hai thư trên đều ra như là những thư cuối cùng của mỗi tác giả liên quan, là di chúc của các vị ấy, là dấu chấm kết thúc những gì mỗi vị đã muốn thông truyền.

4.4.2. Tiến tới một Thư Quy của hai Giao Ước

59. Trong thư 2 Phêrô 3,2, Phêrô chỉ ra mục đích hai bức thư của ông: “Để anh em có thể nhớ lại những lời đã được nói trước đây bởi các vị thánh ngôn sứ, và giới răn của các vị Tông Đồ của anh em, tức là giới răn của Chúa và là Đấng Cứu Độ”. Mặc dầu bản văn nói đến “những lời đã được nói” bởi các ngôn sứ, nhưng chắc hẳn tác giả đang nghĩ đến các Sách Thánh ngôn sứ (x. 2 Pr 1,20). Từ “giới răn của Chúa và là Đấng Cứu Độ” không nhằm chỉ một giới răn biệt loại nào của Chúa, nhưng có cùng ý nghĩa như trong đoạn văn trước, trong đó “sự nhận biết Chúa và là Đấng Cứu Độ của chúng ta là Đức Giêsu Kitô” được nêu lên như “con đường của sự công chính” và “giới răn thánh đã được truyền lại cho họ” (2 Pr 2,20-21). Từ “giới răn” (ở số ít), được đặt ra tương tự với Torah, có một ý nghĩa gần như chuyên môn

và, trong 2 Pr 3,2, được nối với một thuộc cách kép, từ này chỉ giáo huấn của Đức Kitô được thông truyền nhờ các Tông Đồ, tức là Tin Mừng, được hiểu như là kế hoạch mới để ban ơn cứu độ.

Thư 2 Phêrô 3,2 nhấn mạnh đến các ngôn sứ, Chúa, các Tông Đồ. Như thế là Thư Quy của hai Giao Ước đã có những nét phác thảo: Giao Ước thứ nhất được nối kết với các ngôn sứ, và Giao Ước thứ hai với Chúa và là Đấng Cứu Độ là Đức Giêsu, được các Tông Đồ làm chứng. Hai Giao Ước được nối kết chặt chẽ với chứng từ về lòng tin vào Đức Kitô (x. 2 Pr 1,16-21; 3,1-2), Cựu Ước (các ngôn sứ), nhờ vào cách giải thích theo Kitô học, và Tân Ước, qua chứng từ của các Tông Đồ, được trình bày trong các thư của các vị (đặc biệt là các thư của thánh Phêrô và thánh Phaolô), nhưng cũng qua các sách Tin Mừng, đặt nền tảng trên chứng từ của “các chứng nhân mục kích và các thừa tác viên của Lời” (Lc 1,2; x. Ga 1,14) nữa.

Thư 2 Phêrô 3,15-16 cũng quan trọng giúp hiểu khái niệm Thư Quy của hai Giao Ước và tính cách được linh hứng của Thư Quy đó. Thánh Phêrô, sau khi giải thích tại sao việc *parousia* chậm trễ (x. 2 Pr 3,3-14), quả quyết là ông đồng ý với thánh Phaolô: “Vậy người anh em yêu quý của chúng tôi là Phaolô cũng đã viết cho anh em theo sự khôn ngoan đã được ban cho ông ấy, khi nói về chuyện này như ông ấy đã làm trong hết các thư của ông. Có một số điều trong các thư đó khó hiểu, khiến cho những kẻ không hiểu

biết và những kẻ hay thay đổi xuyên tạc như họ vẫn làm đối với các sách khác của Kinh Thánh: điều đó đưa họ đến chỗ diệt vong”. Bản văn này nhắc đến một sưu tập các thư của thánh Phaolô mà những người thánh Phêrô đang ngỏ lời đã đón nhận. Lời khẳng định rằng thánh Phaolô đã viết “theo sự khôn ngoan đã được ban cho ông ấy” trình bày thánh Phaolô như là một tác giả được linh hứng. Những việc giải thích sai lạc các đoạn khó hiểu trong thư Phaolô được so sánh với những đoạn văn thuộc “các sách khác của Kinh Thánh”; như thế, các văn phẩm của Phaolô và thư của Phêrô, được các văn phẩm này xác nhận, được đặt ngang với “các sách Kinh Thánh” tức là, như các bản văn ngôn sứ, được linh hứng bởi Thiên Chúa (x. 2 Pr 1,20-21).

4.5. Việc đón nhận các sách Kinh Thánh và sự thành hình Thư Quy

60. Các sách ngày nay làm nên Sách Thánh của chúng ta không tự giới thiệu mình là “thuộc về Thư Quy”. Thẩm quyền của các sách đó, gắn liền với ơn linh hứng trong đó, phải được nhìn nhận và được chấp nhận bởi cộng đoàn, dù đó là Hội Đường hoặc Hội Thánh. Cho nên, đúng là phải lưu ý đến tiến trình lịch sử của việc nhìn nhận này.

Nền văn chương nào cũng đều có những sách kinh điển của mình. Một cuốn sách “kinh điển” xuất phát từ môi trường văn hóa của một dân tộc nhất định, nhưng đồng

thời cũng mở rộng ngôn ngữ của xã hội ấy và thành khuôn mẫu cho các tác giả tương lai. Một cuốn sách trở thành “kinh điển” không phải do sắc lệnh của một thẩm quyền nào đó, nhưng vì nó được nhìn nhận như thế bởi những thành viên văn hóa ưu tú trong dân đó. Cũng thế, nhiều tôn giáo cũng có những tác phẩm gọi được là “kinh điển” của mình. Trong trường hợp này, các văn phẩm được chọn là các văn phẩm phản ánh các tín ngưỡng của các tín đồ thuộc các tôn giáo đó, những người tìm ở đó nền tảng cho việc thực hành đạo của họ. Đó là trường hợp diễn ra ở Cận Đông cổ xưa, ở Mêsôpôtamia, và cả ở Ai cập nữa. Cũng hiện tượng này diễn ra nơi người Do thái là những người, với ý thức sâu xa mình là dân được Thiên Chúa tuyển chọn, đã đồng hóa mình một cách hệ thống với truyền thống tôn giáo của họ. Trong số những văn phẩm khác nhau được lưu giữ trong các văn khố của họ, các kinh sư đã tuyển những văn phẩm chứa đựng những lễ luật thánh, thuật trình về lịch sử dân tộc của mình, các lời sấm của ngôn sứ, và sưu tập những lời khôn ngoan trong đó dân Do thái có thể soi mình vào mà nhận ra nguồn cội đức tin của mình. Cũng hiện tượng này đã diễn ra nơi các Kitô hữu ở những thế kỷ đầu tiên, với các văn phẩm của các Tông Đồ nay được chứa đựng trong Tân Ước.

4.5.1. Giai đoạn trước Lưu đày

Các nghiên cứu chú giải cho rằng có thể một sưu tập các truyền thống thành văn và khẩu truyền, trong số đó

những lời nói thuộc ngôn sứ và nhiều Thánh vịnh, đã bắt đầu hiện hữu từ trước cuộc Lưu đày rồi. Thật vậy, ta thấy ở Giêrêmia 18,18 công thức sau: “Luật sẽ không biến mất bởi thiếu tư tế, lời cố vấn bởi thiếu hiền nhân, lời bởi thiếu ngôn sứ”. Công cuộc canh tân của vua Giôsia đã dựa vào nền tảng cuốn sách Giao Ước (có thể là sách Đệ nhị luật), tìm lại được trong đền thờ (x. 2 V 23,2).

4.5.2. Giai đoạn sau Lưu đày

Chính vào lúc Lưu đày trở về, dưới sự thống trị của Ba Tư, là lúc chúng ta có thể nói đến những bước đầu thành hình một Thư Quy gồm ba phần – Lễ Luật, Các Ngôn sứ và Các Tác phẩm (cốt yếu là truyền thống khôn ngoan). Những người từ Babylone trở về cần tái khám phá chân tính của mình là dân của Giao Ước. Cho nên nhất thiết phải san định các luật lệ, và lại cũng được các nhà cầm quyền Ba Tư yêu cầu nữa. Các sưu tập những trình thuật về lịch sử lại nối kết những người sống sót trở về với Giuđa thời trước Lưu đày; các sách Ngôn sứ giúp giải thích các lý do khiến cho dân bị lưu đày, trong khi các Thánh vịnh thì lại không thể thiếu đối với việc thờ phượng trong Đền Thờ đã được tái thiết. Và vì người ta tin rằng, từ triều đại của Artaxerxes (465-423 tr. CN), sấm ngôn đã ngừng và Thần Khí đã chuyển sang các hiền nhân (x. Josephus Flavius, *Contr. Ap.* 1,8.41; *Ant.* 13,311-313), nhiều sách khôn ngoan khác bắt đầu được các kinh sư thông tuệ biên soạn. Những con người này nhận lấy trọng trách thu thập những sách

mà, vì tính cách cổ kính của chúng, vẫn được tôn kính và có thể giá, có thể đem lại cho những người lưu đầy trở về một chân tính vững chắc, cũng như giúp họ đối diện với những nhà cầm quyền mới của họ nữa. Cũng không được loại các động lực chính trị và xã hội ra khỏi sự thành hình buổi đầu của Thư Quy. Ta có thể coi việc quản trị của ông Norkhemia như là *terminus a quo* (khởi hạn) đối với sự thành hình Thư Quy. Thật vậy, 2 Macabê 2,13-15 nhắc đến sự kiện ông Norkhemia lập một thư viện, thu thập mọi sách liên quan đến các vua và các ngôn sứ, và các văn phẩm của vua Đavít, cũng như các thư của các vua liên quan đến các lễ dâng tự nguyện. Ngoài ra, cũng như thời của Giôsia, với thẩm quyền, kinh sư Ezra đã đọc cho dân nghe sách Luật của ông Môsê (Nkm 8).

Các kinh sư thời sau Lưu đầy không chỉ bằng lòng với việc thu thập sách có thể giá về tôn giáo. Các ông còn cập nhật các lễ luật và các trình thuật lịch sử, thu thập các lời sấm ngôn sứ, và thêm vào đó các bình luận để giải thích các lời sấm, và các ông đã soạn ra một quyển sách độc nhất khởi đi từ những văn liệu rất khác nhau (chẳng hạn sách Isaia và Mười Hai Ngôn Sứ). Ngoài ra, các ông còn biên soạn những Thánh vịnh mới và cho các Thánh vịnh đó hình thức của truyền thống khôn ngoan. Các ông thống nhất tổng thể dưới những tên tuổi của ông Môsê, nhà lập luật và là ngôn sứ vĩ đại nhất; vua Đavít, tác giả Thánh vịnh; và vua Salômon, nhà cai trị hiền nhân. Một *corpus*, tổng thể văn chương, phức tạp như thế trở thành rất hữu dụng để nâng

đỡ đức tin cũng như đối mặt với những thách đố văn hóa của thời đại Ba Tư và văn minh Hy Lạp. Đồng thời các ông bắt đầu cố định bản văn của những sách cổ xưa nhất, và như thế Thư Quy và bản văn được khai triển cùng với nhau.

4.5.3. Giai đoạn nhà Macabê

Một khó khăn mới xuất hiện khi Antiôchus IV cho tiêu hủy tất cả các sách thánh của người Do thái. Do đó, công cuộc tái cấu trúc là rất cần thiết, và việc này đưa chúng ta đến *terminus ad quem* (đáo hạn) của thời đại Cựu Ước. Trong những thập niên đầu của thế kỷ II trước CN, ông Sirac đã lần đầu tiên sắp xếp các sách thánh thành Lễ Luật, các Ngôn sứ, và các Tác phẩm tiếp theo (x. Tự ngôn của sách Huấn ca). Trong Hc 44 – 50, ông thu tập lịch sử của Israel từ buổi khai nguyên cho tới thời của ông; trong Hc 48,1-11, ông nhắc đến ngôn sứ Êlia một cách rõ ràng; trong Hc 48,20-25, ông Isaia; và trong Hc 49,7-10, ông Giêrêmia, ông Êdêkien, và Mười Hai Ngôn sứ. Khoảng năm mươi năm sau, 1 Macabê 1,56-57 thuật lại rằng trong thời gian xảy ra cuộc bách hại của Antiôchus, những người thuộc nhà Seleucides đã đốt các sách Luật và sách Giao Ước, nhưng 2 Macabê 2,14 lại cho chúng ta hay rằng ông Giuđa Macabê đã thu thập lại các sách đã thoát khỏi cuộc bách hại.

Vào thế kỷ đầu tiên của kỷ nguyên Kitô giáo, ông Josephus Flavius thuật lại rằng có hai mươi hai cuốn sách được người Do thái nhìn nhận là thánh (*Contr. Ap.* 1,37-43),

những cuốn sách chứa đựng các lễ luật, các truyền thống thuật chuyện, các thánh thi, và các lời khuyên nhủ. Có thể giải thích con số đó là do sự kiện nhiều cuốn sách được tách ra trong các ấn bản Kinh Thánh của chúng ta (ví dụ Mười Hai Ngôn sứ) bấy giờ được coi là một cuốn sách mà thôi. Con số 22 có thể chỉ sự trọn vẹn, bởi vì nó ứng với con số các chữ trong mẫu tự Hípri. Ngày nay, người ta đề nghị xác định thời điểm khóa sổ Thư Quy của Rabbi là thế kỷ thứ hai sau CN, hoặc thậm chí muộn hơn, vì những lý do nội bộ đối với Do thái giáo, hoặc để đối lại với các sách thuộc Tân Ước được các Kitô hữu coi là Sách Thánh. Sự phân biệt đôi khi có giữa một Thư Quy Palestine gồm 22 cuốn sách với một Thư Quy mở rộng hơn trong giới Diaspora ngày nay không còn được ủng hộ, nhất là sau những khám phá ở Qumrân.

4.5.4. Thư Quy Cựu Ước nơi các Giáo phụ

Nơi các Giáo phụ, chúng ta cũng thấy có những khác biệt giữa những vị nhận một Thư Quy ngắn, có lẽ để dễ đối thoại với người Do thái, với những vị kể cả những sách thuộc đệ nhị thư quy (viết bằng tiếng Hy Lạp) vào số những sách đã được Hội Thánh đón nhận. Tại Công Đồng Hippo năm 393, thánh Augustinô, lúc bấy giờ chỉ là linh mục, cũng có mặt ở đó, các giám mục châu Phi, khi ấn định tiêu chuẩn cho việc đọc công cộng trong phần lớn các Hội Thánh hoặc trong các thánh đường chính, đã cung cấp những nền tảng cho việc đón nhận các sách thuộc đệ nhị thư quy, những sách được xác định dứt khoát vào thời

Trung cổ. Trong Hội Thánh Công giáo, chính Công Đồng Trentô là Công Đồng đã chấp thuận Thư Quy có hình thức dài, ngược với những nhà Cải cách là những người trở về với Thư Quy có hình thức vắn. Phần lớn các Hội Thánh Chính thống không khác với Hội Thánh Công giáo, nhưng vẫn có một số những khác biệt giữa những Hội Thánh khác nhau thuộc Đông phương cổ xưa.

4.5.5. Sự thành hình Thư Quy Tân Ước

61. Bây giờ chuyển sang việc trình bày sự thành hình của các sách thuộc Tân Ước, chúng ta ghi nhận trước hết sự kiện là nội dung của các sách này đã được các Hội Thánh đón nhận trước khi được chuyển thành chữ viết, vì những người tin đã tiếp nhận lời giảng của Đức Kitô và các Tông Đồ trước khi có việc biên soạn các sách thánh. Chỉ cần nghĩ đến Tự ngôn của thánh Luca, ở đó thánh nhân quả quyết rằng văn phẩm Tin Mừng của mình không nhằm một điều gì khác hơn là cung cấp, qua việc tường thuật câu chuyện Đức Giêsu, một “nền tảng chắc chắn” cho những giáo huấn mà ông Theôphilus đã lãnh nhận. Dù nhiều văn phẩm có thể là những văn phẩm đáp ứng hoàn cảnh, nhưng vẫn diễn tả một nhu cầu bên trong của các cộng đoàn Kitô giáo: thêm một *didakhê* (giáo huấn thành văn) vào *kêrygma* (lời công bố). Ban đầu được đọc cho các cuộc họp cộng đoàn mà các văn phẩm này nhắm tới, dần dà các văn phẩm này được chuyển cho các Hội Thánh khác, vì lẽ các văn phẩm ấy có thẩm quyền tông đồ. Tuy nhiên, không nên đồng hóa

việc tiếp nhận các văn kiện này – bởi vì nói với thẩm quyền của Đức Giêsu và của các Tông Đồ – với việc đón nhận các văn kiện này như là “Sách Thánh” ngang hàng với Cựu Ước. Chúng ta đã đề cập tới những chỉ dấu do 2 Phêrô 3,2.15-16 cung cấp, nhưng còn phải chờ đến cuối thế kỷ thứ hai thì ý tưởng về sự ngang bằng giữa hai Giao Ước mới trở thành phổ quát, và các sách được gọi là “Cựu Ước” với các sách mệnh danh là “Tân Ước” mới được đặt trên cùng một cấp độ như nhau.

Trong thế kỷ thứ nhất sau Chúa Kitô, người ta chuyển từ “volumen” (có hình dạng một cuộn nên gọi là cuộn, cuộn sách) sang “codex” (tập sách gồm các trang được khâu lại với nhau, giống như các cuốn sách ngày nay); việc này góp phần to lớn cho việc tạo ra những tổng thể văn chương nhỏ có thể được chứa đựng trong chỉ một cuốn sách mà thôi, trước và trên hết là các sách Tin Mừng và các thư của thánh Phaolô. Các chỉ dấu cho thấy việc tạo ra một *corpus johanneum* và một *corpus* gồm các thư Công giáo sau này mới có.

Nhu cầu xác định giới hạn của sưu tập các văn phẩm có thẩm quyền nổi lên khi, vào đầu thế kỷ thứ hai, những người theo phái Ngộ đạo bắt đầu biên soạn các tác phẩm có cùng thể loại văn chương với các tác phẩm của Hội Thánh phổ quát (các sách Tin Mừng, Công vụ, các thư và các khái huyền), để truyền bá các học thuyết của họ. Bây giờ, người ta thấy cần phải đưa ra những tiêu chuẩn chắc chắn để phân biệt các bản văn chính thống với các bản văn dị thống. Một

số nhóm cực đoan Kitô hữu gốc Do thái, như những người Ebionites, đã muốn *damnatio memoriae* (diệt ký ức) của Phaolô, trong khi những người Montanistes thì lại dành cho các ân huệ đoàn sủng tầm quan trọng quá nhiều. Thánh Luca, với sách Công vụ Tông Đồ, đã có một ảnh hưởng quyết định để giữ cho giáo lý của Phaolô được sống động, bởi vì một phần lớn sách này thuật lại hoạt động của thánh Phaolô cũng như thành công trong sứ vụ của thánh nhân. Ông Marcio cũng góp phần, theo cách của ông, vào tiến trình tiếp nhận các bản văn Tân Ước với lựa chọn của ông coi Phaolô và Luca như là những sách duy nhất “thuộc Thư Quy”, bấy giờ sinh ra một phản ứng muốn nêu ra các văn phẩm đã được các Kitô hữu tôn kính rồi. Các tiêu chuẩn để phân biệt này dần dần ra đời, trong số đó có việc đọc công cộng và phổ quát, tính tông đồ, được hiểu như là truyền thống chân thực của một tông đồ, và đặc biệt là *regula fidei* (quy luật đức tin, thánh Irênê), tức là bản văn không có mâu thuẫn với truyền thống tông đồ đã được các giám mục truyền lại trong tất cả các Hội Thánh. Marcio không thể tự hào về tính cách *catholicitas* (phổ quát) này, bởi vì ông giới hạn truyền thống tông đồ vào các văn phẩm của thánh Phaolô, mà bỏ qua các truyền thống của thánh Phêrô, thánh Gioan, và các truyền thống Do thái-Kitô giáo.

Từ cuối thế kỷ thứ hai, bắt đầu xuất hiện các bản liệt kê các sách Tân Ước. Bốn sách Tin Mừng, Công vụ, mười ba thư của thánh Phaolô được khắp nơi chấp nhận, trong khi có những do dự đối với thư gửi tín hữu Hípri, các thư

Công giáo, và cả đối với sách Khải huyền nữa. Trong một số bản liệt kê, thư thứ nhất của thánh Clémentê, Người Mục Tử của Hermas, và một số văn phẩm khác cũng được thêm vào. Tuy nhiên, những bản văn này không được đưa vào Thư Quy, bởi vì không được đọc ở khắp nơi. Công Đồng Hippo (cuối thế kỷ thứ tư) ấn định Thư Quy của Tân Ước, dựa trên nền tảng là sự đồng thuận chung của các Hội Thánh, được diễn tả trong nhiều tuyên ngôn của Huấn Quyền và được chứng thực bởi những tuyên bố quan trọng của nhiều công đồng miên. Thư Quy này được xác nhận bởi định tín của Công Đồng Trentô.

Khác với Thư Quy Cựu Ước, hai mươi bảy cuốn sách của Tân Ước được những người Công giáo, Chính thống và Tin lành nhìn nhận là thuộc Thư Quy. Sự kiện cộng đoàn những người tin tiếp nhận các sách này diễn tả sự nhìn nhận đó là các sách được Thiên Chúa linh hứng, các sách đó là thánh và có tính cách quy phạm.

Đối với Hội Thánh Công giáo, như đã nói, sự nhìn nhận chung cuộc và chính thức Thư Quy “dài” của Cựu Ước và hai mươi bảy văn phẩm của Tân Ước diễn ra trong Công Đồng Trentô (*Denz-Sch* 1501-1503). Xác định của Công Đồng đã trở thành cần thiết, do việc những người Cải cách đã loại bỏ các sách thuộc đệ nhị thư quy ra khỏi Thư Quy truyền thống.



PHẦN THỨ HAI



CHỨNG TỪ CỦA CÁC VĂN PHẨM KINH THÁNH LIÊN QUAN ĐẾN CHÂN LÝ CỦA CÁC VĂN PHẨM NÀY

62. Trong phần thứ hai của văn kiện này, chúng ta xem các văn phẩm Kinh Thánh làm chứng về chân lý của thông điệp trong các văn phẩm ấy như thế nào. Sau phần giới thiệu chủ đề, ở phần thứ nhất, chúng ta sẽ xem các sách Cựu Ước trình bày chân lý đã được Thiên Chúa mạc khải để chuẩn bị cho mạc khải Tin Mừng (x. *Dei Verbum* [DV], số 3) như thế nào; ở phần thứ hai, chúng tôi sẽ giới thiệu cách thức các văn phẩm được chọn trong Tân Ước đề cập đến vấn đề chân lý đã được mạc khải nhờ Đức Giêsu Kitô, Đấng đưa mạc khải của Thiên Chúa đến chỗ thành toàn (x. DV, số 4).

1. Dẫn nhập

Đi vào chủ đề của phần thứ hai này, trước hết chúng ta xem *Dei Verbum* hiểu khái niệm chân lý của Kinh Thánh như thế nào, và sau đó xác định một số điểm nhấn ưu tiên liên quan đến chủ đề khi chúng ta khảo sát các văn phẩm Kinh Thánh.

1.1. Chân lý của Kinh Thánh theo *Dei Verbum*

63. Trong Sách Thánh, chân lý của Lời Thiên Chúa được liên kết chặt chẽ với ơn linh hứng của các sách đó: thật vậy, Thiên Chúa là Đấng nói mà không thể lừa dối. Nhưng dù có tuyên bố tổng quát về nguyên tắc như thế, nhiều cách diễn tả trong các bản văn Kinh Thánh vẫn tạo ra những khó khăn. Các Giáo phụ đã ý thức về điều này rồi và, ngay hôm nay, những vấn nạn vẫn còn tồn tại, như những tranh luận diễn ra trong thời Công Đồng Vaticanô II cho thấy. Những điều tiếp theo dưới đây có mục đích trình bày ý nghĩa của khái niệm “chân lý” như Công Đồng đã hiểu.

Các nhà thần học đã áp dụng vào Sách Thánh quan niệm “không sai lầm”¹⁷. Nếu hiểu theo nghĩa tuyệt đối, thì kiểu nói này cho thấy rằng không thể có trong Kinh Thánh

17. *Inerrantia* (không vương sai lầm) và *infaillibilitas* (không liên lụy với sai lầm, hoàn toàn đáng tin, chắc chắn): hai từ khác nhau, nhưng trong tiếng Việt thường được dịch chung là: vô ngộ.

bất cứ sai lầm thuộc bất cứ loại nào. Nhưng với những khám phá dần dà được thực hiện trong lãnh vực lịch sử, ngữ học và các khoa học thiên nhiên, và do áp dụng phương pháp phê bình-lịch sử vào khoa nghiên cứu Kinh Thánh, nên các nhà chú giải đã phải nhìn nhận rằng toàn thể các văn phẩm làm thành Kinh Thánh không diễn tả theo cách thức phù hợp với những yêu cầu của các khoa học hiện thời, bởi vì các tác giả Kinh Thánh cũng cho thấy có những giới hạn về kiến thức của riêng họ, và xa hơn nữa, những kiến thức thuộc về thời đại và văn hóa của họ. Công Đồng Vaticanô II đã đối diện với vấn nạn này vào lúc chuẩn bị cho Hiến chế tín lý *Dei Verbum*.

Ở số 11 của *Dei Verbum*, ta đọc thấy giáo lý truyền thống: “Hội Thánh, dựa trên niềm tin của các Tông Đồ, nhìn nhận là thánh và thuộc thư quy tất cả các sách của cả Cựu lẫn Tân Ước, với mọi phần của các sách đó, bởi vì, được biên soạn dưới ơn linh hứng của Chúa Thánh Thần (x. Ga 20,31; 2 Tm 3,16; 2 Pr 1,19-20; 3,15-16), các sách đó có Thiên Chúa là tác giả”. Hiến chế không đi vào chi tiết những thể thức hoạt động của ơn linh hứng (x. Tông thư *Providentissimus Deus* của Đức giáo hoàng Lêô XIII), nhưng cũng trong số 11, Hiến chế khẳng định: “Vì tất cả những gì được các tác giả linh hứng hoặc các tác giả thánh xác quyết phải được coi là được Thánh Thần xác quyết, do đó phải tuyên bố rằng các sách thuộc Sách Thánh dạy cách chắc chắn, trung thành, và không sai lầm chân lý mà Thiên Chúa muốn ký thác vào các văn phẩm thánh vì ơn

cứu độ của chúng ta. Chính vì thế, ‘tất cả Sách Thánh đều được Thiên Chúa linh hứng và hữu ích để giảng dạy, minh chứng, để sửa chữa, để huấn giáo trong sự công chính; để cho người của Thiên Chúa có thể trở nên thành toàn, được trang bị để làm bất cứ việc lành nào’ (2 Tm 3,16-17, bản văn Hy Lạp)”.

Ủy Ban Thần Học soạn thảo Hiến chế đã bỏ đi kiểu nói “chân lý cứu độ” (*veritas salutaris*), khi đưa vào một công thức dài hơn: “chân lý mà Thiên Chúa muốn ký thác vào trong các văn phẩm thánh vì ơn cứu độ của chúng ta” (*veritatem quam Deus nostrae salutis causa Litteris Sacris consignari voluit*). Rồi cũng chính Ủy Ban Thần Học này đã giải thích rằng mệnh đề xen vào “vì ơn cứu độ của chúng ta” hiểu về “chân lý”, như vậy có nghĩa là khi nói tới “chân lý của Sách Thánh”, thì đó là chân lý nhằm vào ơn cứu độ của chúng ta. Nhưng như thế cũng không được hiểu theo nghĩa chân lý của Sách Thánh chỉ liên can đến những phần của Cuốn Sách Thánh cần thiết cho đức tin và luân lý, mà bỏ đi những phần khác (kiểu nói *veritas salutaris* của lược đồ thứ tư đã không được chấp nhận chính là để tránh một cách giải thích như thế). Kiểu nói “chân lý mà Thiên Chúa muốn ký thác vào trong các văn phẩm thánh vì ơn cứu độ của chúng ta” đúng hơn có nghĩa là các sách của Sách Thánh, với mọi phần, vì đã được linh hứng bởi Chúa Thánh Thần và có Thiên Chúa là tác giả, cho nên tất cả đều nhằm thông truyền chân lý liên quan đến ơn cứu độ của chúng ta, đó mới thật là mục đích vì đó Thiên Chúa mặc khải chính Người.

Để củng cố đề tài này, *Dei Verbum*, ở số 11, trích dẫn không phải chỉ 2 Tm 3,16-17, nhưng ở ghi chú số 21 còn trích dẫn cả *De Genesi ad litteram* 2,9.20 và *Epistula* 82,3 của thánh Augustinô, tức là những bản văn trong đó tác giả này loại khỏi giáo huấn của Kinh Thánh những gì không hữu ích cho ơn cứu độ của chúng ta. Thánh Tôma, dựa vào trích dẫn thứ nhất của thánh Augustinô, đã khẳng định trong *De veritate* q. 12, a. 2: *Illa vero, quae ad salutem pertinere non possunt, sunt extranea a materia prophetiae* (“Nhưng những gì không liên can đến ơn cứu độ thì không thuộc về cốt yếu của sấm ngôn”).

64. Vậy, phải hiểu kiểu nói “chân lý vì ơn cứu độ của chúng ta” trong văn mạch của *Dei Verbum*. Chỉ hiểu từ “chân lý” theo ý nghĩa chung của nó mà thôi thì không đủ: vì là chân lý của Kitô giáo, cho nên khái niệm này được phong phú thêm lên nhờ bởi ý nghĩa của chân lý theo Kinh Thánh, và hơn nữa, bởi việc Công Đồng thật ra sử dụng trong các văn kiện khác nữa. Trong Cựu Ước, chính Thiên Chúa là chân lý cao cả nhất, qua sự vững bền trong những chọn lựa, những lời hứa và các ân huệ của Người; những lời của Người là chân thật, và những lời ấy đòi hỏi một sự vững bền y hệt trong sự đón nhận và trong lời đáp lại của con người, lời đáp của trái tim cũng như lời đáp trong hành động (x. ví dụ 2 Sm 7,28; Tv 31,6). Chân lý là nền tảng của Giao Ước. Trong Tân Ước, chính Đức Kitô là chân lý, bởi vì Người là Amen nhập thể của hết mọi lời hứa của Thiên Chúa (x. 2 Cr 1,19-20) và vì Người là “con đường, chân lý, và sự sống” (Ga

14,6), mạc khải cho biết Chúa Cha (x. Ga 1,18), mở lối dẫn tới Chúa Cha (x. Ga 14,6), Đấng là nguồn mạch tối hậu của sự sống (x. Ga 5,26; 6,57). Thần Khí mà Đức Kitô ban tặng là Thần Khí của chân lý (x. Ga 14,17; 15,26; 16,13), Đấng sẽ củng cố chứng từ của các Tông Đồ (x. Ga 15,26.27) và làm cho câu trả lời là đức tin của chúng ta được bền vững. Như thế, chân lý có một chiều kích Ba Ngôi, nhưng cốt yếu đã có tính cách Kitô học rồi, và Hội Thánh là “cột trụ và điểm tựa của chân lý” (1 Tm 3,15) loan báo mầu nhiệm ấy. Như vậy, Đức Kitô là Đấng mạc khải và là đối tượng của chân lý vì ơn cứu độ của chúng ta, đã được Cựu Ước loan báo trước: chân lý này được tỏ lộ trong Tân Ước nơi chính con người của Người và nơi Vương Quốc, đang hiện diện và có tính cách cánh chung, đã được Người loan báo và khai mạc. Quan niệm về chân lý, như Công Đồng Vaticanô II hiểu, như vậy cũng có thể được giải thích trong bối cảnh Ba Ngôi, Kitô học và Giáo Hội học này (x. *Dei Verbum*, số 2, 7, 8, 19, 24; *Gaudium et Spes*, số 3; *Dignitas Humanae*, số 11): Chúa Con đích thân mạc khải Chúa Cha, và mạc khải của Người được thông truyền và xác nhận bởi Chúa Thánh Thần và được chuyển trao cho Hội Thánh.

1.2. Tâm điểm nghiên cứu của chúng ta về chân lý Kinh Thánh

65. Nghiên cứu của chúng ta về chủ đề “chân lý của Kinh Thánh” sẽ được tiến hành qua một số các văn phẩm Kinh

Thánh, đặt căn bản trên giáo huấn và hướng đi của *Dei Verbum* như đã được đã phác họa trên đây. Trước tiên, chúng ta trích dẫn những câu được dùng làm kết luận ở số 2 trong *Dei Verbum* về mạc khải: “Vậy chân lý sâu xa nhất mà Mạc Khải này tỏ lộ, về Thiên Chúa và ơn cứu độ của con người, nên rõ rệt cho chúng ta trong Đức Kitô, Đấng vừa là Vị Trung Gian lại đồng thời là Sự Viên Mãn của tất cả mạc khải (x. Mt 11,27; Ga 1,14.17; 14,6; 17,1.3; 2 Cr 3,16; 4,6; Ep 1,3-14)”. Chắc hẳn, chân lý là trọng tâm của mạc khải và, do đó, là trọng tâm của Kinh Thánh, tức là một dụng cụ để thông truyền mạc khải (x. *DV*, số 7-10) liên quan đến Thiên Chúa và ơn cứu độ của nhân loại. Và cũng chắc hẳn, sự viên mãn của chân lý này được biểu lộ nhờ và trong Đức Kitô. Người là hiện thân Lời của Thiên Chúa (x. Ga 1,1.14), từ Thiên Chúa mà đến và mạc khải Thiên Chúa. Người không chỉ nói chân lý về Thiên Chúa mà thôi, nhưng Người còn là chân lý về Thiên Chúa nữa, chính Người quả quyết “Ai thấy Thầy là thấy Chúa Cha” (Ga 14,9; x. Ga 12,45). Việc Chúa Con đến cũng mạc khải ơn cứu độ của nhân loại: “Thiên Chúa yêu thương thế giới đến nỗi đã ban Con Một của Người, để ai tin vào Con của Người thì không phải diệt vong, nhưng có sự sống vĩnh cửu” (Ga 3,16).

Nghiên cứu về chân lý của các văn phẩm Kinh Thánh chúng ta đang tiến hành đây sẽ tập chú vào hai chủ đề được nối kết chặt chẽ với nhau: những gì các văn phẩm nói về Thiên Chúa với những gì các văn phẩm nói về kế hoạch của Thiên Chúa nhằm cứu độ nhân loại. Sự viên mãn của mạc

khải và của ơn cứu độ được thực hiện bởi Đức Kitô, nhưng việc Đức Kitô đến đã được chuẩn bị bởi một mặc khải lâu dài của Thiên Chúa, được các văn phẩm của Cựu Ước chứng nhận. Vì thế, chúng ta cũng cần chú ý đến những gì các văn phẩm này khẳng định về Thiên Chúa và về ơn cứu độ, vì biết rằng việc mặc khải trọn vẹn những gì các văn phẩm ấy chứng nhận được thực hiện ở nơi con người và nơi công trình của Đức Kitô. Mặc khải không chỉ giới hạn ở điểm chung cuộc, nhưng cả con đường dẫn tới lần việc chuẩn bị cũng là một phần cốt yếu của mặc khải của Thiên Chúa nữa.

2. Chứng từ của các bản văn chọn trong Cựu Ước

66. Từ kho tàng cực kỳ phong phú của Kinh Thánh, chúng tôi đã chọn nhiều sách làm tiêu biểu, chú ý đến các thể loại văn chương khác nhau và đặc nét liên quan đến chủ đề được bàn đến. Nhiều chủ đề trọng tâm sẽ được nghiên cứu. Các chủ đề này liên quan đến Thiên Chúa và ơn cứu độ, như được nói đến trong các trình thuật về việc sáng tạo (St 1 – 2), Mười Điều Răn, các sách Lịch sử và các sách Ngôn sứ, các Thánh vịnh, sách Diễm ca, và các văn phẩm khôn ngoan. Dầu Cựu Ước là sự chuẩn bị cho cao điểm của mặc khải của Thiên Chúa nơi Đức Kitô, việc xem xét khung cảnh rộng lớn hơn cũng như sự khác biệt và phong phú của các bản văn liên quan đến biến cố đó khiến chúng ta phải

nghiên cứu một số khá nhiều các đoạn văn Cựu Ước, nếu chúng ta so sánh mức độ dài rộng của Cựu Ước với các bản văn của Tân Ước sẽ được nghiên cứu. Ở đây, chúng ta nhằm chứng minh các bản văn khác nhau góp phần vào mặc khải của Thiên Chúa và ơn cứu độ Người mang đến như thế nào, và nhờ đó có thể hiểu biết sâu xa hơn về các khái niệm này.

2.1. Các trình thuật Sáng tạo (St 1 – 2)

67. Những trang đầu tiên của cuốn Kinh Thánh, chứa đựng các trình thuật vẫn được gọi chung là “các trình thuật sáng tạo” (St 1 – 2), làm chứng về lòng tin vào một vị Thiên Chúa là nguồn gốc và là cùng đích của vạn vật. Tuy là “các trình thuật sáng tạo”, nhưng các trình thuật này không cố gắng để cho thấy thế giới và nhân loại đã khởi đầu “như thế nào”, nhưng lại nói về Đấng Sáng Tạo và mối tương quan của Người với công trình sáng tạo và với thọ tạo của Người. Nhiều hiểu lầm đáng kể nảy sinh từ việc đọc các bản văn này theo một viễn quan hiện đại, coi các trình thuật này như thể là những khẳng định về việc thế giới và nhân loại đã thành hình “như thế nào”. Cần phải đổi lại một cách đọc như thế để có thể hiểu ý hướng của các bản văn Kinh Thánh cách tương xứng hơn, và để tránh không đem những khẳng định của các bản văn đó đối sánh với kiến thức của các khoa học thiên nhiên ở thời đại chúng ta. Điều này không hề đi trái với ý hướng của Kinh Thánh là thông truyền chân lý, bởi vì chân lý của các trình thuật Kinh Thánh về việc

sáng tạo liên quan đến sự liên lập có ý nghĩa của thế giới đã được sáng tạo, theo như Thiên Chúa đã đặt ra.

Nhờ cấu trúc rất chặt chẽ, trình thuật đầu tiên về cuộc sáng tạo (St 1,1 – 2,4a) miêu tả không phải thế giới đã hiện hữu *như thế nào*, nhưng là *tại sao* và *vì mục đích gì* mà thế giới hiện hữu như nó đang hiện hữu. Theo văn phong thi ca, và sử dụng những hình ảnh của thời đại mình, tác giả Sáng thế 1,1 – 2,4a cho thấy Thiên Chúa là nguồn gốc của vũ trụ và của nhân loại. Thiên Chúa là Đấng Sáng Tạo, được Kinh Thánh nói tới, đang hướng về thọ tạo của Người để thiết lập một mối tương quan với các thọ tạo của Người, đến độ ngay cách thế sáng tạo của Người, như Kinh Thánh miêu tả, cũng muốn nhấn mạnh đến mối tương quan này. Khi sáng tạo con người “theo hình ảnh của Người” và tin tưởng giao phó cho con người trách nhiệm chăm sóc công trình sáng tạo, Thiên Chúa biểu lộ ý muốn căn bản của Người là cứu độ.

Các yếu tố nền tảng của cuộc hiện hữu con người nằm ở trung tâm của trình thuật Sáng thế 1, trình thuật này đạt tới cao điểm với khẳng định theo kiểu nói nhân hình rằng nhân loại là “hình ảnh của Thiên Chúa”, nghĩa là đại diện của Người trong công trình sáng tạo. Theo trình thuật này, công trình đầu tiên của Thiên Chúa, Đấng Sáng Tạo, là thời gian (x. St 1,3-5), được sắp đặt bằng sự luân chuyển của ánh sáng và bóng tối. Nhưng trình thuật không nhằm miêu tả chính xác thời gian là gì. Việc phân chia các công trình sáng

tạo khác nhau qua sáu ngày không có ý khẳng định như là chân lý đức tin rằng thế giới thực sự đã thành hình trong sáu ngày, rồi ngày thứ bảy, Thiên Chúa đã nghỉ. Đúng hơn, trình thuật muốn cho biết rằng có một trật tự và một hướng đích trong công trình sáng tạo. Con người có thể và phải tham gia vào trật tự này, để nhận biết, qua sự chuyển tiếp từ làm việc đến nghỉ ngơi, rằng thời gian mà Thiên Chúa đã cấu trúc cho họ giúp họ hiểu bản thân mình như là thọ tạo mắc nợ Đấng Sáng Tạo về chính sự hiện hữu của mình.

Qua mỗi công trình trong việc sáng tạo, chính ý nghĩa của toàn thể công trình sáng tạo được mở ra và mục đích của công trình sáng tạo được bộc lộ. Như đã nói trên, toàn thể trình thuật sáng tạo được quy hướng về con người. Như vậy, trình thuật sáng tạo không cố gắng để đưa ra một định nghĩa vật lý cho khái niệm không gian, nhưng để trình bày đó như là “không gian của sự sống” cho con người và để chỉ ra ý nghĩa của nó. Trách nhiệm “chế ngự” cõi đất (St 1,28) thật ra là một hình ảnh so sánh nhằm diễn tả trách nhiệm của con người đối với không gian sống của mình, chung cho cả con người lẫn cho muôn chim cầm thú và thảo mộc.

Hai trình thuật thời khai nguyên (St 1,1 – 2,4a; 2,4b-25) mở đầu tổng thể Thư Quy của Kinh Thánh Hípri và, rộng hơn, Kinh Thánh của Kitô giáo. Khi sử dụng các hình ảnh khác nhau, hai trình thuật đó cố gắng để công bố cùng một chân lý: thế giới đã được sáng tạo này là tặng phẩm của Thiên Chúa, và kế hoạch của Thiên Chúa có mục tiêu là sự

thiện hảo của con người (x. St 2,18), như thấy được, trong số nhiều chi tiết khác, nơi việc năng sử dụng tính từ “tốt” (x. St 1,4-21). Như vậy, nhân loại được đặt vào trong “mối tương quan của sáng tạo” đối với Thiên Chúa: tặng phẩm nguyên thủy và nhưng không của Đấng Sáng Tạo đợi chờ câu trả lời của con người.

2.2. Mười Điều Răn (Xh 20,2-17 và Đnl 5,6-21)

68. Hai bản Mười Điều Răn trong Xuất hành 20,2-17 và Đệ nhị luật 5,6-21 mở đầu các sưu tập khác về luật pháp được thu tập lại một đàng trong các sách Xuất hành, Lêvi, và Dân số (x. Xh 19,1 – Ds 10,10), và một đàng khác trong sách Đệ nhị luật (x. Đnl 12 – 26). Các bản văn này mang hình thức một diễn luận của Đức Chúa (YHWH), Đấng ngỏ lời với Israel có lúc ở ngôi thứ nhất số ít, có lúc lại qua trung gian là ông Môsê. Hình thức văn chương này tạo cho những bản văn như thế một *quy chế thẩm quyền rất mạnh*. Mười Điều Răn là một điểm nối giữa một bản tóm lược đức tin của Israel (Xh 20,2 = Đnl 5,6) – quy chiếu về các trình thuật của sách Xuất hành – với, đàng khác, tổng thể những chỉ thị về phụng tự và đạo đức. Hai bản Mười Điều Răn này có nhiều điểm chung nhưng, đồng thời, mỗi bản lại có một thần học riêng biệt: trong khi bản Mười Điều Răn của sách Xuất hành 20 khai triển chính yếu một *thần học về sáng tạo*, thì bản Mười Điều Răn của Đệ nhị luật 5 lại nhấn mạnh chính yếu đến *thần học về ơn cứu thoát*.

Vì là những tổng hợp thần học đã được khai triển nhiều, hai bản Mười Điều Răn này được coi là “những bản tóm lược” Torah, và cung cấp những chìa khóa thần học giúp giải thích Torah cho đúng đắn.

2.2.1. Cấu trúc văn chương của hai bản Mười Điều Răn

Phần dẫn nhập của hai bản Mười Điều Răn (Xh 20,2 = Đnl 5,6) xác định Đức Chúa (YHWH) là Thiên Chúa cứu độ trong lịch sử: Thiên Chúa của Israel tỏ mình ra qua công trình cứu thoát Người thực hiện để bênh vực dân của Người. Việc trình bày theo kiểu thuật chuyện về Thiên Chúa của Israel là Đấng Cứu Độ của dân Người tóm tắt toàn thể phần thứ nhất của sách Xuất hành: công thức diễn tả việc Đức Chúa tự giới thiệu trong Xuất hành 3,14 – “TA LÀ Đấng TA LÀ” – mở đầu trình thuật dài về cuộc giải phóng của Israel (x. Xh 4 – 14). Đức Chúa mặc khải chân tính thực sự của Người, khi ban tặng cho dân của Người ân huệ cứu thoát. Vì thế, ân huệ của Thiên Chúa làm nên nền tảng cho những chỉ thị luật pháp trong bản Mười Điều Răn. Ân huệ của Thiên Chúa ở đây hệ tại việc giải phóng đã được ban cho Israel, từng lâm cảnh nô lệ ở Ai cập. Đến lượt các luật lệ của Mười Điều Răn nêu ra cho Israel những thể thức để đáp lại ân huệ của Thiên Chúa: Israel, đã được Thiên Chúa làm cho tự do, giờ đây phải đi vào con đường tự do này, bằng việc từ bỏ các ngẫu tượng và sự dữ (x. Về điểm này, Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh, *Kinh Thánh*

và *Luân Lý: những gốc rễ Kinh Thánh của hành động Kitô giáo*, (*Bible et Morale. Les racines bibliques de l'agir chrétien/ The Bible and Morality: Biblical roots of Christian conduct*, 2008, số 20).

Phần thứ nhất của bản văn này trình bày những điều cấm liên quan đến ngẫu tượng, việc chế tạo các hình ảnh, và nhấn mạnh một chủ trương độc thần giáo nghiêm ngặt (x. Xh 20,3.7 = Đnl 5,7-11). Từ bỏ các ngẫu tượng dẫn đến chỗ chấp nhận chỉ thờ phượng một mình Đức Chúa mà thôi, và đón nhận một giao ước dứt khoát với Người: Đức Chúa là Đấng Cứu Độ duy nhất của dân, là *Thiên Chúa chân thật duy nhất*.

Hai giới răn tích cực của Mười Điều Răn liên can đến ngày Sabát và lòng trọng kính đối với cha mẹ (x. Xh 20,8-12 và Đnl 5,12-16). Ngày Sabát có thể được định nghĩa như là “thánh điện của Thiên Chúa” trong thời gian và trong lịch sử; khi tôn trọng ngày Sabát, Israel cho thấy rằng chỉ có Đức Chúa mới đem lại ý nghĩa cho lịch sử của con người mà thôi.

Phần cuối cùng của bản văn Mười Điều Răn liên quan đến cách thế để có mối tương quan đúng đắn với người thân cận của mình (Xh 20,13-17; Đnl 5,17-21). Sự kiện từ khước bất kỳ chuyện cướp bóc hoặc thèm muốn nào đối với người thân cận là điều kiện không thể thiếu để kiến tạo nên một cộng đồng chân thực, và làm chứng về chiến thắng khả dĩ của lòng yêu mến huynh đệ đối với bạo lực.

2.2.2. Bình giải và những hàm nghĩa thần học

69. Các bản Mười Điều Răn đặt ra trước mặt Israel con đường của sự tuân phục đối với Lễ Luật được Thiên Chúa mặc khải trên núi Sinai (hoặc Horeb). Kế hoạch của Thiên Chúa mời gọi câu trả lời của con người, trong khung cảnh của Giao Ước (x. Xh 24,7-8; Đnl 5,2-3).

Các luật lệ trong Torah tiếp nối Mười Điều Răn khai triển nội dung của Mười Điều Răn. Việc cấm thờ ngẫu tượng là ý chủ lực của Đệ nhị luật, trong khi lời kêu gọi sống một cuộc đời huynh đệ được khai triển trong Luật về Sự Thánh Thiện (Lv 17 – 26) và đạt tới cao điểm trong lời mời gọi yêu mến người thân cận, nghĩa là yêu mến không phải chỉ những người là thành viên của cộng đoàn Israel, mà cả những người ngụ cư xa lạ nữa (x. Lv 19,18.34).

Các bản Mười Điều Răn cho thấy cách Thiên Chúa, Đấng Sáng Tạo, cũng tỏ mình là Đấng Cứu Độ trong lịch sử, và mời gọi hết mọi thành viên của cộng đoàn, đến lượt mình, bước đi trên con đường của ơn cứu độ bằng cách đưa ra thực hành nền đạo đức cộng đoàn đang được yêu cầu. Giao ước với Thiên Chúa là Đấng Sáng Tạo và là Đấng Cứu Độ dẫn đưa những người tin đến chỗ “sống phù hợp với chân lý”.

Các bản Mười Điều Răn cung cấp chìa khóa để giải thích toàn thể Torah, và nói được là một “sách giáo lý” cho cộng đoàn Israel. Cuốn sách giáo lý này giúp cho Israel

khẳng định lòng tin của mình vào Thiên Chúa duy nhất và chân thật khi đối diện với những thách đố của lịch sử, và dấn thân vào đời sống chung huynh đệ khi từ bỏ những mưu lược của quyền hành và bạo lực. Nói cách khác, các bản Mười Điều Răn nối kết sự khẳng định về một chân lý liên quan đến chính Thiên Chúa (Người là Đấng Sáng Tạo và là Đấng Cứu Độ) với một chân lý liên can đến những thể thức để có một đời sống chính trực và ngay thẳng. Mỗi tương quan của Israel với Thiên Chúa thành ra không thể tách rời khỏi mỗi tương quan của mình với người thân cận, đến nỗi đây chính là nơi chốn *tuyệt hảo* để diễn tả lòng gắn bó của người tin với chân lý mặc khải.

2.3. Các sách *Lịch sử*

70. Toát yếu lịch sử của Israel, được nhiều cuốn sách thuộc Kinh Thánh, nhất là các sách gọi là các sách “lịch sử” (Giosuê; Thủ lãnh; 1 – 2 Samuen; 1 – 2 Vua; 1 – 2 Sử biên niên; Ezra; Nêkhemia; 1 – 2 Macabê), không phải là một sử ký theo nghĩa hiện đại, hiểu như là một bản biên niên theo thứ tự thời gian, khách quan tối đa, lưu giữ các biến cố đã xảy ra trong quá khứ. Bất kỳ cố gắng nào nhằm giải thích các trình thuật lịch sử Kinh Thánh theo viễn quan như thế đều rơi vào nguy cơ đọc các bản văn theo một cách thể xa lạ với ý hướng được các bản văn đó nhắm tới, và không thể nắm bắt được ý nghĩa tròn đầy của các bản văn đó.

Cách trình bày lịch sử của Kinh Thánh khai triển một cách hài hòa trên những nền tảng của thần học về sáng tạo, nghĩa là như được trình bày trong những trang đầu tiên của Kinh Thánh¹⁸, xét như là lịch sử giúp làm chứng từ cho kinh nghiệm về Thiên Chúa, và cũng đồng thời cho thấy rằng Thiên Chúa hành động để cứu thoát con người ngay trong lòng lịch sử (x. Gs 24). Do đó, khoa lịch sử của Kinh Thánh cố gắng để cho thấy rằng ý muốn cứu thoát của Thiên Chúa mới là điều có ý nghĩa, bởi vì quy hướng trọn vẹn về điều thiện hảo của nhân loại. Các trình thuật lịch sử của Kinh Thánh không chỉ cho thấy các biến cố tích cực trong lịch sử; ngược lại, các trình thuật ấy cho thấy, ngay giữa những nghịch cảnh của đời sống con người, Thiên Chúa vẫn biểu lộ ý hướng bền vững của Người là mang ơn cứu độ đến cho nhân loại như thế nào. Theo cách đó, lịch sử của Kinh Thánh (x. Tl 6,36; 2 Sm 22,28) mặc khải Thiên Chúa là “Đấng Cứu Độ”.

Đàng khác, việc Thiên Chúa tham gia vào đời sống của con người, được các trình thuật Kinh Thánh chứng nhận, được trình bày như là một lịch sử của “giao ước”, khởi đi từ giao ước với ông Nôe, nhằm vào toàn thể nhân loại, được tiếp nối bằng các giao ước làm nên nét đặc sắc cho lịch sử của Israel. Giao ước Thiên Chúa tặng ban cho dân của Người nơi con người ông Ápraham, và sau đó giao ước được lập cách long trọng với Israel trên núi Sinai, liên tục bị

18. Xem ở trên, trang 175-178

dân suốt dòng lịch sử phá vỡ, đến nỗi cuối cùng chỉ còn mỗi một điều là cậy dựa vào sự trung tín của Thiên Chúa, giao ước mới đạt tới chỗ được gọi là “vĩnh cửu” mà thôi.

Do vậy, chương trình có tính cách thần học của khoa lịch sử Kinh Thánh có thể được định nghĩa trước hết như là thần học (théo-logie), theo nghĩa đen của từ này – tức là diễn luận về Thiên Chúa, cố gắng để cho thấy lòng trung tín của Thiên Chúa trong mối tương quan của Người với con người. Điều này tiếp tục được khẳng định cho đến lời loan báo về một giao ước mới trong Giêrêmia 31,31. Chính giao ước của Thiên Chúa, qua những biến cố của lịch sử, mới dẫn đưa dân của Người tới ơn cứu độ, ở bên Người và cùng với Người.

2.4. Các sách Ngôn sứ

71. Lời ngôn sứ của Kinh Thánh làm chứng một cách đặc biệt đáng chú ý về sự kiện Thiên Chúa mặc khải chính mình, bởi vì lời nhân loại của các ngôn sứ trùng khớp rõ ràng với Lời của Thiên Chúa: “Đức Chúa nói thế này” là một công thức khuôn mẫu của thể loại văn chương này. Nét đặc sắc cốt yếu của mặc khải này là mặc khải này diễn ra ngay giữa lịch sử của con người: trong các biến cố có thể xác minh được niên đại, trong các lời được ngỏ với những nhân vật cụ thể, được tuyên ra bởi những con người mà tên tuổi, gốc gác cũng như thời đại của họ thường có thể biết

được. Kế hoạch vĩnh cửu của Thiên Chúa là thiết lập với nhân loại một giao ước tình yêu (x. DV, số 2) được tỏ cho các ngôn sứ biết (x. Am 3,7), và được các ngôn sứ công bố cho dân Israel và cho các dân tộc, ngõ hầu chân lý đích thực về Thiên Chúa và về lịch sử được bộc lộ cho hết mọi người.

Có thể chú ý đến nhiều nét đặc sắc bên trong những lời ngôn sứ, là những lời rất phong phú và là dấu chỉ của sự khôn ngoan vô biên của Thiên Chúa. Những nét đặc sắc này giúp phác họa ra dung nhan của vị Thiên Chúa chân thật và góp phần vào việc gắn bó với Người bằng đức tin.

2.4.1. Thiên Chúa trung tín

Các ngôn sứ nối tiếp nhau trong lịch sử, theo lời hứa của Đức Chúa: “Ta sẽ cho chỗi dậy từ giữa những người anh em của chúng một vị ngôn sứ giống như ngươi: Ta sẽ đặt các lời của Ta vào miệng của ngôn sứ ấy, nó sẽ nói cho chúng mọi điều Ta truyền dạy nó” (Đnl 18,18). Trong sự kế tục của các ngôn sứ, đoàn sủng của ông Môsê (x. Đnl 18,15) được thông truyền cho những người, do chính việc họ xuất hiện, trở thành những chứng nhân về lòng trung tín của Thiên Chúa đối với giao ước của Người (x. Is 38,18-19; 49,7), những chứng nhân về lòng nhân lành trải dài trên cả ngàn thế hệ (x. Xh 34,7; Đnl 5,10; 7,9; Gr 32,18). Thiên Chúa, Đấng là nguồn gốc của đời sống nhân loại, là vị Cha từ nơi Người sự sống tuôn trào, không bỏ rơi (x. Is 41,17; Hs 11,8), không quên lãng các thọ tạo của Người (x. Is 44,21;

54,10; Gr 31,20): “Người phụ nữ có thể nào lại quên đứa con thơ bé của mình, hoặc không thương xót đứa con lòng dạ mình đã sinh ra không? Mà giả như người phụ nữ ấy có thể quên, thì Ta, Ta sẽ không quên người đâu!” (Is 49,15).

Các ngôn sứ, được Thiên Chúa không ngớt phái đến (x. Gr 7,13.25; 11,7; 25,3-4; v.v...) là những tiếng nói có thẩm quyền để nhắc nhở sự hiện diện quyết không chịu thua của vị Thiên Chúa chân thật giữa lịch sử của con người đầy nhiễu nhương hỗn loạn (x. Is 41,10; 43,5; Gr 30,11). Các ông công bố: “Ngài cho Giacóp thấy lòng trung tín của Ngài, cho Ápraham thấy lòng thành tín của Ngài, như Ngài đã thể với cha ông chúng con từ những ngày xa xưa” (Mk 7,20).

Vì thế, có thể so sánh chân lý của Đức Chúa với sự vững chắc của núi đá (x. Is 26,4), hoàn toàn có thể cậy dựa (x. Đnl 32,4); ai nắm chắc các lời của Người thì sẽ có thể đứng vững (x. Is 7,9) không sợ bị tiêu vong (x. Hs 14,10).

2.4.2 Thiên Chúa công minh

72. Khi mặc khải chính mình, Thiên Chúa trung tín đòi hỏi sự trung tín; vị Thiên Chúa thánh thiện đòi hỏi rằng bất kỳ ai đi vào trong giao ước của Người cũng phải là thánh như Người là thánh (x. Lv 19,2); Thiên Chúa công minh yêu cầu mỗi người đi theo con đường ngay thẳng đã được Lễ Luật đề ra (x. Đnl 6,25). Qua dòng lịch sử, các ngôn sứ là những người công bố sự công chính hoàn hảo, sự công

chính được hoàn tất bởi Thiên Chúa (x. Is 30,18; 45,21; Gr 9,3; 12,1; Xp 3,5) và Người đòi hỏi con người đem ra thực hành (x. Is 1,17; 5,7; 26,2; Ed 18,5-18; Am 5,24). Các ngôn sứ không chỉ nêu ra các chỉ thị của Đức Chúa khi giải thích ý nghĩa của các chỉ thị ấy, nhưng còn can đảm tố giác tất cả những gì đi trệch khỏi con đường công chính, dù chuyện đó là của cá nhân hay của cả những dân tộc. Theo đó, các ngôn sứ mời gọi hoán cải, ngăm đe bằng một hình phạt công thẳng đối với những tội ác đã phạm, và loan báo tai họa không thể tránh khỏi ập đến những con người đang sống trong sự gian ác mà không màng lắng nghe những lời cảnh báo của Thiên Chúa (x. Is 30,12-14; Gr 6,19; 7,13-15).

Chính ở đây, chân lý của lời ngôn sứ biểu lộ rõ rệt nhất, đối lại với những sự an ủi dễ dãi của các ngôn sứ giả là những người – không hề quan tâm đến những đòi hỏi luân lý công minh Lễ Luật đòi buộc – loan báo bình an đang khi ngược lại, lười gươm xét xử gần kề (x. Gr 6,14; 23,17; Gr 13,10), mị dân bằng những lời hứa ru ngủ (x. Is 9,14-15; Gr 27,14; 29,8-9; Am 9,10; Dcr 10,2), và như thế làm cho sự gian ác cứ tiếp diễn. “Các ngôn sứ đi trước ông và tôi”, ngôn sứ Giêrêmia nói với ngôn sứ (giả) Hannania, “từ rất lâu, đã tuyên sấm chiến tranh, đói kém, và dịch tễ đối với nhiều xứ sở và những vương quốc to lớn” (Gr 28,8): Lời chân thật của Đức Chúa, do đó, khẳng định rằng sự gian ác của thế giới được biểu lộ ra trong lịch sử bởi vị Thiên Chúa công minh, nhất là qua đau khổ gắn liền với những sự trừng phạt Người ban ra. Bước đường đi qua nhục nhã và cái chết vì thế được

các ngôn sứ cắt nghĩa như là một kỷ luật cần thiết giúp nhìn nhận tội (x. Gr 2,19) và có thái độ sẵn sàng của người sám hối đang khiêm tốn đợi chờ ơn tha thứ (x. Ge 2,12-14).

2.4.3. *Thiên Chúa thương xót*

73. Một phần lớn văn chương ngôn sứ theo cung giọng đe dọa, tỉ như giọng điệu của ông Giona ở Ninivê (x. Gn 3,4), hoặc còn vì loan báo tai ương “đối với mọi xác phàm” (Ed 21,4-5), không phải chỉ vì tuyên bố sự sụp đổ của Vương Quốc Israel (x. Gr 5,31; Hs 10,15; Am 8,2), nhưng ngoài ra, còn nhắc đến sự kết thúc của thế giới nữa (x. Gr 4,23-26; 45,4; Ed 7,2-6; Đn 8,17). Cái viễn quan tai ương này có thể khiến cho người ta nghĩ rằng Thiên Chúa không trung tín với lời hứa của Người: “Bấy giờ tôi kêu lên: A! lạy Đức Chúa là Thiên Chúa, quả thật Ngài đã lừa dối dân này và Giêrusalem khi nói ‘sẽ an bình cho người’ đang khi thậm chí lưỡi gươm đã kề cổ!” (Gr 4,10); “Lòng ghen của Ngài và sức mạnh của Ngài ở đâu, rung cảm của lòng dạ Ngài ở đâu? Lòng thương cảm của Ngài đối với con, Ngài có còn giữ nữa không?” (Is 63,15).

Đáp lại tiếng kêu thương này, đã trở thành lời cầu nguyện của một dân đang phải lưu đày, là tiếng nói của các ngôn sứ công bố sự an ủi của Israel (x. Is 40,1): Điều có thể xem như là một biến cố kết liễu lại đang được biến đổi, nhờ vào sức mạnh của Đấng Sáng Tạo, thành một sự khởi đầu mới (x. Gr 31,22; Ed 37,1tt; Hs 2,16-17); điều bề ngoài xem như là thất bại trở thành khởi đầu của một thực

tại diệu kỳ, bởi vì tội đã sản sinh ra tai họa nay được tha thứ hẳn nhờ lòng thương xót của Chúa Cha (x. Gr 31,34; Ed 16,63; Hs 14,5; Mk 7,19).

Một số ngôn sứ loan báo một khúc quặt triệt để trong lịch sử Israel (x. Gr 30,3.18; 31,23; Ed 16,53; Ge 4,1; Am 9,14; Xp 3,20) và trong cả lịch sử thế giới, bởi vì các ngôn sứ này tuyên sấm về trời mới và đất mới (x. Is 65,17; 66,22; Gr 31,22). Biến cố Thiên Chúa ban ơn thứ tha, kèm theo một sự phong phú chưa từng có là các ân huệ thần thiêng (x. Gr 31,33-34; Ed 36,27; Hs 2,21-22; Ge 2,1-2) và trở thành khả thi nhờ sự phục hồi ngoại thường của dân, đã được tái lập trong những thể thức thiết chế hoàn hảo (x. Is 51,1-3; 62,1-3; Gr 30,18-21; Hs 14,5-9), nhằm loan báo điều đó một cách khác, việc một chiều kích chung cuộc tràn ngập vào lịch sử tâm trí con người không thể nào tiên liệu hoặc tưởng nghĩ được: “Bây giờ – Đức Chúa nói qua trung gian ông Isaia – Ta cho người nghe những chuyện mới, những chuyện được giấu kín, người chưa hề biết. Chính bây giờ những chuyện ấy mới được sáng tạo chứ không phải từ xưa; trước ngày hôm nay, người chưa hề nghe nói về những chuyện ấy bao giờ, để người không thể nói: ‘Những chuyện ấy tôi đã biết rồi!’” (x. Is 48,6-7). Đức Chúa mặc khải, qua trung gian các ngôn sứ, các kế hoạch của Người, vượt xa nghìn trùng những gì các thọ tạo của Người có thể quan niệm (x. Is 55,8-9); và chính qua sự biểu lộ ân sủng một cách hữu hiệu mà Thiên Chúa tỏ cho biết sự hoàn hảo của chân lý của Người, đưa ý nghĩa của lịch sử đến chỗ viên mãn.

Lời hứa hẹn này là chân thật bởi vì nó được hoàn thành (x. Đnl 18,22; Is 14,24; 45,23; 48,3; Gr 1,12; 28,9): “Mưa và tuyết từ trời sa xuống không trở lại về trời, mà đã không tưới đầm đất đai, không làm cho đất sinh sản, nảy chồi, cho người gieo có hạt giống, và cho bánh để ăn thế nào, thì lời của Ta, xuất ra từ miệng Ta, sẽ không về lại với Ta, mà lại không kết quả, không thực hiện điều làm cho Ta vui thích, không hoàn thành sứ mạng Ta trao như vậy” (Is 55,10-11). Từ biến cố độc nhất và được đặt trong lịch sử sinh ra một giao ước vĩnh cửu (x. Is 55,3; Gr 32,40; Ed 16,60). Từ đấy vang lên lời tán tụng, hiệu quả tối hậu của ơn cứu độ: “Lạy Đức Chúa, Ngài là Thiên Chúa của con; con xin tôn dương Ngài, con cảm tạ danh Ngài; vì Ngài đã hoàn tất những kế hoạch và những kỳ công, chắc chắn, vững bền từ thuở xa xưa” (Is 25,1).

Những người tin vào Đức Kitô sẽ nhận biết rằng họ là “con cái” của các ngôn sứ và của lời hứa (x. Cv 3,25), những người được lãnh nhận lời an ủi của ơn cứu độ (x. Cv 13,26): trong cuộc Vượt Qua của Chúa Giêsu, họ sẽ thấy, khi tôn thờ Người, sự biểu lộ sung mãn của lòng trung tín của Thiên Chúa, công minh và thương xót.

2.5. Các Thánh vịnh

74. Những lời cầu nguyện trong các Thánh vịnh giả thiết và diễn tả chân lý cốt yếu về Thiên Chúa và về ơn cứu độ:

Thiên Chúa không phải là một nguyên lý tuyệt đối vô ngã nhưng là một Ngôi vị đang lắng nghe và đáp lời. Người Israel nào cũng đều biết rằng mình có thể hướng về Thiên Chúa trong bất cứ trạng huống nào của cuộc đời: có khi trong niềm vui, có lúc lại trong nỗi buồn. Thiên Chúa mặc khải Người là vị Thiên Chúa hằng hiện diện (x. Xh 3,14), biết rõ con người đang cầu nguyện và dưỡng nuôi con người đó bằng mối quan tâm thật sự và nhưng không.

Trong số những nét đặc sắc khác nhau được các Thánh vịnh nói về Thiên Chúa, chúng ta giữ lại hai: Thiên Chúa mặc khải Người a) là vị Thiên Chúa quyền năng và hằng che chở, và b) là vị Thiên Chúa của sự công chính, biến đổi kẻ tội lỗi thành người công chính. Như vậy, Thiên Chúa luôn luôn tỏ ra là Đấng cứu độ hết thảy mọi người.

2.5.1. Thiên Chúa toàn năng (Tv 46)

Sự hiện diện và hoạt động của Thiên Chúa được miêu tả theo kiểu rập khuôn trong Thánh vịnh 46 và được diễn tả trong một câu: “Đức Chúa các đạo binh ở với chúng ta” (Tv 46,8.12). Mở đầu, ở giữa và ở cuối Thánh vịnh này, sự hiện diện của Thiên Chúa được nhấn mạnh – Thiên Chúa “vì chúng ta” (Tv 46,2) và “với chúng ta” (Tv 46,8.12). Người đang thống lãnh thiên nhiên bằng quyền năng của Người (Tv 46, 2.7), Người bảo vệ Israel và tạo tác bình an (Tv 46,8-12).

a) Quyền năng của Thiên Chúa đang thống lãnh thiên nhiên: Thiên Chúa là Đấng Sáng Tạo

Đối diện với những đảo lộn trong vũ trụ, dân của giao ước vẫn bình thản: “Thiên Chúa là nơi ẩn náu và là sức mạnh cho chúng ta, là sự giúp đỡ hằng hiện diện trong lúc rối ren. Vì thế, chúng ta sẽ không sợ, cho dù cõi đất có rung chuyển, cho dù núi non có đổ ập xuống biển: những đợt sóng biển có gầm thét và dâng cao, núi non có lung lay trong cơn bão tố” (Tv 46,2-4). Thiên Chúa đang thống trị các sức mạnh của hỗn mang. Cho dầu các sức mạnh ấy có đe dọa sự vững chắc của Sion, thì thành thánh “vẫn không thể lay chuyển” (Tv 46,6a), vì “Thiên Chúa đang ngự ở giữa thành” (Tv 46,6a), và “khi bình minh xuất hiện, Thiên Chúa sẽ cứu giúp thành” (Tv 46,6b).

b) Quyền năng của Thiên Chúa bảo vệ dân của Người và tạo tác bình an: Thiên Chúa là Đấng Cứu Thoát

Tuyên ngôn “Đức Chúa các đạo binh ở với chúng ta” hiện ra như là lời đáp lại tiếng kêu đầy âu lo của dân đang bị địch thù vây bủa: “Xin chỗi dậy, đến giúp chúng con” (Tv 44,27). Thiên Chúa được công bố là “nơi ẩn náu và sức mạnh” (Tv 46,2), và “thành trì” (Tv 46,8.12) để minh họa quyền năng Người dùng để bảo vệ những kẻ tín trung với Người được quy tụ lại ở Sion. Tất cả mọi người được mời nhận biết Người: “Hãy đến và hãy xem những hành động của Đức Chúa” (Tv 46,9). Rồi, Thánh vịnh xác định những hành động đó là gì: “Người hủy diệt chiến tranh cho đến

tận cùng cõi đất, Người bẻ gãy những cây cung, Người phá hủy những ngọn giáo, Người đốt cháy những xe trận” (Tv 46,10). Chính Đức Chúa ngỏ lời với những kẻ tín trung với Người rằng: “Hãy dừng lại! Hãy biết Ta là Thiên Chúa. Ta đang thống lĩnh các dân tộc, Ta đang thống lĩnh cõi đất” (Tv 46,11). Những kẻ đối địch phải ngừng chiến đấu, phải nhìn nhận Đức Chúa và quyền uy phổ quát của Người đang thống lãnh tất cả các dân tộc và toàn cõi đất. Sự can thiệp đầy quyền năng của Thiên Chúa để bênh vực Sion mang một ý nghĩa phổ quát: Thiên Chúa đem bình an không chỉ cho thành của Thiên Chúa (x. c. 5) mà thôi, nhưng còn cho hết mọi dân tộc, cho toàn cõi đất nữa (x. c. 11).

2.5.2. Thiên Chúa của sự công chính (Tv 51)

75. Trong Thánh vịnh 51, lời xưng thú các tội lỗi được kết nối với lời khẩn cầu. Điểm nhấn căn bản của Thánh vịnh này – được đặt ở giữa phần thứ nhất và phần thứ hai của bản văn – liên can đến sự công chính của Thiên Chúa: “Như vậy, Ngài có thể nói và chứng tỏ sự công chính của Ngài, làm Đấng xét xử và cho thấy chiến thắng của Ngài” (Tv 51,6); “Xin giải thoát con khỏi chuyện đổ máu, lạy Thiên Chúa, Đấng cứu thoát của con, và lưỡi con sẽ tung hô sự công chính của Ngài” (Tv 51,16; x. c. 21). Sự công chính mang ơn cứu độ của Thiên Chúa hoạt động nơi con người tội lỗi, không phải chỉ cất đi những lỗi lầm của họ và thanh tẩy họ, nhưng còn làm cho họ nên công chính và biến đổi họ. Toàn thể hoạt động này của Thiên Chúa công

chính xuất phát từ tình yêu của Người, một tình yêu trung tín và thương xót.

a) Thiên Chúa của sự công chính yêu thương tội nhân

Do tình yêu của Người thôi thúc, Thiên Chúa làm cho tội nhân nên công chính. Thánh vịnh này mở đầu với lời van xin: “Xin thương xót con, lạy Thiên Chúa, theo tình yêu của Ngài, theo lòng thương xót dạt dào của Ngài, xin xóa tội của con” (c. 1). Người đang cầu nguyện nhắc đến tình yêu và lòng thương xót của Thiên Chúa.

Danh từ thứ nhất, “tình yêu” (*khêsed*) là một trong những từ ngữ căn bản – rất thường gặp trong Cựu Ước, nhất là trong các Thánh vịnh – thuộc thần học của các Thánh vịnh và của giao ước; từ này chỉ thái độ của Thiên Chúa bao hàm sự tốt lành, lòng quảng đại, và sự trung tín đối với con người đang cầu nguyện. Trong các Thánh vịnh, tình yêu này thường được trình bày như thể đó là một ngôi vị, một con người vậy: “Ước gì tình yêu của Ngài và chân lý của Ngài không ngừng gìn giữ con” (Tv 40,12). Thiên Chúa gửi tình yêu ấy từ trời xuống (Tv 57,3; x. 61,8; 85,11; 89,15) để đồng hành với người tin, đi theo họ tựa như một người bạn (x. Tv 23,6), bao bọc chở che họ (x. Tv 32,10) và làm cho họ được no thỏa (x. Tv 90,14). Tình yêu của Thiên Chúa còn quan trọng hơn là chính sự sống nữa: “Tình yêu của Ngài thì đáng giá hơn sự sống” (Tv 63,3; x. Tv 42,8; 62,12). Tình yêu của Thiên Chúa sẽ không bị cắt đi khỏi tội nhân cho dầu họ phạm tội (x. Tv 77,9), bởi vì Thiên Chúa

yêu thương họ như một người cha. Tình yêu này sẽ khơi lên sự công chính của Thiên Chúa – làm cho tội nhân được nên công chính.

Danh từ thứ hai – “lòng thương xót” (*rekhem*; x. Tv 40,12; 69,17; v.v...) – thường thấy trong khung cảnh sám hối (x. Tv 25,6; 79,8) và thường được sử dụng ở số nhiều (*rakhamim*). Từ này nhắc đến “lòng dạ” của người mẹ, biểu tượng khuôn mẫu chỉ một tình yêu theo bản năng và triệt để. Thiên Chúa được trình bày như là đang gắn bó mật thiết với một con người, thậm chí còn hơn một người mẹ đối với đứa con bé bỏng của mình nữa (x. Is 49,15). Vì đó, tác giả Thánh vịnh tuyên bố: “Nhưng Ngài, lạy Đức Chúa, Ngài là vị Thiên Chúa nhân hậu và thương xót, chậm giận, dạt dào tình yêu và chân lý” (Tv 86,15).

Thật ra, cả hai từ trên, cách nào đó, mô tả hai thể thức tình yêu của Thiên Chúa (cha và mẹ) kết hợp với nhau: “Lạy Đức Chúa, xin nhớ lại lòng thương xót của Ngài và tình yêu của Ngài vốn là như thế từ xa xưa rồi” (Tv 25,6; x.103,13). Thiên Chúa yêu thương con người – thậm chí họ là tội nhân – tựa như người mẹ yêu thương đứa con bé của mình, bằng một tình yêu không phải là kết quả của công trạng nhưng hoàn toàn là nhưng không, một tình yêu vốn dĩ là nhu cầu căn bản của trái tim. Đồng thời, Thiên Chúa cũng yêu thương con người tựa như một người cha, bằng một tình yêu quảng đại và trung tín. Cả hai chiều kích trong tình yêu của Thiên Chúa được nhắc đến ở đầu Thánh

vịnh 51, diễn tả hệ luận của sự công chính của Người mà tội nhân được hưởng. Thiên Chúa, Đấng yêu thương và có lòng thương xót (Tv 51,3.20) cũng đồng thời là Thiên Chúa, Đấng xét xử (Tv 51,6.16).

b) Sự công chính của Thiên Chúa “làm cho nên công chính”, nghĩa là biến đổi tội nhân thành người công chính (Tv 51,6.16)

76. Hướng về tội nhân, Thiên Chúa thiết lập với tội nhân một mối tương quan sống động và sâu xa, thuộc phạm vi của sự công chính. Tiến trình này được khai triển thành nhiều giai đoạn:

- Lòng thương cảm hoặc lòng thương xót mền yêu. “Xin thương xót con, lạy Thiên Chúa” (Tv 51,3). Ở đây sử dụng động từ “thương xót (*khanan*)” (x. Tv 4,2; 6,3; v.v...), để chỉ thái độ ân cần lo lắng của một vị vua đối với thần dân của mình. Kẻ đã phản loạn chống Thiên Chúa và đã trở thành ghê tởm trong con mắt của Người nay xin được lòng thương cảm của Người. Lòng thương cảm đó sẽ kéo tội nhân lên khỏi sự khốn khổ thăm sâu nhất – sự khốn khổ do tội gây nên.

- Giáo huấn nội tâm. “Nhưng Ngài muốn chân lý ở tận đáy lòng con; trong nơi kín ẩn, Ngài dạy con sự khôn ngoan” (Tv 51,8). Thiên Chúa hoạt động trong lương tâm của tội nhân đã ra tối tăm bởi tội, và Người chiếu vào đó ánh sáng của chân lý, giúp nhìn nhận các tội, cũng như sự

soi sáng của sự khôn ngoan của Người giúp mở đôi mắt để nhìn thấy thái độ ngay thẳng phải theo.

- Phán quyết của ân sủng ban ơn tha thứ. Tội nhân, bị giam hãm trong quyền lực của tội, nhìn nhận: “Ngài có thể tuyên bố và cho thấy sự công chính của Ngài” (Tv 51,6). Tiếp theo những lời xin của tội nhân: “xin xóa”, “xin rửa”, “xin tẩy sạch” (cc. 3-4, được lặp lại ở cc. 9-11) là một niềm hy vọng mãnh liệt: “Xin che mặt của Ngài đi đừng nhìn các lỗi của con, xin cất đi hết các tội của con” (Tv 51,11). Được giải thoát khỏi sự ám ảnh của tội, tội nhân xin: “Xin cho con được nghe những tiếng reo vui hoan hỷ” (Tv 51,10; x. Is 66,14).

- Công trình sáng tạo mới. Tội nhân xin Thiên Chúa một sự sáng tạo mới – “Xin sáng tạo trong con một trái tim thanh sạch, lạy Thiên Chúa của con” (Tv 51,12). Sau lời xin căn bản này, tội nhân ba lần nài xin được lãnh nhận Thần Khí: một thần khí “vững vàng”; sự hiện diện của “thần khí thánh của Ngài”; “một thần khí quảng đại” (cc. 12.13.14). Tội nhân xin một sự đổi mới bên trong và bền vững, vì đó mà sự hiện diện của Thần Khí Thiên Chúa, từ nơi Người xuất phát “niềm vui vì được cứu thoát” (Tv 51,14), là điều tối quan trọng.

- Khuyến khích làm chứng. Một khi đã được Thiên Chúa đổi mới, con người muốn chuyển thông niềm hy vọng của chính mình cho tất cả những người đang cần được như thế: “Với những người tội lỗi, con sẽ dạy cho biết các đường

lối của Ngài” (Tv 51,15). Trên hết, người ấy muốn mang đến cho họ sự khôn ngoan mà mình đã được Thiên Chúa dạy dỗ trong tâm hồn.

- Mở ra đón nhận niềm vui và lời ca ngợi. Người sám hối đã được đổi mới bên trong thấy mình được đầy tràn niềm vui và muốn diễn tả niềm vui ấy thành lời ca ngợi: “Lưỡi của con sẽ tung hô sự công chính của Ngài. Lạy Đức Chúa, xin mở môi con, và miệng con sẽ công bố lời ca ngợi của Ngài” (Tv 51.16-17; x. Tv 35,28; 71,24).

- Trong các câu cuối cùng, song đối giữa “sự công chính của Ngài” với “lời ca ngợi của Ngài” giúp kết luận rằng Thiên Chúa, trong sự công chính của Người, không gây ra sợ hãi; trái lại, chính Thiên Chúa – được thôi thúc bởi tình yêu phụ tử và mẫu tử – là “nguyên nhân” độc nhất thực hiện sự công chính hóa của tội nhân, nghĩa là công trình sáng tạo mới và hạnh phúc của tội nhân, nay đã được giải thoát khỏi sự khống chế của tội.

2.6. Sách Diễm ca

77. Điều đáng ngạc nhiên là sách Diễm ca đã được nhận vào trong Kinh Thánh Hípri (vào trong số “năm cuộn”); thật vậy, nội dung của cuốn sách này hoàn toàn là biệt loại. Được nhìn nhận là bản văn được linh hứng và được thấu nhận vào Thư Quy của Kitô giáo, cuốn sách này cũng xuất sinh một cách giải thích theo Kitô học độc đáo. Diễm ca là

một bài thơ hát mừng tình yêu hôn nhân, tình yêu đó là sự viên mãn của kinh nghiệm con người, nghĩa là một tình yêu hệ tại ở sự tìm nhau và hiệp thông ngôi vị giữa người đàn ông với người phụ nữ. Sự tìm kiếm và thông hiệp này có sức lôi cuốn, hầu như không giới hạn, có khả năng biến đổi cả hai thọ tạo con người – một chàng mục tử và một nàng thiếu nữ – thành một ông vua và một bà hoàng hậu, một đôi lứa hoàng vương.

Sách Diễm ca dùng thể thi ca để tán tụng tình yêu con người, tình yêu thật sự, trong chiều kích của thân thể và, đồng thời, cả chiều kích tinh thần của tình yêu ấy nữa. Nhưng sách Diễm ca cũng thực hiện điều đó theo một cách thức mở rộng đón nhận chiều kích nhiệm mầu, và có tính cách thần học hơn. Bản văn mang nét đặc biệt là có nhiều tầng ý nghĩa: thêm vào nghĩa đầu tiên, tình yêu của con người, là nhiều ý nghĩa khác, nhưng luôn bắt nguồn sâu xa từ ý nghĩa tình yêu hôn nhân, nói được là biểu tượng của bất kỳ hình thức tình yêu nào khác.

Trong những ý nghĩa bổ sung này, nghĩa đầu tiên liên quan đến tình yêu của Thiên Chúa đối với mỗi một ngôi vị con người. Dựa trên khẳng định rằng “Thiên Chúa sáng tạo con người ‘theo hình ảnh của Người’” (St 1,27), bài thơ tán dương tình yêu đầy đam mê của một người đàn ông với một người phụ nữ để lấy làm hình ảnh diễn tả tình yêu đam mê và bản vị của Thiên Chúa. Tình yêu của Thiên Chúa đối với mỗi thọ tạo con người (x. Kn 11,26) mang mọi nét đặc sắc

của tình yêu nam tính (của chàng rể, người chồng và người cha) và, đồng thời, của tình yêu nữ tính (của cô dâu, người vợ và người mẹ). Tình yêu chân thực của con người là một biểu tượng qua đó Đấng Sáng Tạo mặc khải mình cho nhân loại biết Người là Thiên Chúa-Tình Yêu (x. 1 Ga 4,7.8.16). Nhờ nhiều biểu tượng như thế, cuốn sách này giúp chúng ta hiểu rằng Thiên Chúa là nguồn suối của tình yêu con người: Người sáng tạo nên tình yêu đó, nuôi dưỡng nó, làm cho nó lớn lên, ban cho nó sức mạnh để kiếm tìm người khác và sống với người khác, và sau cùng với một gia đình hoặc cộng đoàn, trong sự thông hiệp hoàn hảo. Đó là lý do bất kỳ tình yêu nào của con người (xét nguyên nó chứ không phải chỉ như là một hình ảnh so sánh) đều chứa đựng một hạt mầm và một năng lực thần linh. Do đó, ai hiểu biết tình yêu và sống tình yêu có thể khám phá và nhận biết Thiên Chúa. Ngoài ra, thông qua tình yêu của con người, người đàn ông và người phụ nữ được tình yêu của chính Thiên Chúa động chạm tới (x. 1 Ga 4,17). Và khi ở lại trong tình yêu, họ được hiệp thông với Thiên Chúa (x. 1 Ga 4,12).

Nghĩa thứ hai liên quan đến tình yêu của Thiên Chúa đối với dân của giao ước (x. Hs 1 – 3; Ed 16; 23; Is 5,1-7; 62,5; Gr 2 – 3). Tình yêu ấy của Thiên Chúa có một cách biểu lộ mới và đạt tới sự thành toàn trong tình yêu của Đức Kitô dành cho Hội Thánh. Đức Kitô giới thiệu mình hoặc được giới thiệu là chàng rể trong nhiều khung cảnh khác nhau (x. Mc 2,19; Ga 3,29; 2 Cr 11,2; Ep 5,25.29; Kh 19,7.9; 21,2.9), và Hội Thánh được giới thiệu là tân nương (x. Kh

19,7.9), trở thành hiền thê vào lúc hoàn tất cánh chung (x. Kh 21,9). Tình yêu của Đức Kitô dành cho Hội Thánh rất quan trọng và căn bản đối với ơn cứu thoát của nhân loại, đến nỗi sách Tin Mừng của Gioan trình bày sự can thiệp của Đức Giêsu ở tiệc cưới Cana như là khởi đầu của các dấu chỉ (x. Ga 2,11) và của toàn thể tác vụ của Người. Đức Giêsu mặc khải mình là chàng rể đích thực (x. Ga 3,29), cung cấp rượu ngon dồi dào cho hết mọi người, và như thế Người mặc khải tình yêu mà Người sẽ ban “cho đến cùng” (x. Ga 13,1; x. 10,11.15; 15,13; 17,23.26).

2.7. Các sách Khôn ngoan

78. Các sách Khôn ngoan cũng cho thấy nhiều nét về Thiên Chúa. Đấng Sáng Tạo, trình bày Người là vị Thiên Chúa đầy lòng thương xót và không thể dò thấu. Thật vậy, Đấng Sáng Tạo tỏ mình ra là Thiên Chúa thương xót, quên các tội của con người khi nhìn đến sự hoán cải của họ. Đàng khác, Người là Đấng nhiệm mầu và không thể hiểu thấu được, cho nên con người phải nhìn nhận những giới hạn của thân phận thọ tạo mà đi trên con đường tin tưởng, trung tín, không thể khám phá hết những gì Người hoàn thành trong lịch sử. Trong chương này, chúng ta sẽ nói tới những đường nét văn chương khôn ngoan dùng để cho thấy Thiên Chúa là chân lý đích thực: thể loại văn chương này tìm cách dẫn dắt con người đến chỗ gắn bó bằng đức tin với Đức Chúa, và cũng cố gắng khơi lên nơi con người

“sự kính sợ” Đức Chúa, nghĩa là một thái độ trọng kính sâu xa, ý thức về khoảng cách vô biên giữa Đấng Sáng Tạo với các thọ tạo của Người (x. Gv 3,10-14).

2.7.1. Sách Khôn ngoan và sách ông Sirac: lòng ái nhân của Thiên Chúa

a) Sách Khôn ngoan

79. Lòng ái nhân của Thiên Chúa, được trình bày cách riêng trong Khôn ngoan 11,15 – 12,17, tiên vãn qua cách thức trái nghịch, tức là “các tai ương” đã giáng xuống người Ai cập, và cho thấy chiều kích sự phạm trong những sự trừng phạt của Thiên Chúa. Thiên Chúa của giao ước, Chúa Tế của công trình sáng tạo (x. Kn 16,24-29; 19,6-21), nhiều lần can thiệp vào lịch sử ơn cứu thoát, Người chăm sóc dân của Người cũng như chăm sóc hết thảy “những người công chính” (x. Kn 3,1 – 4,19). Chính Người là Đấng ân thưởng và trừng phạt (x. Kn 4,20 – 5,23; 11,1-5), xử khoan dung với mỗi người nhằm đưa họ đến chỗ hoán cải (x. Kn 12,9-18; x. Rm 2,3-4; 2 Pr 3,9) và để dạy cho người công chính cũng biết xét xử với lòng nhân từ (x. Kn 12,19-22).

Sau khi nhắc nhở rằng vào thời Xuất hành, Thiên Chúa đã trừng phạt một cách chừng mực những kẻ thù của dân Người, tác giả giải thích những lý do khiến cho Thiên Chúa có thái độ cư xử như thế. Đầu đã biết sự kiện là “không có gì khó đối với cánh tay toàn năng của Ngài, cánh

tay đã sáng tạo nên thế giới từ vật chất vô hình vô dạng” (St 11,17), tác giả vẫn thêm: “Thế nhưng, Ngài thương xót hết mọi người, vì Ngài có thể làm mọi sự, Ngài nhắm mắt không nhìn các tội của họ, để họ hối cải ăn năn” (Kn 11,23; x. Tv 103,8-12; 130,3-4; Xh 34,6-7). Sự chùng mụt đối với người Ai cập (x. Kn 11,15 – 12,2) không phải là dấu cho thấy sự yếu kém; đúng hơn, Thiên Chúa hành động như thế vì Người “thương xót hết mọi người” và vì Người muốn đưa con người đến chỗ hối cải để, một khi họ từ bỏ sự gian ác, họ có thể đi đến chỗ tin vào Người: “Vì vậy, những người vi phạm, Ngài sửa dạy từng chút từng chút, và Ngài nhắc cho họ nhớ họ đã phạm tội ở điều gì, để họ từ bỏ sự gian ác và đặt lòng tin tưởng vào Ngài, lạy Đức Chúa” (Kn 12,2). Quyền toàn năng của Thiên Chúa được tỏ bày không phải trong sức mạnh nhưng, trái lại, trong lòng thương xót của Người. Quyền năng của Thiên Chúa là nguồn mạch không phải của sự xét xử nhưng của sự thứ tha (x. Hc 18,7-12; Rm 2,4). Chính sự toàn năng của Thiên Chúa mới là động lực thôi thúc lòng thương cảm của Người. Lòng thương xót của Thiên Chúa cũng biểu lộ trong cách Người trừng phạt dân cư của xứ sở (x. Kn 12,8); Người xử với họ cách tử tế, với lòng nhân từ (x. Kn 11,26), bởi vì họ là những con người mỏng manh (x. Tv 78,39). Nếu Thiên Chúa đã xử sự khoan dung khi trừng phạt và tha thứ cho họ, thì không phải là vì Người không có sức, cũng không phải vì Người không biết các tội ác của họ (x. Kn 12,11).

Tác giả không dừng lại ở đó, ông còn trưng ra ở đây

một trong những suy nghĩ đẹp nhất của Cựu Ước: “Quả thật, Ngài yêu thương hết những gì đang hiện hữu, Ngài không khinh chê một công trình nào của Ngài; giả như Ngài ghét bỏ cái gì, thì Ngài đã chẳng sáng tạo ra nó ... Ngài dung thứ cho mọi hiện hữu bởi vì chúng là của Ngài, lạy Đức Chúa, Đấng dung thứ các sinh linh” (Kn 11,24.26). Thiên Chúa không thể không yêu thương những gì chính Người đã tạo nên, bởi vì Thần Khí bất hoại của Người đang ở trong vạn vật (x. Kn 1,7; 12,1). Thiên Chúa đã sáng tạo vạn vật nhằm để cứu độ; Người thương xót hết mọi người để họ hoán cải, và không muốn hủy diệt bất cứ sự gì Người đã sáng tạo (Kn 11,26).

Tình yêu của Thiên Chúa thậm chí còn biểu lộ trong cái chết sớm của người công chính. Người yêu thương người công chính vì đức độ của họ, vì đời sống không tỳ ố của họ (x. Kn 4,9), và Người di dời họ khỏi cái thế giới tà vạy này, kéo họ bị ra hư hỏng: “Người ấy đẹp lòng Thiên Chúa, và Thiên Chúa yêu thương người ấy; người ấy đang sống giữa những người tội lỗi: người ấy được kéo ra khỏi đó” (Kn 4,10; x. St 5,24; Hc 44,16; Hr 11,5).

Tình yêu của Thiên Chúa đối với các thọ tạo của Người không phải là thứ tình yêu tĩnh tại nhưng năng động, bộc lộ ra trong hành động. Sự kiện các thọ tạo hiện hữu và tồn tại trong hiện hữu, và sự kiện là hiện hữu được duy trì thiên hình vạn trạng, tích cực, nhiệm mầu là bằng chứng rõ nhất, sờ thấy được về tình yêu của Thiên Chúa đang hoạt động.

b) Sách của ông Sirac

80. Ben Sirac cũng có cảm thức rất sống động về sự vĩ đại của Thiên Chúa, toàn năng và đầy thương xót. Ông nói về Thiên Chúa rất xúc động, say mê nhưng cũng với lòng kính sợ. Thiên Chúa là Đấng toàn năng và, trong sự quan phòng của Người, Người ban cho vị kinh sư ƠN KHÔN NGOAN (x. Hc 37,21; 39,6) và thành công do khôn ngoan đem lại (x. Hc 10,5). Người cũng ban của cải cho những người nghèo (x. Hc 11,12 – 13,21). Cũng từ Người xuất phát án quyết của sự chết cho mỗi con người (x. Hc 41,4). Không kể sự vĩ đại của Thiên Chúa, lòng thương xót của Người cũng được đề cao: “Ai đo lường được quyền năng của sự uy nghi của Người? Ai có thể kể ra những việc thương xót của Người?” (Hc 18,5). Do bởi sự mong manh của thọ tạo, được làm nên bởi thịt và máu, đất và bụi, cho nên Thiên Chúa xử khoan dung với con người, tuôn đổ trên “mọi xác phàm” (Hc 18,13; x. Kn 11,21 – 12,18; Tv 145,9) lòng khoan dung của Người (x. Hc 18,10). Sự bao dung của Thiên Chúa không được khiến cho con người nghĩ mình không còn trách nhiệm, nhưng đúng hơn, là một lời mời gọi hoán cải: “Hãy quay về với Đức Chúa và từ bỏ các tội của các ngươi; hãy đặt mình trước nhan Người mà cầu nguyện, và giảm thiểu những cơ hội vấp ngã. Hãy trở về với Đấng Tối Cao và quay đi khỏi tội ác, và hãy chê ghét những gì Người ghê tởm” (Hc 17,25-26).

2.7.2. *Sách Gióp và sách Giảng viên: sự khôn dò của Thiên Chúa*

a) Sách Gióp

81. Sách Gióp – mở đóng bằng một tự ngôn kép (G 1,1 – 2,13) và một lời bạt kép (G 42,7-17) – là một cuộc đối thoại dài; qua cuộc đối thoại này, ta đi từ một vị Thiên Chúa “đã được biết” bề ngoài tới mặc khải về một vị Thiên Chúa không thể ngờ được và lại nhiệm mầu nữa.

Ông Gióp từng khao khát mãnh liệt sự hiện diện của Đức Chúa (x. G 9,32-35; 13,22.24; 16,19-22; 23,3-5; 30,20); ông cũng thậm chí đòi một câu trả lời từ Thiên Chúa (x. G 31,35), bởi vì ông muốn tranh tụng trực tiếp với Người về vụ việc của ông. Nhưng quả là một sai lầm khi đương đầu với Thiên Chúa, khi muốn xử sự với Người như thể ngang hàng. Khi thách thức đường lối hành động của Thiên Chúa, đòi Người phải tường trình về các phán quyết của Người, ông Gióp, theo một nghĩa nào đó, đặt mình thành người ngang hàng với Đấng Sáng Tạo của mình. Chuyện không thể đối với ông là muốn đạt thấu chiều cao vô biên của Thiên Chúa Toàn Năng, mà sự hoàn hảo của Người là bất khả đạt tới đối với tâm trí của con người (x. G 11,7). Để diễn tả theo cách hùng biện và thi ca sự siêu việt của Thiên Chúa vốn vượt hẳn mọi hiểu biết của con người, các tầng trời, *Shêol*, cõi đất, và biển cả hết thảy được trình bày như là những biểu tượng cho thấy chiều cao, chiều sâu, chiều

dài và chiều rộng của vũ trụ; tất cả những chiều kích ấy đều chẳng là gì so với sự mệnh mông vô tận của Thiên Chúa (x. G 11,8-9). Chiều sâu của mầu nhiệm Thiên Chúa bỏ mặc con người lại trong vô minh và bất lực (x. Am 9,1-4; Gr 23,24; Đnl 30,11-14; Ep 3,18-21). Thật ra, con người được ban cho có thể sờ được những giới hạn của sự vĩ đại thuộc về con người. Các ngôn sứ đã từng phê phán dữ dội “những người cho mình là khôn ngoan, những người tưởng mình là thông minh sáng suốt” rồi (x. Is 5,21; x. Is 10,13; 19,12; 29,14; Gr 8,8-9; 9,22-23; Ed 28).

Dầu Thiên Chúa không hề đáp lại một đòi hỏi nào của ông Gióp, nhưng Người cũng có một diễn luận thật hoành tráng trong các chương 38 – 41 của sách này. Trong một cuộc thần hiện vĩ đại dưới hình thức một cơn giông bão, Người cuối cùng cũng lên tiếng, không phải để như lại tra vấn ông Gióp, nhưng để hướng ông tới mầu nhiệm Ngôi Vị của Người. Trong diễn luận của Thiên Chúa, liên tiếp nhiều câu hỏi dồn dập, đôi khi kèm theo những miêu tả mở rộng. Thiên Chúa làm cho ông Gióp hội ra sự vô minh của ông, những giới hạn của ông vì thân phận thọ tạo, trong khi sự khôn ngoan của Đấng Sáng Tạo lại không biết đến giới hạn (x. G 28). Cùng một khẳng định hàm ẩn dưới tất cả các câu hỏi của Đức Chúa: Thiên Chúa đang hiện diện trong công trình sáng tạo của Người, trong sự khác biệt vô tận, công trình này vẫn còn là một mầu nhiệm đối với con người. Các tiêu chuẩn của con người để phán đoán không tương xứng để đo lường các mầu nhiệm trong công trình sáng tạo.

Ông Gióp đã biết Thiên Chúa qua “nghe nói” (G 42,5), theo khuôn mẫu truyền thống của một thần học dựa trên nguyên tắc nghiêm ngặt về thưởng phạt. Sau diễn luận dài của Thiên Chúa, ông cuối cùng hiểu Thiên Chúa theo một cách thức tương xứng hơn. Vào cuối cuộc đương đầu với Người, ông thú nhận: “Con biết rằng Ngài có thể làm mọi sự và không có kế hoạch nào là không thể đối với Ngài. Ngài đã hỏi: “Ai là người đã làm cho các kế hoạch của Ta ra tối tăm không hiểu biết được? Con đúng là đã nói về những điều con không hiểu, những điều quá lạ lùng đối với sức của con có thể hiểu được” (G 42,2-3). Ông Gióp đã tìm ra vị trí của mình, và đã có thể khám phá ra cả sự vĩ đại của Thiên Chúa lẫn sự bất khả đạt thấu đối với quyền năng của Người. Cuộc gặp gỡ của ông với Thiên Chúa đã mặc khải cho ông thấy sự phù phiếm của việc đòi Thiên Chúa ra đối chất. Ông vẫn chỉ là một con người đau khổ, nhưng không còn tự cao hãnh tiến. Ở phần kết cuốn sách, ông rút lại tư tưởng của mình và nhận rằng mình chỉ như tro bụi, vì thế ông thật hơn và cũng người hơn (x. G 42,6).

Ông Gióp nhận rằng con người không thể biết được những kế hoạch của Thiên Chúa, nhưng ông cũng hiểu rằng mắt ông đã nhìn thấy chính Thiên Chúa qua công trình Người thực hiện trong thế giới (x. G 42,5). Khi quan sát vũ trụ và nhân loại với con mắt của Thiên Chúa, ông thú nhận sự sai lầm trong cái nhìn của ông, và ông đã đi quá xa; vì lẽ đó ông thưa: “Con sám hối” (G 42,6a). Đối với ông Gióp, sự khôn ngoan nay hệ tại ở việc tuyên xưng rằng Thiên Chúa

được nhìn nhận là công chính, dù không hiểu được hoàn toàn. Con người có thể giữ mãi lòng trung tín với Người, dẫu không biết hết “từ đầu đến cuối” (Gv 3,11) ý nghĩa của những gì Thiên Chúa đã làm. Thiên Chúa vẫn là một mẫu nhiệm khôn dò đối với con người.

b) Sách Giảng viên (Qohêleth)

82. Muôn hơn, tác giả của cuốn sách này (tiếng Hípri là *Qohêleth*) khai triển suy nghĩ về chủ đề tính cách khôn dò trong công trình của Thiên Chúa. Theo viễn quan của các hiền nhân (x. Gv 8,16-17), ông đi tìm ý nghĩa cuộc đời thông qua những gì ông thấy được trong thế giới thực hữu, trên mặt đất và “dưới mặt trời”. Hiền nhân này muốn hiểu được ý nghĩa nơi những bận bịu mệt nhoài của con người trên mặt đất (Gv 8,16) và ông chứng nhận: “Đối diện với tất cả công trình của Thiên Chúa, con người không thể hiểu được những việc đang diễn ra dưới ánh mặt trời [...]. Càng ra công vất vả để tìm, thì lại chẳng tìm ra” (Gv 8,17; x. G 42,3). Không con người nào có thể thay đổi được điều Thiên Chúa đã hoàn thành ở thời của mình bao giờ (x. Gv 1,15; 3,1-8.14; 6,10; 7,13). Thiên Chúa ngăn không cho con người biết công trình của Người (x. Gv 7,13-14; x. G 9,2-4). Qohêleth 11,5 lặp lại chủ đề này: công trình của Thiên Chúa được miêu tả ở đây như là không thể hiểu được và được so sánh với mẫu nhiệm của sự thành thai trong dạ mẹ. Con người tuy không biết được ý nghĩa của cuộc đời, nhưng theo ý muốn của Thiên Chúa thì vạn vật được sáng tạo đều có chỗ riêng

của nó và có thời riêng của nó (x. Gv 3,11). Bí mật của công trình Thiên Chúa thì không thể đạt thấu được, không thể dò được và không thể hiểu được đối với con người nào đi tìm ý nghĩa của nó dựa trên kinh nghiệm của riêng mình. Công trình của Thiên Chúa, cũng như chính Thiên Chúa, Đấng Sáng Tạo, vẫn còn là mẫu nhiệm khôn dò đối với sinh linh con người.

2.8. Kết luận

83. Chứng từ của sự Khôn Ngoan theo Kinh Thánh trình bày chân lý của Thiên Chúa, miêu tả Thiên Chúa là Thiên Chúa có lòng thương xót; đồng thời, Người được giới thiệu là một mẫu nhiệm khôn dò đối với sinh linh con người. Lòng ái nhân của Thiên Chúa dẫn đưa con người đến chỗ sám hối và lòng tin, trong khi sự khôn dò của Thiên Chúa lại làm cho con người nhận biết sự vĩ đại của Đấng Sáng Tạo và những giới hạn của bản thân mình, và đưa dẫn họ đến chỗ “kính sợ Đức Chúa” và tuân giữ các điều răn của Người.

Chúng ta phải ghi nhận rằng chủ đề “chân lý về Thiên Chúa” được đề cập một đảng trong sách Khôn ngoan và sách Huấn ca, với đảng khác trong sách Gióp và sách Giảng viên, là hoàn toàn khác nhau. Theo hai cuốn sách trước, chân lý có thể được đạt tới được nhờ vào lý trí, và/hoặc qua việc hiểu biết Torah, trong khi hai cuốn sách Gióp và sách Giảng viên thì lại nhấn mạnh đến tính cách bất năng

của con người trong việc hiểu mầu nhiệm của Thiên Chúa và công trình của Người: chỉ còn mỗi lòng tin vào Thiên Chúa của những người tin mà thôi, cho dù họ không hiểu được đường đi nước bước của các biến cố diễn ra trong thế giới này.

Tân Ước thay đổi viễn quan của suy tư trên và cho thấy rằng chân lý nằm ở bên kia sự hiểu biết mà sự Khôn Ngoan của Israel có: Chân lý ấy được biểu lộ sung mãn và chung cuộc nơi con người của Đức Kitô.

3. Chứng từ của các bản văn chọn trong Tân Ước

84. Căn cứ vào văn loại chuyên biệt, có thể chia ra, trong Tân Ước, các sách Tin Mừng, các thư của các Tông Đồ, và sau cùng là sách Khải huyền. Việc sắp loại này xác định phần trình bày của chúng ta ở đây về vấn đề “chân lý”, theo như các sách này đề cập đến.

3.1. Các sách Tin Mừng

Trong số các sách làm nên Kinh Thánh của Kitô giáo, vị trí ưu việt được dành cho các sách Tin Mừng, những chứng từ thành văn của mạc khải Thiên Chúa ở đỉnh cao. Thật vậy, trong các sách này, chúng ta thấy có chứng nhận về việc tự mạc khải của Chúa Cha qua Con của Người là

Đấng, khi trở thành một con người, đã sống, đã chịu đau khổ và đã chết và, qua cuộc phục sinh của mình, đã nâng bản tính nhân loại của chúng ta lên đến vinh quang Thiên Chúa. Hiến chế tín lý *Dei Verbum* khẳng định: “Chân lý sâu xa [...] về Thiên Chúa và về ơn cứu độ của con người, tỏa sáng cho chúng ta trong Đức Kitô” (DV, số 2). Từ khẳng định trên, Hiến chế rút ra hệ luận: “Trong số tất cả Sách Thánh, ngay cả những sách thuộc Tân Ước, các sách Tin Mừng có ưu thế đặc biệt, xét vì các sách ấy là chứng từ cao nhất về đời sống và giáo huấn của Ngôi Lời nhập thể, Đấng Cứu Độ của chúng ta” (DV, số 18). Cũng bản văn Công Đồng này xác quyết nguồn gốc tông đồ của bốn sách Tin Mừng (DV, số 18): Các Tông Đồ, vì là “chứng nhân tận mắt và những người phục vụ Lời” (Lc 1,2), cũng như các môn đệ của các ngài nối kết Hội Thánh với chính Đức Kitô thông qua chứng từ thành văn của các sách Tin Mừng.

Ngoài ra, *Dei Verbum* còn xác nhận tính cách lịch sử của các sách Tin Mừng: Các sách này “truyền lại cách trung thành những gì Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, khi đang sống giữa con người, thực sự đã làm và đã dạy vì ơn cứu độ vĩnh cửu của họ” (DV, số 19). Rồi Hiến chế miêu tả tiến trình đã đưa đến việc biên soạn bốn sách Tin Mừng: Các sách này không phải là một tác phẩm có tính cách biểu tượng, huyền thoại hoặc thi ca xuất phát từ những tác giả vô danh, nhưng đó là bản tường trình khả tín về những biến cố trong cuộc đời và tác vụ của Đức Giêsu. Sẽ là sai lầm khi đi tìm một sự tương hợp chính xác giữa mỗi chi tiết trong bản văn với

biến cố này biến cố kia cụ thể, bởi vì một viễn quan như thế không tương ứng với bản chất và với ý hướng của các sách Tin Mừng. Những động lực khác nhau khiến cho các trình thuật có những thay đổi và tạo ra những điểm khác biệt giữa các trình thuật ấy không ngăn trở một sự trình bày khả tín về các biến cố. Tương tự như thế, người ta từng có lúc sai lầm khi đưa ra giả thuyết về một sự bất liên tục giữa Đức Giêsu với các truyền thống làm chứng về Người, hoặc hơn nữa sự thiếu quan tâm đến bản văn để trình bày theo một cách thể tương xứng, hoặc không có khả năng để làm điều đó. Trái lại, các sách Tin Mừng là một sợi dây đích thực nối kết chúng ta với Đức Giêsu chân thực.

3.2. Các sách Tin Mừng nhất lãm

85. Bây giờ chúng ta sẽ khảo sát, trước hết trong các sách Tin Mừng nhất lãm và tiếp theo trong sách Tin Mừng của Gioan, xem chân lý được Đức Kitô mạc khải về Thiên Chúa và về ơn cứu độ của con người là thế nào. Hẳn nhiên, không thể trình bày vấn đề thấu đáo ở đây được, nên chúng ta chỉ đề cập đến một loạt những chỉ dấu quan trọng giúp hiểu vấn đề mà thôi.

3.2.1. Chân lý về Thiên Chúa

Trong Mátthêu 11,27 (x. Luca 10,22), Đức Giêsu nói: “Mọi sự đã được Cha của Tôi trao cho Tôi; và không ai biết

Con ngoại trừ Cha, và không ai biết Cha ngoại trừ Con và người nào Con muốn mặc khải cho biết Cha”. Đức Giêsu chứng nhận mối tương quan tuyệt đối và sự hiểu biết hỗ tương giữa Người với Thiên Chúa. Thiên Chúa biết Đức Giêsu là Con của Người (x. Mt 3,17; 17,5; Lc 3,22; 9,35), và Đức Giêsu biết Thiên Chúa là Cha của Người, Người có một mối tương quan tuyệt đối độc nhất với Cha của Người. Sự hiểu biết về Chúa Cha này là nền tảng cho khả năng độc nhất của Đức Giêsu là mặc khải Thiên Chúa, và làm cho dung nhan đích thực của Thiên Chúa được con người nhận biết. Và mặc khải của Người về Thiên Chúa là Cha luôn luôn bao hàm mặc khải về chính Người là Con. Những yếu tố này tạo nền tảng cho trách nhiệm chính yếu trong sứ vụ của Đức Giêsu: mặc khải Thiên Chúa. Lời của Đức Giêsu, nhưng cả những việc làm của Người nữa, và toàn thể đường đời của Đức Giêsu đều mặc khải Thiên Chúa và đòi phải không ngừng chú ý đến mặc khải này.

Trong sách Tin Mừng của thánh Mátthêu, Đức Giêsu mặc khải cho các thánh giả của Người biết Thiên Chúa là Cha, theo cách thức rất rõ rệt. Mặc khải này hiện rõ trong Bài giảng trên núi (Mt 5 – 7). Đức Giêsu tỏ cho thánh giả của Người biết rằng Cha của họ biết họ đang cần những gì trước khi họ xin (x. Mt 6,8), và Người dạy cho họ biết hướng về Thiên Chúa bằng cách gọi Thiên Chúa là “Cha của chúng con ở trên trời” (Mt 6,9). Người cho họ biết sự quan tâm chăm sóc của Chúa Cha, mối quan tâm khiến cho những ưu tư lo lắng của con người trở thành dư thừa (x. Mt 6,25-34).

Chúa Cha, Đấng quảng đại đối với cả người tốt lẫn người xấu (x. Mt 5,45), là khuôn mẫu cho mọi hành động của họ: “Vậy anh em hãy hoàn hảo như Cha trên trời của anh em là hoàn hảo” (Mt 5,48). Đức Giêsu xác quyết rằng: “Chỉ có người nào thi hành ý muốn của Cha Tôi trên trời (Mt 7,21) mới ở trên con đường công chính và sẽ thoát được tai ương sau cùng” (x. Mt 7,24-27). Thính giả của Đức Giêsu là “ánh sáng của thế giới” (Mt 5,14) và có bốn phận làm cho Chúa Cha được nhận biết qua các việc tốt lành của họ, để người ta “phải tôn vinh Cha trên trời của anh em” (Mt 5,16). Khi mặc khải Chúa Cha, Đức Giêsu cũng đồng thời chuyển trao sứ mạng làm cho Chúa Cha được mọi người nhận biết.

Trong sách Tin Mừng của thánh Luca, Đức Giêsu, khi mặc khải Chúa Cha, đã đề cao trước hết lòng thương xót của Thiên Chúa đối với các tội nhân. Người minh họa rất đẹp lòng thương xót của Thiên Chúa trong dụ ngôn người cha có hai đứa con trai; ông đã đón tiếp với niềm vui và lòng thương xót người con kể như đã mất; nhưng ông cũng ra sức thuyết phục người con vẫn còn ở lại nhà (x. Lc 15,11-32). Kể dụ ngôn này, Đức Giêsu giải thích và biện minh cho thái độ của Người đối với các tội nhân (x. Lc 15,1-10). Ở cuối câu chuyện kể về người thu thuế tên là Dakêu, Đức Giêsu quả quyết: “Thật vậy, Con Người đã đến để tìm kiếm và cứu thoát những gì đã mất” (Lc 19,10). Như thế, Người cho thấy cốt tủy sứ mạng của Người và cũng bộc lộ rõ ràng ý muốn và hoạt động của Chúa Cha.

Cách thánh Máccô miêu tả khởi đầu tác vụ công khai của Đức Giêsu rất có ý nghĩa và như là chương trình hành động: “Sau khi ông Gioan bị bắt, Đức Giêsu đến miền Galilê, công bố Tin Mừng của Thiên Chúa; Người nói: ‘Thời gian đã đầy đủ, và Vương Quốc của Thiên Chúa đến gần, anh em hãy sám hối và tin vào Tin Mừng’” (Mc 1,14-15). Nội dung lời công bố của Đức Giêsu là “Tin Mừng của Thiên Chúa”, Tin Mừng nói về Thiên Chúa và xuất phát từ Thiên Chúa. Đức Giêsu đến với tư cách là Đấng mạc khải Thiên Chúa, và mạc khải của Người là Tin Mừng. Người công bố rằng Vương Quốc của Thiên Chúa tới gần. Thực tại “Vương Quốc của Thiên Chúa” là trọng tâm lời giảng của Đức Giêsu trong các sách Tin Mừng nhất lãm. Lời giảng này mạc khải quyền làm vua tối cao của Thiên Chúa, mối quan tâm săn sóc của Người đối với hết mọi người, sự can thiệp tích cực và quyền năng của Người trong lịch sử nhân loại. Qua toàn thể tác vụ và tất cả hoạt động của mình, Đức Giêsu giải thích và công bố chân lý ấy về Thiên Chúa.

3.2.2. Chân lý về ơn cứu độ của con người

86. Con người là thọ tạo của Thiên Chúa. Đức Giêsu, Con Thiên Chúa, là khuôn mẫu có giá trị thường hằng cho con người để con người biết tạ ơn, tuân phục và rộng mở đối với Thiên Chúa Cha, Đấng là nguồn mạch của trọn vẹn ơn cứu độ.

Việc chữa lành những người bệnh và giải phóng

những người bị ma quỷ kiểm chế là một phần cốt yếu trong tác vụ của Đức Giêsu. Thánh Mátthêu đặt cũng một bản tóm lược ở phần mở đầu (Mt 4,23) và ở phần kết (Mt 9,35) của trình thuật về phần mở đầu rộng lớn trong tác vụ của Đức Giêsu (x. Mt 5,1 – 9,34), còn trong phần thứ hai thì kể ra hàng loạt những lần can thiệp lạ lùng của Người (Mt 8,1 – 9,34). Trong bản tóm lược này, có hai hoạt động của Đức Giêsu được nhắc đến: loan báo Tin Mừng của Vương Quốc, và chữa lành “bất kỳ bệnh hoạn tật nguyên nào trong dân” (Mt 4,23). Trong hoạt động này của Đức Giêsu, bộc lộ ra vừa những yếu đuối tật nguyên và những nhu cầu của con người, lại vừa bộc lộ ra lòng quảng đại và quyền năng của Đức Giêsu chiến thắng những khổ đau bất hạnh đó. Đáng loan báo Vương Quốc của Thiên Chúa đem đến sức khỏe cho thân thể một cách hiệu quả và tỏ cho thấy lòng thương xót của Thiên Chúa đối với thọ tạo của Người đang phải đau khổ, cũng như tỏ cho thấy ý muốn cứu thoát họ. Hoạt động này của Đức Giêsu được đón nhận nồng nhiệt. Thánh Mátthêu diễn tả thế này: “Người ta mang đến cho Người tất cả những người đang đau yếu, mắc các chứng bệnh và những khổ đau đủ loại: những người bị quỷ ám, những người bị thủy thũng, những người bất toại, và Đức Giêsu đã chữa họ lành” (Mt 4,24). Trong nhiều trình thuật, rõ ràng Đức Giêsu không chỉ ra lệnh chữa lành, nhưng Người còn giả thiết đức tin của những người đến gặp Người nữa (x. Mt 8,10; 9,22.28; 15,28). Trình thuật việc Người về thăm Nadarét kết luận bằng nhận xét: “Và Người đã không làm nhiều phép lạ ở đó, bởi vì sự thiếu đức tin của họ” (Mt 13,58).

Những việc chữa lành rất có thật và có ý nghĩa, nhưng đó không phải là mục đích tác vụ của Đức Giêsu. Trước khi Người ra đời, thiên sứ đã giải thích cho thánh Giuse biết ý nghĩa của danh Giêsu rồi: “Ông phải đặt tên cho Người là Giêsu, vì Người sẽ cứu thoát dân Người khỏi tội của họ” (Mt 1,21). Các bệnh hoạn tật nguyên không phải là nỗi bất hạnh lớn nhất con người phải chịu, nhưng là tội, nghĩa là mối tương quan với Thiên Chúa và với người thân cận của mình bị biến dạng và tan vỡ. Con người không có khả năng để thoát ra khỏi tình trạng khốn khổ này, họ cần đến một Đấng Cứu Độ quyền năng để hòa giải họ với Thiên Chúa. Danh “Giêsu” có nghĩa là “Đức Chúa cứu thoát”. Nơi con người của Con mình là Đức Giêsu, Thiên Chúa đã phái đến Đấng Cứu Độ của Israel và của toàn thể nhân loại. Đức Giêsu gần gũi các tội nhân không phải như một vị thẩm phán, nhưng như một thầy thuốc đầy thương xót, tìm cách để chữa họ cho lành và kêu gọi họ sám hối (x. Mt 9,12-13). Người trao ban “sự sống của Người làm giá chuộc cho nhiều người” (Mt 20,28; Mc 10,45). Máu của Người là “máu của giao ước, được đổ ra cho nhiều người được ơn tha các tội” (Mt 26,28). Hy lễ là sự sống của Người đóng ấn một giao ước mới và chung cuộc của Thiên Chúa với Israel và toàn thể nhân loại; giao ước ấy xác nhận sự hòa giải của Thiên Chúa với dòng giống loài người. Đây là một ân huệ nhưng không của Thiên Chúa. Đón nhận lời mời gọi để được cứu độ, hoặc chối từ lời mời gọi này và bị hư vong, chỉ còn tùy thuộc vào quyết định tự do của con người (x. Mt 22,1-13; 25,1-13.14-30).

Sách Tin Mừng của thánh Luca miêu tả rõ ràng ơn cứu độ Thiên Chúa ban tặng qua Con của Người hệ tại điều gì. Khi Đức Giêsu ra đời, một thiên thần của Đức Chúa công bố: “Này tôi loan báo cho anh em [...] một niềm vui to lớn [...] một Đấng Cứu Độ đã được sinh ra cho anh em là Đức Kitô, Đức Chúa” (Lc 2,10-11). Rồi tác giả sách Tin Mừng thuật lại tất cả công trình và đường đời của Đức Giêsu đến lúc Người chịu đóng đinh thập giá. Trình thuật cuộc đóng đinh được tiếp nối bằng bao nhiêu những nhạo báng Đấng Cứu Độ và là Đấng Kitô phải chịu. Và Đức Kitô không tìm cách cứu mình (x. Lc 23,35-39). Nhưng ở cuối trình thuật, một trong hai kẻ gian phi cùng bị đóng đinh thập giá với Người (x. Lc 23,33) sám hối về những hành động xấu xa của anh và bày tỏ lòng tin của anh vào Đức Giêsu và vào Vương Quốc của Thiên Chúa được Người loan báo (x. Lc 23,40-42). Và Đức Giêsu đáp lời anh ta: “Amen, Tôi nói cho anh biết: hôm nay, anh sẽ ở với Tôi trên Thiên Đàng” (Lc 23,43). Đức Giêsu hứa ban cho người gian phi đã sám hối ơn cứu thoát trọn vẹn, nghĩa là sự hiệp thông ngay lập tức với Thiên Chúa, việc này bao gồm sự tha thứ các tội và vượt qua cái chết. Những lần Đức Giêsu phục sinh xuất hiện (x. Lc 24,1-53) nhấn mạnh và xác quyết sự kiện là Đức Kitô đã vào trong vinh quang của Người (x. Lc 24,26) và quả thật Người là Đấng Cứu Độ, có khả năng ban ơn cứu thoát đã được hứa ban cho người gian phi bị đóng đinh thập giá.

Chúng ta nhấn mạnh một lần nữa tính cách phổ quát của ơn cứu độ được Đức Giêsu mạc khải và thực hiện. Sứ vụ

của Người nhằm tới Israel trước hết (x. Mt 15,24; x. 10,6), nhưng sứ mạng ấy cũng nhằm đến hết mọi dân tộc. Tin Mừng của Người được công bố khắp nơi trên toàn thế giới (x. Mt 24,14; 26,13; x. Mc 14,9), và các môn đệ của Người được phái đến với mọi nước mọi dân (x. Mt 28,19; x. Lc 14,47). Thiên Chúa đã phái Đức Giêsu đến làm Đấng Cứu Độ của toàn thể nhân loại.

3.3. Sách Tin Mừng của Gioan

87. Trong sách Tin Mừng này, chúng ta thấy có sự nối kết rất chặt chẽ giữa chân lý về Thiên Chúa với chân lý về ơn cứu độ của nhân loại. Trong Ga 3,16, Đức Giêsu nói: “Thật vậy, Thiên Chúa yêu thương thế giới đến nỗi Người đã ban Con Một của Người, để bất cứ ai tin vào Người Con thì có sự sống vĩnh cửu”. Thiên Chúa phái Con của Người đến để cứu thoát mọi người, nhưng chính khi phái Con của mình, Thiên Chúa làm cho mình được nhận biết, mặc khải mối tương quan của Người với Chúa Con và tình yêu của Người đối với thế giới. Đối với con người, từ đó có một mối tương liên sâu xa giữa việc họ nhận biết Thiên Chúa với ơn cứu độ của họ. Đức Giêsu trình bày sự sống vĩnh cửu là như thế, trong đó có sự sung mãn của ơn cứu độ: “Sự sống vĩnh cửu, đó là họ nhận biết Ngài là Thiên Chúa chân thật duy nhất, và Giêsu Kitô là Đấng Ngài đã phái đến” (Ga 17,3). Vị trung gian là Đức Giêsu, Lời của Thiên Chúa và Con của Thiên Chúa trở thành xác phàm (x. Ga 1,14). Người mặc

khải Chúa Cha (x. Ga 1,18) và mang ơn cứu độ cho mọi người; hay đúng hơn, khi mặc khải Chúa Cha, Người mặc khải ơn cứu độ. Bây giờ, chúng ta tìm hiểu vai trò của Đức Giêsu dưới ba phương diện: mối tương quan của Chúa Con với Chúa Cha; mối tương quan của Chúa Con và cũng là Đấng Cứu Độ với nhân loại; con người đạt tới ơn cứu độ.

3.3.1. Mối tương quan của Chúa Con với Chúa Cha

88. Nét đặc sắc căn bản nhất của mối tương quan giữa Chúa Con với Chúa Cha là sự hiệp nhất hoàn hảo của Chúa Con với Chúa Cha; Đức Giêsu nói: “Chúa Cha và Tôi là một” (Ga 10,30), và “Chúa Cha ở trong Tôi và Tôi ở trong Chúa Cha (Ga 10,38; x. Ga 17,21.23). Sự hiệp nhất này có nét đặc biệt do một sự hiểu biết hỗ tương thâm sâu và do một tình yêu hoàn hảo: “Chúa Cha biết Tôi và Tôi biết Chúa Cha” (Ga 10,15); Chúa Cha yêu mến Chúa Con (x. Ga 3,35; 5,20; 10,17; 15,9; 17,23.24.26), và Chúa Con yêu mến Chúa Cha (x. Ga 14,31).

Vì thế, chúng ta cần ghi nhận ngay rằng sự hiệp nhất, sự nhận biết, và tình yêu, những nét đặc sắc trong mối tương quan giữa Chúa Cha với Chúa Con là nền tảng và khuôn mẫu cho mối tương quan giữa Chúa Con với con người. Đức Giêsu cầu xin Chúa Cha: “Để tất cả họ nên một. Như Ngài, lạy Cha, Ngài ở trong con và con ở trong Ngài, xin cho họ cũng ở trong Chúng Ta” (Ga 17,21; 17,22-23). Khi giới thiệu mình là Người Mục Tử tốt lành, Đức Giêsu

tuyên bố: “Tôi biết các chiên của Tôi và các chiên của Tôi biết Tôi, cũng như Chúa Cha biết Tôi và Tôi biết Chúa Cha” (Ga 10,14-15). Tương tự đối với tình yêu, Người cũng so sánh như thế: “Như Chúa Cha đã yêu mến Thầy, thì Thầy cũng yêu mến anh em; hãy ở lại trong tình yêu của Thầy [...]. Đây là giới răn của Thầy, là anh em hãy yêu mến nhau như Thầy đã yêu mến anh em” (Ga 15,9.12; x. 13,34). Tình yêu của Chúa Con xuất phát từ tình yêu của Chúa Cha, và tình yêu của các môn đệ phải bắt nguồn sâu xa từ trong tình yêu mà họ đã nhận lãnh từ Chúa Con và phản ánh cả phẩm tính lẫn cường độ của tình yêu ấy. Nguồn gốc của vạn sự luôn luôn là Chúa Cha. Những gì Chúa Con thông truyền xuất phát từ Chúa Cha và làm cho Chúa Cha được nhận biết; đây không chỉ đơn thuần là một ân huệ của Chúa Cha, nhưng còn là chân lý về Chúa Cha, chân lý trở thành mẫu mực cho hành động của con người.

Sự kết hiệp hoàn hảo giữa Chúa Cha với Chúa Con không có nghĩa là sự đồng nhất về các vai trò. Chúa Con là Đấng lãnh nhận mọi sự từ Chúa Cha; Đức Giêsu khẳng định rằng Người lãnh nhận sự sống, các công việc và cách riêng là các lời từ Chúa Cha: “Quả thật, như Chúa Cha có sự sống nơi chính Người thế nào, thì Người cũng đã ban cho Người Con có sự sống nơi mình như vậy” (Ga 5,26; x. Ga 6,57). Chúa Con phụ thuộc Chúa Cha về các công việc nữa: “Người Con không thể làm điều gì tự riêng mình, nhưng chỉ làm những gì Người thấy Chúa Cha làm” (Ga 5,19). Nhiều lần Đức Giêsu nói rằng giáo huấn và các lời

của Người xuất phát từ Chúa Cha: “Đấng đã phái Tôi là Đấng chân thật, và Tôi nói cho thế giới điều Tôi đã nghe từ Người ... Tôi nói những điều này như Chúa Cha đã dạy Tôi” (Ga 8,26.28; x. Ga 7,16). Đức Giêsu kết thúc hoạt động công khai của Người với lời công bố: “Tôi không tự mình mà nói: chính Chúa Cha, Đấng đã phái Tôi, Người đã ban cho Tôi lệnh truyền của Người về những gì phải nói và những gì Tôi phải tuyên bố. Và Tôi biết rằng lệnh truyền của Người là sự sống vĩnh cửu. Vì thế, điều Tôi nói, Tôi nói như Chúa Cha đã bảo Tôi” (Ga 12,49-50).

Hướng đi cứu độ của sự phụ thuộc của Chúa Con đối với Chúa Cha là rõ rệt. Nhờ sức mạnh của sự sống Người có ở nơi mình, Chúa Con, theo ý muốn của Chúa Cha, làm cho những kẻ chết chỗi dậy trong ngày sau hết (x. Ga 6,39-40). Những lời Đức Giêsu nghe từ nơi Chúa Cha là giáo huấn Đức Giêsu thông truyền cho con người (x. Ga 7,16; Ga 17,8.14). Các công việc Đức Giêsu học từ nơi Chúa Cha là trọng tâm hoạt động của Người và, khi được viết thành văn và được truyền lại nhờ Tin Mừng, thì thành nền tảng cho đức tin của các thế hệ tương lai (x. Ga 20,30-31). Như vậy, rõ ràng là chúng ta không thể nói về mối tương quan nối kết Chúa Cha với Chúa Con mà lại không nghĩ đến ý nghĩa của mối tương quan đó đối với ơn cứu độ của nhân loại: mối tương quan giữa Chúa Cha với Chúa Con có một giá trị cứu độ nội tại.

Tới đây, chúng ta đã thấy không thể tách rời Chúa Cha

với Chúa Con, cũng không thể tách rời mối tương quan hỗ tương thâm sâu của Chúa Cha với Chúa Con ra khỏi công trình cứu độ của Chúa Con được. Trong sách Tin Mừng của Gioan, Đức Giêsu không nói về Chúa Cha tách rời khỏi Chúa Con; đàng khác, Người không nói về ơn cứu độ của con người tách rời khỏi mối tương quan thâm sâu của Chúa Cha với Chúa Con. Người tuyên bố: “Ai nhìn thấy Tôi là nhìn thấy Chúa Cha” (Ga 14,9; x. Ga 12,45), và lại nữa: “Ý muốn của Cha Tôi là thế này: hễ ai nhìn thấy Chúa Con và tin vào Người thì có sự sống vĩnh cửu, và Tôi, Tôi sẽ cho người ấy chỗi dậy vào ngày sau hết” (Ga 6,40). Như vậy, chân lý về Thiên Chúa và chân lý về ơn cứu độ của con người được kết nối với nhau chặt chẽ, không thể tách rời ra được.

3.3.2. Mối tương quan của Chúa Con và cũng là Đấng Cứu Độ với nhân loại

89. Dựa trên những gì đã trình bày trên đây, bây giờ chúng ta tìm trong sách Tin Mừng của Gioan những gì liên quan đến công trình cứu độ của Chúa Con và, do đó, liên quan đến ơn cứu độ của nhân loại. Ông Gioan Tẩy Giả giới thiệu Đức Giêsu trong lần đầu tiên Người xuất hiện công khai bằng những lời này: “Đây là Chiên của Thiên Chúa, Đấng cất đi tội của thế gian” (Ga 1,29; x. Ga 1,36; Mt 1,21). Những người Samari hiểu rằng chính Người “thật sự là Đấng Cứu Độ của thế giới” (Ga 4,42). Đàng khác, việc Đức Giêsu được nâng lên cao trên thập giá căn bản là vì công

trình cứu độ của Người. Cuối cùng, trong lời quả quyết long trọng nhất “TÔI LÀ”, Đức Giêsu mạc khải một cách cao nhất toàn thể các phương diện của viễn quan cứu độ.

Trong cuộc đàm đạo với ông Nicôđêmô, Đức Giêsu tuyên bố: “Như ông Môsê đã nâng cao con rắn đồng trong hoang địa thế nào, thì Con Người cũng phải được nâng cao như vậy, để hễ người nào tin vào Người thì có sự sống vĩnh cửu” (Ga 3,14-15). Ở một chỗ khác, Người nói: “Khi nào các người nâng Con Người lên cao, bấy giờ các người sẽ biết rằng Tôi, TÔI LÀ” (Ga 8,28); nghĩa là hết mọi người đều sẽ hiểu chân tính đích thực của Người: sự hiện diện của Thiên Chúa. Đức Giêsu cũng tuyên bố về việc Người được nâng cao trên thập giá: “Tôi sẽ lôi kéo mọi người lên với Tôi” (Ga 12,32). Người sẽ trở thành “hạt lúa mì rơi xuống đất”, mà vì chết đi, nên “mang lại nhiều hoa quả” (Ga 12,24). Việc Người được nâng lên cao trên thập giá đồng thời cũng là việc Người được tôn vinh (x. Ga 12,23.28; Ga 17,5), nghĩa là sự mạc khải trọn vẹn tình yêu của Người đối với Chúa Cha, tình yêu được diễn tả trong sự tuân phục ý muốn của Chúa Cha là Đấng phái Người đến (Ga 14,31; x. Ga 4,34), và cũng mạc khải trọn vẹn tình yêu vô bờ bến mà Chúa Cha minh chứng khi phái Con của Người đến và trao cho Con của Người công việc cứu độ thế giới (x. Ga 3,16). Khi chấp nhận giờ đã được Chúa Cha ấn định, Đức Giêsu đẩy tình yêu của Người đối với những kẻ thuộc về Người lên đến điểm cao nhất: “đến tận cùng” (Ga 13,1). Lời cuối cùng của Người trước khi tắt hơi thở trên thập giá là: “Mọi sự được

hoàn tất!” (Ga 19,30). Khi chết trên thập giá, Đức Giêsu đưa công việc Chúa Cha trao phó cho Người vì ơn cứu độ của nhân loại đạt mức hoàn thành; Người mặc khải tình yêu của Người – và tình yêu của Chúa Cha – đối với nhân loại không chỉ bằng lời nói mà còn bằng cả những việc làm nữa.

Khi được Chúa Cha phái đến và lãnh nhận mọi sự từ Chúa Cha, Đức Giêsu mặc khải ý nghĩa cứu độ nơi con người của Người, nhất là trong những câu nói bắt đầu bằng công thức “Tôi là”. Với kiểu nói này – được hiểu nhờ ánh sáng mặc khải của Thiên Chúa cho ông Môsê, “TA LÀ ĐẤNG TA LÀ” (Xh 3,14) – Đức Giêsu diễn tả sự kiện Thiên Chúa Cha đang hiện diện nơi con người của Người và, đồng thời, Người làm cho hiệu quả cứu độ của sự hiện diện này trở thành cụ thể. Ba lần Đức Giêsu sử dụng kiểu nói “TÔI LÀ” không có thêm một bổ túc nào: khi Người đi trên nước (x. Ga 6,58), khi nói về việc chính Người được nâng cao trên thập giá (x. Ga 8,28), và trong lời xác nhận long trọng: “Amen. Amen. Tôi nói cho các người biết, trước khi ông Ápraham hiện hữu, thì TÔI LÀ” (Ga 8,58). Trong tất cả các trường hợp trên, Người xác nhận sự hiện diện cứu độ của Người, đặt nền tảng trên sự kết hiệp hoàn hảo với Chúa Cha. Tuy nhiên, trong bảy lần khác, kiểu nói “TÔI LÀ” được xác định nhờ một túc từ để trình bày những thực tại nền tảng của đời sống con người. Ở đây, chúng ta chỉ có thể nêu vắn tắt ý nghĩa của những lời tuyên bố ấy thôi.

Trong lời đầu tiên, Đức Giêsu xác quyết: “Tôi là bánh sự sống” (Ga 6,35.48.51). Cần thêm ngay rằng từ “sự sống” được sử dụng trong hai tuyên bố khác (Ga 11,25; 14,6) và mặc nhiên trong tất cả các tuyên bố. Sự sống ở dưới đất này là một thiện hảo căn bản, là nền tảng cho mọi thiện hảo khác. Đức Giêsu mạc khải cho thấy rằng sự sống vĩnh cửu, hệ tại ở sự kết hợp cao độ và trọn vẹn với Thiên Chúa (x. Ga 17,3) là thiện hảo cao nhất, là sự hoàn hảo của ơn cứu độ. Lời của Đức Giêsu về bánh hàm chứa ba xác quyết kép:

a) Bánh giữ cho anh em có sự sống ở dưới đất này. Từ nơi Tôi, anh em lãnh nhận sự sống vĩnh cửu.

b) Anh em lệ thuộc vào bánh là lương thực để có thể sống; không có bánh, sự sống không thể có được. Anh em phụ thuộc vào Tôi để có được sự sống vĩnh cửu; anh em không thể tự mình có được sự sống này.

c) Để sống, anh em phải ăn bánh. Ai không ăn thì chết. Để có sự sống vĩnh cửu, anh em phải tin vào Tôi; ai không tin sẽ chết.

Những lời khác Đức Giêsu dùng để xác định chính bản tính của con người của Người được cấu trúc theo cách y hệt như vừa miêu tả trên, và mang nội dung cứu độ. Các lời ấy thường được kết nối với một trong các dấu chỉ Người thực hiện, và được đặt bên trong các giáo huấn rộng hơn. Văn mạch cho thấy rõ ý nghĩa của các lời đó.

Lời xác quyết thứ hai: “Tôi là ánh sáng của thế giới. Ai theo Tôi sẽ không bao giờ phải bước đi trong bóng tối nhưng sẽ có ánh sáng của sự sống (Ga 8,12; x. 9,5; 12,35). Bước đi trong bóng tối không có ánh sáng là cực kỳ nguy hiểm. Đức Giêsu biết tận điểm chân thật cần phải tới được (x. Ga 8,14), đó là: Chúa Cha. Đức Giêsu hằng đi trên con đường ngay thẳng, và Người chỉ cho các môn đệ của Người biết con đường ấy. Khi tuyên bố: “Tôi là cửa” (Ga 10,7), Đức Giêsu khẳng định rằng Người mở lối vào đi đến các con chiên (Ga 10,7): những người mục tử chân thật của dân Thiên Chúa chỉ là những người Đức Giêsu đã trao cho trách nhiệm ấy và là những người hành động nhân danh Người (x. Ga 21,15-17). Đức Giêsu cũng là cửa *cho* các con chiên: chỉ qua trung gian là Người, những người tin mới tìm được lương thực tốt lành và dồi dào, đem lại sự sống viên mãn (Ga 10,10). Một lời khẳng định khác của Đức Giêsu: “Tôi là người mục tử tốt lành” (Ga 10,11.14) thuộc thể loại văn chương dụ ngôn. Lời khẳng định này nhấn mạnh đến sự săn sóc ân cần của Đức Giêsu đối với những kẻ thuộc về Người, ân cần đến độ ban tặng sự sống của chính mình và có nét đặc biệt là một sự quen thuộc hỗ tương (10,4-8).

Lời xác quyết thứ ba: khẳng định “Tôi là sự phục sinh và sự sống” (Ga 11,25) diễn tả vai trò của Đức Giêsu trong việc toàn thắng sự chết. Có thể nối lời này với khẳng định tiếp theo của Đức Giêsu: “Thầy là Con đường, là Chân lý, và Sự sống. Không ai đến với Chúa Cha mà không qua Thầy” (Ga 14,6). Kiểu nói này xác định theo kiểu tổng hợp vai trò

của Đức Giêsu trong việc mở lối đi đến Thiên Chúa Cha, nguồn mạch độc nhất của ơn cứu độ và sự sống. Kiểu nói này cũng diễn tả vai trò của Đức Giêsu là giúp đưa vào trong mối tương quan với Chúa Cha, biết Chúa Cha, thông dự vào sự sống của Chúa Cha.

Lời xác quyết cuối cùng: “Thầy là cây nho, anh em là các cành” (Ga 15,5; x. Ga 15,1) tóm tắt cách nào đó mối tương quan giữa Đức Giêsu với con người: các cành nho chỉ có thể sống và sinh trái nếu ở lại trong cây nho. Lời khẳng định này dẫn tới câu hỏi sau: “Vậy, con người phải làm gì để được ở lại kết hiệp với Đức Giêsu?” và đưa chúng ta tới những nhận xét tiếp theo đây.

3.3.3. *Lối đi của con người tới ơn cứu độ*

90. Cùng với hình ảnh cây nho, Đức Giêsu nêu lên hai phương thế để kết hiệp với Người (các lời của Người và tình yêu của Người): “Nếu anh em ở lại trong Thầy, và các lời của Thầy ở lại trong anh em...” (Ga 15,7); “Hãy ở lại trong tình yêu của Thầy” (Ga 15,9). Những lời của Đức Giêsu là toàn thể mặc khải Người mang đến. Các lời ấy có nguồn gốc ở nơi Chúa Cha (x. Ga 14,10; 17,8), và vẫn đang ở lại nơi những người nào đón nhận những lời ấy, khi tin vào Đức Giêsu (x. Ga 12,44-50). Cốt tủy của đức tin là ở đó: “Anh em hãy tin Thầy: Thầy ở trong Chúa Cha và Chúa Cha ở trong Thầy” (Ga 14,11). Vậy ở lại trong tình yêu của Đức Giêsu dẫn đến chỗ đón nhận Người với lòng tri ân sâu xa

và hoàn toàn tin tưởng vào Người, nhưng cũng còn là tuân giữ điều răn của Người nữa: “Anh em hãy yêu mến nhau như Thầy đã yêu mến anh em” (Ga 15,12; x. 13,34). Tin vào Đức Giêsu, vào những lời của Đức Giêsu và vào tình yêu của Người và yêu mến tha nhân là những phương cách giúp ở lại trong Người, giúp duy trì sự kết hiệp với Người là cây nho, nghĩa là nguồn mạch của tất cả sự sống và ơn cứu độ (x. 1 Ga 3,23).

Đúng là trong văn mạch của lần cuối cùng xuất hiện công thức “TÔI LÀ”, Đức Giêsu tuyên bố: “Thầy gọi anh em là những người bạn, bởi vì những gì Thầy đã nghe nơi Cha của Thầy, thì Thầy đã cho anh em biết” (Ga 15,15). Mỗi tương quan của Người với các môn đệ có thể đặt trong mỗi tương quan của Người với Chúa Cha và, do bản tính, mỗi tương quan ấy là hoàn toàn cá vị, thân mật, và tâm tình. Ở lại trong mỗi tương quan này với Đức Giêsu làm nên sự sống vĩnh cửu, ơn cứu độ được Đức Giêsu mặc khải. Đến cuối lời cầu nguyện với Chúa Cha, Đức Giêsu cho thấy Người khao khát mãnh liệt sự kết hợp này là dường nào: từ lời “Con cầu xin” (Ga 17,9.15.20), Người chuyển sang công thức ở số ít và chưa từng nghe bao giờ “con muốn”: “Lạy Cha, những người Cha đã ban cho Con, Con muốn rằng Con ở đâu thì họ cũng ở đó với Con, và họ chiêm ngưỡng vinh quang của Con, vinh quang mà Cha đã ban cho Con, vì Cha đã yêu mến Con trước khi thế giới được tạo thành” (Ga 17,24).

Như thế, sự kiện mặc khải của Thiên Chúa nhằm vào các đối tượng chủ yếu là chính Thiên Chúa và ơn cứu độ của con người (x. *Dei Verbum*, số 2) bộc lộ cách đặc biệt rõ rệt trong sách Tin Mừng của Gioan.

3.4. *Các thư của thánh Tông Đồ Phaolô*

91. Các thư của thánh Phaolô là những văn phẩm cổ xưa nhất trong Tân Ước. Các thư này quy chiếu về chân lý Thiên Chúa đã mặc khải cho Israel và, với việc phái Con của Thiên Chúa là Đức Giêsu Kitô đến, chân lý ấy được đưa tới chỗ hoàn thành và được loan báo vượt quá những ranh giới của dân được tuyển chọn, đến nỗi “không còn người Do thái hay Hy lạp” (Gl 3,28) nữa. Không như các sách Tin Mừng, tất cả đều ra đời muộn hơn các thư của mình, thánh Phaolô không chú ý nhiều đến quá khứ cho bằng làm sao để đời sống trong Đức Kitô được sống động trong hiện tại cũng như tương lai, nơi các cộng đoàn Kitô hữu do chính thánh nhân hoặc do những người khác thiết lập, nhưng tất cả được thống nhất trong cùng một lời đáp trả là đức tin và lòng yêu mến.

Những yếu tố có tính cách lịch sử về Đức Giêsu tìm được trong các thư của thánh Phaolô thật ra rất giới hạn. Và cũng đáng chú ý là trong các văn phẩm của thánh Phaolô, không thấy có các tước hiệu vốn được các tác giả sách Tin Mừng dành cho Đức Giêsu khi Người còn sống cuộc đời

của một con người trên dương thế (Thầy, Rabbi, Vị ngôn sứ, Con vua Đavít, Con Người), trong khi những tước hiệu chiếm ưu thế lại trực tiếp cho thấy nét đặc sắc của Đấng phục sinh, chẳng hạn tước hiệu Chúa (Pl 2,11); Kitô (rất thường được sử dụng như danh từ riêng chỉ Đức Giêsu (x. Rm 5,6.8; v.v...); Con Thiên Chúa (Rm 1,4; Gl 4,4; v.v...); Hình ảnh của Thiên Chúa (x. 2 Cr 4,4), và những tước hiệu khác nữa. Cái chết và sự phục sinh của Chúa, cũng như những hiệu quả cứu độ từ cái chết và sự phục sinh ấy, hầu như hoàn toàn thu hút mỗi quan tâm của thánh Phaolô đối với bản thân cũng như công việc mục vụ của thánh nhân. Thánh nhân sống “nhờ lòng tin vào Con của Thiên Chúa, Đấng đã yêu mến tôi và đã trao nộp mình vì tôi” (Gl 2,20), Vì thế, thánh nhân hăng hái chiến đấu với những người làm méo mó “chân lý của Tin Mừng” này (Gl 2,5), thậm chí còn đối lại với cả “ông Kêpha” nữa (x. Gl 2,11). Hiểu theo một nghĩa nào đó, thánh Phaolô bắt đầu tác phẩm của mình ở chỗ các sách Tin Mừng kết thúc.

Chúng ta sẽ trình bày theo bốn bước chứng từ của thánh Phaolô về Thiên Chúa và về ơn cứu độ của con người: 1) Thánh Phaolô biết mặc khải từ chính ơn gọi của mình và từ Truyền Thống của Hội Thánh; 2) Thiên Chúa mặc khải chính Người trong Đức Kitô chịu đóng đinh và phục sinh; 3) Ơn cứu độ được lãnh nhận và được sống trong Hội Thánh, Thân Thể của Đức Kitô; 4) Sự viên mãn của ơn cứu độ hệ tại sự phục sinh của Đức Kitô.

3.4.1. Thánh Phaolô biết mặc khải từ chính ơn gọi của mình và từ Truyền Thống của Hội Thánh

92. Kết nối ơn gọi riêng của mình với những gì đã được rao giảng và được sống trong Hội Thánh – một Hội Thánh trước đây chính thánh nhân đã bách hại dữ dội (x. 1 Cr 15,9; Gl 1,13; Pl 3,6) – thánh Phaolô đặt mình vào trong dòng truyền thống và trong đức tin chung của các Hội Thánh. Tuy ý thức chính mình đã đón nhận được sự thông truyền độc đáo về chân lý của Tin Mừng (x. Gl 1,11-17; 1 Cr 15,8), thánh nhân vẫn cảm thấy nhu cầu tất yếu phải nối kết điều mình đã lãnh nhận được với tất cả các cộng đoàn Kitô hữu khác. Mỗi tương quan của thánh Phaolô với những người tin Đức Kitô không đơn thuần là mối tương quan của một người cha chỉ có mỗi một việc là cho đi (x. 1 Cr 4,15; Ga 4,19), nhưng trên hết còn là mối tương quan của một người mắc nợ những người đã đi trước, những người đã đưa tay ra đón nhận thánh nhân (x. Gl 2,9). Giữa Đức Giêsu với hoạt động tông đồ của thánh Phaolô, đã có khoảng hai mươi năm Hội Thánh sống và phát triển ở Giêrusalem, Samari, Damas, và Antiôchia thuộc Syria. Chính trong thời gian này, niềm tin vào Đức Giêsu càng ngày càng được vững chắc và sâu xa hơn trong tâm trí cũng như trái tim của các Kitô hữu tiên khởi, chẳng mấy chốc căn tính của niềm tin độc đáo đã có được một cấu trúc, và niềm tin này cũng liên tục có thêm những sự soi sáng để mở rộng. Thánh Phaolô mắc nợ cả những sự khai triển về đạo lý này do những Hội Thánh tiên khởi mang lại. Do đó, sau khi mạnh mẽ nói về

sự kiện ơn gọi do Đức Kitô trực tiếp mặc khải cho mình là đủ để chứng thực cho Tin Mừng của mình, không cần phải chờ có sự chấp thuận của những người đã là Tông Đồ trước (x. Gl 1,11-17), thánh nhân lại cảm thấy nhu cầu cấp bách phải kết nối mặc khải mình đã lãnh nhận với gia sản chung, bằng cách gặp ông Kêpha (x. Gl 1,18) và trình bày công việc rao giảng của mình, “để khỏi chạy, hoặc đã chạy vô ích” (Gl 2,2). Tương tự như thế, dù có nhắc đến sự trôi vượt trong công việc tông đồ của mình (“Tôi đã chịu vất vả hơn tất cả những người khác”, 1 Cr 15,10), thánh nhân vội tuyên bố ngay: “Nhưng dầu là tôi hay là những người khác, chúng tôi cũng công bố như thế và anh em cũng đã tin như thế” (1 Cr 15,11).

Vì thế, thánh Phaolô từ khước bất cứ hình thức nào của chủ trương tách biệt về địa phương có thể khiến cho một Hội Thánh tách rời khỏi các Hội Thánh khác, và thánh nhân hỏi các tín hữu Côrintô: “Phải chăng Lời của Thiên Chúa đã xuất xứ từ nơi anh em? Lời ấy lại đã chẳng đến nơi anh em đấy sao?” (1 Cr 14,36). Có nhiều chia rẽ trong Hội Thánh này: các nhóm nhỏ vin vào những khuôn mặt lớn khác nhau trong Hội Thánh để tranh chấp (các chương 1 – 4); các buổi cử hành Bữa Tối của Chúa với những phân biệt “giai cấp” giàu nghèo (x. 1 Cr 11,17-34); những ganh đua kinh địch về những đoàn sủng được nhiều người ao ước (các chương 12 – 14). Một tình trạng chia rẽ như thế giúp hiểu mức độ bao quát của lời thánh Phaolô chào thăm ở đầu thư: “Gửi Hội Thánh của Thiên Chúa đang ở

Côrintô, những người đã được thánh hóa trong Đức Kitô Giêsu, được gọi làm các thánh, cùng với hết mọi người, ở bất cứ nơi nào, đang kêu cầu danh của Chúa chúng ta là Đức Giêsu Kitô, là Chúa của họ và của chúng ta” (1 Cr 1,2). Hẳn cộng đoàn này, bị quá nhiều nguy cơ phân rẽ như thế đe dọa, đã được thánh Phaolô khuyên nhủ để nhớ lại biết bao nhiêu yếu tố quan trọng giúp cho có sự hiệp nhất: Đức Kitô không bị phân chia (x. 1 Cr 1,13); phép rửa trong chỉ một Thần Khí (x. 1 Cr 12,13); lễ Tạ Ơn (x. 1 Cr 10,14-17; 11,23-24); lòng mến (x. 1 Cr 8,1; 13; 16,24).

3.4.2. Thiên Chúa mặc khải chính Người trong Đức Kitô chịu đóng đinh và phục sinh

93. Cái chết trên thập giá của Con Thiên Chúa là trọng tâm của chân lý mặc khải được thánh Phaolô công bố (x. 1 Cr 2,1-2). “Ngôn ngữ của thập giá” (1 Cr 1,18) là điều vốn trái nghịch với những kiêu căng hãnh tiến của người Do thái và người Hy Lạp (x. 1 Cr 1,22-23). Đối lại sự kiêu căng, hãnh tiến về “sự khôn ngoan” của người Hy Lạp, thánh Phaolô nêu lên “sự điên rồ” của thập giá (x. 1 Cr 1,23). Thánh Phaolô cũng phản ứng lại chủ trương giữ luật của người Galát: không thể thêm gì vào Đức Kitô, kể cả lễ luật mà Thiên Chúa đã ban như là một yếu tố chuẩn bị và là yếu tố Đức Kitô đã đưa đến chỗ hoàn thành, thậm chí còn vượt xa nữa.

Quả đáng ngạc nhiên là để đáp lại thái độ tự mãn của

người Côrintô, thánh Phaolô lại không nại vào lý chứng của sự phục sinh lẽ ra phải là lời đáp tuyệt vời cho cơ vấp phạm là thập giá. Dầu sự phục sinh có tầm quan trọng độc nhất vô nhị trong Tin Mừng của mình (lời giảng và đức tin sẽ là vô ích nếu không có sự phục sinh; x. 1 Cr 15,14), thánh Phaolô lại muốn đối diện với thái độ vênh vang của người Côrintô bằng cách nhắc cho họ nhớ rằng không ai đến được cuộc Phục Sinh nếu đã không đi qua đồi Gôlgôtha trước. Ở đây cần chú ý là, khi nói về Đấng chịu đóng đinh thập giá, thánh nhân đã sử dụng động tính từ hoàn thành (*estauromênos*: 1 Cr 1,23; 2,2; Gl 3,1), như thế có ý cho thấy rằng cho đến tận ngày hôm nay, Đức Kitô, dầu đã được tôn vinh, vẫn còn đang tiếp tục là Đấng chịu đóng đinh. Như thế, rõ ràng Thiên Chúa đã biểu lộ chính mình cách dứt khoát qua cơ vấp phạm là thập giá của Đức Kitô, để mặc khải cho thấy chính Người là Thiên Chúa của ân sủng, cho thấy Người dành ưu tiên đối với những người yếu đuối, những tội nhân và những người còn ở xa. Người đang hiện diện và hành động ở nơi không ai có thể tưởng tượng ra được: nơi Đức Giêsu Nadarét, chịu kết án tử trên thập giá.

Nhưng “cái chết không còn quyền hành gì đối với Người nữa” (Rm 6,9). Ở đây chúng ta một lần nữa phải để ý là thánh Phaolô không bao giờ trình bày sự phục sinh độc lập với thập giá. Có một sự đồng nhất tuyệt đối giữa Đấng chịu đóng đinh với Đấng phục sinh, cho nên không hề có sự gián đoạn nào giữa Đấng “đã hạ mình, trở thành tuân

phục cho đến chết, chết trên thập giá” với Đấng Thiên Chúa “đã tôn dương” và đã “ban tặng danh vượt trên mọi danh”, tức là danh “Chúa” (*Kyrios*: Pl 2,8-9.11). Nếu chỉ nhìn vào Đấng chịu đóng đinh, sẽ không nhận thấy có nét khác biệt nào giữa Đức Giêsu với hai kẻ phạm trọng tội bị kết án cùng với Người, hoặc cũng không có nét gì giữa Đức Giêsu với người anh hùng Spartacus. Đàng khác, nếu chúng ta chỉ nhìn vào cuộc phục sinh mà thôi, có lẽ rồi cuộc chúng ta chỉ có một tôn giáo trừu tượng, biến chất, vì quên mất con đường (*crucis: của thập giá*) cần phải đi qua trước khi đạt tới vinh quang. Chắc chắn chính việc gặp gỡ Đức Kitô, Đấng chiến thắng sự chết, là điều duy nhất đã làm cho thánh Phaolô hiểu cách thế Đấng đã chịu đóng đinh trở thành Đấng mang sự sống, chứ không phải ngược lại. Điều này là khả dĩ nhờ kinh nghiệm của cả bản thân thánh Tông Đồ (x. Gl 1,15-16; 1 Cr 9,1; 15,8) lẫn nhờ trung gian là Hội Thánh (x. 1 Cr 11,23; 15,3: “Tôi đã trao cho anh em ... điều chính tôi đã lãnh nhận”).

3.4.3. Ôn cứu độ được lãnh nhận và được sống trong Hội Thánh, Thân Thể của Đức Kitô

94. Sự hài hòa độc đáo giữa những khác biệt và sự thống nhất của các cộng đoàn Kitô hữu đã đưa thánh Phaolô đến chỗ dùng hình ảnh so sánh là “thân thể” để khai triển sâu xa hơn về các mẫu nhiệm của Hội Thánh Đức Kitô. Đây là một chủ đề, trong Tân Ước, hoàn toàn là của thánh Phaolô (x. 1 Cr 12,12-27; Rm 12,4-5). Chủ đề này đã được khai

triển nhiều trong thư gửi tín hữu Côlôê (x. Cl 1,18.22.24; 2,9-19) và thư gửi tín hữu Êphêô (x. Ep 2,15-16; 4,4.12-16; 5,28-33), là những bức thư, theo nhiều người, thuộc về một “trường phái Phaolô” muộn thời.

Khi nói về các Kitô hữu như là “Thân Thể của Đức Kitô”, thánh Phaolô đi xa hơn là một hình ảnh so sánh thuần túy: các chi thể của Đức Kitô cùng với Người làm nên một thực tại duy nhất; Hội Thánh là một Thân Thể “trong Người”. Hội Thánh không phải là sản phẩm của một tổng số những cá nhân, cũng không phải là kết quả do sự cộng tác của những cá nhân ấy, vì Thân Thể này đã hiện hữu trước khi mỗi một chi thể được sáp nhập vào đó rồi. Vì thế, Hội Thánh không phải là một cái gì trung tính (*hen* – số “một” ở giống trung) – nhưng là một thực tại thuộc về ngôi vị (*hêis* – số “một” ở giống đực): “Không còn người Do thái hay người Hy Lạp, không còn người nô lệ hay người tự do, không còn đàn ông hay phụ nữ; vì anh em tất cả chỉ là một (*hêis*) trong Đức Kitô Giêsu” (Gl 3,28).

Vậy đoạn văn này dạy rằng “Chúng ta hết thảy [...], chúng ta đã được chịu phép rửa để làm thành một thân thể” (1 Cr 12,13). Gần như thể thánh Phaolô, khi loan báo việc dùng hình ảnh dụ ngôn này, đã nhấn mạnh đến nguồn mạch uyên nguyên của sự thống nhất này rồi: “Các ân huệ thì khác nhau, nhưng cùng một Thần Khí. Các việc phục vụ khác nhau, nhưng cùng một Chúa. Các hoạt động khác nhau, nhưng cùng một Thiên Chúa đang hoạt động nơi mỗi

việc và nơi mọi người” (1 Cr 12,4-6). Ở đây, thánh Phaolô nhấn mạnh rằng những dị biệt, được hài hòa trong khung cảnh sự thống nhất của Hội Thánh, phản ánh sự thống nhất uyên nguyên của Thiên Chúa, những dị biệt đã bắt nguồn từ đó. Lời chúc lành cuối thư 2 Cr 13,13 cũng giúp hiểu như thế: “Ân sủng của Chúa Giêsu Kitô, tình yêu của Thiên Chúa, và sự hiệp thông của Thánh Thần ở với tất cả anh em”. Những lời cầu chúc này của thánh Phaolô không mở đầu bằng việc nhắc đến Thiên Chúa Cha mà là Đức Giêsu Kitô, bởi vì duy mình Đức Kitô là Đấng đưa dẫn chúng ta vào mầu nhiệm Ba Ngôi (x. Rm 8,39). Cuối cùng, chúng ta cũng cần chú ý đến sứ mạng của Chúa Thánh Thần: sáng tạo sự hiệp thông, bởi vì vai trò của Người chính là thực hiện công trình cứu thoát qua dòng thời gian các thế kỷ, “để phúc lành của ông Ápraham được mở rộng ra cho các Dân Ngoại trong Đức Kitô Giêsu, và để chúng ta, nhờ đức tin, có thể lãnh nhận Thần Khí là Đấng đã được hứa ban” (Gl 3,14). Như vậy, hết mọi người đều đã được “uống” nhờ một Thần Khí độc nhất (1 Cr 12,13), và làm thành một cộng đoàn huynh đệ, có khác biệt nhưng có cùng một tinh thần, đồng tâm nhất trí. Ân huệ vô giá là sự thống nhất này cuối cùng vượt hẳn sự chia rẽ cổ xưa giữa “người Do thái và người Hy Lạp” (Rm 10,12; 1 Cr 1,24; 12,13; Gl 3,28), buộc chúng ta phải “bước đi trong đời sống mới” (Rm 6,4), tức là “đời sống của Thần Khí” (Rm 7,6), đến độ “ai ở trong Đức Kitô, người ấy là một tạo thành mới. Thế giới cũ kỹ đã qua rồi; đây, một thế giới mới đã ra đời” (2 Cr 5,17).

3.4.4. Sự viên mãn của ơn cứu độ hệ tại ở sự phục sinh của Đức Kitô

95. Sự kết hiệp với Đức Kitô, được sống với những người tin khác trong Thân Thể của Đức Kitô là Hội Thánh, không bị giới hạn vào cuộc sống trên dương thế này. Trái lại, thánh Phaolô xác quyết: “Nếu như chúng ta đặt niềm hy vọng vào Đức Kitô chỉ ở cuộc đời này mà thôi, chúng ta là những người đáng thương nhất trong hết mọi người” (1 Cr 15,19). Ở chương dài nhất trong tất cả các thư, thánh Phaolô cố gắng đặt nền tảng và giải thích sự phục sinh của các Kitô hữu; sự phục sinh của các Kitô hữu xuất phát từ sự phục sinh của Đức Kitô. Thánh nhân mạnh mẽ khẳng định rằng: “Đức Kitô đã chỗi dậy từ trong kẻ chết, hoa quả đầu mùa của những người đã an nghỉ [...]; chính trong Đức Kitô, mọi người sẽ lãnh nhận được sự sống” (1 Cr 15,20.22). Tin vào sự phục sinh cùng với Đức Kitô, vào sự hiệp thông vĩnh cửu với Người và với Chúa Cha, làm thành nền tảng và chân trời cho lời giảng của thánh Phaolô. Niềm tin ấy ảnh hưởng sâu xa đến cuộc đời trần thế của chúng ta hiện nay, và làm cho chúng ta có khả năng chịu đựng những khó khăn và đau khổ, vì biết rằng “trong Chúa”, lao nhọc của mình “không phải là luống công vô ích” (1 Cr 15,58). Trong thư viết sớm nhất, thánh Tông Đồ giải thích cho các tín hữu Thêxalônica: “Nhờ Đức Giêsu, Thiên Chúa sẽ đưa về với Người những người đã an nghỉ” (1 Tx 4,14); “Anh em đừng than khóc như những người khác là những người không có niềm hy vọng” (1 Tx 4,13).

Thánh Phaolô không miêu tả đời sống ấy sẽ như thế nào, mà chỉ xác quyết đơn giản là: “Chúng ta sẽ ở với Chúa mãi mãi” (1 Tx 4,17; x. 2 Cr 5,8). Thánh nhân thấy trong niềm tin này và trong niềm hy vọng này có một sức mạnh khích lệ và an ủi lớn lao và, ở cuối đoạn văn này, thánh nhân nói với các Kitô hữu Thêxalônica: “Vậy anh em hãy an ủi nhau bằng những gì tôi vừa nói” (1 Tx 4,18). Khi hướng về viễn cảnh cái chết của chính mình, thánh Phaolô nói: “Ao ước của tôi là ra đi và ở với Đức Kitô, vì đó là điều tốt hơn nhiều” (Pl 1,23). Như vậy, sự viên mãn của ơn cứu độ có thể được hiểu là sự kiện được ở với Đức Kitô, Đấng hằng ở với Chúa Cha, tức là được sống sự hiệp thông vĩnh viễn và hoàn hảo với Người và, trong Người, với hết mọi chi thể trong Thân Thể của Người (x. 1 Cr 15,28; cũng x. Ga 17,3.24).

3.5. Sách Khải huyền

3.5.1. Dẫn nhập:

Một chân lý được mạc khải, độc đáo và tạo cảm hứng

96. Chân lý mạc khải chứa đựng trong thông điệp của sách Khải huyền được nêu lên bằng kiểu nói “mạc khải của Đức Giêsu Kitô mà Thiên Chúa đã trao phó cho Người” (Kh 1,1). Trong cuốn sách này, chân lý mạc khải ấy, Thiên

Chúa Cha đã ban cho Đức Giêsu Kitô, được giải thích dần dần như là một sáng kiến, một kế hoạch sáng tạo và cứu độ, kế hoạch này xuất phát từ bên trong của mầu nhiệm Thiên Chúa, nay đang được hiện tại hóa ở bên ngoài Thiên Chúa, trên bình diện con người. Chính Thiên Chúa, Đức Giêsu Kitô, và Lời được linh hứng của Thiên Chúa cùng hoạt động để làm cho kế hoạch này thành tựu. Chúng ta có thể đặt cho đối tượng của kế hoạch sáng tạo-cứu độ này một tên gọi chính xác là: Vương Quốc của Thiên Chúa, đã được chính Thiên Chúa cứu mang, nay đang ôm ấp toàn thể vũ trụ đã được sáng tạo và đang được khai triển trong lịch sử con người qua trung gian Đức Kitô và các Kitô hữu, cho tới khi, nhờ Lời của Đức Kitô thúc đẩy và dẫn dắt, đạt tới cao điểm cánh chung trong vẻ huy hoàng của Giêrusalem mới (x. Kh 21,1 – 22,5).

Sự khai triển của Vương Quốc Thiên Chúa trong lịch sử diễn ra theo cách biện chứng: có một sự đối đầu triệt để, trở thành một cuộc chiến đấu dữ dội, giữa một đảng là “hệ thống của Đức Kitô”, bao gồm Đức Giêsu Kitô và những kẻ theo Người, với “hệ thống thuộc về thế gian này của sự dữ” do Ma Quỷ khơi lên và thúc đẩy, nhằm thực hiện một “phản-vương quốc” thực sự chống lại Vương Quốc của Thiên Chúa. Cuộc chiến đấu cuối cùng sẽ kết thúc bằng sự biến mất hoàn toàn của hết mọi kẻ đi theo sự dữ và bằng sự thành tựu viên mãn của Vương Quốc Thiên Chúa trong bối cảnh của một “trời mới” và một “đất mới” vĩnh viễn (Kh 21,1), khi có một tiếng xuất phát từ trên ngai long trọng

công bố: “Đây, nhà của Thiên Chúa ở với loài người. Người sẽ ở với họ. Họ sẽ là dân của Người, và chính Người, Thiên Chúa ở với họ; Người sẽ lau sạch nước mắt cho họ. Cái chết sẽ không còn nữa; tang tóc, kêu than và khổ đau sẽ không còn nữa: những chuyện hồi xưa đã qua rồi” (Kh 21,3-4). Đây là hình ảnh đẹp nhất trình bày Vương Quốc Thiên Chúa đã thành tựu.

Nhưng cảm thức sâu xa của tác giả sách Khải huyền về con người trong hoàn cảnh cụ thể nói chung, và cách riêng những khó khăn to lớn người Kitô hữu phải đối diện trước sự thù nghịch của “hệ thống thuộc về thế gian này”, khiến ông phải nhấn mạnh đến niềm tin tưởng chắc chắn của ông đối với việc Vương Quốc Thiên Chúa được thành tựu hoàn toàn. Vương Quốc sẽ được thành tựu trên mặt đất, trong không gian của con người, với tất cả sự viên mãn nhờ đó Vương Quốc ấy đã được hoạch định ở cấp độ cao nhất là Thiên Chúa.

Như vậy, cuốn sách này nói về Vương Quốc Thiên Chúa, một đàng được nhìn theo quan điểm hoàn toàn tổng thể, và đàng khác lại được hiểu trong sự hình thành cụ thể hiện thời. Hai phương diện này, khi được nối kết với nhau, sẽ cộng hưởng để cống hiến một bức tranh hấp dẫn và xuyên suốt về Vương Quốc Thiên Chúa và về sự thành tựu của Vương Quốc ấy. Chân lý mạc khải độc đáo của sách Khải huyền hệ tại ở đó. Bây giờ chúng ta đi vào chi tiết.

3.5.2. Chân lý nhìn toàn thể:

*Vương Quốc Thiên Chúa được thành tựu
do một kế hoạch sáng tạo và cứu độ*

97. Chúng ta gặp từ “Vương Quốc” lần đầu tiên ở phần đầu của cuốn sách này trong một khung cảnh xán lạn: hướng về Đức Giêsu Kitô chịu đóng đinh và đã phục sinh, Đấng được cộng đoàn cảm thấy đang hiện diện và gần gũi, cộng đoàn phụng vụ cất lên lời tạ ơn vì những hồng ân đã lãnh nhận được từ nơi Người với cả một dòng tâm tình tri ân cảm động: “Kính dâng lên Đấng yêu thương chúng ta, Đấng đã giải thoát chúng ta khỏi các tội của chúng ta nhờ máu của Người, làm cho chúng ta thành một vương quốc và các tư tế phụng sự Thiên Chúa và Cha của Người, kính dâng Người vinh quang và sự thống trị mãi mãi muôn đời. Amen” (Kh 1,5-6). Một khi đã được tình yêu của Đức Giêsu Kitô đụng chạm đến, các Kitô hữu nhận biết mình là những thành viên của Vương Quốc Thiên Chúa trong Đức Kitô. Đây là một Vương Quốc đang trong tiến trình phát triển và đang mỗi ngày mỗi hình thành, tuy chưa hoàn tất nhưng đã khai mạc rồi: giữa các Kitô hữu với Đức Giêsu Kitô có một mối dây tình yêu hỗ tương, là hệ luận do trách nhiệm tư tế của các Kitô hữu, làm cho họ trở thành những người trung gian giữa Thiên Chúa, Đức Kitô, với thực tại của con người.

Nhưng trước khi có lời tuyên bố này của cộng đoàn phụng vụ, chúng ta thấy có một tham chiếu về Vương Quốc đi theo hướng ngược lại: khi chuyển phúc lành của

Ba Ngôi cho cộng đoàn, Gioan thêm “và từ Đức Giêsu Kitô, vị Chứng Nhân trung thành, Trưởng Tử của những người đã chết, và Thủ Lãnh của các vua trên cõi đất” (Kh 1,5). Bên cạnh Thiên Chúa và Đức Kitô, lại xuất hiện một thực tại đối nghịch; “các vua trên cõi đất”, trong sách Khải huyền (x. Kh 6,15; 17,2; 18,3.9; 19,19), chỉ các trung tâm quyền lực đặc trưng của “hệ thống thuộc về cõi đất” đối nghịch với Vương Quốc của Thiên Chúa. Giữa các Kitô hữu, những người đang thuộc về Vương Quốc của Thiên Chúa rồi, với phản-vương quốc của sự dữ, xuất hiện một sự đối kháng sẽ đưa họ đến chỗ chia sẻ và đồng hành, như là những tư tể của Thiên Chúa, với cuộc chiến đấu sẽ đưa đến toàn thắng của Đức Kitô – Con Chiên (x. Kh 5,6-10).

Sự tăng triển của Vương Quốc Thiên Chúa trong lịch sử thật ra là trách nhiệm của Đức Kitô-Con Chiên. Được giới thiệu long trọng là “Con Chiên” – một từ xuất phát từ sách Tin Mừng thứ tư (x. Ga 1,29.36) – Người nối kết vào quyền năng “cắt đi tội của thế gian” (x. Ga 1,29) sức mạnh giúp chinh phục và tiêu hủy sự dữ do Ma Quỷ gây ra và, một cách tích cực hơn, ý muốn chia sẻ cho mọi người đang ao ước được thuộc về Người Thánh Thần mà Người mang đến (x. Kh 5,6). Chúa Cha long trọng trao phó cho Người toàn thể kế hoạch sáng tạo và cứu độ của Vương Quốc (x. Kh 5,7). Và cũng chính Người sẽ là người hướng dẫn những kẻ Người đã đặt làm những phần tử của Vương Quốc, và đã trở thành những tư tể có phận vụ làm những người trung gian. Cường độ của tình yêu nối kết

Đức Giêsu Kitô với các Kitô hữu đang gắn bó với Người, lúc vương triều của Người xuất hiện, cũng đang mở rộng và tăng triển dần dần theo sự cộng tác họ đang theo đuổi.

Tác giả sách Khải huyền muốn đề cao cường độ và phẩm tính của tình yêu này bằng cách so sánh với kinh nghiệm của con người trong tình yêu phu thê. Như vậy, nhờ Đức Giêsu Kitô, giữa những người tham dự vào Vương Quốc của Người, đã có mối tương quan hỗ tương, mang nét tươi mới, triệt để, sức mạnh và sự âu yếm dịu dàng của một “mối tình đầu” (x. Kh 2,4-5), một tình yêu “nồng nàn” (Kh 3,19). Và Đức Giêsu Kitô đòi hỏi tình yêu này một cách tuyệt đối (x. Kh 2,4-5). Như vậy, ta thoáng thấy ngay Vương Quốc của Thiên Chúa mà Người được kêu gọi để xây dựng sẽ phải là một Vương Quốc của tình yêu.

Sức mạnh của tình yêu nối kết Đức Giêsu với những kẻ thuộc về Người được phát triển theo kiểu hệ luận với sự tham gia của họ vào cuộc chiến thắng sự dữ và vun trồng sự thiện, một sự tham gia để tìm hiệu quả cao nhất, giúp các Kitô hữu, bằng tình yêu họ chia sẻ với Đức Kitô, vượt qua từ tình trạng hứa hôn tới cuộc hôn nhân. Khi đưa cuộc xung đột giữa “hệ thống của Đức Kitô” với “hệ thống của thế gian này” trên bình diện hiện thời đến bình diện hoàn thành chung cuộc, tác giả, với niềm vui dạt dào, thoáng thấy sự thành tựu trọn vẹn của Vương Quốc Thiên Chúa, và thấy một tiếng nói từ trời bảo ông: “Giờ đây, ơn cứu độ, quyền năng và Vương Quốc của Thiên Chúa chúng ta và

quyền năng của Đấng Kitô của Người đã tới” (Kh 12,10). Sách Khải huyền, dù ý thức mạnh mẽ về áp lực hung bạo của sự dữ – và còn nói đến cách rõ ràng nữa là đàng khác – vẫn nhấn mạnh đến cái kết cuộc tích cực của lịch sử. Tư tưởng về Vương Quốc Thiên Chúa thành tựu lời cuốn tác giả và, trong một vinh tụng ca đẹp nhất (x. Kh 19,1-9), chính ông thốt lên bằng những từ ngữ nồng nhiệt: “Hallêluia! Người đang ngự trị, Đức Chúa, Thiên Chúa của chúng ta, Chúa Tể của vũ trụ. Chúng ta hãy vui mừng, hãy hân hoan và tôn vinh Thiên Chúa, vì đã tới rồi, hôn lễ của Con Chiên, và tân nương của Người đã sẵn sàng; áo vải gai mịn, sáng chói và tinh tuyền đã được ban cho nàng’ – vải gai mịn là các hành động ngay chính của các thánh” (Kh 19,6-8). Nhờ “các hành động ngay chính” đã được thực hiện để cộng tác với Đức Kitô, các Kitô hữu được giới thiệu như là tân nương đang sửa soạn y phục lễ cưới cho mình. “Lễ cưới của Con Chiên” sẽ diễn ra khi, nhờ sức mạnh của sự dẫn thân chung của Đức Giêsu Kitô và của những kẻ thuộc về Người, hết mọi sự dữ trong thế giới này sẽ bị tiêu hủy và hết mọi người làm sự dữ sẽ bị hủy diệt. Khi ấy, sự dẫn thân của Đức Giêsu Kitô và của những kẻ thuộc về Người sẽ thông truyền cho hết mọi người sự mới mẻ của Đức Kitô. Và các Kitô hữu, đã được Thiên Chúa chuẩn bị cho, sẽ có thể yêu mến Đức Giêsu Kitô như Đức Giêsu Kitô đã yêu mến và vẫn đang tiếp tục yêu mến họ. “Tân nương” bấy giờ sẽ trở thành “Hiên thê”.

Đó là kỳ công của Giêrusalem Mới, của Vương Quốc Thiên Chúa đã thành tựu. Không còn phải dẫn thân vào việc

chuẩn bị cho Vương Quốc Thiên Chúa đến nữa, các Kitô hữu sẽ được tham dự đầy đủ vào Vương Quốc này và sẽ vui hưởng Vương Quốc ấy một cách trọn vẹn. Đó chính là điều đoạn kết hoành tráng của sách này muốn nói (x. Kh 22,1-5). Tại quảng trường trung tâm của Giêrusalem Mới, có một cái ngai duy nhất, đó là ngai “của Thiên Chúa và Con Chiên” (Kh 22,1c). Từ ngai tuôn chảy “dòng sông mang nước sự sống, sáng tựa pha lê” (Kh 22,1ab), biểu tượng của Thánh Thần. Dòng sông chảy, làm cho “cây sự sống” mọc lên và phát triển (Kh 22,2c), không còn chỉ có một cây (x. Kh 2,7; St 2,9; 3,22.24) nữa nhưng có đến một rừng sự sống “ở cả hai bên bờ sông” (Kh 22,2b). Do việc Thiên Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần cùng tham gia vào đó, có thể nói được là có một “sự ngập tràn của Ba Ngôi” – “ngập tràn của Ba Ngôi” sự sống và tình yêu vô tận, giờ đây đạt tới cả con người nữa. Phần con người, nay hạnh phúc vì được thuộc trọn về Vương Quốc và, do đó, có thể yêu thương không còn giới hạn, sẽ chẳng còn “cần ánh sáng của đèn cũng chẳng cần ánh sáng của mặt trời, vì Đức Chúa là Thiên Chúa sẽ chiếu sáng họ; họ sẽ cai trị mãi mãi muôn đời” (Kh 22,5). Kế hoạch vĩ đại của Vương Quốc Thiên Chúa đã thành tựu được trình bày như thế đó.

3.5.3. Đào sâu thêm chân lý toàn thể qua sự “chân thật”

98. Chân lý được mạc khải nhờ sách Khải huyền – liên quan đến Vương Triều của Thiên Chúa – được nhắc đến và đào sâu thêm ý nghĩa mỗi lần từ “chân thật” – từ ngữ

Hy Lạp là *alêthinos*” – xuất hiện. Những lần từ này xuất hiện, được nối kết với chân lý mặc khải về Vương Triều của Thiên Chúa, giúp minh họa và nhấn mạnh đến sự liên lập vốn có giữa kế hoạch được nhìn “từ bên trong Thiên Chúa”, trong sự thâm sâu của Thiên Chúa, với sự thành tựu của kế hoạch đó “ở bên ngoài Thiên Chúa”, trong lịch sử cụ thể của con người. Và chính đây là chỗ niềm hy vọng của cuộc lữ hành Kitô giáo khai mở. Dù sức ép của sự dữ có mạnh đến đâu chăng nữa, “Vương Triều của Thiên Chúa chúng ta” và “quyền năng của Đấng Kitô của Người” (Kh 12,10), thay vì là một giấc mơ chóng tàn, sẽ xuất hiện trong thực tại trọn vẹn của Vương Triều và quyền năng ấy.

a) Tính cách “chân thật” của Thiên Chúa Cha

Lần thứ nhất trong bốn lần tính từ “chân thật” xuất hiện nói về Thiên Chúa Cha liên quan đến chính Người. Các vị chứng nhân, ngay từ bây giờ đang ở trong mối liên lạc trực tiếp với Thiên Chúa, nhận thấy sự hiện diện thường tồn của sự dữ trong thế giới, và thưa với Thiên Chúa một câu hỏi gay go và đầy xúc động, khi kêu lên một tiếng lớn: “Lạy Chúa Tể thánh thiện và chân thật, cho tới bao giờ Ngài vẫn ở yên không xét xử, không báo oán máu của chúng con trên các cư dân của cõi đất này?” (Kh 6,10-11). Các vị chứng nhân, khi nhìn ngắm Thiên Chúa trực tiếp, đã nhận thức về quyền toàn năng tuyệt đối ở nơi Người, khiến Người là “Chúa Tể tối cao” của vạn vật; các vị ấy nhìn thấy Thiên Chúa là “thánh” và, như thế, đối chọi triệt để

với sự dữ, chắc chắn Người sẽ loại bỏ sự dữ; các vị ấy nhìn thấy Thiên Chúa là “chân thật”, với một sự liên lập tuyệt đối giữa tất cả những gì Người là nơi chính Người với hoạt động của Người trong lịch sử, và các vị ấy hỏi mà cảm thấy bối rối không biết sự can thiệp của Người còn trì hoãn cho đến bao giờ. Thiên Chúa đáp lời để trấn an các vị: hành động của Người để chiến thắng sự dữ sẽ đến chứ không chịu thua, nhưng nó sẽ thành tựu dần dần, theo kế hoạch của Người. Trong khi chờ đợi, các vị chứng nhân ngay lập tức được tham dự trực tiếp vào sự phục sinh của Đức Kitô, tượng trưng bằng “chiếc áo dài trắng” (Kh 6,11) được ban cho các vị.

Điều chúng ta vừa thấy được xác nhận và cắt nghĩa do sự kiện là tính từ “chân thật” được nối kết với những hoạt động cụ thể Thiên Chúa dùng để đưa kế hoạch của Người đi vào trong lịch sử. Đó là “những con đường” (Kh 15,3) và cũng là “những sự xét xử” (x. Kh 16,7; 19,2) mà, khi đặt Thiên Chúa trong tương quan với vận mệnh của con người, các hoạt động đó bảo đảm, xét vì những hoạt động đó là “chân thật”, sự liên lập giữa Thiên Chúa ở nơi chính Người với toàn thể hoạt động của Người.

b) Tính cách “chân thật” của Đức Kitô

99. Liên quan đến việc Đức Giêsu Kitô trao tặng chính mình cho con người, nét đặc biệt trong kế hoạch của Vương Quốc Thiên Chúa, từ *chân thật* được sử dụng ba

lần (Kh 3,7.14; 19,9), giúp hiểu đầy đủ hơn Vương Quốc là gì và Vương Quốc ấy đến như thế nào.

Lần đầu tiên trong ba lần này xác định Đức Giêsu là “Đấng thánh, Đấng *chân thật* – *alêthinos*” (Kh 3,7), như vậy, đặt Người ngang hàng với Chúa Cha là Đấng các chứng nhân từng kêu lên: “Lạy Chúa Tể Thánh thiện và *Chân thật*” (Kh 6,10). Vì là “thánh”, Đức Giêsu, giống như Chúa Cha, có sự sung mãn của tính Thiên Chúa. Khi Chúa Cha và Đức Giêsu đi vào trong lịch sử của con người, tước hiệu “chân thật” được áp dụng cho cả hai, hiểu theo nghĩa, như đã nêu trên, về sự tương ứng hoàn hảo giữa tính Thiên Chúa của hai ngôi với sự tham gia của hai ngôi vào trong lịch sử, mối tương quan của hai ngôi với con người, theo kế hoạch lớn lao của Thiên Chúa, không thể bị coi như xuất phát từ một cấp độ “thấp kém hơn”.

Hướng về Đức Giêsu Kitô dẫn thân vào thế giới con người, sự hiện diện cụ thể của Người trong lịch sử có thể cho thấy một phương diện khác: đó là chứng từ của Chúa Cha, Đức Giêsu là Đấng mang chứng từ ấy. Là “Lời hằng sống”, Người nhìn thấy Chúa Cha cách trực tiếp trong chiều kích vô biên vô tận của Chúa Cha; là “Lời nhập thể”, Người có mối tương quan thực sự với con người, Người hiểu con người mọi đàng. Chứng từ của Người vì thế có khả năng mang kho tàng phong phú vô tận của Chúa Cha, Đấng Người nhìn thấy, vào trong tâm tay của con người dù họ là ai và dù họ ở đâu. Khi xác định mình là “chứng nhân

trung thành và *chân thật*” (Kh 3,14), Đức Giêsu nhấn mạnh chứng từ “trung thành” của Người phù hợp hoàn toàn với kho tàng phong phú vô tận của Chúa Cha, và đồng thời lại có sự liên lạc gần gũi với nhân loại như thế nào. Thêm vào đó, phẩm tính “chân thật” cho thấy Đức Giêsu Kitô đảm nhận trong chứng từ của Người sự viên mãn của Thiên tính của Người với nhân tính của Người như thế nào. Kho tàng phong phú của Chúa Cha, được mặc khải cho chúng ta trong Đức Giêsu Kitô như vậy, làm nên một toàn thể và cốt tủy cho chân lý mặc khải liên can đến kế hoạch vĩ đại của Vương Quốc. Mặc khải cũng là tặng phẩm.

Trong bối cảnh đầy biến động mà Đức Giêsu và những kẻ dẫn thân đi theo Người đang phải đương đầu, đối diện với hệ thống thuộc về thế gian này, nhằm bứng gốc sự dữ và vun trồng sự thiện, Đức Kitô được công bố là “Trung Thành và *Chân Thật*” (Kh 19,11), muốn nói đến lòng trung tín của Người đối với kế hoạch của Chúa Cha và sự dẫn thân trọn vẹn của Thiên tính của Người với nhân tính của Người để hoàn thành kế hoạch đó. Một số phương diện của “chân lý” này, là nét đặc biệt của Đức Kitô, được nêu lên và nhấn mạnh: chân lý được nối kết với một tình yêu nồng nàn đối với Chúa Cha và với con người (“mắt Người như ngọn lửa hồng” – Kh 19,12). Đức Kitô trao tặng sự sống của Người để hoàn thành sứ mạng của Người (Người mặc một “áo dài thấm đẫm máu” – Kh 19,13a); Danh của Người vẫn không thể biết được và vẫn còn là bí mật của Người như lúc ban đầu (x. Kh 19,12c). Nhưng khi, nhờ lời Người nói ra

(“lưỡi gươm sắc bén xuất phát từ miệng Người – Kh 19,15), Người sẽ ghi khắc trên tất cả những ai đón nhận Người một dấu ấn của chính Người, rồi Danh của Người sẽ được nhận biết và Người sẽ “được gọi” cách công khai là “Lời của Thiên Chúa” (Kh 19,13b). “Lời của Thiên Chúa” tuyệt vời này mà Đức Giêsu mang ở bên trong là sống động, và đồng nhất với Người là *logos* nhập thể (x. Ga 1,1.14), được thông truyền nhờ lời của Người ngỏ với con người; Người sẽ như thể “được in” vào tất cả những con người đón nhận Người, đem đến cho họ sự mới mẻ thuộc về thời cứu thế. Sau cùng, mọi sự sẽ đồng hình dạng với Người, Lời được ban tặng.

c) Những lời chân thật được linh hứng và trở thành linh hứng

100. Ở lần đầu tiên trong ba lần từ *alêthinos* – *chân thật* xuất hiện có liên quan đến các lời (Kh 19,9), vị Thiên thần giải thích, vẫn đi theo Gioan, được diễn tả bằng những từ ngữ này: “Đây là những lời *chân thật* của Thiên Chúa”. Những lời được linh hứng mà chúng ta gặp thấy trong sách Khải huyền tất cả, từ nguồn gốc, là chính những lời của Thiên Chúa. Những lời ấy đi qua nơi Đức Kitô, Lời sống động của Thiên Chúa; từ Đức Giêsu Kitô, và nhờ Thần Khí của Người, các lời ấy lan tỏa đến con người và nối kết họ với những lời ấy. Những lời ấy sở dĩ được gọi là “chân thật”, vì có khả năng mang đến cho người nào đón nhận những lời ấy tất cả kho tàng phong phú của Đức Kitô và của Thiên Chúa mà những lời ấy mang theo.

Lần thứ hai từ này xuất hiện trong một công thức văn chương có phần phức tạp hơn. Ở đây lần lượt nói đến một sự can thiệp trực tiếp của Thiên Chúa, rồi lại tới diễn luận của vị Thiên thần giải thích và, một lần nữa, kết thúc bằng một sự can thiệp của Thiên Chúa: “Bấy giờ Đấng ngự trên ngai công bố: ‘Này đây, Ta làm cho mọi sự nên mới’. Và [Thiên thần giải thích] thêm: ‘Hãy viết, vì những lời này là đáng tin và chân thật’. Rồi [Thiên Chúa ngự trên ngai] nói với tôi: ‘Đã thành sự rồi! Ta là Alpha và Ômêga, là khởi đầu và cùng tận...’” (Kh 21,5-6). Lời tuyên bố long trọng của Thiên Chúa, Đấng được giới thiệu là “đang ngự trên ngai”, được coi như là nguyên lý quyết định của toàn thể việc khai triển chân lý mặc khải, của toàn thể tiến trình Vương Quốc phát triển, cho thấy mục tiêu Người hằng nhắm tới: muốn in vào vạn vật, bắt đầu với con người, dấu ấn sự mới mẻ của Đức Kitô. Việc vị Thiên thần giải thích lặp lại diễn luận đã ngỏ với Gioan nhấn mạnh đến giá trị của sự mới mẻ ấy và sẽ phải được cố định bằng chữ viết: tất cả “những lời này” của Thiên Chúa (x. Kh 19,9), bắt đầu từ những lời sau cùng được công bố, “là đáng tin”. Những lời này ứng hợp với mục tiêu của Thiên Chúa là Đấng gửi những lời ấy đến cho nhân loại qua Đức Giêsu Kitô. Vì có một nội dung hoàn toàn liên lập với những đòi hỏi của Thiên Chúa và những khát vọng của con người, các lời ấy được công bố là “chân thật”, vì mang theo tất cả “sự mới mẻ” của Đức Kitô và có khả năng thông truyền sự mới mẻ đó.

Một khi đã đạt tới mục đích cánh chung, những Lời

của Thiên Chúa được trình bày trong sách Khải huyền có thể được coi như “đã hoàn thành”. Sự kiện này được khẳng định long trọng bởi Thiên Chúa, Đấng rất gần gũi lịch sử của con người đến nỗi Người cho lịch sử “trùng khớp” một cách thực tiễn cả với sự khởi đầu lẫn sự kết cuộc. Ở lúc khởi đầu của thời gian giữa “Alpha” và “Ômêga”, giữa “sự khởi đầu” với “sự hoàn thành”, có những lời của Thiên Chúa “đang được khai triển”: nội dung Kitô học của những lời ấy chiếu sáng từ từ sống động. Và qua trung gian của những lời “đang thành sự” này, Thiên Chúa đang “làm cho mọi sự nên mới”.

Lần xuất hiện thứ ba, từ *alêthinos* chỉ những lời được linh hứng, nằm ở trang cuối cùng của cuốn sách này. Một lần nữa, Thiên thần giải thích công bố cho cộng đoàn phụng vụ đang lắng nghe vị Thiên thần: “Những lời này là đáng tin và *chân thật*” (Kh 22,6). Thêm vào ý nghĩa đầu tiên chỉ về một sự tương ứng trọn vẹn của những lời ấy với mục tiêu của Thiên Chúa, và về một sự dẫn thân trọn vẹn, luôn luôn ở phía Thiên Chúa, để đem tính Thiên Chúa của Người phục vụ con người qua trung gian Đức Kitô, ở đây là tham chiếu về cuốn sách vừa được đọc cho cộng đoàn hội họp nghe. Những lời được linh hứng, một khi được đón nhận thích đáng, lại trở thành *linh hứng* nơi người đón nhận những lời ấy, “vun trồng” Đức Kitô – sự mới mẻ đang đổi mới – mà những lời ấy đang mang theo.

Và như vậy, cái vòng tròn khép lại. Xuất phát từ Thiên Chúa Cha, mọi sự đều đi qua Đức Giêsu Kitô, Lời sống

động của Chúa Cha. Đức Giêsu Kitô, Lời sống động, trở thành lời được phái đến và được trao tặng: nghĩa là một lời, xuất phát từ chính Người là nội dung, gặp gỡ con người để vun trồng nơi họ sự mới mẻ của Người. Khởi đi từ cấp độ Kitô học này, như vậy đã hình thành và phát triển nơi con người, từng bước thực hiện nơi họ một sự thống nhất diệu kỳ với Đức Giêsu Kitô, Lời sống động, và cuối cùng chúng ta gặp được Chúa Cha trên trời.

4. Kết luận

101. Độc giả của Sách Thánh không khỏi có ấn tượng bởi cách thức các bản văn rất khác nhau về hình thức văn chương và gốc gác lịch sử lại được nối kết thống nhất với nhau trong một Thư Quy độc nhất, và cùng nhau bộc lộ một chân lý, chân lý này được diễn tả trọn vẹn nơi con người của Đức Kitô.

4.1. Những phát biểu văn chương và thần học của Cựu Ước

Nghiên cứu các sưu tập văn chương khác nhau của Cựu Ước cho thấy sự phong phú cực kỳ của những lần Thiên Chúa biểu lộ chính mình trong lịch sử. Sách Thánh chứng nhận rằng Thiên Chúa muốn kết mối tương giao với nhân loại, bằng cách dùng nhiều hình thức trung gian.

- Công trình sáng tạo tự nó phản ánh của ý muốn của Thiên Chúa là một vị Thiên Chúa “vì/cho con người”: Thiên Chúa đi bước trước khi bộc lộ chính mình trong một công trình sáng tạo mà trình thuật Kinh Thánh xác định là “tốt/đẹp” (x. St 1,31). Rồi trình thuật Kinh Thánh chú nhận rằng công trình này ngay lập tức chạm trán với vấn đề sự dữ (x. St 3,1-24).

- Thiên Chúa cũng bộc lộ chính mình trong lịch sử đặc thù của dân Israel, qua nhiều cuộc can thiệp để cứu thoát – giải phóng khỏi cảnh nô lệ ở Ai cập (x. Xh 14), giải phóng khỏi việc tôn thờ ngẫu tượng (x. Xh 20; Đnl 5) – và qua việc ban tặng ân huệ là Lễ Luật, nhằm giáo dục Israel có một đời sống mở rộng cho tình yêu đối với người thân cận.

- Văn chương ngôn sứ là lời của các vị ngôn sứ được linh hứng (trong lời mở đầu của các sách này, trong “công thức của người sứ giả”, và trong các công thức mở đầu sấm ngôn). Các lời sấm ngôn sứ có thể nói lên những đòi hỏi của Thiên Chúa là Đấng đã mặc khải chính mình cho dân giữa những thăng trầm của lịch sử. Các lời ấy cũng nói lên lòng trung thành của Đức Chúa, bất chấp những lỗi lầm thiếu sót của Israel.

- Còn văn chương khôn ngoan phản ánh những xung đột có thể nổi lên giữa những nền văn hóa cổ xưa vốn khao khát chân lý với mặc khải đặc biệt mà dân Israel được hưởng. Các truyền thống khôn ngoan cùng nhau trình bày

sự Khôn Ngoan của Israel như là cách diễn tả tuyệt vời của chân lý mặc khải. Cách riêng, trong thời đại văn minh Hy Lạp, sự Khôn Ngoan của Israel, khi chạm trán với các hệ thống triết lý của Hy Lạp, đã cố gắng để đưa ra một hệ thống tư tưởng mạch lạc, nhấn mạnh đến giá trị luân lý và thần học của Torah, và tìm cách để khơi lên sự gắn bó của trái tim và tâm trí với sự Khôn Ngoan này.

- Văn chương thi ca, đặc biệt là các Thánh vịnh, hội nhập toàn thể các chiều kích đã được đề cập đến trước đây: Tập sách Thánh vịnh ca tụng Thiên Chúa là Đấng Sáng Tạo và Đấng Cứu Độ, Thiên Chúa đang hiện diện trong lịch sử, Thiên Chúa là nguồn mạch của sự sống, đồng thời mời gọi những người tin sống một cuộc đời tín trung, công chính và ngay thẳng.

4.2. Những phát biểu thần học của Tân Ước

102. Kế hoạch các sách trong Tân Ước có chung nhau là nhằm giúp độc giả gặp gỡ Đức Kitô, “Đấng mặc khải Chúa Cha”, nguồn mạch của ơn cứu độ và là sự biểu lộ tối hậu của chân lý. Viễn quan chung này mang lấy những hình thức sự phạm khác nhau.

- Các sách Tin Mừng nhất lãm, được các nhà biên soạn đặt căn bản trên những chứng từ trực tiếp có tính cách lịch sử, cho thấy Đức Giêsu Nadarét “đã hoàn tất” hết mọi niềm

mong đợi của Israel như thế nào: Người là Đấng Mêsia, là Con của Thiên Chúa, là Đấng trung gian của ơn cứu độ. Được thánh hiến bởi Thần Khí, Người khai mạc, qua cái chết và sự phục sinh của Người, một thời đại mới: Vương Triều của Thiên Chúa.

- Sách Tin Mừng theo Gioan cho thấy Đức Kitô là sự viên mãn của Lời Thiên Chúa, Lời đã được mặc khải cho các môn đệ, là những người lãnh nhận lời hứa ban tặng Thánh Thần.

- Các thư của thánh Phaolô có thể giá của một vị Tông Đồ, khởi đi từ kinh nghiệm bản thân về Đức Kitô, làm cho Tin Mừng lan tỏa giữa các Dân Ngoại và, với một từ vựng mới, trình bày công trình của Đức Kitô trong bối cảnh các nền văn hóa thuộc thời đại của thánh nhân.

- Theo sách Khải huyền, Đức Giêsu, Đấng lãnh nhận và ban tặng Lời đã được linh hứng (x. Kh 1,1), là quà tặng tối cao của Chúa Cha. Có một sự tương ứng tuyệt đối giữa kế hoạch của Vương Quốc mà Thiên Chúa muốn với việc Vương Quốc ấy được hiện tại hóa thực sự trong lịch sử con người nhờ Đức Kitô. Khi những lời được linh hứng tất cả đã được thành tựu, bằng việc hủy diệt sự dữ đã đi sâu vào trong lịch sử và bằng việc vun trồng ở đó kỳ công của Đức Kitô, Thiên Chúa sẽ long trọng công bố về những lời ấy: “Những lời đó được hoàn thành” (x. Kh 21,6).

4.3. *Nhu cầu và các thể thức để tiếp cận Sách Thánh theo lối Thư Quy*

103. Hiến chế tín lý *Dei Verbum* (số 12) và Tông huấn hậu Thượng hội đồng *Verbum Domini* (các số 40-41) cho thấy rằng duy lối tiếp cận chú ý đến toàn thể Thư Quy Sách Thánh mới có thể giúp tìm ra ý nghĩa sung mãn về thần học và thiêng liêng. Thực vậy, mỗi một truyền thống Kinh Thánh phải được giải thích trong văn mạch thư quy mà truyền thống này đã được đặt vào; nhờ vậy mới giúp đưa ra những mối liên kết lịch đại và đồng đại với toàn thể Thư Quy. Như thế, lối tiếp cận Thư Quy nêu lên cho thấy những mối tương quan đang hiện hữu giữa các truyền thống của Cựu Ước với các truyền thống của Tân Ước.

Thực vậy, bên trên những sự khác biệt đã được mô tả trong những đoạn trước, Thư Quy Sách Thánh đưa về Chân Lý độc nhất – Đức Kitô – Đáng được chứng từ của các Tông Đồ nhìn nhận là Con Thiên Chúa, Đáng mặc khải Chúa Cha, Đáng Cứu Độ của nhân loại. Toàn thể Thư Quy lên đến đỉnh cao ở khải định ấy, mọi yếu tố làm nên Thư Quy nói được là “hướng về” đó. Nói cách khác, Thư Quy Sách Thánh là văn mạch tương xứng để giải thích đối với mỗi một truyền thống đã làm nên Thư Quy: vì đã được nhập vào Thư Quy, mỗi truyền thống đặc thù đón nhận được một văn mạch mới để phát biểu, văn mạch mới làm cho ý nghĩa của truyền thống đặc thù được đổi mới.

“Logic Thư Quy” này quan tâm đến những mối tương quan hiện có giữa Tân Ước với Cựu Ước: các truyền thống của Tân Ước sử dụng từ vựng của “sự cần thiết” và từ vựng của “sự hoàn thành” (hoặc “làm cho hoàn hảo”) để trình bày cho thấy cuộc đời và công trình của Đức Kitô liên can đến các truyền thống của Cựu Ước như thế nào (x. Mt 26,54; Lc 22,37; 24,44). Nội dung của Sách Thánh, muốn cho chân thật, *cần thiết phải được hoàn thành*, và sự hoàn thành này được thể hiện trọn vẹn trong cuộc đời, cái chết, và sự phục sinh của Đức Kitô (x. Ga 13,18; 19,24; Cv 1,16). Chính bản thân Đức Kitô mới đem lại ý nghĩa chung cuộc cho các truyền thống rất khác nhau: chẳng hạn, trong trình thuật ở chương 24 sách Tin Mừng của thánh Luca, trong đó Đức Kitô đích thân cho thấy câu chuyện của riêng bản thân Người soi sáng các truyền thống của Torah, các Ngôn sứ, và các Thánh vịnh như thế nào. Như thế bản thân Đức Kitô đáp ứng những niềm mong đợi của Israel, và đưa mặc khải của Thiên Chúa đến chỗ thành toàn. Đức Kitô “thâu hợp” các khuôn mặt chính yếu của Giao Ước thứ nhất và dệt lại với nhau: Người là Người Tội Tớ, là Đấng Mêsia, là Vị trung gian của Giao Ước mới, là Đấng Cứu Độ.

Đàng khác, Đức Kitô trình bày một cách hoàn hảo và tối hậu chân lý đã được mặc khải và được diễn tả tiệm tiến trong các truyền thống thành văn trong bối cảnh của Giao Ước thứ nhất. Chân lý của Đức Kitô được ký thác trong các truyền thống Tân Ước, các truyền thống này thâu thập và liên kết chặt chẽ chứng từ mắt thấy của các môn đệ tiên

khởi với việc lãnh nhận, trong Thần Khí, chứng từ này của các cộng đoàn Kitô hữu đầu tiên.

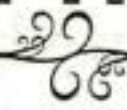
Nhưng chân lý về Thiên Chúa và ơn cứu độ của nhân loại, vốn là trung tâm của mạc khải Thiên Chúa và có được, nơi Đức Kitô, cách diễn tả hoàn hảo và chung cuộc hệ tại ở điều gì? Chúng ta tìm thấy câu trả lời cho câu hỏi này trong công trình của Đức Giêsu. Người mạc khải Thiên Chúa, là Cha, Con, và Thánh Thần (x. Mt 28,19), Thiên Chúa là Đấng đang hiện hữu và đang sống nơi chính Người sự hiệp thông hoàn hảo. Đức Giêsu kêu gọi các môn đệ của Người đi vào sự hiệp thông sự sống với chính Người, bằng cách đi theo Người (x. Mt 4,18-22), và Người ủy thác cho họ trách nhiệm làm cho hết mọi người và hết mọi dân thành những môn đệ của Người (x. Mt 28,19). Người diễn tả niềm ao ước cao nhất của Người như thế, khi cầu xin Chúa Cha: “Con ở đâu thì họ cũng ở đó với con, và họ chiêm ngưỡng vinh quang của con” (Ga 17,24). Chân lý được mạc khải bởi và trong Đức Giêsu có thể diễn tả như thế này: Thiên Chúa tự chính mình là sự thông hiệp, và Thiên Chúa ban tặng sự thông hiệp với chính Người nhờ Con của Người (x. DV, số 2). Ơn linh hứng mà chúng ta đã nhận thấy đặc nét Ba Ngôi nơi các tác giả Tân Ước hiện lên như là con đường tương ứng để thông truyền chân lý này. Có sự tương liên giữa ơn linh hứng với chân lý của Kinh Thánh.

Như thế, Thư Quy Kinh Thánh cũng đồng thời mở một lối đi đến sự hoạt động nhờ đó Thiên Chúa thông truyền

chính Người cho con người, qua trung gian các Ngôn sứ, các tác giả Kinh Thánh, và sau hết là Đức Giêsu Nadarét, và cũng đi đến tiến trình nhờ đó các cộng đoàn lãnh nhận, trong Thần Khí, mặc khải này và ký thác nội dung của mặc khải này thành văn phẩm.



PHẦN THỨ BA



VIỆC GIẢI THÍCH LỜI THIÊN CHÚA VÀ NHỮNG THÁCH ĐỐ

1. Dẫn nhập

104. Khi dẫn nhập cho phần trước, liên quan đến chứng từ của các văn phẩm Kinh Thánh về chân lý của nội dung riêng biệt của các văn phẩm đó, chúng ta đã giải thích *Dei Verbum* hiểu khái niệm chân lý của Kinh Thánh như thế nào, và đã bình giải câu: “Chân lý mà Thiên Chúa đã muốn ký thác vào các văn phẩm thánh vì ơn cứu độ của chúng ta” (số 11). Chúng ta đã nhận thấy rằng chân lý Kinh Thánh muốn thông truyền cho chúng ta liên quan đến chính Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Người đối với nhân loại.

Phần thứ ba của văn kiện này cũng bàn về vấn đề chân lý của Sách Thánh, nhưng khởi đi từ một quan điểm khác. Trong Kinh Thánh, chúng ta gặp thấy những điều ra như mâu thuẫn, những chỗ không chính xác về lịch sử, những

lời nói được liên kết mật thiết với nhau” (DV, số 2). Ngoài ra, nếu ơn linh hứng liên quan đến toàn thể Cựu Ước và Tân Ước, “với tất cả mọi phần của chúng” (số 11), thì chúng ta không thể loại bỏ một đoạn văn nào của trình thuật. Như vậy, nhà chú giải phải cố gắng tìm ra ý nghĩa của mỗi một chi tiết, trong văn mạch của toàn thể trình thuật, nhờ vào các phương pháp khác nhau đã được liệt kê trong văn kiện *Việc Giải Thích Kinh Thánh Trong Hội Thánh* (x. EB 1259-60) của Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh.

Dẫu việc nghiên cứu các bản văn theo kiểu lịch đại là không thể thiếu để nêu ra những cách tái giải thích khác nhau đối với một sấm ngôn hoặc một thuật trình nguyên thủy, nhưng ý nghĩa “thật” của một bản văn là hình thức chung cuộc của bản văn đó, được nhận vào Thư Quy của Hội Thánh như thế. Việc tái giải thích cũng có thể mang hình thức ám dụ hóa các bản văn cổ hơn. Chẳng hạn một số trình thuật hay một số Thánh vịnh có nói đến việc tru diệt và thù hận đối với kẻ thù, cho dù các bản văn ấy có xa tinh thần của Tân Ước và cho thấy sự bất toàn của mặc khải trong Cựu Ước, thì vẫn có thể mang một giá trị khuyên nhủ cho các thế hệ đã được các thuật trình và các Thánh vịnh đó ngỏ lời.

Tất nhiên những nhận xét này không giải quyết được hết mọi khó khăn, nhưng không thể chối rằng Hiến chế *Dei Verbum*, với cách nói “chân lý mà Thiên Chúa đã muốn ký thác vào trong các văn phẩm thánh vì ơn cứu độ của chúng

ta” (số 11), có ý giới hạn chân lý của Kinh Thánh vào mặc khải của Thiên Chúa có liên quan đến chính Thiên Chúa và ơn cứu độ của nhân loại. Lại nữa, việc chú ý đến các văn loại đã mở rộng phạm vi của công việc chú giải, công việc vốn tự nó đã phức tạp rồi. Những ví dụ sau đây sẽ soi sáng thêm điểm này.

2. Thách đố thứ nhất:

Những vấn nạn liên quan đến lịch sử

106. Ở đây chúng ta chỉ xem xét một ít bản văn khó, một số lấy từ Cựu Ước, một số khác từ Tân Ước. Các đoạn văn này có bản chất khác nhau, nhưng tất cả, cho dù theo những cách thức khác nhau, đều nêu lên câu hỏi độc nhất này: trong những yếu tố được bản văn tường thuật lại thì điều gì đã thực sự xảy ra? Các bản văn này có thể chứng nhận các sự kiện đã thực sự xảy ra ở mức độ nào? Các bản văn này muốn khẳng định điều gì? Vấn nạn riêng của mỗi một bản văn sẽ được nêu lên trong đoạn văn liên hệ.

2.1. Các câu chuyện về ông Ápraham (Sáng thế)

Phần lớn các nhà chú giải nhận rằng việc biên soạn chung kết của các thuật trình liên quan đến các tổ phụ, của các thuật trình về biến cố Xuất hành, về việc đánh chiếm

đất, và về các Thủ lãnh đã xuất phát từ giai đoạn sau cuộc lưu đày Babylone, vào thời thuộc Ba Tư. Liên quan đến các câu chuyện về ông Ápraham, các đoạn văn kết nối lịch sử của vị tổ phụ này với các truyền thống khác liên quan đến tổ phụ, đặc biệt qua các trình thuật về các lời hứa, đều là những trình thuật muộn hơn và vượt quá quang cảnh nguyên thủy được giới hạn trong các câu chuyện của một bộ tộc. Một đoạn văn như đoạn Sáng thế 15 – là cốt yếu đối với đề tài của thánh Phaolô về sự công chính hóa nhờ duy đức tin, độc lập với các việc làm của luật Môsê (x. Rm 4) – không miêu tả các biến cố chính xác theo thứ tự đã diễn ra, như lịch sử biên soạn các biến cố đó cho thấy. Nhưng nếu hoàn cảnh là như thế, bấy giờ chúng ta có thể nói gì về hành vi đức tin của vị tổ phụ và về lập luận của thánh Phaolô, mà ra như đã mất điểm tựa Kinh Thánh cần phải có?

Điều đầu tiên có thể khẳng định liên quan đến các trình thuật về các tổ phụ (và cả các thuật trình về cuộc Xuất hành và việc đánh chiếm đất nữa) là các trình thuật đó không xuất hiện từ chỗ không không. Thật vậy, dân tộc nào cũng đều cần biết và diễn tả cho cả chính mình lẫn cho những người khác biết mình từ đâu tới, xuất xứ về địa lý và thời gian, nói cách khác là nguồn gốc của chính mình. Giống như những dân chung quanh, người Israel thuộc các thế kỷ thứ năm và thứ tư trước Đức Giêsu Kitô đã bắt đầu kể lại quá khứ của họ. Đó là các trình thuật lặp lại các truyền thống cổ xưa, không phải chỉ để khẳng định rằng họ có một quá khứ hơn kém phong phú, giống như các dân

khác, nhưng còn để giải thích và đề cao lịch sử đó với sự trợ giúp của đức tin.

107. Vậy, ta có thể biết gì về ông Ápraham và các tổ phụ? Có thể các ngài đã là những người chăn chiên từ Mê-sô-pô-tamia đến, những người du mục di chuyển từ đồng cỏ này sang đồng cỏ khác, tùy theo các mùa, cơn mưa, và sự đón tiếp nơi các miền đất họ đi qua. Các tác giả thời sau Lưu đầy, với suy nghĩ được nuôi dưỡng bởi ký ức về cuộc phát lưu và tầm quan trọng của biến cố này đối với đức tin của cộng đoàn, đã hiểu rằng thế hệ Lưu đầy đã kinh nghiệm một điều gì đó tương tự như kinh nghiệm của các vị tổ phụ: quả thật, họ đã mất đất của mình, mất các thể chế chính trị và tôn giáo (đền thờ) của mình, và bị buộc phải đi đến một miền đất xa lạ và sống ở đó như những người nô lệ. Đó là một hoàn cảnh bi đát buộc họ phải sống nhờ lòng tin và niềm hy vọng. Khi mất những gì làm nên chân tính của một dân tộc, tức là đất và những thể chế của quê cha đất tổ, những người lưu đầy lẽ ra đã biến mất, trong khi ngược lại, họ đã sống sót với tư cách một dân tộc, nhờ vào lòng tin của họ. Kinh nghiệm gốc rễ này đã nuôi dưỡng lời cầu nguyện và việc họ đọc lại quá khứ của mình. Ất hẳn, khi người thuật chuyện hay những người thuật chuyện Kinh Thánh kể lại lời hứa của Thiên Chúa và câu trả lời bằng đức tin của tổ phụ Ápraham (x. St 15,1-6), thì họ không quy chiếu về những sự kiện tuyệt đối chắc chắn do lưu truyền kể lại. Đúng hơn, chính kinh nghiệm đức tin của họ đã giúp họ viết theo cách họ đã làm, để trình bày ý nghĩa tổng thể của

các biến cố đó, và để mời gọi đồng bào của họ tin vào quyền năng và lòng trung tín của Thiên Chúa, Đấng đã giúp họ, cũng như đã giúp tổ tiên của họ, vượt qua những giai đoạn lịch sử đặc biệt bi thương.

Điều đáng chú ý hơn các biến cố cụ thể chính là việc giải thích đối với các biến cố ấy, tức là ý nghĩa xuất hiện do việc “ngày hôm nay” đọc lại các biến cố ấy. Quả vậy, ý nghĩa của một giai đoạn lịch sử có khi kéo dài nhiều thế kỷ sẽ không thể hiểu được và viết lại được dưới hình thức những thuật trình thần học hoặc những vần thơ, những bài vịnh, nếu không có thời gian. Với niềm tin sống động vào Thiên Chúa, các tác giả Kinh Thánh đã truy tìm ý nghĩa tại sao dân tộc của mình lại sống sót qua nhiều thế kỷ, cho dầu phải đối mặt với nhiều hiểm nguy chết người và những tai ương khủng khiếp; họ cũng ngẫm suy để hiểu Thiên Chúa và lòng tin của họ vào Người đã có vai trò nào trong sự sống sót như thế; từ điểm này, họ đã có thể kết luận rằng lúc khởi đầu lịch sử của họ, hoàn cảnh cũng tương tự như thế. Vì vậy, không thể đọc Sáng thế 15 như là một biên niên sử theo thứ tự thời gian nhưng, đúng hơn, như là việc trình bày một thái độ sống có tính cách quy phạm được Thiên Chúa muốn, một tiêu chuẩn mà các tác giả Kinh Thánh đã sống một cách triệt để và họ đã có thể truyền lại cho thế hệ của họ cũng như cho các thế hệ tương lai.

Tóm lại, muốn thẩm định chân lý của các trình thuật Kinh Thánh cổ thời, cần phải đọc các trình thuật ấy như đã

được viết ra và được đọc bởi chính thánh Phaolô: “Những gì đã xảy ra cho họ [*những người Israel*] phải được lấy làm mẫu gương, và Sách Thánh đã thuật lại điều đó để giáo huấn chúng ta, là những người đang ở trong đoạn kết thúc của thời gian” (1 Cr 10,11)

2.2. *Vượt qua Biển Đỏ (Xuất hành 14)*

108. Trình thuật về việc người Israel đi qua biển là một phần cốt yếu của các bài đọc phụng vụ trong cử hành Canh Thức Vượt Qua của Kitô giáo. Trình thuật này đặt căn bản trên một truyền thống rất cổ kính, tưởng niệm cuộc giải phóng của một dân đã lâm vào cảnh nô lệ. Truyền thống truyền khẩu này, được viết thành văn, đã được “đọc lại” nhiều lần và, cuối cùng, được đưa vào trong thuật trình của sách Xuất hành, vào trong Torah. Trong văn mạch này, cuộc giải phóng của Israel được trình bày như là một *cuộc sáng tạo mới*. Thiên Chúa đã sáng tạo thế giới khi tách biển với đất khô thế nào thì Người cũng “đã sáng tạo” dân Israel, khi vạch cho họ một lối đi trên đất khô, băng qua biển như vậy. Vì thế, trình thuật này nối kết chặt chẽ một truyền thống thuật chuyện cổ kính với một cách giải thích thần học, dựa trên thần học về cuộc sáng tạo.

Chân lý của trình thuật này vì thế không chỉ ở trong truyền thống mà trình thuật này tưởng niệm – một trình thuật về cuộc giải phóng vẫn giữ được trọn vẹn tính thời

sự của nó trong cuộc lưu đày Babylone, khi Israel đang lâm cảnh tù đày khao khát được tự do –, nhưng còn ở trong cách giải thích thần học đi kèm theo trình thuật nữa. Bản văn Kinh Thánh vì thế tích hợp, để làm thành một khuôn mẫu không thể tách rời, một *trình thuật cổ kính*, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, với một *sự hiện tại hóa* được đưa ra sau này. Sự hiện tại hóa này nhắc lại hoàn cảnh của các tác giả Xuất hành 14 khi bản văn được soạn ra. Thật vậy, bên cạnh thần học về cuộc sáng tạo, bản văn khai triển một thần học về ơn cứu độ, khi trình bày Thiên Chúa của Israel là Đấng Cứu Thoát giải phóng dân của Người đang bị áp bức, và ông Môsê là một khuôn mặt ngôn sứ mời gọi dân tin tưởng vào quyền năng cứu thoát của Thiên Chúa mình: “Đừng sợ! Cứ vững lòng! Hôm nay anh em sẽ thấy điều Đức Chúa sắp làm để cứu thoát anh em!” (Xh 14,13). Thời xa xưa, Đức Chúa đã có cách để che chở dân của Người thế nào, thì trong mỗi hoàn cảnh, Người cũng vẫn có dư khả năng bảo vệ họ và đem đến cho họ sự cứu thoát như vậy. Mục tiêu trước hết của trình thuật cuộc Xuất hành không phải là truyền lại một bản ghi nhớ những biến cố cổ xưa theo kiểu lưu trữ một văn kiện, nhưng còn hơn thế nhiều, nhằm nhắc nhở một lưu truyền muốn chứng nhận rằng ngày hôm nay, cũng y hệt như ngày hôm qua, Thiên Chúa vẫn đang hiện diện cùng với dân của Người, để cứu thoát họ.

Kinh nghiệm này cũng như niềm hy vọng cứu thoát này, được trình thuật Xuất hành 14 nêu lên, cũng có một

truyền thống phụng vụ trong trình thuật lễ Vượt Qua (Xh 12,1 – 13,16) đi trước đó. Phụng vụ của Kitô giáo trong Canh Thức Vượt Qua cho thấy trình thuật Xuất hành 14 đã được “hoàn thành” ở nơi Đức Giêsu Kitô như thế nào, qua cuộc phục sinh của Người; qua cuộc phục sinh của Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa là Đấng Sáng Tạo và là Đấng Cứu Thoát đã biểu lộ chính mình cho dân Người một cách thể dứt khoát, không còn có gì vượt hơn được nữa.

2.3. *Sách Tôbia và sách Giôna*

109. Sách Tôbia không thuộc về Kinh Thánh Hípri nhưng là thành phần của Kinh Thánh Hy Lạp; sắc lệnh của Công Đồng Trentô về Thư Quy Sách Thánh liệt kê sách này vào số các sách Lịch sử của Cựu Ước (*Denz-Sch* 1502). Còn sách Giôna thì ở trong số Mười Hai Ngôn Sứ (còn gọi là “Các Ngôn Sứ Nhỏ”) trong Kinh Thánh Hípri. Cả hai sách này kể về một loạt các biến cố, và người ta thắc mắc là không biết những biến cố này có xảy ra thực sự hay không.

2.3.1. *Sách Tôbia*

Cái chết của bảy người chồng của cũng một người phụ nữ trước khi hôn nhân được hoàn thành (Tb 3,8-17) là một biến cố không chắc có thực, đến nỗi duy yếu tố này mà thôi ra như muốn mách bảo cho chúng ta biết thuật trình này thuộc loại văn học giả tưởng. Điều này cũng giúp giải

thích nhiều chỗ không đúng về thời gian: người cha của nhân vật chính được giới thiệu là một trong những người Israel bị phát lưu sang Ninivê và, đồng thời, lại là một người tuân giữ luật Đệ nhị (x. Tb 1,1-22). Ông Tôbia “tuyên sấm” việc Ninivê bị phá hủy, việc xứ Giuđa và Samari ra hoang tàn, đền thờ bị thiêu rụi và được tái thiết (x. Tb 14,4-5).

Như vậy, ở đây chúng ta có một câu chuyện hư cấu diễn tả lòng đạo đức bình dân, mục đích để giáo huấn và xây dựng, và theo đó, có thể được đặt vào trong dòng truyền thống khôn ngoan. Đây là một biên soạn văn chương khai triển một bố cục quen thuộc – được nhân đôi lên nhờ song đối giữa ông Tôbia với cô Sara – nói về cách sống của người công chính, cho dầu phải chịu gian truân đau khổ, vẫn cầu nguyện với Đức Chúa là Đấng ban ơn cứu thoát cho họ.

Sự xuất hiện của chú quỷ Asmodeus xuất phát từ truyền thống Kinh Thánh coi Satan và các thần sứ của hắn đang tác quái trong thế giới chúng ta và gây ra những tai họa. Những chi tiết đặc nét ấy cho phép xếp tác phẩm này vào văn loại của các trình thuật có các nhân vật là những anh hùng cả phàm nhân lẫn siêu nhân. Khác với nhiều trình thuật thuộc thể loại này, hoạt động của chú quỷ được trình bày trong sách Tôbia rất chừng mực. Chú quỷ Asmodeus là một nhân vật giả tưởng, thực sự không có khả năng để làm hại con người, nhất là những con người ra sức sống trung thành với Thiên Chúa. Và cũng như thế, thiên sứ Raphael cũng là một nhân vật của văn chương; tuy nhiên, hợp với

truyền thống Kinh Thánh vẫn được nhắc đi nhắc lại, cũng như được Hội Thánh tiếp nhận, thì khả năng của các hữu thể giống như vị thiên sứ để can thiệp nhằm trợ giúp những người kêu cầu Danh của Đức Chúa lại không phải là chuyện giả tưởng.

Sách Tôbia là một tuyên ngôn muốn khen ngợi các việc đạo đức truyền thống của Do thái giáo: việc cầu nguyện, ăn chay, và bố thí (x. Tb 12,8-9), cũng như việc thực hành các công việc thương xót, cách riêng là việc mai táng người chết (x. Tb 12,13), lời cầu nguyện chúc tụng và tạ ơn để công bố các công trình vinh quang của Thiên Chúa (x. Tb 12,6.22; 13,1-18). Cần chú ý đến một khía cạnh độc đáo của cuốn sách này, đó là nhấn mạnh đến việc cầu nguyện giúp thánh hóa đời sống vợ chồng và nâng đỡ những người sống bậc sống này những lúc họ gặp nguy nan (x. Tb 8,4-9).

2.3.2. *Sách Giôna*

110. Sự kiện sách Giôna được đưa vào số các văn phẩm của Mười Hai Ngôn Sứ là chỉ dấu cho thấy nhân vật chính của cuốn sách đã từ rất sớm được coi là một ngôn sứ thực thụ (x. 2 V 14,25), theo lịch sử được đặt vào bối cảnh cuộc thống trị của Đế Quốc Assyria là bối cảnh được trình thuật giả thiết, trước khi những người Babylone và Mêđi-a ra tay phá hủy Ninivê vào năm 612 trước Công Nguyên. Ý kiến đó ra như được ủng hộ bởi sự kiện là chính Đức Giêsu có nhắc đến giai thoại nổi tiếng trong trình thuật liên quan đến vị

ngôn sứ này – ba ngày ba đêm ông ở trong bụng con cá voi – như là nhắc đến một dấu chỉ “có tính cách lịch sử” báo trước biến cố phục sinh của chính Người (x. Mt 12,39-41; Lc 11,29-30; Mt 16,4).

Tuy nhiên, trong câu chuyện này, không phải chỉ các chi tiết mà cả các yếu tố thuộc về cốt truyện cũng không thể được xem như những biến cố có tính cách lịch sử, khiến cho đi đến chỗ giải thích bản văn này như là một biên soạn văn chương giả tưởng, có một nội dung thần học sâu xa.

Một ít chi tiết không thật lắm – chẳng hạn Ninivê là một thành cực kỳ rộng lớn, phải mất ba ngày mới băng qua được (x. Gn 3,3) – có thể được coi như là kiểu nói phóng đại; nhưng trong những yếu tố thuộc về cốt truyện – chẳng hạn con cá nuốt trứng ông Giôna và giữ cho ông sống trong bụng nó ba ngày ba đêm trước khi mửa ông ra (x. Gn 2,1.11) cũng như sự hoán cải của toàn thể thành Ninivê (x. Gn 3,5-10) – là không thật, và đằng khác cũng không hề có một dấu vết nào trong các văn kiện của Assyria liên quan đến chuyện này.

Trong số các chủ đề thần học của câu chuyện này, chúng ta nhấn mạnh đến hai chủ đề: a) nội dung của một thông điệp ngôn sứ không phải là một quyết định bất khả thu hồi (x. Gn 3,4) nhưng, đúng hơn, là một tuyên ngôn có thể được điều chỉnh tùy theo câu trả lời của những người tuyên ngôn đó được gửi đến (4,2.11); b) Do thái giáo sau lưu đầy có nét đặc biệt do sự căng thẳng giữa các khuynh hướng

phổ quát và cởi mở đối thoại với các khuynh hướng muốn khép kín và loại trừ. Điều này thấy rất rõ trong sự tương phản giữa một đằng là các sách Rút, Giôna, và Tôbia với một đằng khác là các sách Khácgai, Dacaria, Ezra, Nôkhemia và các sách Sử biên niên. Các sách Ezra và Nôkhemia đã làm cho việc duy trì chân tính Do thái thành khả dĩ, khi chống lại bất cứ hình thức pha tạp nào với ngoại giáo, đặc biệt qua các cuộc hôn nhân pha tạp (x. Er 9 – 10; Nk 10,29-31). Tuy nhiên, khuynh hướng cởi mở và phổ quát không vì thế mà biến mất. Khuynh hướng này có thể đã có nguồn gốc sâu xa trong các truyền thống thuộc về các tổ phụ và ngôn sứ. Sách Rút phản ứng lại việc cấm đoán hôn nhân pha tạp khi giới thiệu một người phụ nữ ngoại bang – bà Rút người Môáp (x. R 1,4-19) – là tổ tiên của vua Đavít (x. R 4,17). Giôna đi xa hơn trong viễn quan phổ quát, khi cho những người Assyria gian ác và đáng ghét – những người đã phá hủy Vương Quốc của Israel, đã phát lưu dân cư của thành, và kiêu căng tự phụ về những phong tục chinh chiến độc ác của họ – thành những người được đón nhận thông điệp ngôn sứ giúp cho họ có cơ may hoán cải.

2.4. Các trình thuật Tin Mừng thơ ấu

111. Chỉ có thánh Mátthêu (1 – 2) và thánh Luca (1,5 – 2,52) là đặt ở đầu sách Tin Mừng của mình một thuật trình gọi được là “Tin Mừng thơ ấu”, trong đó kể lại nguồn gốc và những bước đầu cuộc đời của Đức Giêsu. Có những khác

biệt đáng chú ý giữa hai thuật trình này, lại thấy có cả những biến cố ngoại thường khiến phải ngạc nhiên, như sự thụ thai đồng trinh của Đức Maria; do đó xuất hiện thắc mắc về sử tính của những thuật trình này. Chúng ta sẽ trình bày những điểm dị biệt và những điểm tương đồng có trong hai thuật trình này và cố gắng để xác định thông điệp hai bản văn này muốn cống hiến.

2.4.1. Những điểm dị biệt

Thánh Mátthêu đặt ở phần mở đầu sách Tin Mừng của mình một bản gia phả (x. Mt 1,1-17), khác nhiều so với bản gia phả trong Luca 3,23-38, được đặt sau câu chuyện Đức Giêsu chịu phép rửa. Lời loan tin thụ thai Đức Giêsu do tác động của Thánh Thần được báo cho ông Giuse (x. Mt 1,18-25), Đức Giêsu – sinh ra tại Bêlem miền Giuđa (x. Mt 2,1), quê của ông Giuse và bà Maria – được các đạo sĩ đến thờ lạy; các đạo sĩ được một ngôi sao dẫn đường, không hay biết mối hiểm nguy chết người do vua Hêrôđê đang giăng ra (x. Mt 2,1-11). Được báo trong một giấc mơ, các ông trở về quê xứ của mình theo một ngã đường khác (x. Mt 2,12). Được một thiên sứ của Đức Chúa báo trước trong một giấc mơ, ông Giuse trốn sang Ai cập với Hài nhi và thân mẫu của Hài nhi (x. Mt 2,13-15) trước khi xảy ra cuộc tàn sát các thơ nhi ở Bêlem (x. Mt 2,16-18). Sau cái chết của vua Hêrôđê, ông Giuse, bà Maria và Hài nhi trở về quê xứ của mình và định cư ở Nadarét, tại đây Đức Giêsu lớn lên (x. Mt 2,19-23).

Sự hiện diện của ông Gioan Tẩy Giả và các thuật trình song song về ông Gioan và Đức Giêsu và những tường thuật loan báo việc ông Gioan và Đức Giêsu sinh ra (x. Lc 1,5-25.26-38) là những nét riêng của bản tường thuật Luca 1,5 – 2,52. Trình thuật kể lại việc loan báo ông Gioan và Đức Giêsu sinh ra (x. Lc 1,5-25.26-38), sự ra đời của ông Gioan và của Đức Giêsu, việc cắt bì cho các em bé và đặt tên cho các em (x. Lc 1,57-79; 2,1-21). Bà Maria và ông Giuse sống ở Nadarét (x. Lc 1,26) và về Bêlem để khai báo do lệnh kiểm tra của ông Quiriniô (x. Lc 2,1-5). Đức Giêsu chào đời ở đó (x. Lc 2,6-7) và được những người chăn chiên đến viếng, nhờ có một thiên sứ của Đức Chúa báo tin Đức Giêsu ra đời (x. Lc 2,8-20). Theo những chỉ thị của Lễ Luật, Hài nhi được dâng tiến cho Đức Chúa ở đền thờ Giêrusalem, và được ông Simêon và bà Anna chào kính (x. Lc 2,22-40). Lúc lên mười hai tuổi, Đức Giêsu lại lên đền thờ (x. Lc 2,41-52).

Không có chi tiết nào của trình thuật trong thánh Mátthêu lại thấy có trong thánh Luca, và ngược lại. Cũng có những điểm dị biệt đáng kể giữa hai thuật trình. Theo thánh Mátthêu, bà Maria và ông Giuse sống ở Bêlem trước khi Đức Giêsu ra đời, và chỉ sau khi đã trốn sang Ai cập và theo một lời cảnh báo riêng các ngài mới về Nadarét. Còn theo thánh Luca, bà Maria và ông Giuse sống ở Nadarét, lệnh kiểm tra khiến các ngài phải đi Bêlem, và các ngài trở về Nadarét mà không thấy nói đến chuyện trốn sang Ai cập. Khó tìm được một giải đáp cho những khó khăn đại loại

như thế. Đáng khác, những khó khăn ấy cũng cho thấy các trình thuật của hai tác giả sách Tin Mừng có sự độc lập; điều này khiến cho tất cả những điểm tương đồng giữa hai trình thuật càng có ý nghĩa nhiều hơn.

2.4.2. Những điểm tương đồng

112. Thánh Mátthêu và thánh Luca cả hai đều tường thuật những dữ kiện sau đây: Bà Maria, thân mẫu của Đức Giêsu, được đính hôn với ông Giuse (x. Mt 1,18; Lc 1,27), ông Giuse thuộc nhà Đavít (x. Mt 1,20; Lc 1,27). Hai người không sống chung với nhau trước khi có việc Đức Giêsu thành thai, việc này do bởi Thánh Thần (x. Mt 1,18.20; Lc 1,35). Ông Giuse không phải là thân phụ theo lẽ tự nhiên của Đức Giêsu (x. Mt 1,16.18.25; Lc 1,34). Danh tánh của Đức Giêsu, cùng với ý nghĩa cứu thoát của Danh đó (x. Mt 1,21; Lc 2,11) được một thiên sứ thông báo (x. Mt 1,21; Lc 1,31). Đức Giêsu chào đời ở Bêlem vào thời vua Hêrôđê (x. Mt 2,1; Lc 2,4-7; 1,5) và lớn lên ở Nadarét (x. Mt 2,22-23; Lc 2,39.51). Như vậy, những dữ kiện căn bản liên quan đến những con người, những nơi chốn và thời gian là chung cho hai tác giả sách Tin Mừng. Sự tương đồng của hai tác giả liên can đến việc Đức Giêsu thành thai đồng trinh do bởi Thánh Thần, loại bỏ khả năng cho rằng thánh Giuse là thân phụ theo lẽ tự nhiên của Đức Giêsu, là điểm quan trọng chính.

2.4.3. Thông điệp

113. Các thuật trình Tin Mừng thơ ấu của thánh Mátthêu và thánh Luca mở đầu tác phẩm và cho thấy điều được bộc lộ qua cuộc đời và tác vụ của Đức Giêsu đặt căn bản trên nguồn gốc của Người. Qua các tước hiệu khác nhau dành cho Đức Giêsu, các thuật trình thơ ấu này giải thích mối tương quan giữa Đức Giêsu với Thiên Chúa, sứ mạng của Người làm Đấng Cứu Độ, vai trò phổ quát của Người, vận mệnh thương đau của Người, và vị trí của Người trong những tương quan của Thiên Chúa với dân Israel.

Thánh Mátthêu trình bày Đức Giêsu là Con của Thiên Chúa (Mt 2,15), nơi Đức Giêsu, Thiên Chúa đang hiện diện, và danh của Đức Giêsu là “Emmanuel” – “Thiên Chúa ở với chúng ta” (Mt 1,23). Thiên Chúa truyền đặt tên “Giêsu”, nơi Danh này diễn tả chương trình trong sứ vụ cứu thoát của Đức Giêsu: “Người sẽ cứu thoát dân Người khỏi các tội của họ” (Mt 1,21). Đức Giêsu là Đấng Kitô – Đấng được xức dầu – thuộc nhà Đavít (Mt 1,1.16.17.18; 2,4), là “Đấng sẽ chăn dắt dân của Ta là Israel” (Mt 2,6; x. Mk 5,1), là vị vua cuối cùng và vĩnh viễn Thiên Chúa ban cho dân của Người. Việc các đạo sĩ đến cho thấy sứ mạng của Đức Giêsu vượt quá phạm vi Israel và liên quan đến hết mọi dân tộc (x. Mt 2,1-12). Mối đe dọa chết người, xuất phát từ vị vua đang trị vì thời đó (Mt 2,1-18) và còn tiếp tục với ông vua kế vị (x. Mt 2,22) báo trước cuộc thương khó và cái chết của Đức Giêsu. Sự kiện Đức Giêsu có nguồn gốc

trong dân Israel hiện diện xuyên suốt trình thuật và cách riêng trong bản gia phả (x. Mt 1,1-17) và trong bốn lời trích dẫn nói đến sự hoàn tất Sách Thánh (x. Mt 1,22-23; 2,15.17-18.23; x. Mt 2,6).

Trong thuật trình của thánh Luca cũng có những chỉ dấu tương tự, dù cách diễn tả và điểm nhấn có khác. Đức Giêsu được gọi là “Con của Thiên Chúa” (x. Lc 1,32.35), và những lời nói đầu tiên của Người, những lời nói duy nhất được trình thuật Tin Mừng thơ ấu ghi lại, là những lời nói trong đền thờ: “Con phải ở trong nhà của Cha con” (Lc 2,49). Khi loan tin Đức Giêsu ra đời cho những người chăn chiên, vị thiên sứ công bố rằng: “Một Đấng Cứu Độ, tức là Đấng Mêsia, Đức Chúa” (Lc 2,11) đã chào đời. Nơi “Đấng Mêsia của Đức Chúa” (Lc 2,26), “ơn cứu thoát” (Lc 2,30) và “ơn cứu chuộc của Giêrusalem” (Lc 2,38) đã đến. Mối dây liên kết Đức Giêsu với vua Đavít cũng được nhấn mạnh (x. Lc 1,26.69; 2,4.11), đạt tới cao điểm trong lời loan báo của vị thiên sứ: “Đức Chúa là Thiên Chúa sẽ ban cho Người ngai vàng của tổ tiên Người là vua Đavít. Người sẽ thống trị nhà Giacóp mãi mãi, và vương quốc của Người sẽ không có tận cùng” (Lc 1,32-33). Ý nghĩa phổ quát của việc Đức Giêsu đến được diễn tả bởi ông Simêon: ơn cứu thoát đến nơi Đức Giêsu đang ở “trước mặt các dân tộc” (Lc 2,31), và Đức Giêsu là “ánh sáng được mặc khải cho các Dân Ngoại” (Lc 2,32). Ông Simêon cũng ám chỉ đến những khó khăn trong sứ mạng của Đức Giêsu, khi nói về “dấu chỉ của sự chống đối” (Lc 2,34). Nhiều chi tiết trong thuật trình

thơ ấu của thánh Luca được đặt trong bối cảnh sinh hoạt tôn giáo của Israel: câu chuyện bắt đầu với một hy lễ ở Đền Thờ (x. Lc 1,5-22) và kết thúc bằng một cuộc hành hương lên Đền Thờ (x. Lc 2,41-50), trung thành tuân giữ những chỉ thị trong Lễ Luật của Đức Chúa (x. Lc 2,21-28).

114. Cả hai tác giả sách Tin Mừng đều nhắc đến việc Đức Giêsu thành thai đồng trình do bởi Thánh Thần và khởi đầu cuộc đời Đức Giêsu hoàn toàn là do tác động của Thiên Chúa, không có sự can thiệp của một người cha nhân loại. Trong Mátthêu 1,20-23, việc loan báo sự ra đời của Đức Giêsu được nối kết với sứ mạng cứu thoát của Người: Người là Đấng sẽ cứu thoát dân của Người khỏi các tội của họ và sẽ hòa giải họ với Thiên Chúa, chính Người là “Thiên Chúa ở với chúng ta”, nguồn gốc của Người từ nơi Thiên Chúa. Cả Đấng Cứu Thoát lẫn ơn cứu thoát đều xuất phát từ một mình Thiên Chúa; đó là những tặng phẩm do ân sủng của Người. Luca 1,35 nhắc đến những hệ quả của việc Đức Giêsu thành thai đồng trình như sau: “Vì con trẻ sắp chào đời sẽ là thánh; Người sẽ được gọi là Con của Thiên Chúa”. Mối tương quan của Đức Giêsu với Thiên Chúa được biểu lộ trong việc Người thành thai đồng trình. Vì là “thánh”, Người hoàn toàn thuộc về Thiên Chúa, và trong cuộc đời làm người của Người cũng vậy, duy một mình Thiên Chúa là Cha của Người. Việc Đức Giêsu thành thai đồng trình có một ý nghĩa sâu xa, để xác định đặc nét cho mối tương quan của Người với Thiên Chúa cũng như để làm nền tảng cho sứ mạng cứu thoát của Người đối với nhân loại.

Căn cứ vào những điểm dị biệt và những điểm tương đồng thấy trong các thuật trình thơ ấu của hai tác giả sách Tin Mừng, có thể quả quyết rằng mặc khải cứu thoát hệ tại ở tất cả những gì được nói về con người của Đức Giêsu và về mối tương quan của Người với lịch sử của Israel và của thế giới, dẫn nhập và minh họa công trình cứu thoát của Người, được trình bày trong phần tiếp theo của sách Tin Mừng. Những điểm dị biệt, có thể hòa hợp được một phần nào, liên quan đến những yếu tố thứ yếu của trình thuật, còn yếu tố hàng đầu là khuôn mặt trung tâm của Đức Giêsu, Con của Thiên Chúa và Đấng Cứu Thoát của con người, khuôn mặt ấy là chung cho cả hai tác giả sách Tin Mừng.

2.5. Các thuật trình phép lạ

115. Trong Cựu và Tân Ước, có những biến cố ngoại thường, không theo những gì sự thể thông thường vẫn diễn ra và vượt quá những khả năng của con người được tường thuật lại và được cho là do sự can thiệp đặc biệt của Thiên Chúa. Từ lâu, viện lẽ một lối tiếp cận được gọi là khoa học, và do một số quan niệm triết lý, xuất hiện những dè dặt đối với lịch sử tính của những trình thuật như thế. Theo khoa học hiện đại, bất cứ điều gì xảy ra trong thế giới này đều căn cứ vào những quy luật bất biến gọi là “các định luật của thiên nhiên”. Bất cứ điều gì cũng được quy định bởi các định luật này, và không có chỗ cho những biến cố ngoại thường. Cũng có một quan niệm triết lý được phổ biến

rộng rãi cho rằng Thiên Chúa, một khi đã sáng tạo thế giới này, thì Người không can thiệp vào việc vận hành của thế giới này nữa, mà từ đó, Người để cho nó “vận hành” theo những quy tắc bất di dịch. Nói cách khác, người ta cho rằng không thể có những biến cố ngoại thường do Thiên Chúa làm ra; các trình thuật kể lại các biến cố này vì thế không thể cho là có chân lý xét theo quan điểm lịch sử.

Bây giờ chúng ta xem các trình thuật phép lạ trong Cựu và Tân Ước, tìm ý nghĩa của các trình thuật đó trong văn mạch của chúng. Các trình thuật của Tân Ước tiếp nối các truyền thống của dân Israel và cho thấy rằng quyền năng sáng tạo và cứu thoát của Thiên Chúa đạt tới sự viên mãn ở nơi Đức Giêsu Kitô.

2.5.1. Các trình thuật trong Cựu Ước

116. Các sách Cựu Ước mang đậm dấu ấn niềm tin cho rằng Thiên Chúa đã sáng tạo mọi sự, Người vẫn liên tục hoạt động trong thế giới và giữ cho vạn vật được hiện hữu và được sống. Với niềm tin đó, dân Israel nhìn thế giới đã được sáng tạo, với tất cả những điều kỳ diệu trong đó, như là kết quả của tác động trực tiếp của Thiên Chúa, bất kể đó là những thực tại bình thường hay ngoại thường: tất cả là một phép lạ vĩ đại liên tục. Mọi sự đều là thông điệp của niềm tin, được tóm tắt rất khéo bằng những lời của Thánh vịnh: “Chỉ có Người đã làm ra những kỳ công vĩ đại, lòng yêu thương của Người là vĩnh cửu” (Tv 136,4).

Niềm tin này được diễn tả qua hình thức những bài thánh thi, diễn tả lòng tri ân, niềm vui và lời ca ngợi, trong những bản văn như Thánh vịnh 104 và Huấn ca 43 (x. St 1). Đề tài của Thánh vịnh 104, được dành để ca tụng Thiên Chúa là Đấng Sáng Tạo, được tiếp nối trong Thánh vịnh 105, ca tụng quyền năng và lòng trung tín của Thiên Chúa trong lịch sử của dân Người là Israel. Thiên Chúa, Đấng đã sáng tạo vạn vật và vẫn đang hoạt động trong công trình sáng tạo, cũng đang hoạt động trong lịch sử (x. Tv 106; 135; 136). Hoạt động này được biểu lộ cách đặc biệt lạ lùng và ngoại thường trong việc giải phóng Israel khỏi ách nô lệ ở Ai cập, và trong việc Israel tiến về đất hứa. Ông Môsê được Thiên Chúa giao trách nhiệm và được Thiên Chúa ban cho quyền năng, ông làm những hành động lạ lùng được sách Xuất hành và nhiều bản văn (trong số đó có Tv 105,26-45) thuật lại. Ta có thể chú ý đến ảnh hưởng lớn lao mà lịch sử việc giải phóng của Israel đối với các truyền thống văn chương cho tới việc đọc lại các truyền thống ấy ở trong sách Khôn ngoan 15,14 – 19,17. Nhưng ra như không thể khẳng định chắc chắn điều gì đã thực sự diễn ra lúc đó. Nhờ các truyền thống này, dân nhớ lại, diễn tả chính mình, và nhìn nhận rằng Thiên Chúa đang hành động trong lịch sử: Thiên Chúa đã dẫn dắt và cứu thoát dân Người bằng quyền năng và lòng trung tín.

2.5.2. Các phép lạ của Đức Giêsu

117. Tất cả bốn sách Tin Mừng đều trình bày một loạt những hành động ngoại thường Đức Giêsu thực hiện.

Thường nhất là các việc chữa lành những người bệnh và trừ quỷ. Cũng có ba lần tường thuật việc làm cho những người đã chết chỗi dậy (x. Mt 9,18-26; Lc 7,11-17; Ga 11,1-44) và nhiều việc “quyền năng đối với thiên nhiên”: làm cho bão tố yên lặng (x. Mt 8,23-27), Đức Giêsu đi trên nước (x. Mt 14,22-33), làm cho bánh và cá hóa ra nhiều (x. Mt 14,13-21 và ss), và biến nước thành rượu (x. Ga 2,1-11). Cũng giống như việc giảng dạy bằng các dụ ngôn, việc thực hiện các việc ngoại thường cũng là một phần trong tác vụ của Đức Giêsu và được chứng nhận bằng nhiều cách. Các trình thuật này không phải là một thêm thắt sau này được đưa vào các truyền thống nguyên thủy nói về tác vụ của Đức Giêsu.

Từ ngữ được các tác giả sách Tin Mừng sử dụng để chỉ các hành động này rất có ý nghĩa. Dầu các tác giả có nói đến sự kinh ngạc của đám đông khi chứng kiến những công việc của Đức Giêsu (x. Mt 9,33; Lc 9,43; 19,17; Ga 7,21), nhưng các sách Tin Mừng lại không dùng một từ tương ứng với từ ngữ chúng ta quen hiểu là “phép lạ” (có nghĩa là “công việc khiến cho người ta kinh ngạc”¹⁹). Các sách Tin Mừng nhất lãm nói đến “các công việc quyền năng” (*dynameis*), trong khi sách Tin Mừng của Gioan thì dùng từ “những dấu chỉ” (*sêmeia*). Sự khác biệt về cách dụng ngữ này rất đáng chú ý. Mọi hành động ngoại thường do Đức Giêsu thực hiện đều khắc phục được tức thì một hoàn cảnh quẩn bách nào

19. “Miraculum” cùng một gốc với “mirari”, mà vết tích còn lại trong các động từ “admirer” tiếng Pháp và “to admire” tiếng Anh, có nghĩa là kinh ngạc, ngạc nhiên..

đó (đau yếu bệnh tật, hiểm nguy v.v...). Nhưng Đức Giêsu lại muốn giải thích sự kiện này là hành động ngoại thường ấy không kết thúc ở đây, như bản văn Mátthêu 11,20tt giải thích: “Rồi Đức Giêsu bắt đầu trách cứ các thành phố trong đó hầu hết các việc quyền năng của Người đã được thực hiện, vì họ không sám hối” (x. Lc 10,13). Thán phục và cảm ơn con người đã thực hiện việc lạ lùng là không đủ: cần phải sám hối tin theo thông điệp của Người.

Trong các sách Tin Mừng nhất lãm, Vương Quốc của Thiên Chúa là trọng tâm lời công bố của Đức Giêsu (x. Mt 4,17; Mc 1,15; Lc 4,43). Những công việc quyền năng phải xác nhận và cho thấy rõ rằng thực tại cứu thoát của Vương Quốc này đã tới gần và đang trở thành hiện tại. Để chỉ về các công việc của mình, Đức Giêsu nói: “Nhưng nếu nhờ Thần Khí của Thiên Chúa mà tôi trừ quỷ, thì Vương Quốc của Thiên Chúa đã đến với các người” (Mt 12,28; x. Lc 11,20). Do sự khác biệt, những công việc này không chỉ biểu lộ quyền năng cứu thoát của Vương Quốc Thiên Chúa nhưng còn có một chức năng mạc khải, xét theo những gì liên quan đến chân tính của Đức Giêsu. Sau khi Người đã làm cho bão tố yên lặng, các môn đệ hỏi nhau: “Ông này là người thế nào mà gió và biển phải tuân phục?” (Mt 8,27). Câu hỏi của ông Gioan Tẩy Giả – “Ngài có phải là Đấng phải đến không?” – do “những công việc được Đức Kitô thực hiện” (Mt 11,2-3) khơi lên. Đức Giêsu trả lời cho câu hỏi của ông bằng cách nêu ra một loạt những việc làm quyền năng của Người (x. Mt 11,4-5).

Trong sách Tin Mừng của Gioan, các hành động ngoại thường của Đức Giêsu được gọi là “các dấu chỉ”: các việc làm này vì thế muốn dẫn đến một thực tại khác. Liên can đến hành động ngoại thường đầu tiên – biến nước thành rượu – tác giả sách Tin Mừng này nói: “Đó là sự khởi đầu của các dấu lạ Đức Giêsu thực hiện. Ở tại Cana miền Galilê, Người đã bày tỏ vinh quang của Người, và các môn đệ của Người đã tin vào Người” (Ga 2,11). Như thế, ý nghĩa và mục đích của các dấu chỉ là nhằm mạc khải vinh quang của Đức Giêsu, vinh quang phát xuất từ mối tương quan của Người với Thiên Chúa và là “vinh quang Người có từ Cha của Người trong tư cách của Người Con độc nhất” (Ga 1,14), và nhằm dẫn đến lòng tin vào Đức Giêsu. Thường có một giáo huấn của Đức Giêsu được liên kết với các dấu chỉ, để nêu lên một phương diện đặc biệt của ý nghĩa cứu thoát nơi những dấu chỉ đó. Khi hóa bánh ra nhiều (x. Ga 6,1-58), Đức Giêsu mạc khải mình là “bánh của sự sống” (x. Ga 6,35.48.51); trong việc chữa lành người mù (9,1-41), Người là “ánh sáng của thế giới” (Ga 9,5; 8,12; 12,46); sau khi cho anh Ladarô chỗi dậy (x. Ga 11,1-44), Người là “sự phục sinh và sự sống” (Ga 11,25). Trong câu kết thứ nhất sách Tin Mừng của mình, Gioan nhấn mạnh đến các dấu chỉ của Đức Giêsu và nói trực tiếp với độc giả: Những dấu chỉ này “đã được viết lại để anh em tin rằng Đức Giêsu là Đấng Kitô, Con của Thiên Chúa, và để nhờ tin, anh em có sự sống nhờ danh Người” (Ga 20,31). Các môn đệ (x. Ga 20,30) là những chứng nhân tận mắt, và tất cả những người khác phụ thuộc vào chứng từ của các ông.

Các dấu chỉ được chứng nhận và ghi lại nhằm mục đích dẫn đến lòng tin vào Đức Giêsu, không phải là một lòng tin mộng lung mơ hồ, nhưng là lòng tin được minh định, được giải thích rõ ràng, và để vì đó đưa đến sự sống xuất phát từ chính Người.

Gioan cũng thường dùng từ “các công việc” (*erga*) để chỉ các hành động ngoại thường của Đức Giêsu. Sau khi chữa lành một người bệnh vào ngày sabát (x. Ga 5,1-18), Đức Giêsu giải thích (x. Ga 5,19-47) công việc của Người phụ thuộc vào công việc của Thiên Chúa Cha như thế nào: “Các công việc mà Chúa Cha đã ban cho tôi để hoàn tất, chính các công việc này mà tôi đang làm làm chứng cho tôi là Chúa Cha đã phái tôi” (Ga 5,36; x. 10,25.37-38; 12,37-43). Từ ngữ “các công việc” nhấn mạnh đến một nét đặc sắc khác của các hành động của Đức Giêsu: chúng là “những dấu chỉ” cho con người và là “các công việc” đưa về “công việc” của Thiên Chúa Cha. Như thế, chúng làm chứng cho sự kiện là Đức Giêsu được Thiên Chúa Cha phái đến.

118. Cuối cùng, cần phải nhắc đến điều làm nên kết cuộc và cao điểm của tất cả các dấu chỉ và tất cả các công việc của Đức Giêsu: đó là sự phục sinh của Người. Đây không còn là một dấu được trao tặng để nhìn ngắm nữa, mà là công việc của Thiên Chúa Cha, vì “Thiên Chúa đã cho Người chỗi dậy từ kẻ chết” (Rm 10,9; x. Gl 1,1; ...). Chính biến cố phục sinh của Đức Giêsu không được ai nhìn thấy, nhưng đã được tỏ ra cho các môn đệ, những người trở

thành chứng nhân của việc đó (x. Cv 10,41), qua những lần Đức Kitô phục sinh tỏ mình ra cho các ông. Mục đích của các dấu chỉ và của các công việc được Đức Giêsu hoàn thành là mạc khải mối tương quan của Người với Thiên Chúa và tỏ cho thấy công việc cứu thoát của Người, công việc có thể được xác định như là một sự trợ giúp cho cảnh khốn quẫn của con người, và như là một sự thông truyền sự sống, một tặng phẩm là sự sống. Tất cả những điều này đạt tới đích thành toàn nhờ cuộc phục sinh. Sự phục sinh mạc khải và xác nhận sự kết hiệp chặt chẽ nhất giữa Thiên Chúa với Đức Giêsu, sự phục sinh muốn cho thấy sự toàn thắng đối với cái chết và hết mọi bệnh hoạn tật nguyền, và hoàn thành con đường đi tới sự sống hoàn hảo, trong sự hiệp thông vĩnh cửu với Thiên Chúa. Thánh Phaolô loan báo sự phục sinh của Đức Giêsu trong niềm xác tín rằng “Đấng đã cho Chúa Giêsu chỗi dậy cũng sẽ cho cả chúng ta chỗi dậy, với Đức Giêsu, và sẽ đặt chúng tôi gần bên Người cùng với anh em” (2 Cr 4,14).

2.6. Các trình thuật về cuộc phục sinh

119. Các trình thuật phục sinh cho thấy một khó khăn đặc thù liên quan đến chân lý có tính cách lịch sử của các trình thuật đó, đi liền với sự kiện là trong các trình thuật đó có nhiều điểm dị biệt không dễ hòa hợp, nếu nhìn theo chiều kích thuần túy sự kiện của trình thuật.

Chính biến cố phục sinh của Đức Giêsu không được miêu tả trong bất kỳ bản văn nào của Tân Ước. Biến cố ấy vượt khỏi cái nhìn của con mắt người phàm và hoàn toàn thuộc về mầu nhiệm của Thiên Chúa. Thay vào đó, có hai mẩu trình thuật phục sinh kể lại những gì xảy ra sau cuộc phục sinh: cuộc viếng thăm mộ Đức Giêsu của mấy người phụ nữ và những lần khác nhau Chúa phục sinh xuất hiện (cũng x. 1 Cr 15,3-8), tỏ cho các chứng nhân Người đã chọn thấy Người đang sống. Cuộc viếng mộ là biến cố phục sinh duy nhất chúng ta thấy có một trình thuật giống nhau trong cả bốn sách Tin Mừng, dầu trong bản văn có nhiều dị biệt về chi tiết.

Trong số nhiều điểm dị biệt, chúng ta chú ý cách riêng ba điểm, có trong cả bốn trình thuật:

a) chỉ có Mátthêu 28,2 nhắc đến một trận động đất trước khi nói đến việc các người phụ nữ đến mộ của Đức Giêsu;

b) chỉ có Máccô 16,8 nói đến việc các người phụ nữ trốn chạy, sợ hãi và lạng thình sau cuộc gặp gỡ vị sứ giả từ trời ; và

c) theo các sách nhất lãm (x. Mt 28,5-7; Mc 16,6-7; Lc 24,5-7) thì thông điệp về sự phục sinh của Đức Giêsu được trao cho các phụ nữ nhờ một hay nhiều vị sứ giả của Thiên Chúa; còn theo Gioan 20,14-17, thì cô Maria Magđala, dù có nhìn thấy hai vị thiên thần ở trong ngôi mộ (x. Ga 20,12-13), nhưng cô lại đã nhận trực tiếp từ Đức Giêsu việc công bố cuộc phục sinh của Người.

2.6.1. Động đất

120. Sự kiện chỉ có Mátthêu 28,2 nói về một cuộc động đất không có nghĩa là các sách Tin Mừng khác, vì không nhắc đến, là chối bỏ. Một suy diễn như thế, chỉ dựa vào lập luận *a silentio*²⁰, sẽ không chắc chắn. Đàng khác, “động đất” dường như là thành tố trong văn phong thần học của thánh Mátthêu. Thật vậy, chỉ có tác giả sách Tin Mừng này đề cập đến một trận động đất – kèm theo những hiện tượng ngoại thường khác – sau khi Đức Giêsu chết (x. Mt 27,51-53), và ông trình bày biến cố ấy như là lý do khiến cho viên đội trưởng và những người lính của ông này đầy sợ hãi và tuyên xưng chức vị làm Con Thiên Chúa của Đức Giêsu chịu đóng đinh (x. Mt 27,54). Về vấn đề này, cần nhớ rằng những trình bày về thần hiện trong Cựu Ước coi động đất là một trong những hiện tượng tỏ bày sự hiện diện và hoạt động của Thiên Chúa (x. Xh 19,18; Tl 5,4-5; 1 V 19,11; Tv 18,8; 68,8-9; 97,4; Is 63,19). Trong sách Khải huyền, động đất được coi, theo cách tượng trưng, là một sự thay đổi chấn động dẫn đến chỗ sụp đổ “hệ thống của thế gian”, ứng với một thế giới, được kiến tạo ngoài Thiên Chúa và chống lại Thiên Chúa, sụp đổ vào một lúc nhất định (x. Kh 6,12; 11,13; 16,18).

Vì vậy có thể là thánh Mátthêu sử dụng “mô típ văn chương” này với ý nghĩa tương tự. Khi nói đến động đất,

20. *A silentio*, kiểu nói để chỉ lập luận ngược biện, cho rằng im lặng không nhắc đến nghĩa là ... không có!

ông muốn nhấn mạnh rằng cái chết và cuộc phục sinh của Đức Giêsu không phải là những biến cố bình thường, nhưng là những biến cố “đảo lộn”, trong đó Thiên Chúa đích thân hành động và thực hiện việc cứu thoát nhân loại. Ý nghĩa loại biệt này trong hành động của Thiên Chúa phải được suy ra từ văn mạch của sách Tin Mừng: cái chết của Đức Giêsu “hoàn tất” ơn tha thứ các tội và việc hòa giải với Thiên Chúa (x. Mt 20,28; 26,28); và, trong sự phục sinh của Người, Đức Giêsu toàn thắng sự chết, đi vào trong sự sống của Thiên Chúa Cha, và nhận được quyền năng trên muôn vật muôn loài (x. Mt 28,18-20). Thế nên, tác giả sách Tin Mừng không nói về việc động đất có sức mạnh đo được theo những cấp độ của một hệ thống đo lường nhất định nào, nhưng ông cố gắng gây chú ý nơi các độc giả của ông và hướng họ về Thiên Chúa, bằng cách làm nổi bật yếu tố quan trọng nhất trong cái chết và sự phục sinh của Đức Giêsu: mối tương quan của cái chết và sự phục sinh của Đức Giêsu với quyền năng cứu thoát của Thiên Chúa.

2.6.2. Thái độ của những người phụ nữ

121. Trường hợp của Máccô 16,8 cũng tương tự như vậy. Bản văn nhắc đến phản ứng của những người phụ nữ đối với thông điệp phục sinh, một phản ứng sợ hãi và hoang mang bối rối: “Vậy các bà ấy đi ra và chạy trốn khỏi mộ, vì các bà ấy quá sợ hãi hết hồn hết vía. Các bà ấy không nói gì với ai, vì sợ hãi”. Các tác giả sách Tin Mừng khác không nói đến phản ứng này. Động đất là một hiện tượng

đi kèm theo sự biểu lộ của quyền năng của Thiên Chúa thế nào, thì sự sợ hãi cũng tượng trưng cho phản ứng thông thường của con người trước một sự biểu lộ như thế vậy. Một trong những nét đặc sắc của sách Tin Mừng thánh Máccô là xác định bản chất và kiểu mẫu của những biến cố tác giả thuật lại, khởi đi từ những phản ứng của những người tham dự vào biến cố ấy (x. Mc 1,22.27; 4,41; 5,42; v.v...). Phản ứng mạnh nhất và đáng chú ý nhất được sách Tin Mừng của ông thuật lại là phản ứng của các phụ nữ sau khi nghe thông điệp phục sinh từ vị sứ giả của Thiên Chúa. Thông qua phản ứng của các bà, tác giả sách Tin Mừng nhấn mạnh rằng sự phục sinh của Đức Giêsu chịu đóng đinh là sự tỏ hiện vĩ đại nhất của quyền năng cứu thoát của Thiên Chúa. Tác giả sách Tin Mừng này không chỉ thông truyền biến cố như nó có, nhưng còn chỉ ra ý nghĩa quyết định của biến cố này đối với con người, và hiệu quả biến cố ấy tạo ra nơi họ.

2.6.3. Nguồn gốc của thông điệp phục sinh

122. Nguồn gốc của thông điệp phục sinh được các sách Tin Mừng trình bày theo nhiều cách khác nhau. Theo các sách nhất lãm (Mt 28,5-7; Mc 16,6-7; Lc 24,5-7), thì những người phụ nữ đi đến mộ của Đức Giêsu và thấy ngôi mộ trống, các bà lãnh nhận từ một hoặc hai sứ giả từ trời thông điệp liên quan đến sự phục sinh của Đức Giêsu. Nhưng theo Gioan 20,1-2 thì bà Maria Magđala, sau khi thấy ngôi mộ trống, đã chạy về gặp các môn đệ và nói với các ông:

“Họ đã lấy Chúa đi khỏi ngôi mộ rồi, và chúng tôi không biết họ đặt Người ở đâu” (Ga 20,2). Bà lặp lại hai lần nữa (x. Ga 20,13.15) quan sát của bà về ngôi mộ trống, và chỉ mang cho các môn đệ thông điệp phục sinh (x. Ga 20,18) sau khi Chúa phục sinh đích thân tỏ mình ra (x. Ga 20,14-17). Người ta có thể thắc mắc không biết thánh Mátthêu, thánh Máccô và thánh Luca, khi đề cập đến chuyện khám phá ra ngôi mộ trống, có đi trước giải thích thật sự của biến cố này, trái ngược với những gì nói trên do cô Maria cung cấp trong Gioan 20,2.13.15 (cũng x. Mt 28,13) hay không. Khi đặt lời giải thích này nơi môi miệng của một sứ giả từ trời, ba tác giả sách Tin Mừng muốn cho thấy lời giải thích ấy là một sự hiểu biết vượt quá khả năng của con người, chỉ có thể xuất phát từ Thiên Chúa mà thôi. Nhưng nguồn mạch thật sự của lời giải thích như thế là chính Chúa phục sinh, Đấng xuất hiện cho những chứng nhân đã được tuyển chọn. Chắc chắn nền tảng vững chắc nhất của niềm tin vào sự phục sinh của Đức Giêsu được thành hình nhờ các lần Đức Giêsu phục sinh tỏ hiện (cũng x. 1 Cr 15,3-8).

Cả bốn trình thuật về việc viếng mộ, với những điểm dị biệt, khiến cho việc hòa hợp về lịch sử trở thành khó khăn, nhưng chính những điểm khác biệt này lại tạo nên một lời mời hiểu các trình thuật đó cách đúng đắn. Nghiên cứu ba điểm dị biệt chính của các trình thuật – động đất, các phụ nữ chạy trốn, thông điệp từ trời – cho thấy ý nghĩa chung của các trình thuật này: các trình thuật này là những chứng từ về Thiên Chúa và về sự can thiệp dứt khoát của

quyền năng cứu thoát của Thiên Chúa trong cuộc phục sinh của Đức Giêsu. Kết quả này nếu, một đảng không ép buộc phải xem xét từng chi tiết của trình thuật – không chỉ các trình thuật phục sinh mà thôi, nhưng còn toàn thể các sách Tin Mừng – như thể là dữ kiện chính xác về niên biểu có tính cách lịch sử, thì đảng khác, lại khiến cho có thái độ mở rộng và chú ý đến ý nghĩa thần học xuất phát không những từ những điểm dị biệt, nhưng còn từ mọi chi tiết của trình thuật nữa.

2.6.4. “Giá trị thần học của các sách Tin Mừng”

123. Sự kiện coi các sách Tin Mừng như là một biên niên ký ghi lại các sự kiện, dựa trên một bản tường trình chính xác của các chứng nhân, vẫn còn là một ý kiến phổ biến. Xác tín như thế đặt nền tảng trên ý tưởng đúng đắn cho rằng đức tin Kitô giáo không phải là một hệ thống thuyết lý phi lịch sử, nhưng được đặt nền tảng trên những sự kiện đã xảy ra thực sự. Thiên Chúa đang hành động trong lịch sử và Người hiện diện theo một cách thức tuyệt vời trong lịch sử này nơi Con của Người đã nhập thể. Nhưng quan điểm chỉ thấy trong các sách Tin Mừng một thứ biên niên có thể làm mất đi ý nghĩa thần học của các sách này, và do đó không để ý đến sự phong phú của các sách đó, do sự kiện là các sách đó nói về Thiên Chúa. Trước đây, năm 1964, trong Huấn thị *Sancta Mater Ecclesia* nói về chân lý có tính cách lịch sử của các sách Tin Mừng, Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh đã tuyên bố: “Dựa trên những nghiên cứu gần đây, thì cuộc

đời và giáo huấn của Đức Giêsu không chỉ được thuật lại với mỗi một mục đích là để lưu giữ kỷ niệm, nhưng đúng hơn để “được giảng thuyết” nhằm cống hiến cho Hội Thánh nền tảng của đức tin và của luân lý. Chính vì thế, nhà chú giải, khi cẩn thận truy tầm những chứng từ của các tác giả sách Tin Mừng, sẽ có khả năng để làm sáng tỏ với một sự ứng dụng lớn hơn những khẳng định thần học có giá trị vĩnh cửu của các sách Tin Mừng, và cho thấy rõ sự cần thiết cũng như tầm quan trọng của việc giải thích của Hội Thánh” (*EB* 652).

Vì thế, chúng ta phải lưu ý đến sự kiện là các sách Tin Mừng không phải chỉ là những biên niên ký ghi lại các biến cố trong cuộc đời của Đức Giêsu, bởi vì các tác giả sách Tin Mừng cũng muốn nói lên, theo thể thức thuật chuyện, ý nghĩa thần học của các biến cố này. Như vậy có nghĩa là trong tất cả những gì các tác giả sách Tin Mừng thuật lại, các ông không chỉ nhằm lưu giữ những dữ kiện của một thứ biên niên ký, nhưng các ông còn nhắm mục tiêu là thực hiện một “bình luận thần học” đối với những sự kiện đang được các ông thuật lại, đặc biệt là làm nổi bật mối tương quan của các sự kiện đó với Thiên Chúa.

Nói cách khác, ý hướng muốn loan báo Đức Giêsu, Con của Thiên Chúa và Đấng Cứu Độ mọi người – một ý hướng gọi được là thuộc lĩnh vực “thần học” – đã chiếm ưu thế và là căn bản trong các sách Tin Mừng. Việc quy chiếu về các sự kiện cụ thể mà chúng ta gặp thấy trong các sách

Tin Mừng phải được hiểu trong khung cảnh của mục tiêu thần học này. Từ đó suy ra là trong khi những khẳng định thần học về Đức Giêsu có một giá trị trực tiếp và quy phạm, thì các yếu tố thuần túy “có tính cách lịch sử” có một chức năng phụ thuộc.

3. Thách đố thứ hai:

Những vấn nạn liên quan đến luân lý và xã hội

124. Những bản văn Kinh Thánh thuật lại những cung cách ứng xử rõ ràng là phản luân lý, cho thấy những tình cảm thù hận và bạo lực, hoặc cổ vũ những điều kiện xã hội ngày hôm nay được coi là bất công, cũng là một thách đố đối với việc giải thích. Những bản văn này có thể gây có vấp phạm hoặc gây hoang mang cho các Kitô hữu, những người nhiều khi thấy mình bị những người không phải là Kitô hữu tố cáo là đã lưu giữ trong sách thánh của mình những yếu tố đưa đến một tôn giáo dạy phi đạo đức và bạo lực. Trong khung cảnh của vấn đề khó khăn này, chúng ta cố gắng nhận định, đối với Cựu Ước, về vấn đề bạo lực vốn là nét đáng chú ý trong các luật lệ “tru diệt” và trong các Thánh vịnh đòi báo oán; còn đối với Tân Ước, chúng ta đề cập đến vấn đề vị thế xã hội của phụ nữ trong các thư của thánh Phaolô.

3.1. *Bạo lực trong Kinh Thánh*

125. Việc trong Kinh Thánh, nhất là trong Cựu Ước, có nhiều trình thuật về bạo lực và sự tàn ác là một trong những trở ngại lớn đối với việc đón nhận Kinh Thánh như là Lời được linh hứng. Có nhiều trường hợp, bạo lực và sự tàn ác lại còn do Thiên Chúa truyền dạy nữa; hoặc lắm khi đó là nội dung của những lời cầu nguyện hướng lên Đức Chúa; sau cùng, có nhiều trường hợp khác, bạo lực và sự tàn ác được tác giả thánh gán trực tiếp cho Thiên Chúa.

Không nên coi thường sự khó chịu của độc giả thời nay. Thật vậy, sự thể trên đây khiến cho một số người có thái độ loại bỏ một số bản văn Cựu Ước, coi như là lỗi thời và không còn thích hợp để nuôi dưỡng đức tin nữa. Chính hàng giáo phẩm Công giáo đã nhận thấy những hàm ý mục vụ của vấn đề này, khi quyết định rằng trong phụng vụ công cộng, không nên đọc trọn vẹn các đoạn văn Kinh Thánh và những câu có thể gây sốc cho các Kitô hữu thì dứt khoát được bỏ đi. Do vậy, người ta có thể suy diễn không đúng rằng có một phần Sách Thánh không được hưởng đoàn sủng linh hứng, vì có thể không “hữu ích để dạy dỗ, khiển trách, sửa chữa, và để huấn luyện trong sự công chính” (2 Tm 3,16).

Thế nên, điều không thể bỏ qua là chỉ ra một số quy luật giải thích khả dĩ giúp cho có một lối tiếp cận đúng đắn hơn với truyền thống Kinh Thánh, cách riêng các bản văn

đang có khó khăn; những bản văn này, trong bất kỳ trường hợp nào, phải được giải thích trong văn mạch tổng thể của Sách Thánh, tức là, dựa vào ánh sáng của thông điệp Tin Mừng là tình yêu, bao gồm cả tình yêu đối với kẻ thù nữa (x. Mt 5,38-48).

3.1.1. Bạo lực và những phương thuốc luật pháp để chữa trị

126. Ngay từ những trang đầu tiên, Kinh Thánh đã cho thấy bạo lực xâm nhập vào xã hội của con người (x. St 4,8.23-24; 6,11.13). Nguồn gốc của bạo lực nằm ở trong sự khước từ Thiên Chúa mang hình thức thờ ngẫu tượng (x. Rm 1,18-32). Sách Thánh tố giác và lên án bất kỳ hình thức áp bức nào, từ việc bắt làm nô lệ cho tới những cuộc chiến huynh đệ tương tàn, từ những cuộc xung đột cá nhân đến những áp bức có hệ thống, dù giữa các dân tộc với nhau hay trong nội bộ Israel (x. Am 1,3 – 2,16). Khi trình bày cho con người thấy những hệ quả đáng sợ của một trái tim đã ra băng hoại (x. St 6,5; Gr 17,1), Lời của Thiên Chúa có vai trò ngôn sứ: Lời mời gọi nhận ra sự dữ nhằm để tránh và chống lại.

Để cổ vũ sự hiểu biết điều thiện cần phải thi hành (x. Rm 3,20) và để thúc đẩy tiến trình hoán cải, Sách Thánh công bố Luật của Thiên Chúa, như một cái thang để kìm lại sự lan tràn của bất công. Torah của Đức Chúa không những chỉ ra con đường của sự công chính ai ai cũng được

mời gọi trung thành đi theo, nhưng còn truyền phải có thái độ nào trước mặt người lỗi phạm, để cho sự dữ bị khu trừ (x. Đnl 17,12; 22,21.22.24; v.v...), để các nạn nhân được đền bù và bình an được tái lập. Một sự sắp đặt như thế không thể bị kết án là bạo lực được. Sự trừng phạt thật ra là cần thiết, không phải chỉ để cho thấy rõ sự gian ác và nguy hiểm của tội ác nhưng, vượt quá việc đưa ra một sự thưởng phạt công minh, sự trừng phạt còn nhằm mục tiêu là sửa chữa người lỗi phạm và, khi khơi lên tâm tưởng sợ bị phạt, nó giúp cho xã hội cũng như cá nhân giữ cho mình khỏi làm điều ác. Hủy bỏ hoàn toàn sự trừng phạt có lẽ cũng tương đương với việc dong dưỡng tội ác, trở thành những kẻ đồng lõa với tội ác. Hệ thống hình phạt, được chi phối bởi “luật *talion*”, gọi là luật trả báo (“mắt đền mắt, răng đền răng”: Xh 21,24; Lv 24,20; Đnl 19,21), là một phương thế hữu lý để cổ võ công thiện. Dẫu bất toàn vì có những phương diện cưỡng chế và một số những cách thức trừng phạt, một hệ thống như thế đã được đón nhận, với những điều chỉnh thích hợp, bởi hệ thống tư pháp của mọi thời đại và mọi xứ sở, bởi vì hệ thống này được đặt căn bản một cách lý tưởng trên tính cách tương xứng giữa tội ác với sự trừng phạt, giữa thiệt hại đã gây ra với thiệt hại phải chịu đựng. Thay vì trả thù độc đoán, người ta đã ra một giới hạn cho sự phản ứng công bình đối lại một điều gian ác.

Người ta có thể phản bác rằng một số biện pháp trừng phạt đã được bộ luật của Cựu Ước tiên liệu ra như tàn ác không thể chịu đựng được (chẳng hạn như việc đánh đòn

– x. Đnl 25,1-3 – hoặc chặt tay – Đnl 25,11-12); và thậm chí án tử hình được tiên liệu cho các tội ác nghiêm trọng nhất ngày nay cũng được tranh cãi ở rất nhiều nơi. Đối diện với những bản văn như thế, độc giả Kinh Thánh phải nhìn nhận một đằng là tính cách lịch sử của luật pháp theo Kinh Thánh, ngày nay đã trở thành lỗi thời nhờ một sự am hiểu sâu xa hơn về những quyền lợi bất khả nhượng của ngôi vị con người, trong việc thực thi công lý; đằng khác là những chỉ thị cổ xưa được lưu ký trong Kinh Thánh cũng có chức năng cảnh giác về tính cách nghiêm trọng của một số tội ác, đòi hỏi phải có biện pháp thích đáng để tránh làm cho sự dữ lan tràn.

Trong Sách Thánh, khi tác giả gán cho Thiên Chúa và cho vị thẩm phán con người thái độ phần nộ khi thực thi công lý trừng phạt, thì đó không phải là một cách xử sự không thích hợp: thực vậy, không được để cho sự dữ không bị trừng phạt, và quan trọng là các nạn nhân phải được trợ giúp và được đền bù. Trên một bình diện khác, Kinh Thánh liên kết cái nhìn về một Đấng Thiên Chúa bảo đảm công lý với cái nhìn về một Đấng Thiên Chúa nhân nại chịu đựng (x. Xh 34,6; Ds 14,18; Tv 103,8; v.v...), và nhất là mở rộng sẵn sàng thứ tha cho những người lỗi phạm (x. Is 1,18; St 4,11), sự tha thứ được ban cho những người biết ăn năn sám hối bằng lời nói và hành động (x. St 3,10; Ed 18,23). Kinh Thánh đề ra cho con người, người chịu trách nhiệm về công lý và sự an hòa trong xã hội, khuôn mẫu của Thiên Chúa, Đấng nối kết sự nghiêm ngặt và kỷ luật cần thiết với viễn quan của sự tha thứ để con người có thể noi theo.

3.1.2. Luật tru diệt

127. Cách riêng, trong sách Đệ nhị luật, chúng ta đọc thấy Thiên Chúa truyền cho Israel phải tận diệt các dân tộc Canaan và phó chúng cho lời nguyện rửa hủy diệt (x. Đnl 7,1-2; 20,16-18). Lệnh truyền này được ông Giosuê trung thành thực hiện (x. Gs 6 – 12) và cũng được thực hiện trong thời kỳ đầu tiên của thể chế quân chủ (x. 1 Sm 15). Những bản văn này là cực kỳ gai góc, thậm chí còn hơn tất cả các cuộc chiến tranh và những việc tàn sát được Cựu Ước thuật lại nữa. Ta không thể chấp nhận dựa vào những bản văn ấy để hợp pháp hóa một chính sách phò dân tộc chủ nghĩa, biện minh cho bạo lực để chống lại các dân tộc khác: điều này thật ra làm sai lệch ý nghĩa của thông điệp Kinh Thánh.

Cần phải bắt đầu bằng cách ghi nhận rằng những bản văn này không được trình bày như là những trình thuật có tính cách lịch sử: quả vậy, trong một cuộc chiến tranh thật sự, các tường lũy của một thành phố không thể nào sụp đổ do bởi tiếng kèn (x. Gs 6,20), và ta cũng không hiểu là việc phân chia trong hòa bình các miền đất bằng cách rút thăm thực sự đã diễn ra như thế nào (x. Gs 14,2). Đàng khác, luật pháp trong sách Đệ nhị luật truyền phải tru diệt những người Canaan có hình thức thành văn ở vào một thời đại lịch sử lúc các dân tộc này không còn hiện hữu trên đất của Israel nữa. Vì thế, cần phải cẩn thận xác định lại văn loại của những trình thuật này. Như những nhà giải thích tuyệt nhất của truyền thống giáo phụ đã gợi ý, trình thuật

bản hùng ca đánh chiếm đất có thể hiểu như một loại dụ ngôn, trình bày những nhân vật có giá trị biểu tượng. Còn luật liên quan đến việc tru diệt đòi có một sự giải thích không phải theo nghĩa sát chữ, tương tự như trường hợp lệnh truyền của Chúa dạy phải chặt tay hoặc móc mắt, nếu như chúng gây ra cơ vấp phạm (x. Mt 5,29; 18,9).

Như vậy, chúng ta cần phải tìm biết đường hướng để đọc những trang khó này như thế nào. Phương diện tranh cãi thứ nhất về truyền thống văn chương đã được nhắc đến là việc đánh chiếm đất, được hiểu như là hủy diệt cư dân của một miền đất và thay vào đó bằng những người chiếm đóng. Việc nại vào quyền của Thiên Chúa để phân chia miền đất, vì cho mình là những người được Người ưu tiên chọn lựa (x. Đnl 7,6-11; 32,8-9) chắc chắn là không thuyết phục, bởi vì việc đó chối bỏ những đòi hỏi hợp pháp của những dân tộc địa phương. Đáng khác, những lối tiếp cận thuyết phục hơn thật ra đã được chính bản văn Kinh Thánh cung cấp rồi. Trước hết, trình thuật trình bày sự xung đột giữa hai nhóm có sức mạnh kinh tế và quân đội khác nhau: nhóm của người Canaan, rất mạnh (x. Đnl 7,1; cũng x. Ds 13,33; Đnl 1,28; Am 2,9; v.v...), và nhóm của người Israel, yếu và không có khả năng phòng vệ. Vì thế, trình thuật không kể lại – để làm khuôn mẫu – chiến thắng của kẻ mạnh nhất, nhưng ngược lại, chiến thắng của người bé mọn, phù hợp với một “kiểu mẫu” đã được chứng nhận trong tất cả Kinh Thánh cho đến tận Tân Ước (Lc 1,52; 1 Cr 1,27). Điều này trình bày một cách đọc lịch sử theo tinh thần ngôn sứ,

tức là nhìn thấy chiến thắng của những người “hiền lành”, trong một cuộc thánh chiến, chính sự thiết lập của Vương Quốc Thiên Chúa trên mặt đất này. Ngoài ra, theo chứng từ của Kinh Thánh, những người Canaan bị Thiên Chúa coi là lỗi phạm về nhiều tội ác nghiêm trọng (x. St 15,16; Lv 18,3.24-30; 20,23; Đnl 9,4-5; v.v...), trong số đó có tội giết những đứa trẻ con của họ trong các nghi lễ đồi bại (x. Đnl 12,31; 18,10-12). Như vậy trình thuật trình bày sự thực thi công lý của Thiên Chúa trong lịch sử. Và ông Giosuê tỏ ra là “người tôi tớ của Đức Chúa” (Gs 24,29; Tl 2,8) khi nhận trách nhiệm thực thi công lý này: các chiến thắng của ông luôn được gán cho Đức Chúa và cho quyền năng siêu phàm của Người. Vì thế mô típ văn chương về việc xét xử các dân đã xuất hiện ngay từ những trình thuật đầu tiên của Kinh Thánh rồi, khi được các ngôn sứ và các văn phẩm khai huyền chứng nhận, nó sẽ được áp dụng cho các dân tộc khác. Mỗi khi Đức Chúa xét xử thì một dân tộc – điều này sẽ là trường hợp của Israel – đáng bị trừng phạt.

Vì thế, *luật tru diệt* và việc áp dụng chính xác luật đó phải được những người tín hữu của Chúa hiểu theo những đường hướng trên. Luật pháp như thế có nền tảng là định nghĩa của dân Giao Ước là dân thánh (x. Đnl 7,6), điều này có thể biểu thị, theo một thái độ cư xử có thể là cực đoan, rằng họ hoàn toàn khác với các dân tộc khác. Chắc chắn Thiên Chúa không truyền dạy họ gây ra những sự hiếp đáp mà lại được biện minh căn cứ vào những lý do tôn giáo, nhưng Người đòi họ tuân theo một bốn phận của sự công

bằng, tương tự như sự truy nã, kết án, và xử tử một người phạm trọng tội – dù đó là một cá nhân hay một tập thể. Tò lòng thương xót người phạm trọng tội, khi tha cho hắn, được coi như là một hành vi bất tuân phục và bất công (x. Đnl 13,9-10; 19,13.21; 25,12; 1 Sm 15,18-19; 1 V 20,42). Vì thế, trong trường hợp này, hành vi xét theo bên ngoài là bạo lực phải được xem như là nhiệt tâm muốn xóa bỏ sự dữ và như vậy bảo vệ được công ích. Dòng văn chương và thần học này được cân bằng nhờ những dòng văn chương và thần học khác – trong số đó có văn chương tư tế –, khi đối diện với những sự kiện tương tự, những dòng văn chương và thần học này đã khơi lên một hướng đi an hòa rất rõ rệt. Vì thế, cần phải hiểu toàn thể biến cố đánh chiếm đất như là một loại biểu tượng, tương tự với những gì chúng ta đọc trong một số dụ ngôn Tin Mừng về việc xét xử (Mt 13,30.41-43.50; 25,30.41; v.v...). Trình thuật về việc đánh chiếm đất này đã được đầu kết với những trang khác trong Kinh Thánh nói đến lòng thương cảm và sự tha thứ của Thiên Chúa – cả hai tạo nên một quang cảnh chung và mục đích của mỗi hành động có tính cách lịch sử của Vị Chúa Tế toàn cõi đất, và nên khuôn mẫu để cho con người biết hành động chính trực.

3.1.3. Lời cầu nguyện đòi báo oán

128. Diễn tả bạo lực trong lời kinh là điều đặc biệt không thích hợp. Thế nhưng ngay trong tập Thánh vịnh, chúng ta thấy có những kiểu nói bộc lộ hận thù và ao ước báo thù là

những điều hoàn toàn tương phản với những tâm tình yêu mến phải có đối với những kẻ thù, đã được Đức Giêsu dạy cho các môn đệ của Người (x. Mt 5,44; Lc 6,27.35). Đang khi vẫn tôn trọng quyết định khôn ngoan là bỏ ra khỏi phụng vụ những đoạn văn có thể là lý do gây cớ vấp phạm, thì cũng cần đưa ra một vài giải thích giúp những người tín hữu hôm nay có thể lấy toàn thể gia sản kinh nguyện của Israel làm lời cầu nguyện của chính mình, như trong quá khứ đã từng như thế.

Cách thức chính giúp giải thích và tiếp nhận những kiểu nói khó khăn trong các Thánh vịnh là hiểu *văn loại* của các Thánh vịnh. Như thế có nghĩa là không được hiểu sát chữ những kiểu nói chúng ta đọc thấy trong các Thánh vịnh. Trong những lời cầu nguyện khẩn nài và than van, do một người đang bị bách hại thốt lên để cầu nguyện, thường thấy có mô típ “nguyên rủa”; đây như là một lời kêu cầu tha thiết dâng lên Đức Chúa, để xin Người thực hiện ơn cứu thoát qua việc loại bỏ đi những kẻ địch thù. Trong một số Thánh vịnh, chiều kích báo oán này trở thành dai dẳng hoặc có khi còn thống lĩnh toàn Thánh vịnh nữa (như Tv 109 chẳng hạn). Nếu các cách diễn tả văn chương được tác giả Thánh vịnh sử dụng có chừng mực (chẳng hạn: “Xin bắt chúng phải quay về và xấu hổ, những kẻ mưu sự dữ chống con”, Tv 35,4), thì có thể đưa vào thành lời cầu nguyện dễ dàng hơn. Chính những hình ảnh thô bạo mới là những gì nan giải nhất (chẳng hạn như: “Vì tình yêu của Ngài, xin Ngài hủy diệt những kẻ thù của con” – Tv 143,12 hoặc: “Hỡi

Cô Gái Babylone đáng thương, phúc thay những kẻ đáp trả cho người những tai ương người đã làm cho chúng ta; phúc thay những kẻ nắm lấy các trẻ thơ của người mà đập chúng vào tảng đá!” – Tv 137,8-9). Ở đây có ba phương diện đáng được xem xét.

a) Người đang cầu nguyện: con người đau khổ

129. Văn loại than van hay sử dụng những kiểu nói phóng đại và trầm trọng hóa, cả trong cách miêu tả đau khổ, đau khổ bao giờ cũng là cực kỳ (“Chúng đâm thủng các tay và chân của con; con có thể đếm được hết các xương của mình”, Tv 22,17-18; “Những kẻ ghét con vô cớ nhiều hơn cả tóc trên đầu con”, Tv 69,4), lẫn trong lời cầu xin các phương được cứu chữa: phải nhanh chóng và dứt điểm. Sở dĩ như thế là vì những lời cầu nguyện này diễn tả tâm trạng cảm xúc của người đang ở trong tình trạng bi thương. Vì thế, những tình cảm họ đang có không thể giữ cho họ được bình tĩnh và những lời lẽ của họ tựa như tiếng kêu gào (x. Tv 22,2). Dù sao, các hình ảnh được sử dụng này là những hình ảnh so sánh: “Bẻ gãy răng của những kẻ gian ác” (Tv 3,7; 58,7) có nghĩa là đặt dấu chấm hết cho những lời dối trá và tính tham lam của những kẻ áp bức; “Đập những đứa con của chúng vào tảng đá” (x. Tv 137,8-9) nghĩa là hủy diệt đi để cho trong tương lai những sức mạnh tác oai tác quái muốn phá hủy sự sống không còn dịp xuất hiện nữa; và còn nhiều lời khác tương tự như thế. Ngoài ra, người đang dùng Thánh vịnh để cầu nguyện sử dụng những từ ngữ do người

khác viết ra trong những hoàn cảnh khác. Thế nên, luôn cần phải thực hiện một cuộc hoán chuyển để áp dụng những lời ấy vào trong kinh nghiệm thực tiễn của mình: sự hiện tại hóa như thế sẽ đạt kết quả hơn, nếu như lời cầu nguyện than van không chỉ được hiểu như là cách diễn tả hoàn cảnh của riêng của người đang cầu nguyện, nhưng như là tiếng kêu thương của tất cả những nạn nhân suốt dòng lịch sử, như tiếng kêu của các chứng nhân (x. Kh 6,10) đang nài xin Thiên Chúa để “con thú” dữ tợn bị khử trừ vĩnh viễn khỏi mặt đất.

b) Người đang cầu nguyện nài xin gì ?

“Xin cứu chúng con cho khỏi Ác thần”

130. Lời cầu nguyện nguyên rửa không có ý thực hiện một hành động ma thuật có thể tạo ra hiệu quả trực tiếp cho kẻ thù của mình. Ngược lại, người đang cầu nguyện phó thác cho Thiên Chúa sứ mạng thực hiện công lý mà ngoài Thiên Chúa ra, không ai có thể thiết lập được trên cõi đất này. Lời cầu nguyện này hàm ý từ chối sự trả thù của riêng bản thân (x. Rm 12,19; Hr 10,30) và, hơn nữa, còn bày tỏ lòng tin tưởng vào hoạt động của Đức Chúa tương xứng với sự trầm trọng của hoàn cảnh, hoàn toàn hợp với chính bản tính của Thiên Chúa. Những kiểu nói được những người đang cầu nguyện sử dụng ra như muốn chỉ cho Thiên Chúa biết cách để hành động; nhưng hiểu cho đúng, những kiểu nói ấy chỉ diễn tả nỗi niềm khao khát sao cho sự dữ bị hủy diệt, cho những người khiêm tốn bị chà đạp được sống. Và lời kinh

nguyện dâng lên Thiên Chúa muốn xin cho điều đó được xảy ra trong lịch sử, để biểu lộ Đức Chúa cho người ta thấy (x. Tv 35,27; 59,14; 109,27) và như vậy đem đến cho những con người bạo lực đó cơ hội hối cải (x. Tv 9,21; 83,18-19). Sự bách hại đối với người đang cầu nguyện, trong một số trường hợp, được coi như là một sự gây hấn chống lại Thiên Chúa (x. Tv 2,2; 83,3.13), thường có kèm theo thái độ khinh thị Đức Chúa (x. Tv 10,4.13; 42,4; 73,11).

c) Những kẻ thù của người đang cầu nguyện là ai?

131. Nhận diện những kẻ thù của người đang cầu nguyện không đơn thuần là một vấn đề thuộc về chú giải, nhằm cho thấy những nhân vật nào tác giả thánh muốn ám chỉ, và trong những hoàn cảnh lịch sử nào tác giả thánh đã viết lại. Trong thực tế, hoàn cảnh được miêu tả trong các Thánh vịnh (than van) phần lớn là theo công thức có sẵn: ngôn ngữ theo cách ước lệ và thường có hình ảnh so sánh phóng khoáng, để có thể áp dụng được vào nhiều hoàn cảnh khác nhau và vào những loại chủ đề khác. Một hành vi “ngôn sứ” để giải thích trong Thần Khí như thế là cần thiết để hiểu những lời của tác giả Thánh vịnh áp dụng vào đời sống cụ thể của người đang ngâm nga Thánh vịnh than van như thế nào, và để nhận ra trong câu chuyện cụ thể này, kẻ thù đang đe dọa tác giả là ai (như trong Cv 4,23-30).

Việc nhận diện kẻ thù tiến bộ hơn khi người ta khám phá thấy rằng kẻ thù không thuần túy là những con người

đang đe dọa sự sống thể lý hoặc phẩm giá của con người, nhưng đúng hơn là sức mạnh đang đe dọa đời sống thiêng liêng của con người đang cầu nguyện (x. Mt 10,28). Những sức mạnh thù nghịch mà người tin đang phải đương đầu là gì? Ai, hoặc cái gì tượng trưng cho “con sư tử đang cắn xé và gặm lên” (Tv 22,14; x. 1 Pr 5,8) hoặc “cái lưỡi của con rắn chứa nọc độc” (Tv 140,4) mà người ta phải thù ghét nó không thương tiếc (x. Tv 26,5; 139,21-22) và phải tìm ở nơi Thiên Chúa sự hủy diệt dành cho nó (x. Tv 31,18)? “Chúng ta không chiến đấu với những kẻ thù thuộc loại máu và thịt”, thánh Phaolô viết như thế (Ep 6,12); đó là Kẻ dữ, vốn đông như là “Đạo binh” (Mc 5,9), mà người đang cầu nguyện xin cho mình được thoát khỏi, bằng một việc trừ quỷ, nhờ lòng thương xót đầy quyền năng của Thiên Chúa. Và, như trong bất kỳ lần trừ quỷ nào, những lời nói là cứng cỏi gay gắt, bởi vì những lời ấy diễn tả sự thù địch tuyệt đối giữa Thiên Chúa với sự dữ, giữa các con cái của Thiên Chúa với thế giới của tội (Gc 4,4).

3.2. Vị thế xã hội của người phụ nữ

132. Nhiều đoạn văn Kinh Thánh, đặc biệt là của thánh Phaolô, mời chúng ta phân biệt, cả trong Thư Quy Cựu Ước lẫn trong Thư Quy Tân Ước, điểm nào phải được coi là có giá trị bất di bất dịch và điểm nào phải coi là có giá trị tương đối, vì gắn liền với một nền văn hóa, một nền văn minh, hoặc thậm chí với tâm thức của một thời kỳ nhất

định. Đề tài vị thế của người phụ nữ trong văn chương của thánh Phaolô nêu lên loại câu hỏi này.

3.2.1. *Người vợ phải tùng phục chồng*

Trong các thư gửi tín hữu Côlôê (x. Cl 3,18), gửi tín hữu Êphêô (x. Ep 5,22-33) và gửi ông Titô (x. Tt 2,5), thánh Phaolô yêu cầu những người vợ phải tùng phục chồng của mình; và khi khuyên như thế, thánh nhân đi theo các tập tục của Hy Lạp và Do thái ở thời ấy, theo đó thì phụ nữ có vị thế thấp kém hơn vị thế của đàn ông. Lời khuyên này ra như không hợp với Galát 3,28, ở đó thánh nhân tuyên bố rằng không được có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trong Hội Thánh, giữa người Do thái với người Hy Lạp, giữa người nô lệ với người tự do, và cả giữa đàn ông với phụ nữ nữa.

Trong các đoạn văn của thư gửi tín hữu Êphêô và thư gửi tín hữu Côlôê, sự tùng phục của người vợ được đặt nền tảng không phải trên những quy tắc xã hội hiện hành lúc bấy giờ, nhưng đúng hơn trên tư cách của người chồng, một tư cách có nguồn gốc nơi *agapê*, mà khuôn mẫu của điều này là tình yêu của chính Đức Kitô đối với Thân Thể của Người là Hội Thánh. Thế nhưng thánh Phaolô đã bị tố cáo là nêu ra mẫu gương cao cả ấy khá dễ dãi để buộc người vợ phải tùng phục, và khi làm như thế là bắt các Kitô hữu tùng phục các giá trị của thế gian – nói cách khác, đó là xa rời Tin Mừng!

Có thể trả lời phê bình trên bằng cách nói rằng thánh Phaolô không nhấn mạnh nhiều về sự tùng phục của người vợ – những lý lẽ về điều này được đưa ra rất vắn tắt – cho bằng về tình yêu người chồng cần phải tỏ ra đối với vợ của mình, một tình yêu, đối với thánh Phaolô, là điều kiện không chỉ của việc kết hiệp và hiệp nhất của đôi bạn, nhưng còn là điều kiện cho sự tùng phục và tôn kính của người vợ đối với người chồng của mình nữa. Vị thế ưu tiên trong xã hội của người chồng, là lý do trước hết (x. Ep 5,23), hoàn toàn không được nói đến trong phần lập luận. Vì thế, điều cần phải được giữ lại trong các bản văn này của thánh Phaolô, đó là cách thức thánh Phaolô tìm, độc lập với vai trò mỗi người, chồng và vợ, đang có trong xã hội ở thời bấy giờ, để cổ võ việc biến đổi cách cư xử của người chồng, vốn đang có vị thế cao hơn theo xã hội. Ngoài ra, không được tách đề tài về sự tùng phục của người vợ đối với người chồng ra khỏi nội dung được trình bày trong Êphêsô 5,21, ở đó thánh Phaolô khẳng định rằng mọi người tin phải “tùng phục lẫn nhau”.

Nhưng vẫn còn một khó khăn. Khuôn mẫu Kitô học và Giáo hội học được sử dụng phỏng có ích gì nếu như ta không đề cập đến sự kiện là điều kiện thấp hơn của người phụ nữ là chuyện không thích đáng trong Hội Thánh, vì hết mọi người tin đều có cùng một phẩm giá và có cùng chỉ một Đức Chúa độc nhất là Đức Kitô? Cần phải loại bỏ ý tưởng cho rằng có thể thánh Phaolô thỏa hiệp với những giá trị của thế gian. Nói cho đúng, thánh nhân không đưa

ra những khuôn mẫu mới về mặt xã hội, nhưng cho dầu bên ngoài không thay đổi những khuôn mẫu đang có ở thời đại của mình, thánh nhân mời nội tâm hóa những mối tương quan và những quy luật xã hội vẫn được coi như bền vững ở một thời đại – đó là thế kỷ thứ nhất sau Công Nguyên – để các khuôn mẫu ấy có thể được sống cách cụ thể hợp với Tin Mừng.

Nhiều thế kỷ sau này, người ta có thể vẫn còn tiếc là trong các thư ấy thánh Phaolô đã không khẳng định rõ ràng sự bình đẳng về vị thế xã hội của những người vợ Kitô hữu. Nhưng cách thức thánh nhân làm có lẽ là cách thức duy nhất khả dĩ vào thời bấy giờ – làm khác đi, có thể Kitô giáo sẽ bị tố cáo là phá hoại trật tự xã hội. Bù lại, lời khuyên dành cho những người chồng không hề mất tính cách thời sự và chân lý của nó.

3.2.2. Sự thinh lặng của phụ nữ trong các buổi hội họp cộng đoàn

133. Đoạn văn trong thư 1 Côrintô 14,33-35 cũng nêu lên vài khó khăn, bởi vì thánh Phaolô yêu cầu phụ nữ thinh lặng trong các buổi hội họp cộng đoàn: “Như trong hết mọi cộng đoàn các thánh của chúng ta, phụ nữ phải giữ thinh lặng trong các buổi hội họp cộng đoàn, vì họ không được phép nói; nhưng họ phải tùng phục, như Luật dạy. Nếu có điều gì họ muốn biết, thì cứ hỏi chồng của mình ở nhà. Vì đối với một người phụ nữ, sẽ là điều xấu hổ khi nói trong

buổi hội họp cộng đoàn” (1 Cr 14,33-35). Những câu trên ra như mâu thuẫn với 1 Côrintô 14,31 (“Các bà có thể tuyên sấm”) và 1 Côrintô 11,5 nói về các phụ nữ tuyên sấm trong các buổi hội họp cộng đoàn. Tuy nhiên, những tuyên bố của 1 Côrintô 14,33-35 phải được đặt vào trong bối cảnh của nó, tức là, phải được giải thích chung với những câu trước đó nói về việc tuyên sấm. Thánh Phaolô chắc chắn không có ý nói là phụ nữ không được phép tuyên sấm (x. 1 Cr 11,5) nhưng là phụ nữ không được thẩm định và xét đoán trong các buổi hội họp (x. 1 Cr 14,29). Các nguyên tắc ẩn dưới việc cấm đoán như thế là những nguyên tắc liên quan đến thái độ tôn trọng, đến sự hòa hợp vợ chồng, và trật tự tốt đẹp trong các cuộc hội họp cộng đoàn. Nếu những nguyên tắc này ngày nay vẫn còn được áp dụng, thì việc áp dụng hiển nhiên tùy thuộc vào *vị thế* của những người phụ nữ trong những xã hội và các nền văn hóa khác nhau. Thánh Phaolô không muốn biến sự thinh lặng của phụ nữ thành một thứ gì tuyệt đối, nhưng chỉ như là một phương thế thích ứng với hoàn cảnh của việc hội họp cộng đoàn vào thời của thánh nhân. Chúng ta ngày nay không nên lẫn lộn các nguyên tắc với việc áp dụng các nguyên tắc đó, vốn dĩ là những điều luôn được xác định bởi khung cảnh xã hội và văn hóa.

3.2.3. *Vai trò của người phụ nữ trong các cộng đoàn*

134. Khó khăn nhiều hơn và ra như khó bênh vực hơn, nếu hiểu như một nguyên tắc tuyệt đối, đó là cách 1 Timôthê 2,11-15 biện minh cho vị thế thấp hơn của phụ

nữ trong bối cảnh xã hội và Hội Thánh: “Phụ nữ hãy học ở thinh lặng với sự tùng phục hoàn toàn. Tôi không cho phép phụ nữ dạy dỗ hay có thẩm quyền đối với chồng của mình; phụ nữ phải giữ thinh lặng. Vì ông Adam đã được tạo ra trước tiên, rồi đến bà Eva; và không phải ông Adam đã bị con rắn lừa gạt, nhưng người phụ nữ đã để cho mình bị lừa dối và trở thành một người vi phạm. Nhưng phụ nữ sẽ được cứu thoát nhờ làm mẹ, với điều kiện phải ăn ở nết na trong đức tin, lòng mến và sự thánh thiện”. Khung cảnh ở đây lại là khung cảnh của các cuộc hội họp cộng đoàn, gồm có cả đàn ông lẫn phụ nữ. Thánh Phaolô không bắt phụ nữ phải thinh lặng, cũng không ngăn cản họ tuyên sấm. Việc cấm này chỉ liên can đến chuyện dạy dỗ và các đoàn sủng quản trị điều hành. Tư tưởng cũng hơn kém giống như những trường hợp trước: việc giảng dạy và quản trị ở thời bấy giờ được dành cho đàn ông, và thánh Phaolô mong ước trật tự xã hội đó, được coi là tự nhiên vào thời bấy giờ, cần được tôn trọng (x. 1 Cr 11,3: “Người chồng là đầu của vợ mình”).

Như vậy, vấn đề khó khăn không nằm ở chính tư tưởng – vì như đã nhận xét trên đây, tư tưởng đi theo văn hóa và xã hội thời bấy giờ –, nhưng đúng ra là cách thức biện minh cho tư tưởng đó, tức là khuynh hướng giải thích các trình thuật của St 2 – 3 tạo ra khó khăn: trật tự trong công trình sáng tạo (người đàn ông có vị thế cao hơn, vì được sáng tạo trước người phụ nữ; x. St 2,18-24), và sự sa ngã của người phụ nữ ở vườn Địa Đàng. Cách 1 Tm đọc

St 3 cũng gặp thấy trong Hc 25,24, và trong các văn phẩm khác chẳng hạn như trong tác phẩm ngoại thư của Do thái *Cuộc đời của ông Adam và bà Eva* hoặc *Khải huyền của ông Môsê* trong bản dịch Hy Lạp. Người phụ nữ để cho mình bị con rắn lừa dối, đã phạm tội và đã chịu trách nhiệm về cái chết của cả loài người; vì thế bà phải ăn ở nét na khiêm tốn và không được tìm cách thống trị người đàn ông. Việc đọc và hiểu như thế rõ ràng đã chịu ảnh hưởng của cách thức thời bấy giờ người ta quan niệm và biện minh cho những vị thế của người đàn ông và người phụ nữ; vả lại, cách đọc như thế không dung hợp được với 1 Côrintô 15,21-22 và Rôma 5,12-21. Cách đọc như vậy phản ánh một hoàn cảnh của Hội Thánh trong đó người ta bấy giờ đang cần tìm những lập luận có thể giá để trả lời cho những người phụ nữ phản nân rằng mình không được thi hành những vai trò kể trên trong các buổi hội họp cộng đoàn. Từ đó suy ra là cách giải thích Sáng thế 2 – 3 chịu ảnh hưởng bởi những hoàn cảnh của thế kỷ thứ nhất. Cách giải thích đúng đắn một bản văn Kinh Thánh – ở đây là St 2 – 3 – đòi phải hiểu và trọng ý *intentio textus*, ý hướng của bản văn.

4. Kết luận

135. Khẳng định rằng Kinh Thánh thông truyền Lời của Thiên Chúa ra như bị phủ định bởi chính một số các bản văn Kinh Thánh. Chúng ta đã xem xét hai loại bản văn: các trình thuật ra như không có thật và không có khả năng

đương đầu với một khảo sát có tính cách lịch sử-khoa học, và những bản văn ra như không chỉ trình bày mà còn truyền dạy những cách sống, cách cư xử được coi là phi luân lý, hoặc đi ngược lại với công bằng xã hội. Bây giờ, chúng ta trình bày một tổng hợp vắn tắt những kết quả của việc nghiên cứu và cố gắng đưa ra một số những quy luật giúp đọc một cách thích đáng hơn và hiểu các bản văn Kinh Thánh đúng đắn hơn.

4.1. Tổng hợp vắn tắt

Nghiên cứu bốn trình thuật của Cựu Ước đã cho thấy cách đọc chỉ chú ý đến những biến cố xem nó thực sự đã xảy ra thế nào sẽ không thể nắm bắt được ý hướng cũng như nội dung của các bản văn ấy. Trong trường hợp của Sáng thế 15 và Xuất hành 14, không thể chứng thực chính xác các biến cố được thuật lại bằng khoa học lịch sử. Đối với các tác giả của các bản văn này, việc dân tộc của họ sống sót trải qua nhiều thế kỷ là một sự kiện lịch sử, và niềm tin của họ vào Thiên Chúa có tính cách quyết định trong hoàn cảnh của họ cũng như trong kinh nghiệm họ trải qua (thời gian lưu đày). Các trình thuật của họ chứng nhận rằng niềm tin vô điều kiện vào Thiên Chúa và vào quyền năng cứu thoát vô biên của Người chính là thái độ căn bản. Trong trường hợp sách Tôbia và sách Giôna, có thể ghi nhận rằng các trình thuật không nhằm kể lại những biến cố đã thật sự xảy ra nhưng lại đẩy dẩy ý nghĩa xây dựng, giáo huấn, và thần học.

Còn các trình thuật của Tân Ước rõ ràng quan tâm đến những sự kiện đã thực sự xảy ra là không đủ, còn cần phải chú ý nhiều hơn nữa đến ý nghĩa của những gì được tường thuật lại. Trong các Tin Mừng thơ ấu, ta không thể chứng thực theo lịch sử hết mọi chi tiết của trình thuật, nhưng việc thành thai đồng trình của Đức Giêsu được khẳng định rõ rệt. Các Tin Mừng thơ ấu dẫn chúng ta vào phần còn lại của tác phẩm văn chương (của thánh Mátthêu hoặc của thánh Luca), trình bày những đặc nét chính của con người và công trình của Đức Giêsu. Còn các phép lạ (các việc của quyền năng, các dấu chỉ) có trong mọi truyền thống thì kể lại hoạt động của Đức Giêsu. Ý nghĩa của các phép lạ không chỉ hệ tại ở sự kiện đó là những hành vi ngoại thường. Trong các sách Tin Mừng nhất lãm, các phép lạ làm chứng về sự hiện diện cứu thoát của Vương Quốc Thiên Chúa nơi con người và công trình của Đức Giêsu. Còn trong Gioan, các phép lạ lại mặc khải mối tương quan giữa Đức Giêsu với Thiên Chúa và đưa dẫn đến chỗ tin vào Đức Giêsu (cũng x. Mt 8,27; 14,33). Các trình thuật phục sinh, do những khác biệt nơi các trình thuật, cho thấy đó không phải chỉ là những biên niên ký; các trình thuật đó lôi kéo chú ý vì giá trị thần học của các chi tiết trong trình thuật.

Việc cắt nghĩa luật tru diệt và những lời cầu xin báo thù giúp xác định khung cảnh lịch sử của các bản văn này, giúp hiểu rõ hơn ý nghĩa cũng như ích lợi của các bản văn đó. Những xác định về vị thế của phụ nữ trong các thư thánh Phaolô cho thấy cần phải phân biệt các nguyên tắc của đời

sống Kitô hữu với việc áp dụng các nguyên tắc đó vào trong bối cảnh văn hóa và xã hội của thời đại lúc bấy giờ.

4.2. Một vài hệ luận giúp đọc Kinh Thánh

136. Thoạt nhìn, nhiều trình thuật Kinh Thánh giống như những biên niên ký thuật lại những biến cố đã thật sự xảy ra. Cảm tưởng này có thể dẫn đến cách đọc Kinh Thánh và thấy trình thuật nào cũng đều nói đến một thực tại đã xảy ra thật sự. Cách đọc này xem ra giúp tiếp cận nội dung của Kinh Thánh một cách đơn giản, trực tiếp, một lối tiếp cận khả dĩ mở rộng cho hết mọi người, với những kết quả rõ rệt và chắc chắn.

Ngược lại, việc đọc Sách Thánh lưu tâm đến các khoa học hiện đại (sử học, ngữ học, khảo cổ, nhân học văn hóa, v.v...) làm cho việc hiểu các bản văn Kinh Thánh ra phức tạp hơn, và ra như dẫn đến những kết quả kém chắc chắn hơn. Tuy nhiên, chúng ta không thể bỏ qua những đòi hỏi của thời đại chúng ta, và lại cũng không thể giải thích các bản văn Kinh Thánh ngoài bối cảnh lịch sử của các bản văn ấy: chúng ta phải đọc các bản văn đó trong thời đại của chúng ta, với và cho những người đồng thời với chúng ta. Lộ trình văn kiện này đi theo cho thấy việc tìm kiếm ý nghĩa của các bản văn, một khi vượt quá mối quan tâm chỉ lo sao thiết lập được các sự kiện đã thật sự xảy ra, sẽ dẫn chúng ta đến chỗ hiểu các bản văn này sâu xa hơn và chính xác hơn.

Tuy nhiên, vẫn có nguy cơ – và cần phải cẩn thận tránh – là xét vì không thể tìm ra những tường thuật có tính cách biên niên ký trong các trình thuật Kinh Thánh nên lại kết luận rằng mọi chuyện trong Kinh Thánh đều là những sáng tạo văn chương, những ý tưởng và tín ngưỡng thuần túy của con người. Thiên Chúa mặc khải chính Người trong lịch sử, và “kế hoạch mặc khải của Người được thực hiện bằng các hành động và các lời nói có một sự thống nhất nội tại” (*Dei Verbum*, số 2). Mục tiêu của Kinh Thánh là thông truyền các hành động và các lời nói ấy. Cách đọc Kinh Thánh nghiêm túc và đúng đắn phải chú ý đến những hành động và những lời nói ấy.

Sự hiện diện của “luật tru diệt” và của những bản văn tương tự cho thấy một yếu tố quan trọng khác đối với việc đọc Kinh Thánh. Kinh Thánh trình bày vừa lịch sử mặc khải của Thiên Chúa, vừa đồng thời lịch sử của “luân lý được mặc khải”²¹. Cũng như mặc khải về Thiên Chúa, mặc khải về thái độ đúng đắn của con người đạt tới sự viên mãn nơi Đức Giêsu. Chúng ta không thể tìm trong chỉ một bản văn Kinh Thánh mặc khải đầy đủ về Thiên Chúa thế nào, thì chúng ta cũng không thể tìm thấy mặc khải hoàn hảo về luân lý chỉ trong một bản văn Kinh Thánh như vậy. Thế nên, không thể tách riêng hay tuyệt đối hóa các bản văn Sách Thánh, nhưng phải hiểu và thẩm định giá trị của các

21. x. Ủy Ban Kinh Thánh Giáo Hoàng, Văn kiện *Bible et Morale* (Kinh Thánh và Luân Lý), Cité du Vatican, 2008, s. 4.

bản văn đó căn cứ vào mối tương quan của các bản văn đó với sự viên mãn của mặc khải nơi bản thân và công trình của Đức Giêsu, và trong khung cảnh của việc đọc Sách Thánh theo lối Thư Quy. Việc đọc như thế là rất cần thiết để có thể hiểu đầy đủ mỗi bản văn. Nhờ thế sẽ bộc lộ ra con đường mà mặc khải diễn ra trong lịch sử.

Cuối cùng, điều căn bản là người đọc Sách Thánh phải nhắm đến việc tìm xem Sách Thánh nói gì về Thiên Chúa và về ơn cứu độ của con người. Một khi có hướng đi như thế, dầu không phải lúc nào cũng đạt tới chỗ hiểu biết đầy đủ bản văn mình đang đọc, người đọc sẽ vẫn tiến triển trong sự hiểu biết chân lý của Kinh Thánh, và trong sự khôn ngoan thuộc về Thần Khí tức là con đường đưa tới sự hiệp thông trọn vẹn với Thiên Chúa.



KẾT LUẬN TỔNG QUÁT



137. Trong một tuyên bố long trọng và có tính cách quy phạm (tại Công Đồng Trentô, *EB*, 58-60), Hội Thánh Công Giáo đã xác định Thư Quy của các sách thánh, như vậy là ấn định những tiêu chuẩn nền tảng của đức tin Công Giáo. Như thế, Hội Thánh đã công bố những bản văn nào phải được xem là “đã được viết dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần” (*Dei Verbum*, số 11) và do đó không thể thiếu để đào tạo và xây dựng người tin và toàn thể cộng đoàn Kitô hữu (x. 2 Tm 3,15-16). Nếu, một đảng Hội Thánh ý thức trọn vẹn rằng các văn phẩm này đã được các tác giả con người biên soạn ra, họ đã để lại trên các văn phẩm ấy dấu vết cho thấy tài năng văn chương của riêng họ, thì đảng khác cũng nhìn nhận một phẩm tính thần linh hoàn toàn đặc biệt, được chứng nhận cách khác nhau bởi chính những bản văn thánh và được giải thích bằng nhiều cách bởi các nhà thần học, suốt dòng lịch sử.

138. Trách nhiệm của Ủy Ban Kinh Thánh, được yêu cầu trình bày đề tài này, không phải là đưa ra một đạo lý về ơn linh hứng để tranh đua với những gì vẫn thường được trình bày trong các sách giáo khoa của thần học hệ thống. Ủy Ban, qua văn kiện này, cố gắng chứng minh chính Sách

Thánh chứng nhận xuất xứ của những điều Sách Thánh xác quyết là của Thiên Chúa, nhờ vậy, Sách Thánh trở thành con đường thông chuyển chân lý của Thiên Chúa. Vì thế, chúng tôi đặt mình vào bối cảnh của đức tin, đón nhận những gì Hội Thánh giao cho chúng tôi như là Lời của Thiên Chúa, và cố gắng đạt tới, khởi đi từ Lời này, những yếu tố để hiểu, giúp lãnh nhận gia sản thần linh kết quả nhiều hơn.

139. Sách Thánh là một tổng thể thống nhất, bởi vì mọi cuốn sách, “với tất cả các phần của các sách đó” (*Dei Verbum*, số 11), là những bản văn được linh hứng, vì có chính Thiên Chúa “là tác giả” (*Ibid.*, số 11). Tuy nhiên, dù nhìn nhận rằng mỗi một lời trong bản văn thánh có thể mang phẩm tính là Lời của Thiên Chúa, liên lập với tất cả các lời khác, Hội Thánh vẫn luôn luôn nhìn nhận khía cạnh đa dạng, một điều có thể ra như tương phản với sự khẳng định về nguồn gốc độc nhất từ Thiên Chúa.

Sự phân biệt Cựu với Tân Ước là cách biểu lộ rõ nét nhất sự khác biệt quan trọng ngay trong Kinh Thánh. Trong các vương cung thánh đường cổ kính của Kitô giáo, có hai giảng đài được thiết kế để đọc các bản văn thánh, nhằm biểu thị sự phân biệt nhưng lại bổ túc của hai Giao Ước, cả hai đều cần thiết để chứng nhận một biến cố duy nhất của mặc khải chung cuộc, tức là mầu nhiệm Đức Kitô, Đức Chúa. Chính vì thế, trong văn kiện này, chúng tôi đã tôn trọng bản chất riêng của mỗi một phần tạo nên Sách Thánh, khi cho thấy sự khác biệt của các phần này không những không tạo

ra rồi ren, nhưng còn làm cho chứng từ chân thật của Lời độc nhất của Thiên Chúa thêm phong phú.

Bên trong hai phần chính của Kinh Thánh, sự khác biệt về văn loại, về các phạm trù thần học và những lối tiếp cận nhân học và xã hội học cũng rất rõ rệt. Thật vậy, Thiên Chúa đã nói “bằng những cách thể vừa nhiều vừa khác nhau” (Hr 1,1), không phải chỉ trong những thời cổ xưa, nhưng cả sau khi Chúa Con đã đến mặc khải trọn vẹn Chúa Cha (x. Ga 1,18) nữa. Vì vậy, ra như cần phải trình bày rõ ràng, trong văn kiện đây với những ví dụ được tuyển chọn, sự phong phú của những cách diễn tả này, tất cả đều mang cùng một xác tín là để diễn tả chân lý của Thiên Chúa.

1. Xuất xứ thần linh của các văn phẩm Kinh Thánh

140. Cộng đoàn những người tin sống nhờ một truyền thống: thật vậy, cộng đoàn này biết mình được thiết lập và được kiến tạo nhờ việc lắng nghe Lời của Thiên Chúa, được chuyển thành chữ viết trong các cuốn sách, được truyền lại như là những sách có tính cách quy phạm, bởi vì những cuốn sách này mang trong chính mình dấu ấn cho thấy thể giá riêng của chúng.

Điều này được bảo đảm trước hết bởi thể giá của các tác giả đã viết ra những cuốn sách đó; các vị ấy, theo một truyền thống cổ xưa và đáng kính, được nhìn nhận là những

người được Thiên Chúa phái đến và được ban cho đoàn sủng linh hứng. Vì thế, qua nhiều thế kỷ cho tới những thời hiện đại, tác giả văn chương của Ngũ Thư, được gán cho ông Môsê, đã chẳng bị ai đặt vấn đề thắc mắc; cũng không hề có thắc mắc như thế đối với các sách khác thuộc loại ngôn sứ và khôn ngoan, là những cuốn sách, khi không có một cái tựa riêng biệt, thì đã được gán cho những tác giả nổi danh (như vua Đavít, vua Salômon, ông Giêrêmia, v.v...).

Cách thức đón nhận truyền thống đối với các cuốn sách cũng có giá trị đối với các văn phẩm Tân Ước, tất cả đều được coi như xuất phát từ trong hàng ngũ các Tông Đồ. Ngày nay, nhờ những nghiên cứu tổng hợp được tiến hành theo những phương pháp văn chương và lịch sử, chúng ta không thể duy trì cũng một viễn quan như trong quá khứ nữa. Thật vậy, khoa học chú giải nay đã chứng minh, bằng những lập luận thuyết phục, rằng các văn phẩm Kinh Thánh khác nhau không hoàn toàn là sản phẩm của tác giả đã được nhắc đến trong tựa đề của tác phẩm hoặc vẫn được truyền thống nhìn nhận như vậy. Lịch sử văn chương Kinh Thánh, trái lại, giả thiết có nhiều lần can thiệp và, vì thế, có sự cộng tác của những tác giả khác nhau, hầu hết là vô danh, suốt dòng lịch sử biên soạn rất dài và gian nan vất vả. Những nhận xét khác nhau này liên can đến một khuôn mẫu giúp giải thích nguồn gốc của các văn phẩm thánh không hoàn toàn đối nghịch với quan niệm truyền thống, đôi khi bị kết án cách vội vã là ngây ngô về khoa giải thích. Thật ra, Hội Thánh, qua công việc biện phân đòi hỏi gắt gao

và kiên nhẫn kéo dài nhiều thế kỷ, đã luôn cho rằng mình có thể đón nhận như là được linh hứng những tác phẩm có liên hệ với kho tàng đức tin đã được giữ gìn chắc chắn và trung thành bởi cộng đoàn những người tin, được bảo đảm bởi những người được Thiên Chúa đặt lên làm mục tử và người hướng dẫn các tín hữu. Thần Khí đang hoạt động trong Hội Thánh, với sức mạnh phân định đặc trưng của Người, đã giúp tách biệt những gì là sự thông truyền chân thực của Thiên Chúa ra khỏi những hình thức diễn tả sai lạc hoặc không có nền tảng chắc chắn. Vì vậy, trong một số trường hợp, một bản văn mang tên của một cá nhân được linh hứng bị loại bỏ, trong khi một văn phẩm lại được đón nhận với lòng tôn kính, dầu không được bảo đảm bởi chữ ký của một tác giả tên tuổi nhưng lại mang ấn dấu không thể chối cãi của ơn linh hứng. Với một cảm thức đặc biệt về chân lý mạc khải, Hội Thánh đặt mình vào trong sự tuân phục và tri ân đối với Lời của Thiên Chúa, Hội Thánh sống nhờ Lời đó.

1.1. Đồng thanh với Lời

141. Hội Thánh đặt toàn thể sự phân định của mình trên nền tảng là kinh nghiệm sống động về Chúa Giêsu, đón nhận được qua lời của các chứng nhân là những người đã biết Người và đã nhìn nhận nơi Người sự hoàn thành của mạc khải. Khởi đi từ những gì các Tông Đồ và các tác giả sách Tin Mừng công bố, Thư Quy các sách thánh dần dần

được thiết lập, và Hội Thánh đã coi các biểu thức rất khác biệt của các sách đó là đúng và chân thật, bởi vì các biểu thức đó hòa hợp với chứng từ về Con Thiên Chúa. Không phải vì giới thiệu mình là Lời của Thiên Chúa mà một văn phẩm cụ thể đã được giữ lại để đọc trong các buổi hội họp cử hành phụng vụ làm nền tảng của đức tin, nhưng đúng hơn, vì văn phẩm đó “đồng thanh” (*consonanza*), nói được như vậy, với Lời và đưa ra một cắt nghĩa thích đáng về chính Lời. Chính “*sự đồng thanh*” với Lời này, vượt quá sự khác biệt về cách diễn tả và về sự đa phức của các thần học, là điều các trang Văn kiện này cố gắng soi sáng khi nêu ra những hình thức khác nhau của việc “*tự làm chứng*” do các sách khác nhau trong Sách Thánh cung cấp.

Sự đồng thanh như thế không bị giới hạn vào một sự đồng quy tổng quát chung quanh những đạo lý căn bản. Nếu chủ trương như thế, có lẽ ta sẽ không kính trọng sự khác biệt về các viễn quan, sự bổ trợ không thể giản lược của mỗi một đóng góp, lịch sử văn chương của những cuốn sách này đã ra đời từ sự hấp thụ và tái hình thành đối với những truyền thống cổ xưa. Thật vậy, theo chính sự xác nhận của Đức Giêsu, văn sĩ thánh đã rút tĩa từ kho tàng của mình cái mới cùng với cái cũ (x. Mt 13,52). Như thế nghĩa là các văn phẩm được Hội Thánh nhìn nhận là được linh hứng không chỉ cho biết xuất từ của mình là từ Thiên Chúa theo một cách thể hơn kém mình nhiên, nhưng ngoài ra còn chứng nhận tính chân thật của các văn phẩm đi trước mình nữa. Các Ngôn sứ củng cố Torah, các văn phẩm Khôn

ngoan nhìn nhận nguồn gốc thần linh của Lễ Luật và các Ngôn sứ. Một cách tương tự, chứng từ của Đức Giêsu thánh hiến toàn thể Truyền Thống thành văn của dân Hípri, và các văn phẩm của Tân Ước củng cố lẫn nhau, khi nhận lấy tất cả các truyền thống của “Sách” cổ xưa theo một cách thức triệt để và đồng thanh.

1.2. Tính cách đa phức của các thể thức chứng nhận

142. Khái niệm này là một trong những kết quả chính yếu do việc phân tích các sách trong Cựu và Tân Ước được tiến hành trong Văn kiện này. Ngoài phương diện đồng quy hội tụ vừa được nói tới, *tính cách đa phức* (pluralité) của những kinh nghiệm tôn giáo và những thể thức diễn tả để thông truyền những kinh nghiệm ấy cũng rất rõ rệt. Ở đây, không thể nhắc lại chi tiết và thấu đáo về cách thức các tác giả Kinh Thánh khác nhau đã theo để chứng nhận xuất xứ các văn phẩm của mình là từ Thiên Chúa. Chỉ dẫn chứng vài cách thức, với những độ nhấn khác nhau, thấy được trong những sách khác nhau trong Sách Thánh kể cũng là đủ.

Cách thể chính của việc tự làm chứng là cách ta gặp thấy trong các trình thuật về ơn gọi làm ngôn sứ và trong những biểu thức khác nhau trải khắp các trang sách Ngôn sứ. Ở đó, thực tại ơn linh hứng là gì được giải thích một cách chính thức, được diễn tả như là sự ý thức thâm sâu

của một số con người, tuyên bố mình có khả năng hiểu những lời của Thiên Chúa và đã lãnh nhận mệnh lệnh phải thông truyền các lời ấy một cách trung thành. Khuôn mẫu này, do bởi sức khơi lên những tư tưởng, những hình ảnh của mình, đã được các tác giả thánh khác thuộc truyền thống luật pháp (ông Môsê), truyền thống khôn ngoan (vua Salômon), hoặc khai huyền (ngôn sứ Đanien) vay mượn, để kiến tạo nên một thứ đồng bộ cho toàn thể, một loại ấn dấu bảo đảm, để xác nhận với độc giả về bản chất của văn phẩm là xuất phát từ nguồn mạch độc nhất là Thiên Chúa.

143. Một cách khá tổng quát, Kinh Thánh cũng trân trọng sự tham gia của những người cộng tác với con người được linh hứng; họ là những cộng tác viên được phú bẩm những khả năng văn chương và rất đáng tin cậy; họ không chỉ giúp các tác giả chính mà còn thu thập các văn liệu mới, thích nghi các văn liệu có trước cho hợp với những đòi hỏi mới của những người đón nhận. Họ đã thực hiện, thế hệ sau tiếp nối thế hệ trước, một công trình biên soạn ấn tượng, có tầm quan trọng quyết định đối với phẩm tính của bản văn Kinh Thánh. Đoàn sủng ngôn sứ chắc chắn hoạt động nơi những người biên soạn vô danh này, những người xác nhận gián tiếp rằng mình ý thức về việc phải thông truyền Lời của Chúa, trong chính hành vi chuyển trao văn phẩm trong đó họ đã để lại dấu vết những đóng góp của riêng họ.

Các nhà chuyên môn Kinh Thánh đã có lý khi nêu giả thuyết liên quan đến sự hiện hữu của các trào lưu tư tưởng,

các trường phái, và các nhóm đạo đức có khả năng gìn giữ, theo cách thức sinh động, những truyền thống văn chương được coi là linh thánh và sau đó được kết nối vào cái khung chung của Sách Thánh; giả thuyết này hữu ích để khám phá lịch sử biên soạn các bản văn Sách Thánh, đồng thời lưu ý đến việc cần phải chấp nhận uy tín của nguồn gốc cấp thứ hai so với nguồn gốc cấp thứ nhất²².

Thật vậy, trong nhiều trường hợp chúng ta không có *ipssisima verba* [những lời chính xác] của một ngôn sứ (được Thiên Chúa linh hứng), trừ phi là ở những lời của các môn đệ của vị ngôn sứ ấy. Điển hình là trường hợp của các sách Tin Mừng, ơn linh hứng của các sách này không có gì phải bàn cãi nữa. Trong loại văn phẩm này, tác giả (tức là tác giả sách Tin Mừng) giới thiệu mình là một chứng nhân trung thành của Thầy và, trong một số trường hợp, là một môn đệ của những người môn đệ đầu tiên của Thầy (không được nhắc đến trong danh sách các Tông Đồ).

Từ những nhận xét trên, và từ những gì Kinh Thánh nói về chính mình, người ta có thể quả quyết rằng cần phải theo một định nghĩa rộng hơn và linh động hơn về quan

22. Chỗ này khó dịch! Có lẽ người ta muốn nói rằng ơn linh hứng không chỉ được ban cho “tác giả” một văn phẩm mà còn cho những “soạn giả” hoàn thành bản văn cuối? x. Bản văn tiếng Anh: “... one cannot and must not attribute either a different value or a different authority to that which was “original” compared to that which has a secondary origin”; bản văn tiếng Pháp: “...de telle manière qu’il n’est pas possible ni souhaitable d’accorder une valeur différente ni une autorité distincte à ce qui était “originaire” par rapport à ce qui a une nature secondaire”.

niệm ơn linh hứng. Không được hiểu theo nghĩa là trong bản văn thánh đó có thể có những phần không có ý nghĩa hoặc không có giá trị, nhưng đúng hơn hiểu theo nghĩa là đoàn sủng linh hứng được phân phát theo nhiều cách thể khác nhau. Dầu sao, cần phải có thái độ trọng kính và chăm chú trong tinh thần tuân phục đối với những gì rõ ràng là một chứng từ về Đức Kitô và về thông điệp hoàn hảo của Người về ơn cứu độ.

Viễn cảnh vừa trình bày trên đây không làm suy giảm lòng tin tưởng gắn bó với Lời của Thiên Chúa. Trái lại, viễn cảnh này lại khuyến khích một sự am hiểu sâu xa hơn, bởi vì như thế là tỏ ra tôn kính việc Thiên Chúa biểu lộ chính mình trong lịch sử, và trọng kính Thần Khí là Đấng đã nói qua các ngôn sứ (x. Dcr 7,12; Nk 9,30) suốt dòng nhiều thế kỷ của lịch sử cứu độ. Đàng khác, viễn cảnh đó cũng giúp hiểu rõ hơn Thần Khí vẫn không ngừng hoạt động sau cái chết của các Tông Đồ như thế nào, vì Thần Khí được ban tặng cho Hội Thánh để Hội Thánh có thể phân định và đón nhận các văn phẩm được linh hứng. Chính Thần Khí hôm nay cũng vẫn đang hoạt động trong hành vi lắng nghe “với lòng đạo đức” Lời của Thiên Chúa (*Dei Verbum*, số 12), bởi vì Sách Thánh – theo kiểu nói của *Dei Verbum*, số 12 – phải “được đọc và giải thích theo cùng một Thần Khí nhờ Người các lời ấy đã được viết ra”. Lời được linh hứng sẽ vô bổ nếu người lãnh nhận lời ấy không sống nhờ Thần Khí là Đấng giúp phân định và thường nếm nguồn gốc thần linh của trang Kinh Thánh.

2. Chân lý của Sách Thánh

144. Vì xuất xứ từ Thiên Chúa, Sách Thánh có những phẩm tính thuộc về Thiên Chúa. Trong số các phẩm tính này thì chứng nhận chân lý là phẩm tính căn bản, tuy nhiên không phải như là một toàn thể thông tin chính xác về những phương diện khác nhau của tri thức nhân loại, nhưng như là mạc khải về chính Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Người. Thật vậy, Kinh Thánh cho biết mầu nhiệm tình yêu của Chúa Cha, được biểu lộ trong Lời đã thành xác thịt là Đấng, nhờ Thần Khí, dẫn đưa sự hiệp thông của con người với Thiên Chúa đến mức hoàn hảo (x. *DV*, số 2).

Theo cách này, rõ ràng chân lý của Sách Thánh có viễn quan là ơn cứu độ của những người tin. Những phản bác – nổi lên trong quá khứ và ngày nay vẫn còn – nhằm vào những chỗ không chính xác, những mâu thuẫn thuộc lãnh vực địa dư, lịch sử và khoa học, khá thường gặp thấy trong Kinh Thánh, đưa đến chỗ đặt vấn đề về tính khả tín của bản văn thánh, và như thế là về nguồn gốc thần linh của bản văn thánh, nhưng những phản bác ấy đã bị Hội Thánh bác bỏ trong lời khẳng định rằng “các sách của Kinh Thánh dạy cách chắc chắn, trung thành và không sai lầm chân lý mà Thiên Chúa muốn ký thác vào trong các bản văn thánh vì ơn cứu độ của chúng ta” (*Dei Verbum*, số 11). Chính chân lý ấy đem lại ý nghĩa sung mãn cho cuộc hiện hữu của con người, và cũng chính là điều Thiên Chúa đã muốn cho hết mọi người nhận biết.

Văn kiện này nhấn mạnh đến viễn quan giải thích học trên đây. Đóng góp của Văn kiện này chỉ mới mở phần nào ở chỗ, khi phân tích một số bản văn được chọn từ nhiều cuốn sách trong Kinh Thánh và nhiều hình thức văn chương khác nhau, chứng minh cho thấy chân lý Thiên Chúa muốn mạc khải cho thế giới, qua trung gian các tội tở của Người là các tác giả thánh, được trình bày *như thế nào*.

2.1. Một chân lý đa dạng

145. Nét đặc sắc đầu tiên của chân lý theo Kinh Thánh hệ tại sự kiện là chân lý theo Kinh Thánh được diễn tả bằng nhiều kiểu và thể thức khác nhau (x. Hr 1,1). Vì được thông truyền bởi nhiều người và ở vào nhiều thời đại khác nhau, nên chân lý theo Kinh Thánh tự nó bao gồm đặc tính đa phức, cả trong những gì liên quan đến những khẳng định về đạo lý và những quy tắc luân lý lẫn trong những gì liên quan đến các hình thức văn chương. Như thế, các tác giả của bản văn thánh trình bày, ở thời đại lịch sử mình sống và hợp với ân huệ Thiên Chúa ban, những gì được trao cho họ để họ hiểu và truyền lại. Những gì đã được Chúa nói trong một đoạn văn đặc thù tiếp theo đó được liên kết với những mạc khải của Thiên Chúa mới hơn. Ngoài ra, chân lý của Kinh Thánh cũng mang theo các văn loại rất khác nhau, vì thế không chỉ có mệnh đề thuộc phạm vi tín lý mà còn có chân lý thuộc loại trình thuật, chân lý thuộc quy tắc pháp lý hoặc dụ ngôn, chân lý của một kinh nguyện hoặc chân lý

của một bài thơ tình như sách Diễm ca, đó là chân lý của những trang đối chất của ông Gióp và của ông Qohêleth, đó là chân lý của các sách Khải huyền. Hơn nữa, ngay bên trong những văn loại này, ta cũng có thể nhận thấy có sự khác biệt về những quan điểm, một sự khác biệt dễ nhận ra hơn là sự đồng quy lặp đi lặp lại

Sự khác biệt của các hình thức biểu lộ chân lý của Thiên Chúa không chỉ liên quan đến văn chương Cựu Ước mà còn với cả mặc khải được chứng nhận bởi Tân Ước nữa, khi chúng ta thấy ở đó có những trình thuật và những diễn từ khó có thể chồng lên nhau, và ở đó chúng ta nhận thấy có những khác biệt đáng kể trong cách trình bày thông điệp. Thật vậy, có bốn sách Tin Mừng, và Hội Thánh đã loại bỏ bất kỳ cố gắng nào nhằm để hòa hợp, vì lẽ không đúng chỗ: chẳng hạn, điều đã được viết “theo thánh Luca” phải được tôn trọng và đón nhận, cho dù điều đó không tương ứng chính xác với điều thánh Máccô hoặc thánh Gioan viết. Thêm vào đó, trong khi đối với các sách Tin Mừng, thông điệp cốt yếu được đặt nền tảng trên cuộc đời và những lời của Đức Giêsu, thì đối với thánh Phaolô, chân lý về Đức Kitô lại bắt nguồn sâu xa hầu như hoàn toàn trong biến cố cái chết và sự phục sinh của Người. Hoặc nữa, sự khác biệt về biểu thức giữa thư gửi tín hữu Rôma với thư của thánh Giacôbê là một điển hình về sự đa phức qua đó Sách Thánh làm chứng chân lý độc nhất của Thiên Chúa.

Tính cách đa âm linh thánh như trên được cống hiến cho Hội Thánh làm khuôn mẫu, để Hội Thánh ngày hôm

nay có thể chứng tỏ cùng một khả năng kết nối sự thống nhất của thông điệp cần phải được thông truyền cho nhân loại, và về sự kính trọng cần phải có đối với sự đa phức, khác biệt muôn màu muôn sắc của những kinh nghiệm cá nhân, văn hóa và những ân huệ Thiên Chúa đã rộng tay ban phát.

2.2. Chân lý được diễn tả trong hình thức có tính cách lịch sử

146. Một nét đặc sắc quan trọng thứ hai của chân lý theo Kinh Thánh hệ tại sự kiện chân lý đó được diễn tả trong một hình thức *có tính cách lịch sử*. Nhiều cuốn sách trong Kinh Thánh mang chỉ dấu cho thấy thời đại các sách ấy đã được viết ra; trong những trường hợp khác, khoa học chú giải có thể xếp cách hữu lý các sách ấy vào những thời kỳ chính xác của lịch sử. Khoảng thời gian trong đó văn chương Kinh Thánh diễn ra hẳn là mênh mang, vì có khi vượt quá một thiên niên kỷ. Gia sản những quan niệm được một thời đại cụ thể truyền lại, những ý kiến xuất phát từ kinh nghiệm hoặc những quan tâm đặc sắc của một thời đại nhất định trong đời sống của Dân Thiên Chúa tất nhiên được trình bày trong đó. Tác phẩm được các nhà biên soạn thực hiện, cố gắng đem đến cho bản văn thánh một sự liên lập về giáo lý và thực hành, không làm cho những dấu vết của lịch sử biến mất, do đó thấy có những do dự và những bất toàn của các vị ấy, cả trong lãnh vực thần học lẫn trong lãnh vực nhân học. Bấy giờ, bốn phận của người giải thích là phải tránh cách đọc Sách Thánh triệt để theo

chữ (fondamentalism), và phải đặt những khẳng định khác nhau của bản văn thánh vào bối cảnh lịch sử của các bản văn ấy, theo văn loại hiện hành lúc bấy giờ. Thật vậy, chính khi đón nhận thể thức có tính cách lịch sử này của mạc khải Thiên Chúa, chúng ta nay được dẫn đến mẫu nhiệm Đức Kitô, sự biểu lộ trọn vẹn và chung cuộc của chân lý về Thiên Chúa trong lịch sử con người.

2.3. *Chân lý có tính cách Thư Quy*

147. Việc giải thích Kinh Thánh theo viễn quan Công Giáo đương khác cũng đưa tới chỗ đón nhận chân lý của Thiên Chúa trong bối cảnh của mạc khải, với tính cách toàn thể của nó, đã được xác nhận thành *Thư Quy* của Sách Thánh. Như thế có nghĩa là chân lý được mạc khải không thể bị giới hạn vào một phần của gia sản thánh (chẳng hạn loại bỏ Cựu Ước để đề cao Tân Ước), cũng không bị hạn chế vào một cái lõi đồng tính chất (homogeneous nucleus)²³, khiến cho

23. Theo Hội Thánh Công giáo, Thư Quy Kinh Thánh được xác định do Truyền Thống của Hội Thánh (x. Công đồng Vaticanô II, Hiến chế *Dei Verbum*, số 8). Tuy nhiên, Martin Luther chủ trương rằng duy Kinh Thánh (*Sola Scriptura*) mới là quy chuẩn đức tin, và vì thế Truyền Thống bị gạt bỏ. Câu hỏi được đặt ra: dựa vào đâu để xác định quy điển Kinh Thánh? Nói đơn giản hơn: Ai bảo cho tôi biết cuốn sách này được linh hứng?

Các nhà khởi xướng phong trào Cải cách hồi thế kỷ XVI đã đưa ra nhiều tiêu chuẩn khác nhau để trả lời cho câu hỏi ấy.

1/ **Martin Luther.** Theo ông, nguyên tắc căn bản của đức tin Kitô giáo là “con người được nên công chính nhờ đức tin”. Do đó, được coi là thuộc Thư Quy

có thể loại đi hoặc tương đối hóa những gì còn lại như thế

cuốn sách nào làm chứng về Chúa Kitô và công trình cứu chuộc của Người. Dựa trên quy tắc này, ông phân chia các sách thánh theo những cấp độ khác nhau, tùy theo các sách ấy có đưa ta đến Chúa Kitô hay không, đưa nhiều hay chỉ sơ sài. Một cách cụ thể, các sách được xếp thành ba hạng: các sách “ưu tiên” là thư gửi tín hữu Rôma và Galát, được coi là chứng tá của các thánh Tông Đồ về Đức Kitô; các sách “bình thường” là chứng tá của Hội Thánh nguyên thủy; các sách “xoàng” bởi vì không dẫn đưa đến Đức Kitô; sau cùng là những sách cần gạt bỏ (thư gửi tín hữu Hípri, sách Khải huyền, thư của Giacôbê, thư của Giuđa, thư thứ nhất của Phêrô). Các sách này được đặt ở cuối quyển Kinh Thánh. Đối với Cựu Ước, ông chỉ nhận những sách có trong Thư Quy Hípri và loại bỏ những sách mà bản dịch LXX thêm vào (Barúc, Giuđitha, Tôbia, Huấn ca, Khôn ngoan, 1 và 2 Macabê, những đoạn tiếng Hy Lạp thêm vào sách Esther và Đanien).

2/ **Jean Calvin** lấy tiêu chuẩn Thư Quy là “chứng tá của Thánh Linh trong nội tâm của mỗi tín hữu, và từ đó sinh ra một “đồng tâm nhất trí” công về các sách thánh trong Hội Thánh nguyên thủy. Năm 1540, ông loại bỏ tất cả các sách hậu thư quy của Cựu Ước (coi như ngoại thư) (cũng gọi là đệ nhị thư quy, *deutero-canonique*, là Barúc, Giuđitha, Tôbia, Huấn ca, Khôn ngoan, 1 và 2 Macabê, những đoạn tiếng Hy Lạp thêm vào sách Esther và Đanien), nhưng ông chấp nhận toàn bộ Tân Ước. Các Hội Thánh Cải cách nhấn mạnh đến vai trò của Thánh Linh như là Đấng bảo đảm trong tâm hồn các tín hữu về tính cách thần linh của Sách Thánh.

Từ đó đến nay, đặc biệt trong thế kỷ XX, vấn đề Thư Quy Kinh Thánh đã trở thành đề tài tranh luận giữa các học giả nổi tiếng của phong trào Cải Cách (Karl Barth, Oscar Cullmann, Emil Brunner, Ernst Käsemann). Nói chung, người ta nghiêng theo tiêu chuẩn (khách quan) của Luther hơn là tiêu chuẩn (chủ quan) của Calvin.

Tóm lại, Hội Thánh Công giáo nhìn nhận tất cả các Sách Thánh đều có ơn linh hứng và được đưa vào Thư Quy: tất cả các sách hợp thành một tổng thể nội dung duy nhất. Còn Martin Luther thì phân biệt cấp độ giữa các sách thuộc Thư Quy, và đặt tên là “Thư Quy trong Thư Quy”, *canon in canone*. Hạt nhân của Thư Quy là sách nào chứa đựng đạo lý về Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu Độ chúng ta nhờ đức tin. Đức Giêsu chết và phục sinh là trung tâm, Hạt Nhân, *Nucleus*, là “Canon” trong “canon”.

nó không có ý nghĩa mấy. Không phải chỉ vì tất cả những gì được linh hứng đều cần thiết đối với mặc khải trọn vẹn của Thiên Chúa, nhưng tất cả các phần phải được đọc trong tương quan với những phần khác, theo nguyên tắc hòa hợp chứ không phải là đồng nhất một chiều; đúng hơn đó như là sự đồng quy hội tụ thích đáng của những gì khác biệt.

Tuy nhiên, theo viễn quan Kitô giáo, rõ ràng chân lý của bản văn Kinh Thánh trùng hợp với chứng từ về *Chúa Giêsu*, “Đấng trung gian và đồng thời là sự viên mãn của toàn thể mặc khải” (*Dei Verbum*, số 2), chính Người xác nhận mình là “Con đường, Chân lý và Sự sống” (Ga 14,6). Tính cách trọng tâm và cốt yếu của mầu nhiệm Đức Kitô này không mâu thuẫn với sự kiện là các truyền thống cổ xưa cũng nói về Người và về ơn cứu độ chung cuộc được hoàn thành trong cái chết và sự phục sinh của Người, như chính Người đã khẳng định (x. Ga 5,39). Trong mầu nhiệm vô biên vô tận của Người, Đức Kitô là trung tâm chiếu rọi ánh sáng cho toàn thể Sách Thánh.

2.4. Các truyền thống văn chương của các tôn giáo khác

148. Với một nhận định thoáng qua ở đây, chúng tôi khơi lên và tìm cách để hiểu, trong đoạn văn này, mối tương quan giữa Sách Thánh với các truyền thống văn chương của các tôn giáo khác. Vấn đề này rất thời sự và cấp bách đối với việc

đối thoại liên tôn. Giải đáp vấn đề này không phải dễ, vì đòi phải kết hợp nguyên tắc bất di dịch về “sự độc nhất và phổ quát về ơn cứu độ của Đức Giêsu Kitô và của Hội Thánh” (như tựa đề của Tuyên ngôn *Dominus Iesus* của Bộ Giáo Lý Đức Tin) với sự đánh giá đúng đắn đối với những kho tàng tâm linh của các tôn giáo khác. Văn kiện này không nói chi tiết những yếu tố, khởi đi từ chính Sách Thánh, có thể giúp thần học và mục vụ của Hội Thánh quan tâm. Ở đây, chỉ cần nêu lên khuôn mặt ông Balaam (x. Ds 22 – 24) cũng đủ để cho thấy sấm ngôn (được linh hứng) không phải là đặc quyền tuyệt đối của Dân Thiên Chúa, cũng như chỉ cần nhớ lại thánh Phaolô, trong diễn từ ở Arêôpagô, đã dựa vào những trực giác của các thi nhân và triết gia Hy Lạp (x. Cv 17,28) như thế nào. Đàng khác, phải nhìn nhận cách thông thoáng rằng văn chương của Cựu Ước lệ thuộc rất nhiều các tác phẩm của Mêsôpôtamia và Ai cập, cũng như các sách Tân Ước đã kín mức nhiều từ gia sản văn hóa của thế giới Hy Lạp. *Semina Verbi* (Những hạt giống Lời) được gieo vãi khắp nơi trên thế giới, chứ không thể giới hạn vào duy bản văn của Kinh Thánh mà thôi. Hội Thánh đã ấn định những gì Hội Thánh nhìn nhận là được linh hứng, nhưng Hội Thánh không bao giờ tuyên bố phủ nhận những gì ngoài đó. Tuy nhiên, chính Lời của Thiên Chúa được ký thác trong Sách Thánh thư quy, cách riêng trong phần làm chứng trực tiếp về Lời đã trở thành xác phàm, là nguyên tắc để phân định chân lý của tất cả những cách diễn tả tôn giáo, dù ở trong Hội Thánh hay trong các truyền thống tôn giáo khác nhau của những dân tộc khác nhau trên mặt đất này.

Nhận xét cuối cùng trên đây cho thấy Hội Thánh đặt mình vào trong một “vòng tròn thông diễn”²⁴. Từ việc lắng nghe lời của Sách Thánh, Hội Thánh rút ra những nguyên tắc cho đức tin của mình, và nhờ được đức tin này soi sáng, Hội Thánh luôn luôn có khả năng không phải chỉ giải thích đúng những gì mình đọc như là cuốn sách linh thánh của mình, mà còn có khả năng phân định giá trị của tất cả các chứng từ khác cũng đòi phải được lắng nghe. Chính đặc hữu của Thần Khí là nguyên tắc của chân lý, giúp khởi động tiến trình của đức tin và đưa tiến trình này đến chỗ thành toàn, bằng một thái độ hoàn toàn rộng mở đối với sự biểu lộ của Thiên Chúa trong lịch sử.

3. Việc giải thích những trang phức tạp của Kinh Thánh

149. Chính vì thế, Hội Thánh là thân thể sống động của những độc giả có đức tin, của những người giải thích có thẩm quyền đối với bản văn được linh hứng, có sứ mạng

24. Vòng thông diễn (hermeneutical circle): thuật ngữ thông dụng kể từ Schleiermacher, muốn nói đến tiến trình để hiểu một bản văn. Hiểu được toàn thể bản văn là nhờ quy chiếu với mỗi phần riêng; và hiểu mỗi phần riêng lại nhờ quy chiếu với toàn thể. Không thể hiểu được toàn thể cũng không thể hiểu được mỗi phần riêng mà không quy chiếu với nhau. Và đó là cái vòng. Tuy nhiên, tính cách vòng vo này không khiến cho không thể giải thích một bản văn; đúng hơn, nó nhấn mạnh rằng ý nghĩa của một bản văn phải được tìm ở trong bối cảnh văn hóa, lịch sử và văn chương của bản văn đó. https://en.wikipedia.org/wiki/German_language.

làm trung gian cho việc đón nhận và công bố chân lý của Sách Thánh ở mỗi thời đại trong lịch sử và cả ngày nay nữa. Vì Hội Thánh đã nhận lãnh Chúa Thánh Thần, nên Hội Thánh thực sự là “cột trụ và điểm tựa của chân lý” (1 Tm 3,15), khi thông truyền cách trung thành cho thế giới chính Lời làm nên Hội Thánh. Sứ mạng của Hội Thánh hệ tại việc loan báo cách mạnh dạn (*parrhêsia*) Lời này, tức là công bố Đức Giêsu Kitô là Đấng Cứu Độ độc nhất và chung cuộc (Cv 4,12). Nhưng cũng chính Hội Thánh, với bốn phận làm thầy dạy, phải giúp các tín hữu và những người đang tìm kiếm chân lý giải thích đúng đắn các bản văn Kinh Thánh, nhờ vào những phương pháp phù hợp và một lập trường giải thích học thích đáng. Về vấn đề này, Văn kiện năm 1993 của Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh, *Việc giải thích Kinh Thánh trong Hội Thánh*, đã chứng tỏ là đặc biệt hữu ích.

Thật vậy, đã có lúc những dè dặt liên quan đến truyền thống Kinh Thánh xuất hiện, bởi vì một số trang và một số dòng văn chương trong truyền thống Kinh Thánh ra như không thể chấp nhận được đối với tâm thức đương thời, do bởi các quan niệm về sự công bằng đã ra lỗi thời, các tập tục và những thực hành luật pháp bị tranh cãi, thậm chí bị chê trách, cuối cùng bởi có những câu chuyện xem như thiếu nền tảng lịch sử. Từ đó khiến cho có thái độ bất tín nhiệm đối với bản văn thánh, và thái độ nghi ngờ đối với tính cách hữu ích của Kinh Thánh trong việc mục vụ, đến độ muốn trực tiếp đặt vấn đề ơn linh hứng của một số phần của Kinh

Thánh, và từ đó lan sang cả vấn đề chân lý của các phần đó nữa. Vì vậy, quả quyết chung chung rằng trong Cựu Ước có “điều bất toàn và lỗi thời” (*Dei Verbum*, số 15), hoặc nhắc nhở rằng chính các tác giả Tân Ước cũng chịu ảnh hưởng bởi não trạng của thời đại mình là không đủ. Nếu lấy khái niệm nhập thể, áp dụng cách loại suy khái niệm đó vào mạc khải của Thiên Chúa trở thành chữ viết là điều chính đáng, thì cũng cần thiết phải nêu cho thấy, trong chính sự yếu đuối như thế của con người, vinh quang của Lời Thiên Chúa vẫn chiếu tỏa rạng ngời. Loại những đoạn có những khó khăn ra, không cho đọc công khai trong những cuộc hội họp để cử hành phụng vụ, viện lẽ phải thận trọng trong công việc mục vụ là không đủ. Người am hiểu tính cách toàn vẹn của bản văn sẽ có lý để cảm thấy như thế là hạ giá giá sản thánh, và có thể trách các mục tử đã che giấu mà không biện minh được những khía cạnh khó khăn của Kinh Thánh.

150. Hội Thánh không thể tránh né bốn phạm khiếm tốn và cam go là giải thích, với lòng kính trọng, toàn thể truyền thống văn chương đã được Hội Thánh ấn định là được linh hứng và, do đó, là một cách diễn đạt chân lý của Thiên Chúa. Muốn giải thích, tiên vàn phải có những nguyên tắc rõ rệt giúp hiểu rằng ý nghĩa của những gì đã được truyền lại không đồng nhất với “chữ viết” trong bản văn. Đàng khác, cần phải tiến hành một cách chính xác, đối diện lần lượt với những khó khăn cần giải gỡ, cũng như cần nhắc lại bốn phạm của bất kỳ người tín hữu nào là phải để cho

mình thấm nhuần Lời của Thiên Chúa, theo ơn hiểu biết mà Chúa Thánh Thần phân phát cho mỗi một giai đoạn trong lịch sử.

Vì lý do đó, Văn kiện này của Ủy Ban Giáo Hoàng Kinh Thánh đã chọn lọc những vấn nạn chính được đặt ra cho độc giả ngày nay, và đã gợi ra những hướng giúp giải đáp, trong khuôn khổ đức tin của chúng ta. Những gì được trình bày khá vắn tắt có thể ra như không thỏa mãn, nhưng những nguyên tắc thuộc khoa giải thích học nêu lên ở đây sẽ hữu ích, cũng như những giải thích được đề nghị để giải đáp những vấn đề cụ thể vậy.

Còn hơn một khảo sát chung cuộc và thấu đáo những đoạn văn phức tạp gặp thấy trong Sách Thánh, Văn kiện này nêu ra một tiến trình thuộc khoa giải thích học nhằm khơi lên một suy tư tiếp theo sau, trong tinh thần đối thoại với các nhà giải thích bản văn thánh. Trong nỗ lực chung để nghiên cứu này, con đường đi tới chân lý sẽ trở nên khiêm tốn và giản dị hơn, nhưng đồng thời cũng ngời sáng hơn, bởi vì con đường ấy sẽ mang dấu ấn của việc lắng nghe cũng một Thần Khí.



BẢN TRA MỤC SÁCH THÁNH



CỤU ƯỚC

Sáng thế

1 : 288
1,1 : 176, 177
1,1 – 2,4a : 176, 177
1 – 2 : 174, 175
1,3-5 : 176
1,4-21 : 178
1,27 : 46, 55, 199
1,28 : 177
1,31 : 257
2 – 3 : 320
2,4b-25 : 177
2,9 : 248
2,18 : 178, 319
2,18-24 : 319
3 : 257, 305, 320
3,1-24 : 257
3,10 : 305
3,22 : 248
3,24 : 248
4,8 : 303
4,11 : 305
5,24 : 204
6,5 : 303
6,11 : 303
6,13 : 303
15,1-6 : 271

15,6 : 116
15,16 : 308
17,10-14 : 115, 116
49,1 : 120

Xuất hành

3,14 : 179, 191, 226
4 – 14 : 179
12,1 – 13,16 : 275
14 : 257, 273, 274
14,13 : 274
17,14 : 58
19, 1 – Dân số 10,10 : 178
19,18 : 295
19,19 : 59
20 : 60, 178, 179, 180, 257
20,2 : 178, 179
20,2-17 : 178
20,3.7 : 180
20,8-12 : 180
20,13-17 : 180
20,18-21 : 60
20,22 – 23,33 : 60
21,24 : 304
23,20 : 95
24,3-8 : 61
24,4 : 58, 137
24,7-8 : 181
24,12 : 59, 61, 140

31,18 : 59

32,16 : 59

34,1 : 59

34,6 : 203, 305

34,6-7 : 203

34,7 : 185

34,27 : 58

Lêvi

17 - 26 : 181

18,24-30 : 308

19 : 181, 186

19,2 : 186

19,18 : 181

19,34 : 181

20,23 : 308

24,20 : 304

Dân số

13,33 : 307

14,18 : 305

33,2 : 58

Đệ nhị luật

1,28 : 307

4,2 : 132

4,13 : 59

5,2-3 : 181

5,6-21 : 178

5,7-11 : 180

5,10 : 185

5,12-16 : 180

5,17-21 : 180

5tt : 60, 178, 179, 180, 181,
185, 257

6,25 : 186

7,1 : 307

7,1-2 : 306

7,6 : 308

7,6-11 : 307

7,9 : 185

9,4-5 : 308

9,10 : 59

10,4 : 59

12 - 26 : 178

12,31 : 308

13,1 : 132

13,9-10 : 309

17,12 : 304

18,10-12 : 308

18,15 : 185

18,18 : 65, 185

18,18-22 : 62

19,13 : 309

19,21 : 309

20,16-18 : 306

22,21 : 304

22,22 : 304

22,24 : 304

25,1-3 : 305

25,11-12 : 305

25,12 : 309

27,3 : 58

27,8 : 58

29,19 : 132

30,11-14 : 207

31,9 : 58, 61, 137

31,22 : 58

32,4 : 186

32,8-9 : 307

Giosuê

6 – 12 : 306

6,20 : 306

14,2 : 306

20,1-6 : 66

24 : 183

24,2-15 : 66

24,29 : 308

Thủ lãnh

2,8 : 308

4,6-7 : 66

6,7-9 : 66

6,36 : 183

Rút

1,4-19 : 279

4,17 : 279

1 Samuen

15 : 306

15,18-19 : 309

2 Samuen

7,28 : 171

22,28 : 183

1 Vua

14,15-16 : 67

19,11 : 295

20,42 : 309

2 Vua

14,25 : 277

17,2-20 : 67

17,13-14 : 69

21,10-15 : 67

23,2 : 158

24,2 : 67

1 Sử biên niên

11,1-3 : 68

17,1-15 : 68

21,9-12 : 68

25,1-3 : 68

2 Sử biên niên

1,7 : 68

1,11-12 : 68

6,10 : 68

7,12-22 : 68

10,15 : 68

35,21 : 68

36,12 : 69

36,15-16 : 69

36,20-22 : 68

36,23 : 68

Ezra

9 – 10 : 279

Nokhemia

8 : 159

9,30 : 336

10,29-31 : 279

Tôbia

1,1-22 : 276

3,8-17 : 275

8,4-9 : 277

12,6 : 277

12,8-9 : 277	3,7 : 311
12,13 : 277	4,2 : 196
12,22 : 277	9,21 : 313
13,1-18 : 277	10,4 : 313
14,4-5 : 276	10,13 : 313
1 Macabê	11,7 : 73
1,56-57 : 160	16,8-11 : 109
2 Macabê	17 : 72
2,13-15 : 159	17,15 : 73
2,14 : 160	18,5-7 : 71
Gióp	18,8 : 295
1,1 – 2,13 : 206	19,2-5 : 71
9,2-4 : 209	22,2 : 311
9,32-35 : 206	22,14 : 314
11,7 : 206	22,17-18 : 311
11,8-9 : 207	22,22 : 71
13,22-24 : 206	23,6 : 194
16,19-22 : 206	25 : 75
23,3-5 : 206	25,4-5 : 75
28 : 207	25,6 : 195
30,20 : 206	25,8-9 : 75
31,35 : 206	25,12 : 75
32,8 : 76	25,14 : 75
38 – 41 : 207	26,5 : 314
42,2-3 : 208	27, 4.8.9 : 73
42,3 : 209	27,13 : 73
42,5 : 208	30,2 : 71
42,6 : 208	30,12 : 71
42,7-17 : 206	31,6 : 171
Thánh vịnh	31,18 : 314
2,2 : 313	32,1-2 : 116
2,7 : 110	32,10 : 194
	35,4 : 310
	35,27 : 313

35,28 : 198
 40,12 : 194, 195
 42,4 : 313
 42,8 : 194
 46 : 191
 50 : 73
 50,3 : 74
 50,5 : 73
 50,7 : 74
 50,8-13 : 74
 50,16-22 : 74
 51 : 193
 51,6 : 193, 196, 197
 51,8 : 74
 57,3 : 194
 58,7 : 311
 59,14 : 313
 61,8 : 194
 62,12 : 194
 63,3 : 194
 68,8-9 : 295
 69,4 : 311
 69,17 : 195
 71,24 : 198
 73,11 : 313
 77,9 : 194
 78,39 : 203
 78,72 : 75
 79,8 : 195
 83,3 : 313
 83,13 : 313
 83,18-19 : 313
 85,7-9 : 71
 85,11 : 194

86,15 : 195
 89,15 : 194
 90,14 : 194
 97,4 : 295
 103,8 : 305
 103,8-12 : 203
 103,13 : 195
 104 : 288
 105 : 72, 288
 105,26-45 : 288
 106 : 288
 109 : 310
 109,27 : 313
 110,1 : 109
 130,3-4 : 203
 135 : 288
 136 : 288
 136,4 : 287
 136,5 : 74
 137,8-9 : 311
 139,21-22 : 314
 140,4 : 314
 142,6-8 : 71
 143,12 : 310
 145,9 : 205
 147,5 : 74
 147,15-20 : 72

Giảng viên

1,15 : 209
 3,1-8 : 209
 3,10-14 : 202
 3,11 : 209, 210
 3,14 : 209
 6,10 : 209

7,13 : 209

7,13-14 : 209

8,16 : 209

8,16-17 : 209

8,17 : 209

11,5 : 209

Khôn ngoan

1,7 : 204

3,1 – 4,19 : 202

4,9 : 204

4,10 : 204

4,20 – 5,23 : 202

7,22 : 76

9,17 : 76

11,1-5 : 202

11,15 – 12,2 : 203

11,21 – 12,18 : 205

11,23 : 203

11,24 : 204

11,26 : 199, 203, 204

12,1 : 204

12,2 : 203

12,8 : 203

12,9-18 : 202

12,11 : 203

12,19-22 : 202

15,14 – 19,17 : 288

16,24-29 : 202

19,6-21 : 202

4,7-18 : 78

4,11 : 78

10,5 : 205

11,12 – 13,21 : 205

15,1 : 78

17,25-26 : 205

18,5 : 205

18,7-12 : 203

18,10 : 205

18,13 : 205

24,1-22 : 77

24,23 : 77

24,32-34 : 77

25,24 : 320

33,18 : 77

37,21 : 205

38,34 : 78

39,1 : 78

39,6 : 78, 205

41,4 : 205

43 : 288

44,16 : 204

44 – 50 : 78, 160

45,5 : 79

48,1-11 : 160

48,20-25 : 160

48,24 : 79

49,7-10 : 160

50,27 : 79

50,28-29 : 79

Huân ca

Tự ngôn : 77, 160

1,1 : 77

1,8 : 76

Isaia

1,17 : 187

1,18 : 305

5,1-7 : 200

5,7 : 187
 5,21 : 207
 6,1-13 : 64
 6,8-10 : 65
 6,9-10 : 109, 110
 7,9 : 186
 7,14 : 89
 9,14-15 : 187
 10,13 : 207
 14,24 : 190
 19,12 : 207
 25,1 : 190
 26,2 : 187
 26,4 : 186
 26,19 : 94
 29,14 : 207
 29,18-19 : 94
 30,12-14 : 187
 30,18 : 187
 35,5 : 94
 38,18-19 : 185
 40,1 : 188
 40,3 : 95
 41,10 : 186
 41,17 : 185
 43 : 150
 43,5 : 186
 44,21 : 185
 45,21 : 187
 45,23 : 190
 48,3 : 190
 48,6-7 : 189
 49,7 : 185
 49,15 : 186, 195

51,1-3 : 189
 54,10 : 186
 55,3 : 190
 55,8-9 : 189
 55,10-11 : 35, 190
 61,1 : 94
 62,1-3 : 189
 62,5 : 200
 63,15 : 188
 63,19 : 295
 65,17 : 150, 189
 65 – 66 : 150
 66,14 : 197
 66,22 : 150, 189

Giêrêmia

1,4-10 : 64
 1,7 : 65
 1,12 : 190
 1,17 : 65
 2 – 3 : 200
 2,19 : 188
 4,10 : 188
 4,23-26 : 188
 5,31 : 188
 6,14 : 187
 6,19 : 187
 7,13 : 121, 186
 7,13-15 : 187
 7,25 : 123
 8,8-9 : 207
 9,3 : 187
 9,22-23 : 207
 11,7 : 186
 12,1 : 187

13,10 : 187

17,1 : 303

18,18 : 158

23,17 : 187

23,24 : 207

25,3-4 : 186

25,4 : 123

25,11-14 : 69

26,2 : 65

26,8 : 65

27,14 : 187

28,8 : 187

28,9 : 190

29,8-9 : 187

29,10 : 69

30,3 : 189

30,11 : 186

30,18 : 189

30,18-21 : 189

31,20 : 186

31,22 : 188, 189

31,23 : 189

31,31 : 184

31,33-34 : 189

31,34 : 189

32,18 : 185

32,40 : 190

35,15 : 123

44,4 : 123

45,4 : 188

Êdêkien

1,3 - 3,11 : 64

2,3-4 : 65

3,4-11 : 65

7,2-6 : 188

16 : 200

16,53 : 189

16,60 : 190

16,63 : 189

18,5-18 : 187

18,23 : 305

21,4-5 : 188

23 : 200

28 : 207

36,27 : 189

37,1tt : 188

38,16 : 120

Đanien

2,28 : 120

8,17 : 188

10,14 : 120

Hôsê

1 - 3 : 200

2,16-17 : 188

2,21-22 : 189

10,15 : 188

11,1 : 94

11,8 : 185

14,5 : 189

14,5-9 : 189

14,10 : 186

Giôen

2,1-2 : 189

2,12-14 : 188

3,1-5 : 109

4,1 : 189

Amos

1,3 – 2,16 : 303

2,9 : 307

3,7 : 185

3,8 : 65

5,24 : 187

7,15 : 65

8,2 : 188

9,1-4 : 207

9,10 : 187

9,14 : 189

Giôna

2,1 : 278

2,11 : 278

3,3 : 278

3,4 : 188, 278

3,5-10 : 278

4,2 : 278

4,11 : 278

Mikha

5,1 : 283

7,19 : 189

7,20 : 186

Sôphônia

3,5 : 187

3,20 : 189

Dacaria

7,12 : 336

10,2 : 187

Malakhi

3,1 : 95

TÂN ƯỚC**Mátthêu**

1,1 : 283

1,1-17 : 280, 284

1 – 2 : 279

1,16 : 282, 283

1,17 : 283

1,18 : 282, 283

1,18-25 : 280

1,20 : 88, 282

1,20-23 : 285

1,21 : 89, 218, 224, 282, 283

1,22 : 123, 145, 284

1,23 : 89, 283

1,25 : 282

2,1 : 280, 282

2,1-11 : 280

2,1-12 : 283

2,1-18 : 283

2,4 : 283

2,6 : 283, 284

2,12 : 280

2,13-15 : 280

2,15 : 88, 94, 123, 283

2,16-18 : 280

2,17 : 145

2,17-18 : 284

2,19-23 : 280

2,22 : 283

2,22-23 : 282

2,23 : 284

3,13-17 : 88

3,16 : 90

3,17 : 214	9,22 : 217
4,1-11 : 88	9,28 : 217
4,17 : 290	9,33 : 289
4,18-22 : 262	9,35 : 217
4,23 : 217	10,1-4 : 85
4,24 : 217	10,5-8 : 85
5,1 – 9,34 : 217	10,6 : 220
5 – 7 : 214	10,28 : 314
5,14 : 215	11,2-3 : 290
5,16 : 215	11,2-6 : 94
5,21 : 95	11,4-5 : 290
5,21-48 : 92	11,20 : 290
5,27 : 95	11,25-27 : 84, 90
5,29 : 307	11,27 : 52, 173, 213
5,33 : 95	12,6 : 95
5,38 : 95	12,8 : 92
5,38-48 : 303	12,17 : 145
5,43 : 95	12,28 : 90, 91, 290
5,44 : 310	12,39-41 : 278
5,45 : 215	12,41 : 95
5,48 : 215	12,42 : 95
6,8 : 214	13,30 : 309
6,9 : 214	13,35 : 145
6,25-34 : 214	13,41-43 : 309
7,21 : 215	13,50 : 309
7,24-27 : 215	13,52 : 332
8,1 – 9,34 : 217	13,58 : 217
8,10 : 217	14,13-21 : 91, 289
8,17 : 145	14,22-33 : 289
8,23-27 : 289	14,27 : 91
8,27 : 290, 322	14,33 : 91, 322
9,6 : 92	15,24 : 220
9,12-13 : 218	15,28 : 217
9,18-26 : 289	15,32-39 : 91

16,4 : 278
 17,5 : 214
 17,5 : 88, 92
 18,9 : 307
 18,20 : 89
 19,28 : 85
 20,28 : 218, 296
 21,4 : 145
 22,1-13 : 218
 24,14 : 220
 24 - 25 : 95
 25,1-13 : 218
 25,14-30 : 218
 25,30 : 309
 25,41 : 309
 26,13 : 96, 220
 26,28 : 218
 26,39 : 93
 26,54 : 261
 26,65 : 93
 27,41-43 : 93
 27,51-53 : 295
 27,54 : 295
 28,2 : 294, 295
 28,5-7 : 294, 297
 28,6 : 93
 28,13 : 298
 28,18-20 : 296
 28,19 : 96, 143, 220, 262
 28,20 : 83, 85, 89, 96

Máccô

1,1 : 84, 94, 141
 1,2-3 : 95
 1,9-11 : 88

1,10 : 90
 1,12-13 : 88
 1,14-15 : 216
 1,15 : 290
 1,21-28 : 90
 1,22 : 297
 1,24 : 91
 1,27 : 92, 297
 2,10 : 92
 2,19 : 200
 2,28 : 92
 3,11 : 91
 3,13-19 : 85
 3,14-15 : 85
 3,28-30 : 90
 4,41 : 297
 5,7 : 91
 5,9 : 314
 5,30 : 91
 5,42 : 297
 6,7 : 85
 6,32-44 : 91
 6,50 : 91
 8,1-10 : 92
 9,7 : 92
 10,45 : 218
 13 : 95
 13,10 : 96
 14,9 : 83, 220
 14,36 : 93
 14,63 : 93
 15,31-32 : 93
 15,39 : 84
 16,6 : 93, 297

16,6-7 : 294

16,8 : 294, 296

Luca

1,1-4 : 86, 102

1,2 : 102, 103, 155, 212

1,3 : 103, 138

1,5 : 282

1,5 - 2,52 : 279, 281

1,5-22 : 285

1,5-25 : 281

1,26 : 281, 284

1,26-38 : 281

1,27 : 282

1,31 : 282

1,32 : 284

1,32-33 : 284

1,34 : 282

1,35 : 88, 282, 284

1,52 : 307

1,57-79 : 281

1,69 : 284

2,1-5 : 281

2,1-21 : 281

2,4-7 : 282

2,6-7 : 281

2,8-20 : 281

2,10-11 : 219

2,11 : 282, 284

2,21-28 : 285

2,22-40 : 281

2,26 : 284

2,30 : 284

2,31 : 284

2,32 : 284

2,34 : 284

2,38 : 284

2,39 : 282

2,41-50 : 285

2,41-52 : 281

2,49 : 88, 284

3,21-22 : 88

3,22 : 90, 214

3,23-38 : 280

4,1 : 90

4,1-13 : 88

4,14 : 90

4,15 : 94

4,16-21 : 94

4,18 : 106

4,18-19 : 145

4,18-21 : 90

4,25-27 : 145

4,43 : 290

5,24 : 92

6,5 : 92

6,12-16 : 85

6,14-16 : 103, 104

6,27 : 310

6,35 : 310

7,11-17 : 289

9,1 : 85, 107

9,1-2 : 85

9,10-17 : 91

9,35 : 92

9,43 : 289

10,13 : 290

10,16 : 53

10,21-22 : 84, 90

10,22 : 52, 213
 11,20 : 91, 290
 11,29-30 : 278
 11,31 : 95
 11,32 : 95
 14,47 : 220
 15,1-10 : 215
 15,11-32 : 215
 19,10 : 215
 19,17 : 289
 21 : 95
 22,30 : 85
 22,37 : 261
 22,42 : 93
 23,33 : 219
 23,35-39 : 219
 23,40-42 : 219
 23,43 : 219
 24 : 261
 24,1-53 : 219
 24,5-7 : 294, 297
 24,6 : 93
 24,9 : 104
 24,19 : 108
 24,25-27 : 143, 145, 149
 24,26 : 219
 24,27 : 37, 109
 24,33 : 104
 24,34 : 93
 24,44 : 57, 261
 24,44-47 : 143, 145
 24,47 : 83, 96
 24,49 : 96

Gioan
 1,1 : 253
 1,1-2 : 38
 1,1-14 : 32
 1,1-18 : 83
 1,3 : 46
 1,14 : 33, 39, 98, 141, 155, 173,
 220, 253, 291
 1,17-18 : 102
 1,18 : 52, 97, 172, 221, 329
 1,29 : 224, 245
 1,36 : 224
 2,1-11 : 289
 2,11 : 201, 291
 3,5 : 54
 3,14-15 : 225
 3,16 : 53, 173, 220, 225
 3,29 : 200, 201
 3,35 : 221
 4,19 : 233
 4,34 : 225
 4,42 : 83, 224
 5,1-18 : 292
 5,19 : 222
 5,19-47 : 292
 5,20 : 221
 5,26 : 172, 222
 5,36 : 292
 5,39 : 145, 343
 6,1-58 : 291
 6,35 : 227, 291
 6,39 : 121
 6,39-40 : 223
 6,40 : 224

362| Ôn linh hứng và Chân lý của Sách Thánh

6,48 : 227, 291	12,37-43 : 292
6,51 : 227, 291	12,44-50 : 229
6,57 : 172, 222	12,45 : 173, 224
6,58 : 226	12,46 : 291
6,70 : 85	12,48 : 121
7,16 : 223	12,49-50 : 223
7,21 : 289	13,1 : 201, 225
8,12 : 228, 291	13,18 : 261
8,14 : 228	13,23 : 100
8,26 : 223	13,34 : 222, 230
8,28 : 223, 225, 226	14,6 : 33, 52, 171, 172, 173, 227, 228, 343
8,58 : 226	14,9 : 173, 224
9,1-41 : 291	14,10 : 229
9,5 : 228, 291	14,11 : 229
10,4-8 : 228	14,13-21 : 289
10,7 : 228	14 - 16 : 101
10,10 : 228	14,16 : 47
10,11 : 201, 228	14,17 : 102, 172
10,14 : 228	14,26 : 102
10,14-15 : 222	14,31 : 221, 225
10,15 : 201, 221	15,1 : 229
10,17 : 221	15,5 : 229
10,25 : 292	15,7 : 229
10,30 : 221	15,9 : 221, 222, 229
10,37-38 : 292	15,12 : 230
10,38 : 221	15,13 : 201
11,1-44 : 289, 291	15,15 : 230
11,25 : 227, 228, 291	15,20 : 53
11,45 : 98	15,26 : 172
12,23 : 225	15,26-27 : 101, 141, 172
12,24 : 225	16,13 : 47, 54, 102, 172
12,28 : 225	17,1 : 173
12,32 : 225	17,3 : 173, 220, 227, 241
12,35 : 228	17,5 : 225

17,8 : 223, 229
 17,9 : 230
 17,14 : 223
 17,15 : 230
 17,18 : 85, 102
 17,20 : 52, 55, 230
 17,20-23 : 55
 17,21 : 221
 17,22-23 : 221
 17,23 : 201, 221
 17,24 : 221, 230, 262
 17,26 : 201, 221
 19,24 : 261
 19,25-27 : 101
 19,26 : 100
 19,30 : 226
 19,35 : 100, 101, 141
 19,36-37 : 101
 20,2 : 100, 298
 20,12-13 : 294
 20,13 : 298
 20,14-17 : 294, 298
 20,15 : 298
 20,18 : 298
 20,21 : 85, 100
 20,28 : 83
 20,30 : 223, 291
 20,30-31 : 223
 20,31 : 100, 101, 141, 143, 169,
 291
 21,7 : 100
 21,15-17 : 228
 21,24 : 100, 101, 141
 21,25 : 83

Công vụ Tông Đồ

1,1 : 81, 86, 102
 1,1-2 : 138
 1,2 : 104
 1,3-4 : 104
 1,4 : 108
 1,5 : 108
 1,8 : 96, 104, 108
 1,13 : 103, 104
 1,15-22 : 105
 1,16 : 110, 261
 1,21-22 : 103
 1,22 : 108
 1,26 : 104
 2,4 : 108, 109
 2,4-13 : 109
 2,11 : 105
 2,14 : 108
 2,14-36 : 105
 2,14-41 : 108
 2,15 : 109
 2,17 : 121
 2,22 : 107
 2,23 : 105
 2,23-24 : 106
 2,24 : 109
 2,29-32 : 109
 2,31 : 106
 2,33 : 106, 108, 110
 2,36 : 106
 2,42 : 103
 2,43 : 107
 3,1-10 : 107
 3,12-26 : 105

364| Ơn linh hứng và Chân lý của Sách Thánh

3,13 : 106	10,41 : 293
3,15 : 106	11,20 : 106
3,18 : 106, 110	13,2 : 108
3,24 : 110	13,4 : 108
3,25 : 190	13,9 : 108, 111
4,8 : 108, 111	13,16-41 : 105
4,10 : 105	13,22-23 : 105
4,10-11 : 105	13,23 : 106
4,12 : 346	13,26 : 190
4,23-30 : 313	13,28 : 106
4,25 : 110	13,29 : 106
4,26-27 : 105	13,30 : 108
4,27 : 106	13,32-33 : 110
4,31 : 108	13,33 : 106
4,33 : 108	13,37 : 108
5,12 : 107, 126	14,3 : 107
5,14-16 : 107	14,8-10 : 107
5,16 : 107	16,1-3 : 146
5,30 : 106	16,10-18 : 105
5,31 : 106	17,28 : 344
6,2 : 103	19,12 : 107
7,1 - 28,16 : 105	20,5-15 : 105
7,35-36 : 107	20,9-10 : 107
8,7 : 107	21,1-18 : 105
9,1-22 : 105	22,3-16 : 105
9,17 : 108	24,14 : 110
9,20 : 106	26,12-18 : 105
9,32-35 : 107, 206	26,22 : 110
9,36-42 : 107	27,1 - 28,16 : 105
10,34-43 : 105	28,15 : 110
10,37-39 : 105	28,23 : 110
10,38 : 107	28,23-25 : 109
10,39 : 106	28,25 : 110, 123
10,40-41 : 103	

Rôma

1,1 : 118
 1,2 : 112, 113
 1,4 : 232
 1,5 : 116
 1 – 11 : 118
 1,18-32 : 303
 1,19-20 : 46
 2,3-4 : 202
 2,4 : 203
 3,20 : 303
 4 : 270
 4,3 : 116
 4,6 : 116
 4,23-25 : 112
 5,6 : 232
 5,8 : 232
 5,12-21 : 320
 6,4 : 239
 6,9 : 236
 7,6 : 239
 8,39 : 239
 9,6-29 : 113
 10,9 : 292
 10,12 : 239
 12,4-5 : 237
 12,19 : 312
 15,4 : 112
 15,19 : 126
 16,25-26 : 113

1 Côrintô

1,1 : 116
 1,2 : 235
 1,13 : 235

1,18 : 235
 1,22-23 : 235
 1,23 : 235, 236
 1,24 : 239
 1,27 : 307
 2,1-2 : 235
 2,2 : 236
 4,15 : 233
 7 : 118
 7,17b : 118
 8,1 : 235
 8,6 : 150
 9,1 : 139, 237
 10,11 : 121, 273
 10,14-17 : 235
 11,3 : 319
 11,5 : 318
 11,17-34 : 234
 11,23 : 237
 11,23-24 : 235
 12,4 : 126
 12,4-6 : 239
 12,4-11 : 76
 12,11 : 126
 12,12-27 : 237
 12,13 : 235, 238, 239
 12 – 14 : 234
 13 : 235
 14,29 : 318
 14,31 : 318
 14,33-35 : 317, 318
 14,36 : 234
 14,37 : 118
 15,3 : 237

15,3-5 : 151

15,3-8 : 294, 298

15,8 : 139, 233

15,9 : 233

15,10 : 234

15,11 : 234

15,14 : 236

15,19 : 240

15,20 : 240

15,21-22 : 320

15,22 : 240

15,28 : 241

15,58 : 240

16,24 : 235

2 Côrintô

1,1 : 117

1,19-20 : 171

3 : 113

3,16 : 173

4,4 : 232

4,6 : 173

4,14 : 293

5,8 : 241

5,17 : 239

9,10 : 112

9,15 : 37

10,4 : 112

10,11 : 112

10 - 13 : 117

11,2 : 200

12,1-4 : 117

12,12 : 126

13,13 : 239

Galát

1,1 : 117, 119, 292

1 - 2 : 114

1 - 4 : 118

1,8 : 115

1,9 : 115

1,11-17 : 233, 234

1,12 : 105, 113, 119

1,13 : 233

1,13-14 : 115

1,15-16 : 139, 237

1,16 : 113, 119

1,18 : 234

2,2 : 234

2,5 : 232

2,7-9 : 117

2,9 : 233

2,11 : 232

2,11-14 : 115

2,20 : 232

2,21 : 114

3,1 : 236

3,14 : 239

3,28 : 231, 238, 239, 315

4,4 : 232

5,2 : 114

5,4 : 114

Êphêsô

1,3-14 : 173

1,9 : 41, 46

1,12 : 37

2,15-16 : 238

2,18 : 41, 46

3,1-6 : 113

3,18-21 : 207

4,4 : 238

4,12-16 : 238

5,21 : 316

5,22-33 : 315

5,23 : 316

5,25 : 200

5,29 : 200

6,12 : 314

Philípphê

1,23 : 241

2,8-9 : 237

2,11 : 232, 237

3,6 : 233

Côlôse

1,12-20 : 150

1,18 : 238

1,22 : 238

1,24 : 238

2,9-19 : 238

3,18 : 315

4,16 : 118

1 Thêsalônica

2,13 : 61

4,13 : 240

4,14 : 240

4,17 : 241

4,18 : 241

1 Timôthê

2,11-15 : 318

3,15 : 172, 346

2 Timôthê

1,5 : 146

1,6 : 153

1,13 : 153

2,2 : 153

2,8 : 153

2,14 : 153

3,10-11 : 147

3,14 : 153

3,15-16 : 146, 327

3,16 : ix, 32, 48, 169, 170, 171,
302

3,16-17 : 147, 170, 171

4,6-8 : 153

4,16-18 : 153

Titô

2,5 : 315

Hípri

1,1 : 329, 338

1,1-2 : 35, 55, 80, 119, 126,
139

1,1-14 : 124

1,2 : 123, 126

1,2-4 : 123

1,3 : 123

2,1 : 119, 124, 125, 126

2,1-4 : 119, 124, 126

2,2-4 : 125

2,3 : 122, 126

2,3b-4 : 126

3,9 : 122

6,4-5 : 121

7,19 : 125

7,23 : 122

10,1-2 : 122

10,11-14 : 122

10,25 : 121

10,30 : 312

11,5 : 204

12,22-24 : 121

12,28 : 121

Giacôbê

4,4 : 314

1 Phêrô

1,20 : 121

5,8 : 314

2 Phêrô

1,4 : 41, 46

1,12 : 153

1,13-15 : 154

1,15 : 153

1,16 : 146, 147

1,16-21 : 155

1,17 : 147

1,18 : 146

1,19 : 147, 169

1,19-21 : 147

1,20 : 154

1,20-21 : ix, 32, 48, 146, 147,
156

2,20-21 : 154

3,1 : 154

3,1-2 : 153, 155

3,2 : 155

3,3-14 : 155

3,9 : 202

3,15-16 : 169

1 Gioan

1,1 : 99

1,1-3 : 100

3,23 : 230

4,7 : 200

4,8 : 200

4,12 : 200

4,14 : 99

4,16 : 200

4,17 : 200

Khải huyền

1,1 : 241, 259

1,1-3 : 127

1,1a : 128

1,2-4 : 129

1,4 – 3,22 : 129

1,5 : 245

1,5-6 : 244

1,10 : 127, 129

1,10b – 3,22 : 130

2,4-5 : 246

2,7 : 248

3,7 : 251

3,14 : 251, 252

3,19 : 246

4,1-2 : 129, 130

4,1 – 22,5 : 129, 130

4,2 : 127, 130

5,6 : 245

5,6-10 : 245

5,7 : 245

6,10 : 249, 251, 312

6,10-11 : 249

6,11 : 250

6,12 : 295

6,15 : 245

10,1-8 : 131

10,8-11 : 127

10,9 : 131

10,9-11 : 131

11,1-13 : 131

11,13 : 295

12,10 : 247, 249

15,3 : 250

16,7 : 250

16,18 : 295

17,2 : 245

17,3 : 130

17,3 – 18,24 : 130

18,3 : 245

18,9 : 245

19,1-9 : 247

19,2 : 250

19,6-8 : 247

19,7 : 200

19,9 : 200, 251, 253, 254

19,11 : 252

19,12 : 252

19,13 : 252, 253

19,15 : 253

19,19 : 245

21 : 150

21,1 : 242

21,1 – 22,5 : 242

21,2 : 200

21,3-4 : 243

21,5-6 : 254

21,6 : 259

21,9 : 200

21,10 : 131

22,1 : 248

22,1-5 : 248

22,2 : 248

22,5 : 248

22,6 : 255

22,18 : 132

22,18-19 : 127, 132

22,19b : 132



Trình bày: Học viện Đaminh

Vẽ bìa: Đặng Văn Thành